



**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**(CHO HỘI THẢO LẤY Ý KIẾN
CÁC SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀO NGÀY 04.08.2022)**

KHU CÔNG NGHIỆP

Tuyên bố miễn trách: Tài liệu tóm tắt tổng quan này là nội dung tóm tắt SP3 của báo cáo quy hoạch tỉnh đã nộp ngày 22/10/2021; cập nhật góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia ThinkTank và FPT vào ngày 26/04/2022; góp ý từ cuộc họp với các chuyên gia của Liên hiệp hội Khoa học & Kỹ thuật vào ngày 19/05/2022; cuộc họp rà soát, thống nhất tinh gọn nội dung với các chuyên gia của Viện Chiến lược Phát triển (VIDS) và Viện Nghiên cứu Thiết kế Đô thị (VIUP) vào ngày 31/05/2022; văn bản các góp ý chính thức số 06 /HTL-VP ngày 17/06/2022 của Hội Thủy Lợi Bình Định; văn bản số 565 /CTK-TH ngày 24/06/2022 của Cục Thống Kê Bình Định; văn bản các góp ý chính thức số 1788 /STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/07/2022 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Định. Báo cáo này, như đã nộp ở SP3, đã được thảo luận và thống nhất một cách không chính thức với các địa phương, các sở ban ngành và các chuyên gia. Tài liệu tóm tắt này không phải là bản quy hoạch chính thức, bởi ý kiến đóng góp của các địa phương và sở ban ngành sẽ được tiếp tục tổng hợp, và ý kiến của UBND tỉnh sẽ được đưa vào SP4. Do đó, tài liệu tóm tắt tổng quan này sẽ còn tiếp tục có những thay đổi chi tiết về nội dung khi ý kiến đóng góp của các bên liên quan được tiếp tục tiếp thu.

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh	6
Hình 2. Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn.....	7
Hình 3. Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành	7

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định	21
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	15
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020	34
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	37
Bảng 5: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020	41
Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ	46
Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định	49
Bảng 8: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định	51
Bảng 9: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định	3
Bảng 10: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4

Bảng 11: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	6
Bảng 12: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7
Bảng 13: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.....	8
Bảng 14: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9
Bảng 15: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11
Bảng 16: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13
Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010).....	28
Bảng 18: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh).....	29
Bảng 19: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)	30
Bảng 20: Hệ thống đô thị dự kiến	150
Bảng 21: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan	153

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

– Tầm nhìn của Quy hoạch Tổng thể này là Bình Định sẽ chú trọng phát triển dựa trên 5 trụ cột tăng trưởng: sản xuất chế biến, chế tạo tiên tiến, du lịch văn hóa, nông nghiệp với giá trị cao hơn, phát triển đô thị xoay quanh một hệ sinh thái trí tuệ nhân tạo (AI), và kết nối logistics mức độ cao.

– Quy hoạch này đề ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho các lĩnh vực chính và được hỗ trợ bởi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng song song với quy trình lập quy hoạch này. Cả Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đều đưa ra các định hướng, chủ trương phát triển và quy hoạch phân khu, làm cơ sở cho các quyết định phê duyệt trong giai đoạn này. Đồng thời, Quy hoạch tỉnh sẽ là cơ sở cho việc huy động và phân bổ các nguồn lực từ các cơ quan chính phủ đồng thời cung cấp các cơ hội đầu tư và phát triển mà khu vực doanh nghiệp (trong nước hoặc quốc tế) có thể tham gia.

– Bên cạnh đó, Quy hoạch Tỉnh cũng đề ra các mục tiêu kinh tế cụ thể bao gồm chỉ tiêu tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người, cũng như dự báo về đóng góp kinh tế và tăng trưởng của từng lĩnh vực, bao gồm công nghiệp và xây dựng; dịch vụ (gồm du lịch); và nông, lâm, ngư nghiệp.

– Bên cạnh việc đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế, Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cũng đặt ra các mục tiêu và chỉ tiêu xã hội. Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất kèm theo bao gồm các mục tiêu và chỉ tiêu về mật độ và tăng trưởng dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, kết cấu hạ tầng cho giao thông, thông tin liên lạc, quản lý nước, nước thải và chất thải.

– Bản Quy hoạch Tỉnh này đưa ra mô tả chi tiết về các ý tưởng đột phá và sáng kiến phát triển mà Bình Định có thể cân nhắc để chuyển đổi nền kinh tế của tỉnh và đạt được các chỉ tiêu, mục tiêu đề ra trong bản quy hoạch. Các ý tưởng đột phá này tận dụng thế mạnh của Bình Định so với các tỉnh thành khác trong cả nước, và so với các quốc gia Châu Á khác. Quy hoạch Tỉnh Bình Định được dựa trên các nguyên tắc phát triển tăng trưởng bền vững và hướng tới nền kinh tế số.

I. TÓM TẮT TỔNG QUAN

Quá trình xây dựng bản Quy hoạch Tỉnh này và Quy hoạch Sử dụng Đất tập trung cao độ trong 5 tháng, dựa trên các quy hoạch, kế hoạch hiện tại và thời kỳ trước, cũng như các buổi họp thống nhất nội dung với tất cả các sở ban ngành và địa phương trong Tỉnh. Bản Quy hoạch đề cập, giải quyết nhiều chủ đề liên quan đến Bình Định, trong đó gồm các chủ đề then chốt sau:

1. Công nghiệp hóa bằng cách dịch chuyển hướng tới các hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo cho giá trị cao hơn. Công cuộc công nghiệp hóa này sẽ dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, đón nhận các phân ngành có mức độ phức tạp cao hơn, ít tác động đến môi trường hơn, và tránh các hoạt động cho giá trị thấp và gây ô nhiễm ở mức độ cao. Bình Định cũng sẽ tận dụng lợi thế về giáo dục STEM để lồng ghép các xu hướng công nghiệp 4.0

2. Du lịch văn hóa và du lịch ven biển với những nét đặc sắc gồm di sản lịch sử, truyền thống và các danh lam thắng cảnh thiên nhiên phong phú, nhắm tới các phân khúc du khách có thể đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tỉnh. Lợi thế độc đáo của Bình Định là những bãi biển, bờ biển hoang sơ và di sản văn hóa đặc sắc. Điều này cho phép Bình Định nhắm tới các đối tượng du khách mới với giá trị cao hơn.

3. Sản xuất nông nghiệp giá trị cao hơn bằng cách dịch chuyển theo hướng đi lên trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp và tận dụng công nghệ trong thu hoạch và canh tác; thí điểm phát triển các bể chứa carbon thương mại tận dụng nguồn tài nguyên rừng của Tỉnh.

4. Phát triển đô thị xoay quanh các trung tâm đổi mới trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo nên môi trường sống sôi động. Các trung tâm đổi mới sáng tạo sẽ giúp hỗ trợ nền kinh tế trí thức trí tuệ nhân tạo của Bình Định, đô thị hóa chất lượng cao sẽ thu hút và giữ chân nhân tài đến với Bình Định

5. Khả năng kết nối cao: cải thiện mạng lưới đường bộ và đường sắt; tăng công suất các cảng biển; và nâng cấp sân bay Phù Cát; các biện pháp này đều nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp logistics đang dần lớn mạnh

6. Nâng cao tay nghề, trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế: các chương trình dạy nghề vào đào tạo STEM cung cấp lực lượng lao động để tăng trưởng các ngành có giá trị cao hơn và thu hút các doanh nghiệp đến với Bình Định.

7. Cải thiện hạ tầng dịch vụ công nghiệp, đặc biệt mở rộng các khu công nghiệp, và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hiện đại thông qua hỗ trợ phát triển hạ tầng cho thương mại điện tử

8. Nâng cao năng lực của IPA để thu hút thêm FDI và vốn từ khu vực tư nhân. Thu hút vốn từ khu vực tư nhân (cả trong nước và nước ngoài) là yêu cầu cần thiết để tăng trưởng các ngành nói trên, và việc mở rộng, bổ sung các năng lực mới cho IPA có thể thúc đẩy khả năng tiếp thị Bình Định nhằm thu hút thành công nhà đầu tư và các khoản đầu tư mới.

9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh, theo đó Bình Định có thể phát triển và tăng trưởng mà không tự hủy hoại trong quá trình tăng trưởng. Các nguyên tắc tăng trưởng xanh bao gồm: bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học; chú trọng các hoạt động kinh tế cho giá trị cao và ít tác động đến khí hậu; và tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Nội dung chi tiết được trình bày xuyên suốt báo cáo Tóm tắt Tổng quan.

1. Quy trình lập quy hoạch và tham vấn

Theo Luật Quy hoạch, việc lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy trình lập quy hoạch và tham vấn. Các quy hoạch và kế hoạch này được xây dựng trong vòng 6 tháng, với các nội dung phân tích, đóng góp của chuyên gia Việt Nam và chuyên gia nước ngoài, và tham vấn chính quyền và cộng đồng, như được nêu ở Hình 2. Nếu được thực hiện đầy đủ, bản Quy hoạch Tỉnh này sẽ tạo tác động như trình bày tại Hình 1.

Hình 1. Tác động dự kiến của Quy hoạch Tỉnh



Để lập Quy hoạch Tỉnh và Quy hoạch Sử dụng Đất, nhóm chuyên gia xây dựng quy hoạch đã tập hợp, tổng hợp nhiều ý kiến, thông tin đầu vào:

- Thu thập hơn 500 bộ dữ liệu đã được thu thập, và phân tích hơn 200 văn bản, tài liệu quan trọng (bao gồm các Quy hoạch Tổng thể của Tỉnh trong các thời kỳ trước và trong thời gian gần đây, v.v.)
- Làm việc với hơn 20 chuyên gia trong nước và quốc tế để tìm hiểu các thông lệ tốt nhất
- Ba viện/cơ quan nghiên cứu chuyên về chính sách công của Việt Nam (Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, Viện Chiến lược Phát triển, và Hội Bảo

vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam) đã đóng góp chuyên môn xây dựng quy hoạch với hiểu biết và kinh nghiệm đặc thù của Việt Nam

– Hơn nữa, đã tổ chức hơn 30 cuộc họp (trong đó gồm 11 cuộc họp với các địa phương trong Tỉnh) để lấy ý kiến thống nhất, đã tiếp thu 300 ý kiến đóng góp từ các sở, ban, ngành và đại diện cộng đồng để chỉnh sửa vào báo cáo chính thức.

Ngoài ra, đội dự án đã làm việc tại Tỉnh, khảo sát thực địa hơn 30 điểm tại Bình Định (Hình 3).

Hình 2. Quy trình lập quy hoạch và số liệu thống kê liên quan đến quy trình tham vấn



Hình 3. Điểm khảo sát thực địa đã tiến hành



2. Các chủ đề chính của quy trình tham vấn

Dựa trên ý kiến đóng góp trong quá trình tham vấn, đội dự án đã xác định chín chủ đề then chốt đối với sự phát triển của Bình Định giai đoạn 2021-2021-2050:

2.1. Sản xuất chế biến, chế tạo với sự hỗ trợ của công nghệ để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn

Các lĩnh vực kinh tế then chốt từng dẫn dắt tăng trưởng GRDP ngành sản xuất chế biến, chế tạo và phát triển kinh tế xã hội tổng thể của tỉnh Bình Định trong quá khứ hiện có ít khả năng tiếp tục dẫn dắt sự tăng trưởng của Bình Định trong tương lai. Các ngành này bao gồm: sản phẩm gỗ, khoáng sản phi kim, chế biến thực phẩm và đồ uống chủ yếu là những phân ngành thâm dụng lao động, có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Trong tương lai, những yếu tố thuận lợi như: khả năng các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất sang các quốc gia có chi phí lao động rẻ hơn, lực lượng lao động được nâng cao kỹ năng tay nghề, tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường...nhiều khả năng sẽ đặt ra rủi ro lớn cho các ngành này.

Để đẩy mạnh tăng trưởng, giảm thiểu tác động của những rủi ro nêu trên, Bình Định cần tập trung cho lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo giá trị cao hướng tới xuất khẩu, với sự hỗ trợ của công nghệ 4.0 và dựa trên nền tảng của các nguyên tắc phát triển bền vững.

Đối với các hoạt động nông cốt, bao gồm chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, và dệt/may, Bình Định có thể chuyển sang cơ cấu sản phẩm cho giá trị gia tăng cao hơn và thân thiện hơn với môi trường (ví dụ: thực phẩm đóng gói, đồ nội thất) để gạt hái lợi nhuận kinh tế cao hơn, thúc đẩy áp dụng công nghệ để nâng cao năng suất.

Đối với các thị trường mới, bao gồm dược phẩm, linh kiện ô tô điện & điện tử, Bình Định có thể tranh thủ (i) các xu hướng đang diễn ra trong nước với mức độ chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe gia tăng cùng với nhu cầu điều trị các bệnh như tiểu đường ngày càng gia tăng, đồng thời tận dụng nền tảng sản xuất dược phẩm sẵn có tại Bình Định, và (ii) các xu hướng toàn cầu về xe điện, bằng cách sản xuất các linh kiện điện & điện tử giá trị cao, độ phức tạp thấp phục vụ các nhà máy lắp ráp ô tô trong phạm vi bán kính 750km từ Bình Định.

Đối với những cơ hội triển vọng dài hạn, Bình Định có thể cân nhắc thực hiện một bước dịch chuyển đầy tham vọng hướng tới sản xuất thiết bị bán dẫn với mức độ phức tạp thấp hơn (cho sản phẩm mạch node trễ) để tranh thủ các xu hướng toàn cầu hướng đến điện khí hóa và số hóa, đồng thời tận dụng hệ sinh thái điện & điện tử, tập khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất xe hơi ở khu vực bán kính lân cận, và kỹ năng được cải thiện của lực lượng lao động.

2.2. Điểm đến văn hóa đặc sắc, với di sản văn hóa và lịch sử phong phú; các bãi biển hoang sơ với phong cảnh ngoạn mục

Bình Định chưa khai thác hết tiềm năng du lịch của mình. Điều này thể hiện ở việc du khách có thời gian lưu trú ngắn hơn và chi tiêu thấp hơn tại Bình Định so với các điểm đến khác trong nước và trong khu vực (như Đà Nẵng, Khánh Hòa, và Quảng Ninh; hay Bali, Langkawi, và Phuket). Hơn nữa, khách du lịch quốc tế vẫn chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số du khách đến với Bình Định (khoảng 10% tổng số du khách đến với Bình Định trong năm 2019).

Mặc dù vậy, Bình Định sở hữu những tài sản độc đáo, đặc sắc, có thể đóng vai trò nền móng vững chắc cho du lịch văn hóa cũng như du lịch ven biển. Cụ thể, sức hấp dẫn của Bình Định nằm ở văn hóa Champa, di tích triều đại Tây Sơn, nền võ thuật cổ truyền, và loại hình nghệ thuật “bài chòi” được UNESCO công nhận là loại hình kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất, hội họa và văn học, và “hát bội” di sản truyền thống phi vật thể của quốc gia một loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Việt Nam. Ngoài ra, Bình Định cũng sở hữu những bãi biển tuyệt đẹp, được quản lý tốt, cũng như các di sản văn hóa và lịch sử được bảo tồn chu đáo. Những lợi thế này tạo nên sự khác biệt của Bình Định so với các tỉnh lân cận, tạo lợi thế có ý nghĩa cho công cuộc phát triển.

Tới đây, Bình Định sẽ định hình chiến lược dựa trên các tài sản văn hóa và thiên nhiên này:

- **Khách hàng mục tiêu:** chú trọng đối tượng du khách có thu nhập trung bình đến cao (bao gồm du khách quốc tế) thay vì du khách trẻ tuổi người Việt với sở thích tìm tòi thám hiểm (là đối tượng du khách hiện tại)
- **Sản phẩm du lịch văn hóa:** xây dựng quy hoạch một cách hệ thống để kết nối các tài sản văn hóa và lịch sử nhằm khai thác hết tiềm năng của các tài sản này
- **Sản phẩm du lịch ven biển:** Xây dựng hệ sinh thái du lịch biển một cách bền vững, không phá hủy thiên nhiên hoang sơ của Bình Định (vốn là một nét đặc thù thu hút du khách đến với tỉnh)
- **Xây dựng thương hiệu:** củng cố việc xây dựng thương hiệu Bình Định như một điểm đến với nền tảng văn hóa, lịch sử đặc sắc, thiên nhiên miền biển hiền hòa, được bảo tồn tốt.

2.3. Sản phẩm nông nghiệp giá trị cao dịch chuyển tiến lên trong chuỗi giá trị

Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm gần 1/3 GRDP của Bình Định trong năm 2020, tuy nhiên đóng góp của các ngành này vào GRDP dự kiến giảm trong tương lai khi công nghiệp hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, ngành này vẫn là một ngành quan trọng, xét cả về quy mô, và để đảm bảo an ninh lương thực cho Tỉnh.

Đến năm 2050, Bình Định có thể sản xuất các sản phẩm nông nghiệp với giá trị cao hơn nhờ tận dụng công nghệ trong canh tác, thực hiện chế biến thực phẩm cơ bản, và củng cố chức năng của các hợp tác xã.

Để đạt được tầm nhìn này, Bình Định cần khai thác hai nguồn tăng trưởng:

Đối với các thị trường và năng lực hiện hữu, Bình Định cần chuyển trọng tâm từ các loại hoa màu cho giá trị thấp (như cây lúa) sang các loại hoa màu cho giá trị cao hơn (như ngô, lạc), tăng cường hoạt động của các hợp tác xã để hỗ trợ nông dân cải thiện năng suất thông qua các chức năng như tập hợp nguồn cung trang thiết bị, đóng gói, và các chiến lược ra thị trường.

Đối với các thị trường và năng lực mới, Bình Định cần nhắc sản xuất hữu cơ một số loại hoa màu có nhu cầu hữu cơ cao (như dưa). Ngoài ra, việc phát triển các trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp sẽ giúp Bình Định tiến vào một mắt xích đem lại lợi nhuận cao hơn trong chuỗi giá trị nông nghiệp, đó là chế biến và đóng gói thay vì chỉ sản xuất sản phẩm thô. Cuối cùng, Bình Định có thể nỗ lực bảo vệ và khai thác các khu vực rừng và rừng ngập mặn với diện tích lớn thông qua cơ chế bể chứa carbon thương mại.

2.4. Phát triển đô thị xoay quanh trung tâm đổi mới AI

Bình Định sở hữu những trụ cột quan trọng cho nghiên cứu và phát triển, bao gồm các trung tâm hiện hữu như Viện Trí tuệ Nhân tạo FPT một chương trình hợp tác giữa FPT và Viện Trí tuệ Nhân tạo MILA, và các trung tâm nghiên cứu khoa học đã được hình thành từ lâu. Bình Định có thể tận dụng nhiều hơn nữa những lợi thế hiện có này để nhấn mạnh đến đào tạo về trí tuệ nhân tạo và STEM ở tất cả các cấp nhằm cung cấp đủ lực lượng lao động có tay nghề cho các ngành công nghệ cao, phát triển sản phẩm và dịch vụ trí tuệ nhân tạo để phục vụ nhu cầu của các ngành sản xuất chế biến, chế tạo và dịch vụ trong Tỉnh; và thiết lập vườn ươm trí tuệ nhân tạo/ STEM nhằm thu hút các startup thiết lập cơ sở tại Tỉnh.

Trong dài hạn, nòng cốt trí tuệ nhân tạo này có thể đóng vai trò nền tảng cho phát triển đô thị. Lực lượng lao động có tay nghề cao chuyển tới Bình Định sinh sống và làm việc sẽ tạo nên một nguồn cầu mới cho các dự án phát triển hiện đại đa chức năng nằm gần các trung tâm đổi mới sáng tạo trí tuệ nhân tạo. Từ đó, các khu vực đô thị này có thể trở thành địa chỉ phù hợp để thử nghiệm các sản phẩm/ dịch vụ trí tuệ nhân tạo (như thiết bị nhà ở thông minh, giao thông vận tải thông minh).

2.5. Khả năng kết nối cao mở khóa cho sự tăng trưởng của ngành logistics

Tầm nhìn đầy tham vọng trong lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp đòi hỏi mở rộng mạng lưới giao thông, nâng cấp các cảng biển để đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa nội tỉnh cũng như nhu cầu xuất khẩu. Cụ thể, Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống đường bộ kết nối các khu vực công nghiệp với Quốc lộ 19 và Quốc lộ 1A, và các tuyến đường giúp cải thiện kết nối giữa đô thị ven biển và các huyện miền núi. Ngoài ra, nâng cấp các tuyến đường vành đai trọng yếu (bao gồm đường tỉnh ĐT 639 và ĐT 697) là yêu cầu thiết yếu để hỗ trợ tăng trưởng các ngành nuôi trồng thủy hải sản, du lịch biển, nông nghiệp, và lâm nghiệp. Hơn nữa, việc nâng cấp công

suất và xây dựng các cảng biển mới (Nhơn Hội và Phù Mỹ) là điều kiện quan trọng để phục vụ nhu cầu của các khu công nghiệp và lưu lượng thương mại gia tăng sau này.

Mạng lưới giao thông và hệ thống cảng biển được nâng cấp sẽ thiết lập nền móng vững chắc cho ngành logistics đang dần lớn mạnh. Để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động thương mại trong nước và xuyên biên giới và gặt hái nhiều lợi nhuận kinh tế hơn, Bình Định cần thiết lập các trung tâm logistics quy mô lớn nằm gần sân bay Phù Cát. Đây sẽ là vị trí phù hợp, đồng bộ với việc phát triển tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam. Về dịch vụ vận tải trực tiếp, Bình Định nên chú trọng đến các dịch vụ vận tải, giao hàng dặm cuối liên phương tiện với giá trị cao hơn (để phục vụ ngành thương mại điện tử) và dịch vụ kho bãi. Về dịch vụ gián tiếp, Bình Định có thể thúc đẩy các loại hình dịch vụ bên thứ ba (như quản lý vận tải, quản lý kho bãi), dần dần chuyển sang các mô hình bên thứ tư, bên thứ năm với các giải pháp quản lý chuỗi cung ứng số hóa.

2.6. Nâng cao tay nghề, trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động, bao gồm đào tạo về trí tuệ nhân tạo/ STEM

Lực lượng lao động hiện tại của Bình Định có thể được tăng cường trang bị kỹ năng nhằm sẵn sàng cho việc dịch chuyển sang các lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo với độ phức tạp cao hơn, du lịch với giá trị cao hơn, và ngành công nghiệp dịch vụ. Do đó, việc xây dựng một lực lượng lao động với những kỹ năng phù hợp nhất với định hướng phát triển của Bình Định là một yêu cầu then chốt. Các kỹ năng này bao gồm: sản xuất chế biến, chế tạo với kỹ năng tay nghề cao, điều hành, phục vụ tại nhà hàng, khách sạn theo tiêu chuẩn quốc tế, và đào tạo trí tuệ nhân tạo/ STEM ở các cấp cao hơn. Nỗ lực trang bị lại kỹ năng cho lực lượng lao động cũng có thể chú trọng đến người lao động ở các ngành đang bị co hẹp. Để đạt được mục tiêu này, Bình Định có thể cân nhắc triển khai các chương trình dạy nghề, ví dụ như các chương trình được thiết kế riêng cho các ngành sản xuất chế biến, chế tạo linh kiện điện và điện tử, logistics, và các ngành then chốt khác. Ngoài ra, Tỉnh có thể đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ đối tác với các trường đại học trong nước và quốc tế có uy tín để nâng cấp nguồn lực giảng dạy và đào tạo.

Hơn nữa, Bình Định cần thiết kế và triển khai các chính sách thu hút lao động tay nghề cao, đặc biệt là đối tượng chuyên gia và các nhà khoa học với trình độ và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu, đóng vai trò then chốt dẫn dắt, thúc đẩy tham vọng trí tuệ nhân tạo và xây dựng, phát triển nền sản xuất được phẩm tại Tỉnh. Trong đó, cần có chính sách phát triển hạ tầng hỗ trợ cho các khu vực mới đô thị hóa (như trường học, bệnh viện). Song song với đó, Tỉnh cần xây dựng các chương trình hỗ trợ tạo việc làm.

2.7. Nâng cấp hạ tầng công nghiệp và dịch vụ

Tăng cường khả năng kết nối đến các tỉnh thành khác và đẩy mạnh hoạt động thương mại trong nước và quốc tế đều đòi hỏi nâng cấp đáng kể hạ tầng công nghiệp và dịch vụ. Các quy hoạch, kế hoạch hiện hữu đã đề cập đến các khía cạnh này, nhưng chưa được triển khai đầy đủ. Bình Định cần đẩy mạnh xây dựng và nâng cấp các khu công

nghiệp để đáp ứng yêu cầu của ngành sản xuất chế tạo chế biến đang ngày một lớn mạnh. Thêm vào đó, các khu công nghiệp mới và hiện có cần tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường (gồm kiểm soát chất lượng nước, không khí, và đất), thiết lập kế hoạch để giải quyết các vấn đề rủi ro liên quan đến thiên tai (đặc biệt là lũ lụt). Ngoài ra, việc phát triển hạ tầng số đóng vai trò sống còn để thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong sản xuất chế biến, chế tạo và nông nghiệp, đẩy mạnh tăng trưởng thương mại điện tử và dịch vụ logistics, và chinh phục tham vọng trí tuệ nhân tạo. Do đó, Bình Định cần phát triển mạng viễn thông di động 5G ở các vùng kinh tế trọng yếu, và xây dựng hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng tại các khu vực nông thôn. Thêm nữa, Tỉnh cũng cần phổ cập sử dụng điện thoại thông minh, khuyến khích phát triển các thiết bị Internet vạn vật ở các lĩnh vực then chốt (như giao thông, sản xuất chế biến, chế tạo và du lịch).

2.8. Thu hút FDI và đầu tư từ khu vực tư nhân

Định hướng phát triển hướng tới sản xuất chế biến, chế tạo nâng cao, một nền kinh tế hướng tới xuất khẩu, và tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nước đòi hỏi đầu tư đáng kể từ nước ngoài và khu vực tư nhân. Những nguồn vốn này không chỉ cung cấp khả năng tài chính lớn hơn so với nguồn vốn từ nhà nước, mà còn cho phép lan tỏa công nghệ, phát triển nguồn vốn con người, và hội nhập thương mại quốc tế. Để thu hút nhiều hơn nữa FDI và đầu tư của khu vực tư nhân, cần tăng cường năng lực của IPA song song với cải thiện các yếu tố căn bản (gồm hạ tầng và lao động).

Cụ thể, IPA cần đảm bảo cơ chế quản trị chặt chẽ và nhất quán giữa các dự án, đồng thời thúc đẩy văn hóa làm việc nói không với tham nhũng, quan liêu cửa quyền, đảm bảo minh bạch nhất quán. Ngoài ra, IPA cần điều chỉnh lại chiến lược lựa chọn và tiếp cận nhà đầu tư và các khung phương pháp ra quyết định, để không chỉ thống nhất với các ưu tiên của quốc gia mà còn giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Thêm nữa, IPA tỉnh Bình Định cần làm việc với các tổ chức xếp hạng năng lực cạnh tranh tỉnh và các bên liên quan trong nội bộ tỉnh để cải thiện xếp hạng năng lực cạnh tranh. Sau đó, IPA có thể tiếp thị Tỉnh nhà bằng cách truyền thông đến các nhà đầu tư tiềm năng về thứ hạng được cải thiện này. Bên cạnh đó, IPA cũng cần giám sát những lợi ích từ việc cải thiện chính sách, các hoạt động thu hút nhà đầu tư, và các nỗ lực khác để cải thiện năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

2.9. Tuân thủ các nguyên tắc tăng trưởng xanh để đảm bảo phát triển bền vững

Bình Định sở hữu đa dạng sinh học và nguồn vốn tự nhiên dồi dào phong phú, song cũng nằm ở khu vực địa lý dễ chịu ảnh hưởng của thiên tai đặc biệt là do hậu quả của biến đổi khí hậu. Với những mục tiêu kinh tế đầy tham vọng và nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, Bình Định cần nhấn mạnh bảo vệ môi trường như một phần tất yếu của quy hoạch phát triển kinh tế. Trọng tâm này xuất phát từ ba lý do: trước hết, để bảo vệ một số lợi thế then chốt của Bình Định, đặc biệt là thiên nhiên còn nguyên vẹn chưa bị tàn phá và không khí trong lành. Thứ hai, việc này bảo vệ người dân Bình Định trước những nguy cơ rủi ro về sức khỏe do ô nhiễm gây ra. Thứ ba, việc này nhấn mạnh định

hướng của Bình Định trong việc theo đuổi các hoạt động kinh tế giá trị cao, ít gây ô nhiễm thay vì các hoạt động sản xuất khai thác vật liệu cơ bản với giá trị thấp, gây ô nhiễm ở mức độ cao.

Cụ thể, tỉnh cần cần thể hiện cam kết với các nguyên tắc tăng trưởng xanh bằng cách khuyến khích sản xuất gia tăng giá trị, ít ô nhiễm môi trường, ứng dụng các tập quán canh tác hữu cơ sử dụng ít thuốc bảo vệ thực vật, và phát triển du lịch mà không phá hủy thiên nhiên thanh bình, vốn là điểm mấu chốt thu hút du khách đến Bình Định. Hơn nữa, Bình Định cần bảo đảm sử dụng đất bền vững với các dự án khu vực hấp thụ carbon thương mại, và khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng tái tạo (như dự án trang trại gió PNE). Song song với việc thực hành các nguyên tắc tăng trưởng xanh, Bình Định cũng cần nâng cao năng lực chống chịu lâu dài với khí hậu với các kế hoạch phòng chống và ứng phó với lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán – những thiên tai lớn tỉnh đang phải đối mặt và ngày càng trở nên nặng nề hơn do biến đổi khí hậu. Đối với kế hoạch ứng phó, nội dung trọng tâm là phải giảm thiểu hoạt động sản xuất tại những khu vực thường xuyên xảy ra lũ lụt, nâng cao chất lượng ruộng đồng tại lưu vực sông, và xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với các biện pháp nâng cao hạ tầng đê điều. Đối với kế hoạch phòng chống thiên tai, tỉnh cần đầu tư hơn nữa vào việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, triển khai hệ thống giám sát hiệu quả, và ứng dụng công nghệ mới trong dự báo và cảnh báo thiên tai.

PHẦN 2. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Điều kiện đặc thù của tỉnh

1.1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, diện tích tự nhiên là: 606.640 ha. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố cảng Quy Nhơn, nằm cách thủ đô Hà Nội 1.065 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh 649 km, có tọa độ địa lý: Từ 13030'45" đến 14042'15" vĩ độ Bắc; Từ 108036'30" đến 109018'15" kinh độ Đông. Có giới cận như sau: Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Về địa hình, địa mạo: Bình Định là tỉnh nằm sát bên sườn phía Đông của dãy núi Trường Sơn, với địa hình đa dạng, phức tạp được chia thành 4 dạng địa hình chính: vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Đặc điểm địa hình này thuận lợi cho Bình Định trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển cảng biển. Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

Về khí hậu: Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C. Khí hậu cũng chia 2 vùng tương đối rõ rệt là mùa mưa ngắn (tháng 9 đến tháng 12) và mùa khô. Điều kiện khí hậu này thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, trong năm xuất hiện một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về đặc điểm thủy văn: Hệ thống sông ngòi ở Bình Định không lớn độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, với 4 sông lớn trên địa bàn tỉnh. Về hệ thống hồ, đầm. Bình Định có 163 hồ chứa được xây dựng để phục vụ mục đích cất lũ, tưới tiêu trong mùa khô. Nguồn nước ngầm trữ lượng không lớn nhưng đủ cho sinh hoạt.

Về tài nguyên thiên nhiên: tỉnh Bình Định có 10 nhóm đất chính thích hợp cho quy hoạch phát triển trồng trọt quy mô vừa và lớn. Bình Định cũng có một số tài nguyên khoáng sản có triển vọng khai thác lớn dù không đa dạng về chủng loại

như titan, đá ốp lát v.v Bình Định sở hữu tài nguyên rừng và đa dạng sinh học khá phong phú dù đang có nguy cơ giảm đa dạng sinh học nên cần những biện pháp phát triển bền vững kinh tế rừng. Ngoài ra, Bình Định còn có tài nguyên biển với đường ven biển dài và hệ sinh thái phong phú, thuận lợi cho phát triển du lịch và khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản. Cuối cùng, Bình Định còn rất tiềm năng về phát triển du lịch tự nhiên và du lịch văn hóa do có cảnh quan đẹp và bề dày lịch sử, cũng như các nét văn hóa độc đáo.

1.3. Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.4. Điều kiện về xã hội

Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ và ổn định – chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đang trong xu hướng giảm. Nguyên nhân chính dẫn đến lực lượng lao động và lao động có việc làm giảm ở năm 2020 là do đại dịch Covid-19 và do xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh trong những năm gần đây¹. Vậy nên, giai đoạn dân số vàng ở tỉnh Bình Định đang trong xu hướng ngày càng được rút ngắn, thu hẹp bởi tốc độ của xu hướng già hoá dân số đang diễn ra ngày một nhanh hơn

Đối với vùng Nam Trung Bộ và quốc gia, tỉnh *Bình Định có vị trí kinh tế quan trọng*, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Vị trí địa lý và hạ tầng giao thông hiện có mang lại cho tỉnh điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Đối với vùng, Bình Định là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên.

Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Cùng với

¹ Trong Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bình Định thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 chỉ rõ tốc độ già hóa dân số ở Bình Định diễn ra nhanh hơn cả nước. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đã tăng từ 10,8% (năm 2009) lên 14,2% (năm 2019), tăng 3,4%. Trong khi đó cả nước tăng từ 8,9% (năm 2009) lên 11,9% (năm 2019), tăng 3%

Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Về du lịch, với tài nguyên du lịch biển đảo, tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc, Bình Định không chỉ là trung tâm du lịch của vùng, mà còn là một trong những trung tâm du lịch biển quan trọng của cả nước.

Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước, với bề dày về lịch sử và văn hóa lâu đời. Điều này giúp Bình Định có ưu thế cạnh tranh đáng kể so với các địa phương khác trong phát triển du lịch, thương mại, phát huy truyền thống trong xây dựng, phát triển quê hương.

Bình Định có vị thế quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế biển. Vùng biển Bình Định có trữ lượng hải sản lớn; có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, các khu du lịch biển, khu công nghiệp ven biển... Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ có vị trí địa lý thuận lợi gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược với khu vực.

2. Bối cảnh vùng và tác động

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề. Trong thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Thực trạng phát triển, phân tích SWOT khu vực động lực và khu vực khó khăn

1.1. Đánh giá phát triển khu vực động lực

1.1.1. Về phát triển kinh tế

Tổng GTSX năm 2020 (theo giá SS năm 2010) trên khu vực đạt 100.013,7 tỷ đồng bằng 53,22% GTSX của tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân 10,82% năm. Trong đó, GTSX khu vực thương mại – dịch vụ đạt 30.262,63 tỷ đồng (bằng 52,69% của tỉnh), tăng trưởng 10,74% năm; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 63.583,12 tỷ đồng (bằng 62,2% của tỉnh), tăng trưởng 12,71% năm; khu vực nông

– lâm – thủy sản đạt 6.167,94 tỷ đồng (bằng 21,82% của tỉnh), tăng trưởng 3,25% năm. GTSX bình quân đầu người của khu vực 132,47 triệu đồng, cao hơn bình quân của tỉnh là 126,3 triệu đồng. Tỷ trọng GTSX theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế: TM-DV: 24,94%, CN-XD: 60,46%, N-L-T: 14,6%. Thu ngân sách nhà nước đạt 4.226,62 tỷ đồng, bằng 22% tổng thu NSNN của tỉnh.

Tính riêng các địa phương trong khu vực động lực

- *Thành phố Quy Nhơn*: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2025 tăng 12,4%/năm; trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,4%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 13,1% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 4,3%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 52,8%, dịch vụ 44,4% và nông - lâm - thủy sản 2,8%

- *Thị xã An Nhơn*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 là 17,28%. trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 20,19%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 19,6% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 3,29%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch tích cực, nâng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng lên 65,52%, thương mại - dịch vụ 21,4%, nông - lâm - thủy sản 13,08%.

- *Huyện Tuy Phước*: Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 đạt 9,0%, trong đó: Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 10,7%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng: 11,1%, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 4%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 50,1%, Nông, lâm, thủy sản: 28,9%, Thương mại - dịch vụ: 21%.

Kết quả trên cho thấy kinh tế khu vực có vai trò động lực tăng trưởng theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng GTSX khu vực thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng. giảm tỷ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản.

a) *Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*

Hoạt động của các doanh nghiệp đã đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách để phát triển kinh tế. Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn khu vực động lực có 4.495 doanh nghiệp (chiếm 77,6% tổng số doanh nghiệp cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 94.405 lao động (chiếm 73,58% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh); trong đó: thành phố Quy Nhơn có 3.566 doanh nghiệp đã giải quyết việc làm cho 74.897 lao động, thị xã An Nhơn có 535 doanh nghiệp đã giải quyết việc làm cho 12.360 lao động và huyện Tuy Phước có 394 DN đã giải quyết việc làm cho 7.148 lao động. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu vực chiếm 83,05% cả tỉnh

Tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 là 44.080 cơ sở (chiếm 44,34% tổng số CSSX cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 44.936 lao động (chiếm 25,67% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh); trong đó: thành phố Quy Nhơn có 17.063 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho 19.440 lao động, thị xã An Nhơn có 15.685 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho 14.580 lao động và huyện Tuy Phước có 11.332 cơ sở sản

xuất đã giải quyết việc làm cho 10.916 lao động.

Công tác quy hoạch và phát triển KCN, CCN gắn với xúc tiến đầu tư được tăng cường. Bổ sung, mở rộng KCN Long Mỹ (100 ha), KCN Becamex Bình Định – Vsp (1.000ha) vào quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Bình Định; CCN Bình An vào Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2) và các CCN, đầu tư hạ tầng - kỹ thuật các CCN. Một số ngành sản xuất có tiềm năng, lợi thế tiếp tục có bước phát triển khá

Các làng nghề truyền thống được duy trì, các sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng không ngừng phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu.

b) Thương mại và du lịch

Hạ tầng thương mại, dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp, hình thành nhiều khu mua sắm với hàng hóa phong phú, đa dạng, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân trong khu vực nói riêng và cả tỉnh nói chung. Năm 2020 GTSX các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch của khu vực động lực hơn 50% của tỉnh, mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 10%. Kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch là thế mạnh của khu vực động lực trong hiện tại và xu thế của tương lai.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trên 80%, tiếp đến là dịch vụ lưu trú, ăn uống hơn 12%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành. Công tác kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, an toàn thực phẩm được tăng cường chú trọng. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đạt kết quả tích cực.

Ngành du lịch tiếp tục phát triển mạnh; cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tập trung đầu tư, từng bước hoàn thiện. Khách du lịch đến thành phố và doanh thu du lịch hàng năm đều tăng cao, số lượng cơ sở lưu trú phát triển ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách. Thành phố Quy Nhơn vinh dự được trao giải thưởng: Thành phố Du lịch sạch ASEAN 2020 - 2022 tại Diễn đàn du lịch Đông Nam Á - ATF 2020. Các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, công nghệ - khoa học, y tế, cảng biển... tiếp tục phát triển.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 876 triệu USD (chiếm 80% của tỉnh), kim ngạch nhập khẩu đạt 265 triệu USD (chiếm 65% của tỉnh). Hàng hóa thông qua cảng biển đạt 12,842 triệu TTQ, vượt công suất thiết kế.

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực động lực chiếm 21,82% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế N-L-T chiếm 14,6%. Trong nội bộ thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 66,6% (trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm 42%, chăn nuôi 54%), thủy sản chiếm 29,3% và lâm nghiệp 4%. Lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng gia tăng luôn cao hơn trồng trọt, tập trung phát triển chủ yếu ở thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước; thủy sản phát triển chủ yếu hoạt động khai thác chiếm 94,4% giá trị ở thành phố Quy Nhơn và nuôi trồng chiếm 63% giá trị huyện Tuy Phước. Giá trị thu nhập/ha canh tác đất trồng trọt đạt 118 triệu đồng, cao hơn trung bình của tỉnh (110,7 triệu đồng); thu nhập/ha mặt

nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn đạt trên 290 triệu đồng thấp hơn trung bình của tỉnh (383,8 triệu đồng).

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm: Lúa giống, lúa chất lượng cao, rau an toàn; cây dược liệu, cây mía; cây làm thức ăn chăn nuôi; hoa, mai cảnh ...và từng bước xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Năm 2020 sản lượng lương thực cây có hạt hàng năm của khu vực động lực đạt 73.751 tấn, riêng thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước luôn đạt trên 100.000 tấn; tổng sản lượng lương thực có hạt chiếm 33,34% cả tỉnh. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã được chế biến thành thực phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại giá trị gia tăng cao.

Phát triển chăn nuôi trang trại đầu tư theo hướng ứng dụng công nghệ cao và chăn nuôi nông hộ với quy mô phù hợp theo hướng khép kín, an toàn dịch bệnh và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các điểm tập trung tại các xã, phường, xây dựng nhà máy giết mổ động vật tập trung đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng dần qua các năm. Năm 2020, trong khu vực có 28/103 trang trại cả tỉnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại trâu, bò, lợn và gia cầm của khu vực chiếm 22,43% cả tỉnh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được chú trọng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm 6,08% của tỉnh, trong đó rừng trồng sản xuất chiếm 8,16% của tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 23,43%, trong đó Quy Nhơn đạt 31,97%, Tuy Phước đạt 12,9% và An Nhơn đạt 25,42%. Lâm nghiệp là ngành kinh tế nhỏ bé của khu vực động lực; giá trị sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở chế biến sản phẩm từ gỗ.

Năng lực đánh bắt và sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. GTSX thủy sản của khu vực động lực chiếm 29,3%, diện tích nuôi trồng thủy sản chiếm 43,42% (trong đó chủ yếu ở huyện Tuy Phước), số lượng tàu thuyền chiếm 21% (trong đó đánh bắt xa bờ chiếm 30,84% tập trung toàn bộ ở thành phố Quy Nhơn), sản lượng thủy sản chiếm 22% của cả tỉnh (trong đó chủ yếu là sản lượng khai thác chiếm 95,2% tổng sản lượng). Thế mạnh ngành thủy sản chủ yếu phát triển hoạt động khai thác xa bờ, mặc dù diện tích nuôi trồng gần 50%, nhưng sản lượng chỉ bằng 4,8% cả tỉnh cho thấy năng suất nuôi trồng còn thấp.

Triển khai Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”, đến nay trong khu vực có 22/81 sản phẩm của tỉnh đạt tiêu chuẩn OCOP. Cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tiếp tục đầu tư

1.1.2. Về phát triển xã hội

a) Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp. Hoàn thành việc sáp nhập các trường tiểu học; chuyển đổi trường mầm non công lập sang cơ chế tự chủ về tài chính theo lộ trình trên địa bàn. Trên

khu vực có 137/184 trường công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 74,46%; 100% các trường tiểu học và trung học cơ sở có trang thông tin điện tử, phục vụ hiệu quả việc tương tác giữa nhà trường với học sinh, phụ huynh. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp học được củng cố, kiện toàn và đào tạo đạt chuẩn theo hướng tinh gọn, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, dạy và học. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn sư phạm 100%, trong đó 100% giáo viên cấp mầm non, cấp Tiểu học và THCS đạt chuẩn; trong đó, vượt chuẩn mầm non đạt tỷ lệ 75,3-96,8%; vượt chuẩn tiểu học đạt tỷ lệ 91,3-98,31%; vượt chuẩn THCS đạt tỷ lệ 94,6-99,9%.

Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng được nâng lên, với kết quả: tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS đạt 99,6 - 100%. tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt từ 93,4% - 99%.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, tích cực vận động các em bỏ học trở lại trường. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội Khuyến học các cấp và các Trung tâm học tập cộng đồng theo hướng đa dạng hóa nội dung, chương trình, hình thức học tập. Tăng cường công tác quản lý đối với công tác dạy thêm, học thêm; công tác quản lý các khoản thu vận động từ phụ huynh học sinh. Thực hiện tốt công tác Giáo dục nghề nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông theo kế hoạch, công tác giáo dục thường xuyên.

b) Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và an sinh xã hội có nhiều tiến bộ

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư ngày càng hoàn thiện. Giữ vững 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Toàn khu vực có 13 bệnh viện, 02 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số giường bệnh 3.578 giường (chiếm 71% cả tỉnh); Đội ngũ cán bộ y tế từng bước có sự chuyên biến cả về số lượng và chất lượng, toàn khu vực có 3.774 nhân lực ngành y (chiếm 67,82% cả tỉnh), trong đó có 1.013 bác sĩ đạt tỷ lệ 15,62 bác sĩ/10.000 dân (tỷ lệ cả tỉnh là 9,5); duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, có 1.229 nhân lực ngành dược (chiếm 86,67% cả tỉnh) đã góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, y tế dự phòng, dân số, kế hoạch hóa gia đình; chú trọng tăng cường công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Duy trì tỷ suất sinh hàng năm ở mức sinh thay thế, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 99,5-99,9%), tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90% - 93,6%. Duy trì tốt các chương trình mục tiêu quốc gia như: phòng, chống suy dinh dưỡng, sốt xuất huyết, đái tháo đường, tăng huyết áp, lao, phong, tâm thần, HIV/AIDS; nhiều bệnh xã hội được không chế và đẩy lùi. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid -19 được triển khai quyết liệt, chủ động theo dõi đúng quy định .

Hoàn thành sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình vào Trung tâm Y tế và thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại Trung tâm Y tế thị xã, huyện. Hoạt động của các cơ sở y, được tự nhân cơ bản đảm bảo đúng quy định pháp luật, góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Lồng ghép triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn để không ngừng nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo; giới thiệu, tạo việc làm mới cho hơn 11.000 lao động. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực, giảm lực lượng lao động khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp - xây dựng - dịch vụ

Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người có công với nước và các chính sách an sinh xã hội, chi trả kịp thời chế độ chính sách hàng tháng và chế độ trợ cấp một lần cho các đối tượng chính sách người có công, hoàn thành việc chi trả kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn. Tập trung các nguồn lực và huy động các tổ chức, cá nhân chăm lo cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đối tượng khó khăn, bị thiên tai. Triển khai cho vay tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác

1.1.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của vùng động lực trong kỳ quy hoạch tới

1.1.3.1. Điểm mạnh (Strengths)

S1: Vị trí địa kinh tế quan trọng, trung tâm kết nối của địa phương và khu vực. Hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển, hàng không) đồng bộ và thuận tiện.

S2: Trung tâm chính trị, hành chính và đầu tàu kinh tế của tỉnh.

S3: Giá trị sản xuất chiếm hơn 50% toàn tỉnh, tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế CN-XD-DV chiếm 85,4%.

S4: Giá trị sản xuất khu vực CN-XD chiếm hơn 60% GTSX công nghiệp – xây dựng của tỉnh, diện tích đất cho phát triển công nghiệp còn lớn

S5: Tài nguyên thiên nhiên biển hấp dẫn; tài nguyên văn hóa, lịch sử đặc trưng khác biệt, có tiếng thuận lợi liên kết phát triển du lịch bền vững

S6: Hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn dài

S7: Có 04/5 trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2020-2025 tập trung ở khu vực động lực

S8: Dân số khu vực chiếm 45,7% dân số cả tỉnh và còn trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng; tỷ lệ đô thị hóa cao và có tốc độ nhanh

1.1.3.2. Điểm yếu (Weaknesses)

W1: Khí hậu và địa hình có nhiều hạn chế ảnh hưởng đến phát triển KT-XH

W2: Tỷ trọng khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ còn thấp, chưa bằng 50% của khu vực công nghiệp – xây dựng

W3: Hạ tầng du lịch chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

W4: Hoạt động thu hút đầu tư chưa hiệu quả, nhất là thu hút nguồn vốn FDI

W5: Nguồn nhân lực chuyên nghiệp còn thiếu, chất lượng chưa đồng đều
W7: Chất lượng doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, năng lực tài chính yếu kém.

W8: Thiếu các sản phẩm chủ lực, mang thương hiệu Bình Định, làm động lực phát triển KT-XH của tỉnh. Tiếp cận, thu hút thị trường hạn chế

1.1.3.3. Cơ hội (Opportunities)

O1: Phát triển kinh tế biển, hội đủ điều kiện để khu vực trở thành trung tâm logistic của vùng, là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và ASEAN

O2: Chính sách nhất quán phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh đã thu hút nhiều dự án đầu tư vào du lịch, đô thị v.v... Quy Nhơn trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực

O3: Có nền tảng thúc đẩy các dự án sáng tạo, công nghệ phần mềm, công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến-chế tạo v.v... thân thiện với môi trường

O4: Bình Định trở thành trung tâm tổ chức sự kiện khoa học quốc tế thường niên thông qua Hội Khoa học gặp gỡ Việt Nam do GS Trần Thanh Vân khởi xướng

O5: Hạ tầng giao thông đường bộ trong khu vực không ngừng cải thiện và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh mẽ kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa

1.1.3.4. Thách thức (Threats)

T1: Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các tỉnh trong việc thu hút vốn đầu tư

T2: Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch và chuỗi cung ứng

T3: Di cư thuần có chiều hướng tăng, sự hình thành thị trường lao động chung của các nước khu vực Đông Nam Á và già hóa dân số bắt đầu từ năm 2034 dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển

T4: Hoạt động sản xuất đối mặt với nhiều khó khăn khi quy mô và chất lượng của nền kinh tế chậm được cải thiện, thị trường nội địa tiêu tụt, nên xác định địa phương đối mặt với nguy cơ thất thu

T5: Bất bình đẳng xã hội ngày có xu hướng nói rộng, gia tăng các tệ nạn xã hội và mất an ninh trật tự

T6: Thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngập lụt và sự gia tăng ô nhiễm môi trường

1.2. Đánh giá phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

1.2.1. Về phát triển kinh tế

Tổng GTSX năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) trên khu vực đạt 4.946,35 tỷ đồng bằng 2,63% GTSX của tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân năm 15,06%. Trong đó, GTSX khu vực thương mại – dịch vụ đạt 1.666,53 tỷ đồng (bằng 2,9% của tỉnh), tăng trưởng 19,16% năm; khu vực công nghiệp – xây dựng

đạt 985,9 đồng (bằng 0,96% của tỉnh), tăng trưởng 28,92% năm; khu vực nông – lâm – thủy sản đạt 2.293,92 tỷ đồng (bằng 0,12% của tỉnh), tăng trưởng 10,01% năm. GTSX bình quân đầu người của khu vực 57 triệu đồng, bằng 45,1% bình quân của tỉnh. Tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế: TM-DV chiếm 24,34%, CN-XD chiếm 21,93%, N-L-T chiếm 53,73%.

Tính riêng các địa phương trong khu vực khó khăn:

- *Huyện Vân Canh*: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2025 tăng 19,04%/năm; trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 24,72%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 26,53% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 15,8%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 33,4%, dịch vụ 7,7% và nông - lâm - thủy sản 58,9%

- *Huyện Vĩnh Thạnh*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 là 13,82%. trong đó: khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 30,47%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 18,55% và khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 6,13%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch tích cực, nâng tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ 41,81%, công nghiệp - xây dựng 11,2%, nông - lâm - thủy sản 46,99%.

- *Huyện An Lão*: Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2025 đạt 12,31%, trong đó: Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 31,57%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng: 12,39%, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 8,01%. Cơ cấu phân theo khu vực kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 21,2%, Thương mại - dịch vụ: 23,5%, Nông, lâm, thủy sản: 55,3%.

Quy mô kinh tế khu vực khó khăn rất nhỏ bé, xuất phát điểm thấp nên tăng tuyệt đối thấp, chất lượng tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư. Thế mạnh của các huyện vùng miền núi chủ yếu vẫn là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, chủ yếu là chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu, trồng rừng kinh tế; một số nơi đã bước đầu phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao như: cây dược liệu (Chè dây, Đương quy, Cà dây leo và cây Thìa canh, Sâm đá, sâm dây...), cây ăn trái (Cam Xoàn, Bưởi da xanh, Sầu riêng, Bơ), cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông, lâm sản; khai thác, chế biến khoáng sản; thủy điện. Phát triển du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS.

a) *Thương mại, dịch vụ*

Hoạt động thương mại, dịch vụ cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Các loại hình dịch vụ trên khu vực phát triển đa dạng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh. Hoạt động bán hàng miền núi được duy trì thường xuyên, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vùng đồng bào DTTS.

Năm 2020 GTSX khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ trong khu vực khó khăn chiếm 2,9% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế TM-DV chiếm 24,34%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trên 70%, tiếp

đến là dịch vụ khác, dịch vụ lưu trú, ăn uống hơn 13%. Ngành du lịch bước đầu được định hình phát triển. Công tác kiểm soát thị trường, chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, an toàn thực phẩm được tăng cường chú trọng. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đạt kết quả tích cực.

b) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Hoạt động của các doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách cho địa phương. Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn khu vực khó khăn có 150 doanh nghiệp (chiếm 2,6% tổng số doanh nghiệp cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 2.819 lao động (chiếm 2,2% tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp cả tỉnh), doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu vực chiếm 1,61% cả tỉnh. Năm 2020 có tổng số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5.119 cơ sở (chiếm 5,15% tổng số CSSX cả tỉnh) đã giải quyết việc làm cho 7.414 lao động (chiếm 4,24% tổng số lao động làm việc trong các CSSX cả tỉnh)

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của khu vực gồm: Chế biến sản phẩm từ gỗ, may gia công, chế biến tinh bột sắn, viên nén sinh học, sản xuất phân phối điện, gạch nung... có sản lượng gia tăng hằng năm

c) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực khó khăn chiếm 0,016% của tỉnh, tỷ trọng GTSX phân theo khu vực kinh tế N-L-T chiếm 53,73%. Trong nội bộ thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 44,36% (trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm 46,47%, chăn nuôi 50,5%), lâm nghiệp 27,19% và thủy sản chiếm 1,67%. Lĩnh vực chăn nuôi có xu hướng gia tăng luôn cao hơn trồng trọt; thủy sản phát triển chủ yếu nuôi cá trên hồ thủy lợi, thủy điện chiếm tỷ trọng rất bé. Giá trị thu nhập/ha canh tác đất trồng trọt đạt 65 triệu đồng bằng 50% khu vực đồng lực (thấp hơn trung bình của tỉnh là 110,7 triệu đồng); thu nhập/ha mặt nước nuôi cá nước ngọt tại huyện Vân Canh là 87,8 triệu đồng, huyện Vĩnh Thạnh 421 triệu đồng (trung bình của tỉnh là 383,8 triệu đồng).

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế của từng địa phương: Lúa, ngô, sắn, lạc, đậu các loại, dưa hấu, rau, hoa, ... Phát triển các loại cây trồng mới: Cam xoàn, Bưởi da xanh, Sầu riêng, Hồ tiêu, Bơ, cau hột, cây dược liệu, cây Dâu tằm v.v.. ở các vùng thổ nhưỡng phù hợp. Năm 2020 sản lượng lương thực cây có hạt trung bình hàng năm của khu vực khó khăn đạt 11.942 tấn, trong đó huyện Vân Canh có sản lượng thấp nhất khoảng 7.000 tấn, huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Lão đạt trên 14.000 tấn; tổng sản lượng lương thực có hạt chiếm 5,4% cả tỉnh.

Từng bước tổ chức lại sản xuất các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các điểm tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp tại các xã đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tăng dần qua các năm. Năm 2020, trong khu vực có 03/103

trang trại cả tỉnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại trâu, bò, lợn và gia cầm của khu vực chiếm 6,9% cả tỉnh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được chú trọng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm 55,27% của tỉnh, trong đó rừng trồng sản xuất chiếm 61% của tỉnh; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 76%. Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của khu vực khó khăn; giá trị sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở rừng trồng nguyên liệu giấy và đang phát triển rừng trồng gỗ lớn.

Triển khai Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”, đến nay trong khu vực có 04/81 sản phẩm của tỉnh đạt 3 sao tiêu chuẩn OCOP, trong đó huyện Vân Canh 01 sản phẩm, huyện An Lão 03 sản phẩm

1.2.2. Về phát triển xã hội

Quy mô giáo dục tiếp tục phát triển; cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục được tăng cường; mạng lưới trường, lớp được củng cố. Duy trì tốt kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, THCS; chất lượng giáo dục đại trà giữ vững ổn định; chất lượng giáo dục mũi nhọn đang từng bước được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên được chú trọng, đến nay 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được quan tâm, đến nay, cả 3 huyện có 37/78 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 47,43%. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Trường PT Dân tộc nội trú - THCS- PTHH tại 3 huyện nhiều năm qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục các em học sinh người DTTS; cơ sở học tập cộng đồng xã, thị trấn đã đáp ứng nhu cầu học tập mọi lứa tuổi; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, từ vùng thuận lợi đến vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS; học sinh thi đậu vào các trường Cao đẳng, Đại học hàng năm đều tăng.

Công tác y tế trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngày càng được nâng lên. Cơ sở vật chất tại Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế huyện, các Trạm y tế xã được đầu tư; xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế được quan tâm. Giữ vững 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Khu vực có 03 bệnh viện với tổng số giường bệnh 170 giường (chiếm 3,37% cả tỉnh); Đội ngũ cán bộ y tế từng bước có sự chuyển biến cả về số lượng và chất lượng, toàn khu vực có 404 nhân lực ngành y (chiếm 7,26% cả tỉnh), trong đó có 80 bác sĩ đạt tỷ lệ 9,26 bác sĩ/10.000 dân (tỷ lệ cả tỉnh là 9,5); duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, có 26 nhân lực ngành dược (chiếm 1,83% cả tỉnh). 100% trạm y tế có bác sĩ, tỷ suất sử dụng giường bệnh đạt trên 100%. Y tế dự phòng được triển khai tích cực và hiệu quả, nhiều dịch, bệnh truyền nhiễm được khống chế, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn 03 huyện. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ được quan tâm. Chế độ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đồng bào DTTS được quan tâm kịp thời. Đây là điều kiện thuận lợi cho đồng bào các DTTS được tiếp cận với các dịch vụ khám chữa bệnh, góp phần làm thay đổi nhận thức, đẩy lùi các hủ tục lạc hậu,

mê tín, dị đoan trong khám, chữa bệnh vẫn còn tồn tại trong cộng đồng các DTTS.

Các hoạt động văn nghệ quần chúng, thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, thiết thực chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện. Nâng cao chất lượng phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”; các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư. Các phong tục tập quán lạc hậu từng bước được xóa bỏ thay vào đó là thực hiện lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh đặc biệt là tạo chuyển biến tích cực trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, các sản phẩm đặc trưng mang đậm bản sắc dân tộc Chăm, BaNa đã và đang được khôi phục

Thực hiện tốt việc trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử, di tích khảo cổ gắn với việc phục dựng, tổ chức lễ hội văn hóa thể thao của tỉnh tổ chức tại các huyện miền núi trung du 02 năm một lần. Bảo tồn và phát huy các giá trị nghề truyền thống và làng nghề truyền thống trên địa bàn cũng được quan tâm thực hiện, hiện tại trên địa bàn 03 huyện có làng nghề truyền thống, gồm: Đan lát, Dệt thổ cẩm. Bảo tồn và phát huy ngôn ngữ, chữ viết của các DTTS luôn được chú trọng. Tại các huyện đã mở được một số lớp học tiếng Chăm, Bana cho học viên là cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện. Đồng thời luôn duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tiếng đồng bào trên sóng đài tỉnh và đài huyện.

1.2.3. Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Trong giai đoạn 2016 - 2020, về tổng thể đã có 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đã có 100% trường phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng xã đủ đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, 80% trường học mầm non có cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới; 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 99,1% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 92,5% diện tích cây trồng cây hằng năm được tưới, trong đó 87% tưới bằng hệ thống thủy lợi; 90% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh; 99% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Tuy nhiên, nhu cầu về đầu tư xây dựng CSHT thiết yếu trên địa bàn vẫn còn rất lớn.

- *Về giao thông*: Hệ thống đường bộ trên địa bàn 03 huyện, bao gồm quốc lộ 19C (Vân Canh), ĐT 629, ĐT 637, ĐT 638, đường huyện, đường đô thị và mạng lưới giao thông nông thôn. 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa tùy theo từng đoạn, chủ yếu là đường cấp V, cấp VI; 100% xã, thị trấn có đường bê tông xi măng hoặc đường nhựa hóa đến trung tâm cụm xã, thị trấn; 90% đường thôn, xóm, làng được cứng hóa (Xã An Nghĩa- huyện An Lão; Xã Canh Liên- huyện Vân Canh; Xã Vĩnh Kim huyện Vĩnh Thạnh, mỗi xã còn 01 thôn đường rải sỏi/đá/đường khác).

- *Về thủy lợi*: Thống kê trên 03 huyện có 18 hồ chứa nước, hơn 21 đập dâng và 05 nhà máy thủy điện. Riêng huyện Vĩnh Thạnh là có 04 nhà máy thủy điện

nhieu nhất tỉnh (Vĩnh Sơn, Vĩnh Sơn 5, Trà Xom, Ken Lúc Hạ) và huyện An Lão có 01 nhà máy thủy điện Nước Xáng. Hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới trên 95% diện tích sản xuất lúa nước đối với hai huyện Vĩnh Thạnh và An Lão. Huyện Vân Canh vào mùa khô hầu hết các hồ, suối đều cạn kiệt nước nên nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và cả nước sinh hoạt gặp nhiều khó khăn. Hệ thống kênh mương nội đồng, các công trình thủy lợi nhỏ và vừa đã đáp ứng một phần nhu cầu phát triển sản xuất của người dân. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn vốn đầu tư, nên các công trình chỉ ở quy mô nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu nước tưới cho sản xuất.

- *Về hạ tầng lưới điện:* Hiện đã có 26/26 xã và 156/162 thôn, làng có điện lưới quốc gia; Dự kiến đến cuối năm 2020 là hoàn thành kéo điện cho 03 làng: làng Chôm, làng Cát và làng Kà Bông (Vân Canh), như vậy còn 03 làng chưa có điện lưới (huyện Vĩnh Thạnh 01 làng, huyện Vân Canh 02 làng). Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện lưới đạt 99% (trung bình cả 03 huyện). Tuy nhiên hầu hết các trạm biến áp có công suất thấp, hệ thống đường dây còn chập vá, hệ thống rẽ nhánh phân phối điện toàn khu vực chưa đảm bảo, hay gặp nhiều sự cố mất điện. Sản lượng điện cung cấp thường xuyên bị thiếu hụt. Các làng chưa có điện phải sử dụng dầu thấp sáng và các loại nhiên liệu khác.

- *Về cơ sở vật chất trường, lớp học:* Hiện có 78 trường học, trong đó có 29 trường mẫu giáo, 24 trường Tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở, 3 trường Trung học phổ thông, 4 trường phổ thông cơ sở và 3 trường trung học. Vân Canh có trường PTDT nội trú và bán trú; Vĩnh Thạnh có 01 trường PTDT nội trú và 02 trường PTDT bán trú; An Lão có 01 trường nội trú và 03 trường PTDT bán trú (bậc THCS) cụm xã dành riêng cho con em người DTTS.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học còn thiếu, không đồng bộ, đặc biệt là các trường Tiểu học và Trung học cơ sở chưa có phòng bộ môn đạt chuẩn theo quy định, hệ thống nước sạch, khu vệ sinh của thầy và trò nhiều điểm trường còn thiếu. Hiện tại, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cả 03 huyện trung bình dưới 50%.

- *Về cơ sở hạ tầng y tế:* Các huyện đều có Trung tâm y tế huyện (gồm bệnh viện quy mô 50-70 giường, Đội vệ sinh phòng dịch sốt rét, Đội bảo vệ sức khỏe Bà mẹ, trẻ em - Kế hoạch hóa gia đình); Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. 3 huyện có 88 bác sĩ (An Lão: 23, Vĩnh Thạnh 35, Vân Canh: 30), 106 y sĩ (An Lão: 34, Vĩnh Thạnh 41, Vân Canh: 31), 102 điều dưỡng, 36 hộ sinh, 26 kỹ thuật viên Y và 7 dược sĩ; 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư trạm y tế kiên cố từ nhiều nguồn vốn khác nhau. 100% xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia y tế (giai đoạn 2011-2016 chỉ 20% trạm y tế xã đạt chuẩn y tế).

- *Hạ tầng văn hóa-thông tin:* Tỷ lệ xã có nhà văn hóa trên 03 huyện chiếm 88,46%, tỷ lệ thôn có nhà văn hóa trên 03 huyện chiếm 98,3%. Vân Canh có 25/28 làng, khu phố đồng bào DTTS có nhà sinh hoạt cộng đồng; Vĩnh Thạnh có 8/9 nhà văn hóa xã, 31/31 nhà rông và 28 nhà văn hóa thôn; An Lão 57/57 thôn có nhà văn hóa, 10/10 xã, thị trấn có khu sinh hoạt văn hóa thể thao, nhà văn hóa và đài truyền thanh; 37/40 thôn có Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn của đồng bào DTTS.

100% xã có đài truyền thanh, 100% người dân được xem truyền hình.

- *Bưu chính viễn thông*: Mạng di động đã phủ sóng 3 huyện miền núi, tuy nhiên một số làng vùng lõm chưa có sóng hoặc có nhưng chưa ổn định. Vân Canh hệ thống mạng internet phủ kín 6/7 xã, thị trấn; Vĩnh Thạnh 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động; An Lão 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, có 28/28 điểm bưu điện văn hóa xã chiếm 100% số xã ở 3 huyện.

- *Nước sinh hoạt*: Hầu hết các thôn, làng đều có công trình nước sinh hoạt tự chảy; vùng không có điều kiện xây dựng các công trình nước sinh hoạt tự chảy được Nhà nước hỗ trợ đào giếng; 90% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh.

1.2.4. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của khu vực khó khăn trong kỳ quy hoạch tới

a) Điểm mạnh (Strengths)

S1: Tài nguyên đất thuận lợi cho huyện phát triển lâm nghiệp

S2: Tỷ trọng ngành lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là rừng trồng phục vụ nguyên liệu giấy và gỗ lớn.

S3: Có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng.

S4: Dân số trong độ tuổi lao động dồi dào.

S5: Riêng huyện Vân Canh tiếp giáp thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, có hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các địa phương để phát triển KT-XH

b) Điểm yếu (Weaknesses)

W1: Vị trí địa lý, giao thông không thuận lợi; cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo cho phát triển, trừ huyện Vân Canh

W2: Điểm xuất phát nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người thấp so với các địa phương, nội lực địa phương quá nhỏ bé so với yêu cầu phát triển

W3: Hoạt động CN-TTCN còn nhiều khó khăn. các sản phẩm hàng hoá chủ yếu là hàng thô, chưa có thương hiệu, giá trị thấp, sức cạnh tranh thấp.

W4: GTSX nông nghiệp trên một đơn vị diện tích chưa cao; quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ đạt kết quả chưa cao; tỷ trọng khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp còn cao.

W5: Khả năng tiếp thu và ứng dụng KHCN trên địa bàn còn yếu; kỹ thuật canh tác của người dân chậm đổi mới, sáng tạo.

W6: Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao

c) Cơ hội (Opportunities)

O1: Đảm bảo diện tích để quy hoạch bổ sung CCN cho yêu cầu phát triển

O2: Dự án khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex - Bình Định đã khởi công, Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1:2.000 KCN Bồng Sơn có diện tích 250ha được thực hiện

O3: Tỷ trọng trữ lượng gỗ nguyên liệu giấy và gỗ lớn từ rừng trồng chiếm tỷ lệ cao.

O4: Các dự án giao thông đường bộ được triển khai giai đoạn 2021-2025 tạo ra các tuyến kết nối mới phục vụ cho phát triển địa phương

O5: Các chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Đảng và Nhà nước là cơ hội phát triển KT-XH

d) *Thách thức (Threats)*

T1: Thiên tai, lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu thường xuyên

T2: Tình hình dịch bệnh cây trồng, vật nuôi diễn biến bất thường.

T4: Tình hình phá rừng trái phép để trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu giấy chưa ngăn chặn dứt điểm.

T4: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số lớn

T5: Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn trong tiềm thức của người dân

T6: Huy động vốn đầu tư còn hạn chế

2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

2.1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định

Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng. Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành dịch vụ đạt 33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự bứt phá. Nếu như giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng thêm chiếm tới 38% GRDP tăng thêm của nền kinh tế thì giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này còn 34,5%, tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 36,2% GRDP tăng thêm của nền kinh tế.

2.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020 dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế có tốc độ tăng GRDP đạt hơn 6,3% trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đạt 9,16%, ngành dịch vụ đạt 5,68%, ngành nông nghiệp 4,75%.

Tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào mức tăng GRDP của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP theo tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng từ 35,67% giai đoạn 2011-2015 lên 37,04% giai đoạn 2016-2020 luôn cao hơn khu vực nông nghiệp. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP nền kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong vòng 10 năm qua (khoảng 40% GRDP tỉnh) và đang ở mức gần ngang bằng với tỷ trọng ngành dịch vụ của cả nước (41,63%).

2.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ

Có sự gia tăng cả về quy mô lao động ngành dịch vụ và cơ cấu lao động ngành Dịch vụ trong tổng số lao động của tỉnh Bình Định. Lao động trong ngành

dịch vụ năm 2020 là 321.537 người tăng 52.254 người so với năm 2015 và tăng 117.068 người so với năm 2010. Tỷ trọng người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng từ 24,4% năm 2010 lên 31% năm 2015 và 38,1% năm 2020. Tới năm 2020, số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã gấp 1,57 lần so với năm 2010 với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,63%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng lao động của toàn nền kinh tế (trong cùng giai đoạn, tổng số lao động của toàn nền kinh tế chỉ tăng 1,007 lần, với tốc độ bình quân là 0,066%).

Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 ở mức thấp nhất trong 3 ngành kinh tế, mặc dù đây là ngành có NSLĐ cao nhất tỉnh Bình Định. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng của NSLĐ ngành dịch vụ đạt 1,0% trong khi đó tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế là 6,26%, công nghiệp – xây dựng là 3,7%. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020: đối với GRDP đạt 5,68%, lao động đạt 4,63% và NSLĐ có tốc độ tăng là 1%. Như vậy, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể, dao động quanh con số 40%, trong khi đó tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế liên tục tăng dẫn đến NSLĐ của ngành dịch vụ có tốc độ tăng chậm. Đồng thời cũng cho thấy một thực tế là ngành dịch vụ vẫn là ngành phát triển theo chiều rộng, phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động.

2.1.4. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ

Kết quả đạt được

Trong suốt giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ luôn là ngành có quy mô GRDP lớn của tỉnh Bình Định. Quy mô GRDP luôn tăng năm sau cao hơn năm trước. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua đã có tác động tích cực đến cải thiện đời sống của người dân tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 13,79 triệu đồng năm 2010 lên 29 triệu đồng năm 2015 và năm 2020 tăng lên 41,3 triệu đồng.

Ngành dịch vụ cũng là ngành tạo việc làm ngày càng tăng cho lao động trong nền kinh tế, nếu như năm 2010 ngành dịch vụ tạo việc làm cho 204,47 nghìn lao động (cao thứ 2 sau ngành nông nghiệp) thì đến năm 2018 lao động trong ngành dịch vụ đã gần bằng lao động trong ngành nông nghiệp và đến năm 2020 đạt 321,5 nghìn lao động, cao nhất trong 3 ngành kinh tế.

Dịch vụ cũng là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ cao gấp 1,5 đến 2,6 lần vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp – xây dựng, cao gấp 5-10 lần vốn đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp thủy sản. Tỉnh Bình Định đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như du lịch, công nghệ thông tin... đầu tư trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ là nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tỉnh, luôn chiếm trên 63% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Tỉnh Bình Định đã ban hành các quy hoạch, quyết định, kế hoạch, chương trình... phát triển các ngành Dịch Vụ như ngành thương mại, vận tải, logistic, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, du lịch... theo các chủ trương, đường lối, cơ chế

chính sách của Chính phủ. Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, đất đai, chính sách nhằm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển của ngành Dịch vụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển các ngành nghề, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

Nhiều giá trị tài nguyên du lịch đã được phát huy có hiệu quả. Du lịch biển và hạ tầng du lịch, Bình Định đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng và tiến tới là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh là 7,2% và phát triển du lịch đã tạo được sức lan tỏa kéo theo nhiều ngành kinh tế khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ đã được triển khai mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả quan trọng, nhất là với các dịch vụ tài chính - ngân hàng, thương mại, thông tin - truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch...

Một số tồn tại, hạn chế

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020. Các ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP).

Tỷ trọng các ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP). Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm hơn 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là doanh nghiệp logistics và vận tải, trên địa bàn tỉnh đa số là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh chưa cao. Phần lớn doanh nghiệp mới tham gia vào một số công đoạn của mạng sản xuất và chuỗi giá trị chung. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế.

Nhiều dự án đầu tư phát triển dịch vụ, nhất là các dự án ở các lĩnh vực vui chơi giải trí của ngành du lịch còn chậm được triển khai; hệ thống hạ tầng dịch vụ, hạ tầng du lịch còn chưa đồng bộ. Sân bay Phù Cát có quy mô và dịch vụ còn hạn chế, khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Nhân lực trong ngành dịch vụ còn nhiều hạn chế, nhất là các ngành, lĩnh vực mới đòi hỏi ứng dụng khoa học, công nghệ mới.

Khu vực Dịch vụ mặc dù những năm qua đã có sự tăng trưởng về quy mô và tốc độ tăng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhưng chưa khi nào tốc độ tăng GRDP của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP của khu vực sản xuất (2011-2015: khu vực dịch vụ đạt 5,59%, khu vực sản xuất đạt 7,06%; 2016-2020 tương ứng là 5,76% và 6,5%). So với tính quy luật phổ biến về tương quan giữa phát triển khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất² thì sự phát triển ngành Dịch vụ của tỉnh Bình Định đang phát triển trái với tính quy luật, điều đó có nghĩa là vai trò của khu vực dịch vụ trong giai đoạn này chưa được phát huy thỏa đáng và do vậy nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chưa đạt được sự phát triển ở mức độ hài hòa, hiệu quả và có tính cạnh tranh.

2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

2.2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,75%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 13,58% năm 2010 lên 19,96% năm 2020, nếu bao gồm cả xây dựng là 21,94 năm 2010 lên đến 28,26% năm 2020 (theo giá hiện hành). Quy mô GRDP ngành năm 2020 đạt trên 9.255,9 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010 (giá so sánh 2010).

Quy mô giá trị sản xuất (GTSX) năm 2020 đạt 48,79 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 2,5 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và có xu hướng đóng góp ngày càng lớn trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 92,7% năm 2010 lên 95,09% năm 2020 (theo giá hiện hành). Riêng ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh, từ 4,25% năm 2010 xuống chỉ còn 1,19% năm 2020.

Về tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 nhìn chung thấp, đạt 9,9%, đặc biệt có xu hướng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,65% thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 11,16%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao, trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 10,28%, tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ có xu hướng giảm với giai đoạn trước, chỉ đạt trung bình 8,78%.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tỉnh Bình Định có thế mạnh về các ngành sản xuất công nghiệp như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu... Tỉnh đang thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ nội địa hóa; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ...

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với hơn 1.535 tỷ đồng và ngành sản xuất chế biến thực phẩm với hơn 279 tỷ

² Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế là một xu thế có tính quy luật

đồng năm 2019. Ngành có mức tăng trưởng tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của ngành khá cao, đạt 11,1% trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 12,5%, giai đoạn 2015-2020 đạt 10,1%. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 85,3% so với toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất đạt 104,16% (năm 2020), đứng thứ 3 trong nhóm ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực và quan trọng của ngành như dệt may, bia, thuốc tân dược, chế biến gỗ, có tiềm năng đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng của tỉnh.

Bảng 1: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tr. đồng

DOANH NGHIỆP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Khai khoáng	-97.758	-140.092	-83.651	42.223	-18.128
Công nghiệp chế biến, chế tạo	877.730	1.209.719	1.176.642	1289694	1.535.597
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.865	260.602	281.615	260.399	279.673
Sản xuất đồ uống	53.250	68.442	65.730	17.171	15.806
Dệt	383	905	3.113	3.954	5.769
<i>Sản xuất trang phục</i>	<i>41.437</i>	<i>36.001</i>	<i>-72.771</i>	<i>125.723</i>	<i>104.845</i>
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	11.739	7.778	5.836	8.531	15.581
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</i>	<i>37.262</i>	<i>23.883</i>	<i>-18.971</i>	<i>16.478</i>	<i>31.582</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	9.246	10.424	-2.072	-4.560	16.493
In, sao chép bản ghi các loại	16.776	10.311	10.235	9.761	7.336
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-1	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6.100	9.068	9.338	20.493	11.624
<i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i>	<i>291.505</i>	<i>271.262</i>	<i>293.021</i>	<i>280.224</i>	<i>314.260</i>
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-199	11.398	9.868	16.550	40.067
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	<i>240.127</i>	<i>332.187</i>	<i>421.889</i>	<i>440.107</i>	<i>511.778</i>
Sản xuất kim loại	-69	-754	-322	191	247
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	9.729	80.973	41.292	49.253	2.304
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162	229	635	811	-584
Sản xuất thiết bị điện	195	126	-81	-295	90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-139	945	1.258	251	-1.264
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.864	-3.280	231	-5	4
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	<i>51.851</i>	<i>92.520</i>	<i>131.757</i>	<i>47.476</i>	<i>186.995</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-6.830	-4.675	-3.797	-1.533	-6.163
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	477	1.374	-1.162	-1.286	-846
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	332.364	291.585	395.054	376.435	144.482
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.184	17.328	9.851	22.728	31.749
Xây dựng	162.562	92.038	142.211	-17.828	142.220

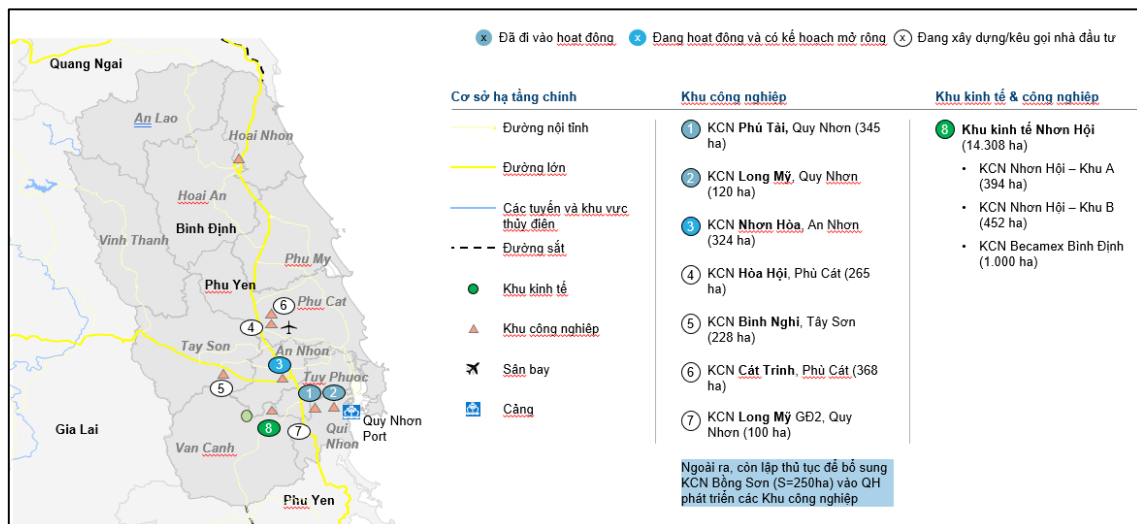
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

2.2.3. Tình hình phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

Sau hơn 22 năm xây dựng các KCN và 15 năm hình thành phát triển KKT Nhơn Hội, đến nay, Bình Định đã và đang hình thành 01 KKT và 10 khu công nghiệp (và 61 cụm công nghiệp), với tổng diện tích quy hoạch trên 5.000 ha, và nhiều khu cụm công nghiệp đang được quy hoạch để mời gọi đầu tư.

Hạ tầng trong các khu kinh tế này đang dần được hoàn thiện, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Ví dụ như tại KKT Nhơn Hội, có Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1) với 6 làn xe, dài gần 17,5km, tổng mức đầu tư 4.410 tỉ đồng đã kết nối từ Tây Nguyên và vùng ba biên giới với Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan xuống Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19B với 4 làn xe, nối từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội với mức đầu tư 1.825 tỉ đồng; Đường phía tây (ĐT 638) nối TP Quy Nhơn thẳng đến Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định dài gần 14km, với 6 làn xe, mức đầu tư 1.554 tỉ đồng... ; Ngoài ra, cung đường ven biển từ TP Quy Nhơn đi thị xã Hoài Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 8.000 tỉ đồng cũng đang triển khai. Ngoài ra, còn một số công trình hạ tầng khác đang được hoàn thành.

Hình 1: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định



2.2.4. Thành tựu đạt được và các tồn tại, hạn chế

Thành tựu đạt được

Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: sản phẩm từ gỗ, thực phẩm và đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, may mặc, dược phẩm, trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, đồ gỗ... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện, nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu,

xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào dịch chuyển và tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Đồng thời, phát triển công nghiệp là một nguồn cung việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển³. Quá trình này góp phần nâng cao chất lượng lao động và khả năng thích ứng với các thay đổi kinh tế, xã hội, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Việc phát triển CCN tạo điều kiện phát triển những DN nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các CCN tại địa bàn kinh tế khó khăn, tạo điều kiện DN mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh; góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hình thành các mối liên kết giữa các DN, phát triển mạng liên kết và chuỗi giá trị, cũng như tạo thuận lợi trong việc quản lý và điều hành của nhà nước. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp/dự án trong các CCN đạt khoảng hơn 70%. Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các CCN tăng hàng năm mặc dù các doanh nghiệp trong CCN trên địa bàn tỉnh hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tỉnh Bình Định đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; điều chỉnh, bổ sung các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Nhiều cụm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thị xã, thành phố đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được chú trọng.

Một số tồn tại, hạn chế

Tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút

³ Trung bình hàng năm, các CCN đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên. Điều này góp phần tạo thu nhập ổn định cho người lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thu hút lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,... Cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp chưa thực sự hợp lý, đầu tư vào một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn khiêm tốn như phục vụ phát triển kinh tế biển, như đóng tàu, dịch vụ cảng và logistics; chế tạo, may mặc, và lĩnh vực phục vụ cho giáo dục, công nghệ cao.

Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp còn hạn chế; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.

Công tác dự báo tình hình còn hạn chế, chưa sát thực tế ảnh hưởng đến việc nhận định, đánh giá tình hình và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội trong thời gian qua có sự khác biệt giữa ngành thống kê địa phương và thống kê Trung ương (năm 2015, 2016), giữa số liệu thông báo ban đầu và số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê (năm 2017, 2018).

Tư duy đổi mới trong đội ngũ lãnh đạo chưa mạnh mẽ, chưa áp dụng vào thực tế. Năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và tinh thần trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị, địa phương chưa cao. Các giải pháp thực hiện và sự phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa tập trung, thiếu kiên quyết; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.

Bên cạnh đó, tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra..

2.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Tổng quan ngành nông, lâm và thủy sản

Tăng trưởng của ngành nông nghiệp

Về tốc độ tăng trưởng: Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của ngành nông nghiệp (GRDP) đạt 4,75%/năm và đạt thấp hơn bình quân GRDP của toàn tỉnh (đạt khoảng 6,33%/năm); trong đó đối với lĩnh vực/phân ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) chỉ tăng 1,39%/năm, lâm nghiệp tăng 12,66%/năm và thủy sản tăng 11,31%/năm.

Về giá trị: GRDP ngành nông, lâm và thủy sản năm 2010 đạt 8.615 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 6.526 tỷ đồng, lâm nghiệp 310 tỷ đồng và thủy sản 1.778 tỷ

đồng; đến năm 2020 đạt 13.705 tỷ đồng, gồm nông nghiệp 7.490 tỷ đồng, lâm nghiệp 1.023 tỷ đồng và thủy sản 5.193 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nông, lâm và thủy sản Bình Định có vị trí lớn trong khu vực Nam Trung Bộ, dẫn đầu trong số địa phương trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam chỉ 4,35%/năm, Quảng Ngãi 1,38%/năm, Phú Yên 4,53%/năm, Khánh Hòa 4,2%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020 ngành nông, lâm và thủy sản tỉnh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của địa phương, từ 32,04% năm 2010, xuống còn 29,69% năm 2020. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp, đối với nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) chiếm 60,4% trong tổng GRDP của ngành, thủy sản chiếm 33,2% và lâm nghiệp chiếm 6,4%. Nếu so sánh với các tỉnh trong khu vực, năm 2020, cơ cấu GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định chiếm cao nhất so với các tỉnh trong vùng, tỉnh Phú Yên chiếm 25,7% tổng GRDP của tỉnh Phú Yên, Quảng Nam chiếm 14,5%, Quảng Ngãi chiếm 11,6% và Khánh Hòa chiếm 11,5% tổng GRDP của toàn tỉnh.

Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10,82%/năm (theo giá so sánh 2010),

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất canh tác nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh: năm 2010 đạt bình quân 62,6 triệu đồng/ha, trong đó trồng trọt 59,4 triệu đồng và thủy sản 175,9 triệu đồng; năm 2020 tăng lên 121,5 triệu đồng/ha, bao gồm trồng trọt 110,7 triệu đồng và thủy sản 383,8 triệu đồng.

Một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh

Về thủy sản, sản phẩm khai thác cá ngừ đại dương đạt thương hiệu tầm quốc tế (từ công nghệ Nhật Bản) và tôm thẻ chân trắng được xem là đối tượng nuôi chủ lực cho năng suất, chất lượng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị thủy sản của quốc gia, quốc tế.

Về nông sản, chủ yếu cây lúa, dưa, ngô, lạc, sắn, và rau đậu các loại; trong đó có nhiều sản phẩm có tiềm năng phát triển thành hành hóa tập trung hướng tới xuất khẩu như dưa và rau màu.

Về chăn nuôi, với các sản phẩm chủ lực là heo, gia cầm, bò. Trong thời gian tới có nhiều cơ hội để hình thành sản phẩm tập trung theo hướng trang trại, ứng dụng công nghệ cao, tiến tới xuất khẩu và hình thành thương hiệu quy mô quốc tế.

Về lâm sản, chủ yếu là cây gỗ nguyên liệu làm dăm gỗ. Trong tương lai, ngoài nguyên liệu dăm gỗ, còn phát triển các cây gỗ lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương. Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 đạt 379,4 nghìn ha, đứng thứ hai khu vực, sau Quảng Nam (683 nghìn ha).

2.3.2. Thành tựu và những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm, thủy sản

Thành tựu

Tỉnh đã quan tâm và có nhiều chính sách chuyển đổi theo hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn, trong đó đặc biệt chú trọng trong việc cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đã xây

dựng và triển khai nhiều đề án, kế hoạch⁴; tổ chức sản xuất theo hướng liên kết nhằm nâng cao giá trị nông, lâm, thủy sản. Theo đó, đã phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Các địa phương đang triển khai xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm như: chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ heo thịt tại Hoài Ân, Hoài Nhơn; chuỗi bò thịt chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định” hoàn thành vào cuối năm 2020.

Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất từng bước được đẩy mạnh. Diện tích đất canh tác được cơ giới hóa hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất; đưa các giống mới vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hình thức chăn nuôi được đẩy mạnh chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sử dụng các loại giống mới (đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao). Trong lĩnh vực ngư nghiệp, đã hỗ trợ ngư dân áp dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản thủy sản sau khai thác trên tàu cá, chú trọng cải hoán hầm bảo quản sản phẩm có kết cấu phù hợp đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Việc triển khai dự án muối sạch tại địa phương, bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Danh mục các dự án FDI về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 20/8/2021 có 09 dự án, với tổng số vốn đăng ký khoảng 68,95 triệu USD, trong đó: 04 dự án thuộc lĩnh vực thủy sản, với tổng vốn đăng ký 22,79 triệu USD, chiếm 33,05%; lâm nghiệp có 02 dự án, với tổng vốn đăng ký 25,75 triệu USD, chiếm 37,35%; chăn nuôi có 02 dự án, với 40,98 triệu USD, chiếm 59,43%; và trồng trọt có 01 dự án, với mức vốn đăng ký 0,03 triệu USD, chiếm 0,04%.

Tồn tại, hạn chế

Do địa hình không bằng phẳng và phân chia thành 3 vùng rõ rệt, gồm: vùng miền núi, vùng trung du và vùng đồng bằng; bị chia cắt bởi nhiều hệ thống sông, suối, do đó công tác đồn điền đồi thửa trên địa bàn tỉnh khó thể thực hiện. Tình hình phát triển đàn vật nuôi vẫn bị dịch bệnh.

Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia.

Đầu tư cho lĩnh vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu phát triển của ngành; hạ tầng giao thông, hậu cần phục vụ sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản còn nhiều hạn chế. Các nhà đầu tư ngoài tỉnh và nước ngoài

⁴ : Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Đề án Đổi mới phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án chuyển đổi cây trồng cạn trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020”; Đề án Phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035....

chưa quan tâm đầu tư khai thác các lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp và PTNT; chưa hình thành khu chế biến công nghệ cao.

Trong lĩnh vực đánh bắt hải sản: Trang thiết bị tàu cá còn lạc hậu; công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác đánh bắt trên các tàu cá đã được cải thiện, nhưng hầu hết vẫn bảo quản bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt. Đa số các tàu chưa thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quy trình giết mổ, sơ chế cá trước khi đưa vào hầm bảo quản. Lao động tham gia trực tiếp khai thác hải sản trên biển đang bị thiếu hụt nghiêm trọng. Lượng tàu thuyền hoạt động khai thác ven bờ vẫn còn nhiều, trong khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản chủ yếu được thực hiện ở khối doanh nghiệp. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế.

3. Thực trạng phát triển của các ngành xã hội

3.1. Việc làm và an sinh xã hội

3.1.1. Lao động và việc làm

Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm

Bình Định có lực lượng lao động đông đảo, năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là gần 870 nghìn người (chiếm 58,4% dân số cả tỉnh), trong đó có gần 844.000 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (chiếm 97,1% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn tỉnh).

Về cơ cấu lao động xét theo giới tính, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, chiếm gần 52,4% năm 2020, trong khi năm 2011 chỉ chiếm 50,1%.

Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang trong xu hướng tăng nhanh, lao động khu vực nông thôn trong xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang được đẩy mạnh

Tình hình giải quyết việc làm và lao động tự tạo việc làm hàng năm đã có nhiều chuyển biến tích cực kể từ năm 2018 trở về trước. Cụ thể, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2018 là 883.306 người, tăng 16.016 người so với năm 2016 và tăng 18.185 người so với năm 2011.

Chất lượng và năng suất lao động

Tính đến năm 2019, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm 15,13% dân số toàn tỉnh, tăng 4,54% so với năm 2009⁵. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nói chung trong tỉnh đã tăng từ 48,18% ở năm 2016 lên 56% vào năm 2020; tỷ lệ học viên, sinh viên ra trường có việc làm đạt 80%⁶. Đối với lao động từ 15 tuổi

⁵ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Báo cáo Phát triển kinh tế-xã hội Bình Định 5 năm 2016-2020

⁶ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020,

trở lên, tỷ lệ đã qua đào tạo đã có mức tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 (từ 11,6% ở năm 2011 đã tăng lên tương 15,5% ở năm 2015 và 21,8% ở năm 2020⁷).

Về chất lượng của lao động đang làm việc hàng năm cũng đã được cải thiện ngày càng rõ, thể hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hàng năm theo hướng năm sau tăng cao và nhanh hơn năm trước.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,5%, cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,8%⁸.

Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân một người một tháng ở năm 2012 là 1,7 triệu đồng, đến năm 2020 đã tăng lên 3,4 triệu đồng, xếp hạng thứ 33/63 tỉnh & thành phố trên cả nước. Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu đồng. Riêng khu vực nông thôn thu nhập năm 2012 đạt 1,5 triệu đồng, đến năm 2020 đã đạt mức 2,9 triệu đồng. So sánh giữa khu vực nông thôn/thành thị, thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực thành thị năm 2012 cao gấp 1,9 lần khu vực nông thôn và đến năm 2020, khu vực thành thị chỉ còn cao hơn 1,82 lần khu vực nông thôn. Điều này cho thấy khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị đã có sự thu hẹp dần.

3.1.2. An sinh xã hội

Mở rộng đối tượng tham gia và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, công tác mở rộng đối tượng tham gia cũng như công tác giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 131.088 người tham gia BHXH, tăng 1,4 lần so với năm 2015. Số người tham gia BHXH năm 2020 đạt tỷ lệ 15,5% lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Về BHYT, năm 2020 có 1.427.879 người tham gia BHYT, tăng 1,2 lần so với năm 2015; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt xấp xỉ 96%. Số người tham gia BHTN là 103.450 người, tăng 1,3 lần so với năm 2015.

Bảo trợ xã hội

Giai đoạn 2011- 2020, tỉnh đã cấp giấy xác nhận cho 38.717 người, cấp lại xác nhận đối với 4.025 hồ sơ người khuyết tật có nhu cầu. Toàn tỉnh đã thiết lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho 43.613 người khuyết tật được thăm khám và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng. Đồng thời, tỉnh cũng tập trung thực hiện chính sách ưu tiên khám, chữa bệnh, bố trí nhân sự công tác xã hội hướng dẫn và hỗ trợ người khuyết tật, có 43.729 người khuyết tật được hưởng chính sách về bảo hiểm y tế, tư vấn phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật cho 1.677 trẻ em.

Về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật, hàng tháng tỉnh hỗ trợ cho khoảng 43.031

⁷ Niên giám Thống kê 2020.

⁸ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Bình Định 5 năm (2016-2020) phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020

người khuyết tật mức độ nặng và đặc biệt nặng; hỗ trợ hàng tháng khoảng 9.165 hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; chăm sóc nuôi dưỡng 528 người khuyết tật tại cộng đồng; mua thẻ bảo hiểm y tế cho 256.711 lượt người khuyết tật; tập huấn tuyên truyền về chính sách, kỹ năng chăm sóc, phục hồi chức năng cho hơn 2.000 người khuyết tật, gia đình người khuyết tật...

Giảm nghèo

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 giảm nhanh từ 16,31% (cuối năm 2010 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 6,25% cuối năm 2015. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2011-2015 giảm 2,01%/năm.

Lĩnh vực người có công (NCC)

Đến năm 2020, tỉnh có trên 160.000 đối tượng chính sách, trong đó có hơn 30.000 liệt sĩ, trên 26.000 thương binh, gần 2.000 bệnh binh, hơn 500 cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, hơn 3.000 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, trên 27.000 người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, trên 25.000 người có công giúp đỡ cách mạng. Công tác chăm sóc sức khỏe NCC luôn được quan tâm. Toàn tỉnh có 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được nhận phụng dưỡng với mức từ 500 nghìn - 2 triệu đồng/tháng. Các chính sách ưu đãi người có công được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục được đẩy mạnh. Đời sống của các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội tương đối ổn định và từng bước được cải thiện, nâng cao.

Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, nhất là trẻ trong các trường mầm non không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là 6,62%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì là 1,92%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc là 0,15%⁹. 100% số trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thành tựu đạt được:

Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả trong giai đoạn 2011-2020. Mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Năm 2019 và 2020 đã thực hiện kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy bên trong tại các đơn vị theo hướng hợp nhất, sát nhập các khoa, phòng có biên chế dưới 05 người.

Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 liên tục tăng lên, năm 2020 là 33,9 giường bệnh/1 vạn dân, tăng 8,1 giường so với năm 2011 và tăng 6,3 giường so với năm 2015.

Quy mô nhân lực y tế hàng năm giai đoạn 2015-2020 lớn hơn so với quy mô giai

⁹ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác

đoạn 2011-2015. Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2020 là 9,5 người, tăng 3,9 người so với năm 2011 và tăng 2,8 người so với năm 2015.

Đến nay 100% trạm y tế trên toàn tỉnh có bác sỹ làm việc thường xuyên hoặc ít nhất 02 ngày/ tuần; 100% trạm y tế có 05 biên chế; 82,4% trạm y tế đủ cơ cấu nhân lực chuyên môn theo quy định. Nhân lực y tế của tỉnh liên tục được tăng cường về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của người dân. Có được kết quả này là do ngành y tế có nhiều giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân. Một trong những giải pháp đó là không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sỹ ở tất cả các tuyến và tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong khám, chữa bệnh...

Bước đầu triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa bằng hệ thống TeleHealth tại BVĐK tỉnh (qua việc kết nối mạng trực tiếp với các bệnh viện tuyến trên) và đang tiếp tục mở rộng tại các đơn vị khác.

Mạng lưới y tế dự phòng đã triển khai thành công nhiều nhiệm vụ “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, như: Chương trình tiêm chủng mở rộng; khám chữa bệnh đến gần dân hơn; đặc biệt đẩy lùi những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, góp phần quan trọng vào kiểm soát, ngăn chặn các dịch bệnh nguy hiểm như dịch SARS, cúm A (H5N1, H1N1), Covid-19...

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2020 các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin trong cả giai đoạn luôn được duy trì ở mức khá cao, năm 2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng đã giảm đáng kể, năm 2011 tỷ lệ này là 17,3%, đến năm 2015 còn 12,35% và đến năm 2020 đã giảm xuống còn 8,26%.

Thực hiện “Đề án 1816 của Bộ Y tế” một số kỹ thuật mới, thiết bị y tế hiện đại được trang bị, áp dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và từng bước ở tuyến huyện. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường ứng dụng vào thực tiễn các hoạt động chuyên môn. Đặc biệt, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I, đủ khả năng đảm nhận chức năng bệnh viện đa khoa của vùng theo Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các y bác sỹ, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật trong khám chữa bệnh được đặc biệt quan tâm. Hàng năm nhiều cán bộ y tế được cử đi đào tạo (theo ekip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương (Năm 2016: 20 bác sỹ, 02, dược sỹ; năm 2017: 16 bác sỹ; năm 2018: 03 bác sỹ, 01 dược sỹ; năm 2019: 20 bác sỹ, 01 dược sỹ; năm 2020: 44 bác sỹ, 02 dược sỹ¹⁰).

Một số tồn tại, hạn chế:

Tuy nhiên, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh vẫn tồn tại một số

¹⁰Theo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND về Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Bình Định đến năm 2025.

hạn chế như:

Chất lượng dịch vụ y tế chưa cao, năng lực chuyên môn và quản lý y tế ở một số đơn vị chưa cao, gây ảnh hưởng đến việc triển khai các kỹ thuật chuyên môn, cung ứng dịch vụ y tế của đơn vị. Vẫn còn tình trạng viên chức, nhân viên y tế thực hiện quy tắc giao tiếp, ứng xử và tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh chưa tốt.

Nhân lực ngành y tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng, đặc biệt ở các cơ sở y tế ở vùng sâu, vùng xa (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân...).

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tại một số cơ sở y tế bị xuống cấp, lạc hậu; các bệnh viện thường xuyên quá tải do nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao. Chưa có nhiều bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao trong bối cảnh một số bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện chưa đáp ứng được về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như nhân lực cung cấp dịch vụ.

Hệ thống y tế dự phòng còn nhiều bất cập, thiếu bác sĩ chuyên ngành dự phòng và nhân lực có trình độ cao...

3.3. Giáo dục và đào tạo

Về giáo dục mầm non, mạng lưới trường, lớp học mầm non được sắp xếp hợp lý, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì vững chắc. Đến nay cơ bản đã quy hoạch các điểm trường chính tại trung tâm các xã, thị trấn, giảm tối đa điểm lẻ đối với bậc mầm non. Nhìn chung, tổng số học sinh và giáo viên mầm non trong giai đoạn 2010-2020 đều tăng, đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh.

Về giáo dục phổ thông, chất lượng giáo dục phổ thông tại Bình Định trong giai đoạn vừa qua luôn được duy trì và giữ vững. So với năm học 2010-2011, số trường phổ thông của tỉnh năm học 2020-2021 đã giảm 32 trường. Đây là nỗ lực của ngành giáo dục trong việc rà soát và sắp xếp lại theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

Số giáo viên phổ thông của tỉnh giai đoạn 2010-2020 có xu hướng giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên phổ thông toàn tỉnh là 13.371, giảm 407 thầy cô so với năm học 2010-2011 và giảm 821 thầy cô so với năm học 2015-2016. Đội ngũ giáo viên nhìn chung có trình độ chuyên môn, năng lực, có kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm; tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn cao.

Đối với giáo dục thường xuyên, giai đoạn 2012-2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chuyển giao 11 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp về cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý nhằm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của địa phương. Hiện nay, các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp ở các huyện, thị xã, thành phố đều được sáp nhập với các Trung tâm dạy nghề trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội với tên gọi mới là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Đối với giáo dục nghề nghiệp, trong những năm qua, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề tại Bình Định đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững, kỹ năng sư phạm tốt không ngừng tăng lên. Tổng số giáo viên dạy nghề của tỉnh tính đến năm 2020 là 1.127 người (trong đó có

10 tiến sĩ, 305 thạc sĩ, 579 cử nhân, 69 trung cấp và 164 người có trình độ khác)¹¹.

Kinh phí đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng luôn được quan tâm phân bổ phù hợp. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ đào tạo nghề từ năm 2017 đến 2020 là 48,8 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 5,4 tỷ đồng¹².

Cơ cấu ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện đang có trên địa bàn. Chương trình đào tạo được quan tâm đổi mới nội dung, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, cung ứng lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường lao động của địa phương và khu vực. Công tác tuyển sinh đào tạo được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung thực hiện bằng nhiều hình thức như: đổi mới, đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh gắn với nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng các mô hình đào tạo, liên kết đào tạo với doanh nghiệp nhằm thu hút học sinh, sinh viên, người lao động tham gia học nghề.

Đối với giáo dục Đại học, năm 2020, trên địa bàn Bình Định có 2 trường đại học là Đại học Quy Nhơn và Đại học Quang Trung, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn có 46 ngành đào tạo, Trường Đại học Quang Trung có 14 ngành đào tạo. Tổng số sinh viên đại học trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính là 13.159 sinh viên. Trong năm học 2021-2022, dự kiến trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ có thêm đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn đi vào hoạt động, với định hướng đào tạo chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo, với 2 ngành chính là: i) Ngành công nghệ thông tin với 4 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin và thiết kế mỹ thuật số; và ii) Ngành Quản trị kinh doanh với 3 chuyên ngành: Digital Marketing, kinh doanh quốc tế và truyền thông đa phương tiện.

3.4. Văn hóa và thể thao

3.4.1. Thực trạng văn hóa

Về di sản văn hóa

Di sản văn hóa vật thể: Toàn tỉnh có 133 di tích được xếp hạng) trong đó, một số di tích quan trọng như: hệ thống tháp Chăm, các di tích về phong trào Tây Sơn, các di tích cách mạng liên quan đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và các di tích lưu niệm về danh nhân lịch sử - văn hóa. Đặc điểm di tích phân bố ở tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, hầu hết là di tích ngoài trời, trải qua thời gian, chiến tranh cùng những tác động của thiên nhiên nên các di tích xuống cấp, hư hại nhiều, nhiều di tích chỉ còn là phế tích. Trong tổng số 133 di tích đã được xếp hạng, hiện nay đã có 42 di tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Di sản văn hóa phi vật thể: Hiện nay tỉnh Bình Định có ba di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận là Võ cổ truyền Bình Định, Nghệ thuật bài chòi Bình Định và Hát bội Bình Định. Đặc biệt vào năm 2018, Bình Định đã phối hợp với 9 tỉnh, thành khu vực miền Trung xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam”, tham gia

¹¹Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A

¹²Như trên

bảo vệ hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể này tại kỳ họp thứ 12 của UNESCO ở Hàn Quốc. UNESCO đã vinh danh đưa di sản này vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Giai đoạn 2011-2020, đời sống văn hóa cơ sở của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh đã phát triển sâu rộng, toàn diện. Về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, toàn tỉnh có 69 địa phương (59 xã, 10 phường, thị trấn) đã tiến hành phát động xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 53/126 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 9/33 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

Hoạt động bảo tàng

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và bảo tàng Quang Trung. Năm 2020, bảo tàng của tỉnh đã phục vụ 309.567 lượt khách thăm quan (trong đó 3.624 lượt khách ngoài nước) đến tham quan, học tập và nghiên cứu; thực hiện 17.052 lượt trưng bày lưu động.

Hoạt động thư viện

Hiện nay toàn tỉnh có 77 thư viện. Về cơ bản, thư viện đã bước đầu đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh.

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn cấp tỉnh và vùng. Tiêu biểu là các hoạt động: liên hoan, hội thi tuyên truyền lưu động, hội diễn nghệ thuật quần chúng, sân khấu truyền thống, thi giọng hát hay toàn tỉnh... Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi, ngoài ra có 11 đoàn nghệ thuật Tuồng truyền thống ngoài công lập.

3.4.2. Thực trạng thể dục thể thao

Thể dục thể thao quần chúng

Trong thời kỳ 2011-2020, phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng của tỉnh tiếp tục được phát triển. Năm 2010, tỷ lệ người tham gia tập luyện thường xuyên đạt 25%, tỷ lệ hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên đạt 17,5% và câu lạc bộ cơ sở là hơn 62 CLB; đến năm 2020 có 33,75% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, 21,50% hộ gia đình tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, hơn 625 câu lạc bộ TDTT ở cơ sở xã, phường, thị trấn, trong các cơ quan, đơn vị được thành lập. Số lượng giải tổ chức, số lượng giải tham gia, thành tích đạt được và số lượng VĐV tham gia tăng dần theo hàng năm. Số lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ TDTT tăng dần theo hàng năm và thu hút nhiều học viên tham gia. Số môn TDTT được phổ cập tập luyện và thi đấu là 25 môn, nhiều môn thể thao dân tộc truyền thống như: Chạy cào kheo, bắn nỏ, kéo co, nhảy bao bố... được khôi phục và phát triển mạnh trong nhân dân và đồng bào dân tộc ít người.

Hệ thống thi đấu TDTT quần chúng đã dần được ổn định và phân cấp tổ chức cho các địa phương, Liên đoàn, Hội, Câu lạc bộ thể thao theo chủ trương xã hội hóa. Trung

binh các giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức từ 13-15 giải/năm, cấp huyện từ 7-11 giải/năm và cấp xã từ 1-3 giải/năm.

Phong trào thể dục thể thao trong trường học

Hoạt động giáo dục thể chất và TDTT trong trường học ngày càng đổi mới và nâng cao chất lượng. Đến năm 2020, 100% các trường mầm non, trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa theo quy định. Đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã đưa môn Võ cổ truyền Bình Định vào giảng dạy ngoại khóa ở tất cả các cơ sở giáo dục phổ thông, qua đó đã góp phần bảo tồn và phát huy mạnh mẽ Võ cổ truyền Bình Định.

Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Việc tổ chức các hoạt động TDTT của lực lượng vũ trang ngày càng được quan tâm, đã trở thành hoạt động thường xuyên đi vào nề nếp và được kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, bảo đảm cho các cán bộ chiến sĩ có thể lực tốt, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ Quân đội nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 98% - 100%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 99% - 100%.

Thể dục, thể thao thành tích cao

Trong những năm qua, công tác đào tạo vận động viên thường xuyên được cải tiến. Thể thao thành tích cao của tỉnh có bước tiến vượt bậc, số lượng huy chương đạt được tại các kỳ Đại hội TDTT, các giải đấu quốc gia, khu vực và quốc tế ngày càng tăng (năm 2020, thể thao thành tích cao của tỉnh đạt 233 huy chương các loại tại các giải quốc gia, quốc tế, tăng 132 huy chương so với năm 2011). Tại các kỳ Đại hội thể thao toàn quốc Bình Định cũng đã đạt được nhiều thành tích và thứ hạng cao.

Đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, thể thao

Đội ngũ cán bộ văn hóa các cấp không ngừng được bổ sung, gia tăng về số lượng lẫn chất lượng; bộ máy quản lý văn hóa từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn được kiện toàn, tạo mạng lưới cán bộ văn hóa rộng khắp, giúp cho lĩnh vực văn hóa, nhất là đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng phong phú đa dạng.

Số lượng huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tập trung trong các đội tuyển quốc gia, trọng tài tham gia làm nhiệm vụ tại các giải thể thao quốc gia, vận động viên được phong cấp kiện tướng, cấp I quốc gia, quốc tế ngày càng tăng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về TDTT ngày càng mở rộng; nhiều võ sư, huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia huấn luyện, thi đấu tại nhiều nước trên thế giới theo chương trình hợp tác quốc tế như Hàn Quốc, Rumani, Italy, Pháp...

3.5. Khoa học và công nghệ

Trong những năm gần đây, phát triển khoa học công nghệ Bình Định có những bước chuyển biến tích cực. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội liên tục được cải thiện.

- Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, cây trồng vật nuôi của tỉnh; đóng góp của các yếu tố tổng hợp

TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 35,82%; tốc độ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 13,15%. Tổng kinh phí Nhà nước đầu tư cho xây dựng tiềm lực KH&CN của địa phương theo giai đoạn 5 năm 2011-2015 là 18.442,7 triệu đồng và 2016-2020 là 371.693 triệu đồng.

Giai đoạn 2016-2020, có 64 đề tài, dự án cấp tỉnh các lĩnh vực đã được triển khai, ứng dụng. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện 04 nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025.

- Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ: Trong giai đoạn 2016-2020, đã có 40 cơ sở được công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa; 17 cơ sở được hướng dẫn công bố hợp chuẩn; 02 doanh nghiệp được hướng dẫn công bố hợp quy. Tỉnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 02 bằng độc quyền sáng chế, 03 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; 41 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; 977 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông thường, 19 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, 22 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể.

- Hoạt động quản lý an toàn bức xạ: Số nguồn phóng xạ kín: 12 nguồn; nguồn phóng xạ hở: 02 nguồn; máy xạ trị gia tốc: 01 máy; máy phát tia X: 16 máy (10 soi chiếu hành lý, 06 máy dùng trong công nghiệp); máy sắc ký khí: 01 máy; thiết bị bức xạ: 141 thiết bị. Tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận về kiến thức an toàn bức xạ trong y tế cho 53 người phụ trách và nhân viên bức xạ. Hoạt động quản lý an toàn bức xạ luôn được duy trì thường xuyên, đảm bảo yêu cầu an toàn đối với các thiết bị, nguồn phóng xạ.

- Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ: có 03 trạm thực nghiệm và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm vật và điều trị bệnh động vật được công nhận ISO/IEC 17025:2017. Bên cạnh đó Trường Đại học Quy Nhơn có khoảng 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Số lượng viện nghiên cứu của địa phương là 05.

- Nhân lực khoa học và công nghệ: Tổng số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện nay của tỉnh, phân theo trình độ được đào tạo và lĩnh vực hoạt động là: 17.918 người. Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ trong tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương chủ yếu là nguồn lực của Trường Đại học Quy Nhơn.

Với quan điểm về chủ động tham gia Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Bình Định xác định cần từng bước thúc đẩy nghiên cứu phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác và hội nhập về khoa học công nghệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên. Tuy nhiên, lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; nguồn kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế. Cơ chế quản lý tài chính đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ còn phức tạp, gây khó khăn cho nhà khoa học. Định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh chưa rõ ràng. Việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được nghiệm thu đánh giá công nhận có ý nghĩa vào thực tiễn sản xuất và đời sống chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Đội ngũ cán bộ khoa học của tỉnh tuy có bước phát triển, nhưng

vẫn còn thiếu những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành. Việc giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước còn nhiều vướng mắc, chưa hình thành được thị trường khoa học và công nghệ Bình Định. Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế; chưa có những ý tưởng, dự án khởi nghiệp mang tính đột phá, điển hình...

4. Hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước và đánh giá tiềm năng đất đai

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định là 606.640 ha, trong đó đất nông nghiệp 522.123 ha, đất phi nông nghiệp 75.075 ha và đất chưa sử dụng 9.441 ha. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có 31 ha diện tích đất có mặt nước ven biển. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		606.640	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	522.123	86,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	141.607	23,34
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	99.735	16,44
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.644	9,01
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.091	7,43
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.872	6,90
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	376.547	62,07
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	166.380	27,43
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	177.188	29,21
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.979	5,44
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.731	0,45
1.4	Đất làm muối	LMU	213	0,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.025	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75.075	12,38
2.1	Đất ở	OTC	10.396	1,71
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.857	1,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.539	0,58
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	37.253	6,14
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	158	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	6.549	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất an ninh	CAN	925	0,15
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.335	0,22
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.540	1,24
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.746	3,42
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	230	0,04
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	82	0,01
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.326	0,88
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.638	2,08
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.140	1,51
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.441	1,56
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.715	0,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.265	0,54
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	461	0,08
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	31	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	31	100.00

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522,123 ha đất nông nghiệp, chiếm 86,07% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 67.027 ha; Hoài Ân 70.347 ha; Hoài Nhơn 34.839 ha; Phù Cát 55.687 ha; Phù Mỹ 44.427 ha; Tây Sơn 57.798 ha; Tuy Phước 14.318 ha; Vân Canh 77.272 ha; Vĩnh Thạnh 67.076 ha; thành phố Quy Nhơn 16.037 ha; thị xã An Nhơn 17.295 ha.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
			Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
1	Đất nông nghiệp	522,123	67,027	70,347	34,839	55,687	44,427	57,798	14,318	77,272	67,076	16,037	17,295
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	141,607	6,965	11,570	14,822	22,846	23,379	18,460	10,298	8,149	10,071	3,910	11,138
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99,735	4,005	6,061	9,200	17,267	18,699	14,012	9,997	3,790	5,800	2,039	8,865
1.1.1.1	Đất trồng lúa	54,644	1,249	4,480	5,954	9,412	8,868	6,242	7,911	976	1,227	1,180	7,146
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45,091	2,756	1,581	3,247	7,855	9,831	7,770	2,086	2,815	4,572	859	1,719
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41,872	2,960	5,509	5,622	5,579	4,680	4,449	300	4,358	4,271	1,871	2,273
1.2	Đất lâm nghiệp	376,547	60,047	58,721	19,666	32,234	20,176	39,189	2,856	69,083	56,923	11,901	5,750
1.2.1	Đất rừng sản xuất	166,380	13,514	31,865	13,300	10,569	7,753	18,437	2,517	41,363	19,577	3,152	4,333
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	177,188	23,859	26,856	6,367	13,359	12,423	20,751	339	27,721	37,136	6,959	1,417
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32,979	22,674	-	-	8,305	-	-	-	-	209	1,790	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2,731	8	24	291	323	758	16	1,077	2	38	188	7
1.4	Đất làm muối	213	-	-	-	75	109	-	29	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,025	8	32	60	209	5	133	59	38	44	38	399

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.1.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 54.644 ha đất trồng lúa, chiếm 9,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1.249 ha; Hoài Ân 4.480 ha; Hoài Nhơn 5.954 ha; Phù Cát 9.412 ha; Phù Mỹ 8.868 ha; Tây Sơn 6.242 ha; Tuy Phước 7.911 ha; Vân Canh 976 ha; Vĩnh Thạnh 1.227 ha; thành phố Quy Nhơn 1.180 ha và thị xã An Nhơn 7.146 ha.

Diện tích đất trồng lúa của tỉnh chủ yếu là diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

4.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 45.091 ha đất trồng cây hàng năm khác, chiếm 7,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2.756 ha; Hoài Ân 1.581 ha; Hoài Nhơn 3.247 ha; Phù Cát 7.855 ha; Phù Mỹ 9.831 ha; Tây Sơn 7.770 ha; Tuy Phước 2.086 ha; Vân Canh 2.815 ha; Vĩnh Thạnh 4.572 ha; thành phố Quy Nhơn 859 ha và thị xã An Nhơn 1.719 ha.

4.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 41.872 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 6,90% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2.960 ha; Hoài Ân 5.509 ha; Hoài Nhơn 5.622 ha; Phù Cát 5.579 ha; Phù Mỹ 4.680 ha; Tây Sơn 4.449 ha; Tuy Phước 300 ha; Vân Canh 4.358 ha; Vĩnh Thạnh 4.271 ha; thành phố Quy Nhơn 1.871 ha và thị xã An Nhơn 2.273 ha.

4.1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 177.188 ha đất rừng phòng hộ do các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện và thành phố quản lý, chiếm 29,21% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 23.859 ha; Hoài Ân 26.856 ha; Hoài Nhơn 6.367 ha; Phù Cát 13.359 ha; Phù Mỹ 12.423 ha; Tây Sơn 20.751 ha; Tuy Phước 339 ha; Vân Canh 27.721 ha; Vĩnh Thạnh 37.136 ha; thành phố Quy Nhơn 6.959 ha và thị xã An Nhơn 1.417 ha.

4.1.1.5. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 32.979 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 5,44% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn huyện An Lão 22.674 ha; Phù Cát 8.305 ha; Vĩnh Thạnh 209 ha và thành phố Quy Nhơn 1.790 ha.

4.1.1.6. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 166.380 ha đất rừng sản xuất, chiếm 27,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 13.514 ha; Hoài Ân 31.865 ha; Hoài Nhơn 13.300 ha; Phù Cát 10.569 ha; Phù Mỹ 7.753 ha; Tây Sơn 18.437 ha; Tuy Phước 2.517 ha;

Vân Canh 41.363 ha; Vĩnh Thạnh 19.577 ha; thành phố Quy Nhơn 3.152 ha và thị xã An Nhơn 4.333 ha.

4.1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.731 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 8 ha; Hoài Ân 24 ha; Hoài Nhơn 291 ha; Phù Cát 323 ha; Phù Mỹ 758 ha; Tây Sơn 16 ha; Tuy Phước 1.077 ha; Vân Canh 2 ha; Vĩnh Thạnh 38 ha; thành phố Quy Nhơn 188 ha và thị xã An Nhơn 7 ha. Hiện nay, hình thức nuôi chủ yếu là ao, hồ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng cho mục đích thả nuôi cá nước ngọt, phục vụ tiêu dùng nông nghiệp phân bố dọc theo các sông, suối.

4.1.1.8. Đất làm muối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 213 ha đất làm muối, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, đất làm muối của tỉnh không nhiều, chỉ có trên địa bàn của 3 huyện và tập trung chủ yếu tại huyện Phú Mỹ với diện tích là 109 ha, phân bố trên địa 02 huyện còn lại lần lượt là huyện Phù Cát 75 ha và huyện Tuy Phước 29 ha.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 75.075 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 12,37% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn. Nhìn chung tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh còn hạn chế, đây là rào cản lớn nhất cho khai thác các tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Huyện An Lão	Huyện Hoài Ân	Huyện Hoài Nhơn	Huyện Phù Cát	Huyện Phù Mỹ	Huyện Tây Sơn	Huyện Tuy Phước	Huyện Vân Canh	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Quy Nhơn	Thị xã An Nhơn
2	Đất phi nông nghiệp	75.075	2.358	4.935	6.881	10.264	9.689	10.687	7.091	2.589	4.010	10.399	6.174
2.1	Đất ở	10.396	281	710	1.734	1.399	1.199	1.069	1.064	236	322	1.261	1.121
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.857	250	677	465	1.268	1.072	913	948	185	268	214	598
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.539	31	33	1.269	131	127	156	116	51	55	1.046	524
2.2	Đất chuyên dùng	37.253	961	1.915	3.185	5.414	3.880	6.610	3.098	649	2.182	6.020	3.340
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	158	9	12	20	18	22	17	8	7	13	23	11
2.2.2	Đất quốc phòng	6.549	74	95	66	1.294	99	2.879	1.214	83	13	439	295
2.2.3	Đất an ninh	925	2	890	3	1	1	1	1	1	1	23	1
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1.335	55	97	161	168	144	124	80	47	59	257	143
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.540	74	35	347	985	699	541	267	144	75	3.491	882
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	20.746	748	786	2.588	2.948	2.914	3.050	1.528	367	2.022	1.788	2.008
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	230	-	4	14	47	25	19	52	2	0	35	30
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	82	-	3	12	14	14	14	11	1	1	7	7
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	5.326	185	231	708	846	951	641	532	88	135	274	735
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12.638	887	1.430	1.088	820	733	1.884	975	844	1.359	1.744	874
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	9.140	44	642	140	1.724	2.887	450	1.359	769	12	1.057	56
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	10

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai 2020 tỉnh Bình Định

4.1.2.1. Đất ở

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10.396 ha diện tích đất ở, chiếm 1,71% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 281 ha; Hoài Ân 710 ha; Hoài Nhơn 1.734 ha; Phù Cát 1.399 ha; Phù Mỹ 1.199 ha; Tây Sơn 1.069 ha; Tuy Phước 1.064 ha; Vân Canh 236 ha; Vĩnh Thạnh 322 ha; thành phố Quy Nhơn 1.261 ha và thị xã An Nhơn 1.121 ha. Trong đó:

a. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 250 ha; Hoài Ân 677 ha; Hoài Nhơn 465 ha; Phù Cát 1.268 ha; Phù Mỹ 1.027 ha; Tây Sơn 913 ha; Tuy Phước 948 ha; Vân Canh 185 ha; Vĩnh Thạnh 268 ha; thành phố Quy Nhơn 214 ha và thị xã An Nhơn 598 ha. Tuy nhiên, trong thời gian tới ưu tiên mở rộng diện tích đất ở nông thôn tại các khu vực tái định cư vùng sạt lở, ở những nơi có nhu cầu cấp thiết, còn lại tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để tăng diện tích nhà ở, khai thác hiệu quả quỹ đất ở nông thôn hiện hữu.

b. Đất ở tại đô thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,58% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 31 ha; Hoài Ân 33 ha; Hoài Nhơn 1.269 ha; Phù Cát 131 ha; Phù Mỹ 127 ha; Tây Sơn 156 ha; Tuy Phước 116 ha; Vân Canh 51 ha; Vĩnh Thạnh 55 ha; thành phố Quy Nhơn 1.046 ha và thị xã An Nhơn 524 ha.

4.1.2.2. Đất chuyên dùng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 37.253 ha đất chuyên dùng, chiếm 6,14% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 961 ha; Hoài Ân 1.915 ha; Hoài Nhơn 3.185 ha; Phù Cát 5.414 ha; Phù Mỹ 3.880 ha; Tây Sơn 6.610 ha; Tuy Phước 3.098 ha; Vân Canh 649 ha; Vĩnh Thạnh 2.182 ha; thành phố Quy Nhơn 6.020 ha và thị xã An Nhơn 3.340 ha. Trong đó:

a. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 158 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng các khu trung tâm hành chính các cấp, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Tây Sơn. Hiện tại, trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc cần được mở rộng hoặc xây dựng mới.

b. Đất quốc phòng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.549 ha đất quốc phòng, chiếm 1,08% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 74 ha; Hoài Ân 95 ha; Hoài Nhơn 66 ha; Phù Cát 1.294 ha; Phù Mỹ 99 ha; Tây Sơn 2.879 ha; Tuy Phước 1.214 ha; Vân Canh 83 ha; Vĩnh Thạnh 13 ha; thành phố Quy Nhơn 439 ha và thị xã An Nhơn 295 ha.

Nhìn chung, công tác quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời gian qua đã được thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật về đất đai, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho quy hoạch xây dựng các công trình phòng thủ Quốc gia, như: Thao trường, bãi tập, căn cứ, nơi đóng quân, vừa đảm bảo tốt yêu cầu phòng thủ Quốc gia, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tuy vậy, thực tiễn quản lý, sử dụng đất quốc phòng trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế, bất cập; nhất là việc phân định ranh giới, xác định số liệu thống kê chưa rõ ràng, chính xác, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất quốc phòng.

c. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện An Lão 2 ha; Hoài Ân 890 ha; Hoài Nhơn 3 ha; Phù Cát 1 ha; Phù Mỹ 1 ha; Tây Sơn 1 ha; Tuy Phước 1 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 23 ha và thị xã An Nhơn 1 ha.

d. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.335 ha đất xây dựng công trình sự nghiệp, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 55 ha; Hoài Ân 97 ha; Hoài Nhơn 161 ha; Phù Cát 168 ha; Phù Mỹ 144 ha; Tây Sơn 124 ha; Tuy Phước 80 ha; Vân Canh 47 ha; Vĩnh Thạnh 59 ha; thành phố Quy Nhơn 257 ha và thị xã An Nhơn 143 ha.

e. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 7.540 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 74 ha; Hoài Ân 35 ha; Hoài Nhơn 347 ha; Phù Cát 985 ha; Phù Mỹ 699 ha; Tây Sơn 541 ha; Tuy Phước 267 ha; Vân Canh 144 ha; Vĩnh Thạnh 75 ha; thành phố Quy Nhơn 3.491 ha và thị xã An Nhơn 882 ha.

f. Đất có mục đích công cộng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 20.746 ha đất có mục đích công cộng, chiếm 3,42% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 748 ha; Hoài Ân 786 ha; Hoài Nhơn 2.588 ha; Phù Cát 2.948 ha; Phù Mỹ 2.914 ha; Tây Sơn 3.050 ha; Tuy Phước 1.528 ha; Vân Canh 367 ha; Vĩnh Thạnh 2.022 ha; thành phố Quy Nhơn 1.788 ha và thị xã An Nhơn 2.008 ha.

4.1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Hoài Ân 4 ha; Hoài Nhơn 14 ha; Phù Cát 47 ha; Phù Mỹ 25 ha; Tây Sơn 19 ha; Tuy Phước 52 ha; Vân Canh 2 ha; thành phố Quy Nhơn 35 ha và thị xã An Nhơn 30 ha.

4.1.2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến nay toàn tỉnh Bình Định có 82 ha đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Hoài Ân 3 ha; Hoài Nhơn 12 ha; Phù Cát 14 ha; Phù Mỹ 14 ha; Tây Sơn 14 ha; Tuy Phước 11 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 7 ha và thị xã An Nhơn 7 ha.

4.1.2.5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 185 ha; Hoài Ân 231 ha; Hoài Nhơn 708 ha; Phù Cát 846 ha; Phù Mỹ 951 ha; Tây Sơn 641 ha; Tuy Phước 532 ha; Vân Canh 88 ha; Vĩnh Thạnh 135 ha; thành phố Quy Nhơn 274 ha và thị xã An Nhơn 735 ha.

4.1.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 12.638 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, chiếm 2,08% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 887 ha; Hoài Ân 1.430 ha; Hoài Nhơn 1.088 ha; Phù Cát 820 ha; Phù Mỹ 733 ha; Tây Sơn 1.884 ha; Tuy Phước 975 ha; Vân Canh 844 ha; Vĩnh Thạnh 1.359 ha; thành phố Quy Nhơn 1.744 ha và thị xã An Nhơn 874 ha.

4.1.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 9.140 ha đất có mặt nước chuyên dùng, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 44 ha; Hoài Ân 642 ha; Hoài Nhơn 140 ha; Phù Cát 1.724 ha; Phù Mỹ 2.887 ha; Tây Sơn 450 ha; Tuy Phước 1.359 ha; Vân Canh 769 ha; Vĩnh Thạnh 12 ha; thành phố Quy Nhơn 1.057 ha và thị xã An Nhơn 56 ha.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,56% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 303 ha; Hoài Ân 38 ha; Hoài Nhơn 367 ha; Phù Cát 2.120 ha; Phù Mỹ 1.492 ha; Tây Sơn 735 ha; Tuy Phước 578 ha; Vân Canh 53 ha; Vĩnh Thạnh 605 ha; thành phố Quy Nhơn 2.170 ha và thị xã An Nhơn 981 ha. Trong đó: diện tích đất bằng chưa sử dụng là 5.715 ha nằm tập trung ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và thị xã An Nhơn; đất đồi núi chưa sử dụng 3.265 ha phân bố chủ yếu ở huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn; đất núi đá không có rừng cây là 461 ha nằm rải rác ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có đất có mặt nước ven biển có mục đích khác (quan sát). Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 31 ha diện tích đất mặt nước biển có mục đích khác và nằm trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

4.2. ***Biến động sử dụng đất***

4.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 441.618 ha đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 80.505 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng, trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm.

Bảng 5: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-): ha
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
1	Đất nông nghiệp	441.618	72,99	522.123	86,07	80.505
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	131.469	21,73	141.607	23,34	10.138
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99.510	16,45	99.735	16,44	225
1.1.1.1	Đất trồng lúa	53.347	8,82	54.644	9,01	1.297
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.163	7,63	45.091	7,43	-1.072
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	31.959	5,28	41.872	6,90	9.913
1.2	Đất lâm nghiệp	306.761	50,70	376.547	62,07	69.786
1.2.1	Đất rừng sản xuất	132.891	21,96	166.380	27,43	33.489
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	150.042	24,80	177.188	29,21	27.146
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	23.828	3,94	32.979	5,44	9.151
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	0,45	2.731	0,45	-13
1.4	Đất làm muối	191	0,03	213	0,04	22
1.5	Đất nông nghiệp khác	452	0,07	1.025	0,17	573
2	Đất phi nông nghiệp	69.452	11,48	75.075	12,38	5.623
2.1	Đất ở	8.105	1,34	10.396	1,71	2.291
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.371	1,05	6.857	1,13	486
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.734	0,29	3.539	0,58	1.805
2.2	Đất chuyên dùng	28.975	4,79	37.253	6,14	8.278
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	286	0,05	158	0,03	-128
2.2.2	Đất quốc phòng	6.392	1,06	6.549	1,08	157
2.2.3	Đất an ninh	910	0,15	925	0,15	15
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	16.603	2,74	1.335	0,22	-15.268
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.664	0,77	7.540	1,24	2.876
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	120	0,02	20.746	3,42	20.626
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	165	0,03	230	0,04	65
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	5.810	0,96	5.326	0,88	-484
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	26.397	4,36	10	0,00	-26.387
3	Đất chưa sử dụng	93.988	15,53	9.441	1,56	-84.547

Nguồn: tổng hợp của chuyên gia

4.2.1.1. Biến động sử dụng đất trồng lúa

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 53.347 ha đất trồng lúa.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất trồng lúa tăng thêm 1.297 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác chưa sử dụng, chuyển một phần trồng cây hàng năm khác sang trồng lúa.

4.2.1.2. Biến động sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 46.163 ha đất trồng cây hàng năm khác.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã giảm đi 1.072 ha so với năm 2010, nguyên nhân do diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã chuyển một phần sang đất trồng lúa, cây ăn quả và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

4.2.1.3. Biến động sử dụng đất trồng cây lâu năm

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 31.959 ha đất trồng cây lâu năm.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, đất trồng cây lâu năm tăng thêm 9.913 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây ăn quả và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

4.2.1.4. Biến động sử dụng đất rừng phòng hộ

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 150.042 ha đất rừng phòng hộ.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Bình Định tăng thêm 27.146 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ, một phần do chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất ít xung yếu sang rừng phòng hộ; một phần do xác định lại diện tích các khu rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

4.2.1.5. Biến động sử dụng đất rừng đặc dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 23.828 ha đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng đặc dụng tăng thêm 9.151 ha. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ, một phần do xác định lại diện tích các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Việc tăng nhanh diện tích đất rừng đặc dụng đã góp phần tạo môi trường thuận lợi để bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học tuy nhiên việc sử dụng đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn còn một số tồn tại như hiện tượng xâm canh, xâm cư vẫn còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên; hiện tượng xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm còn xảy ra khá phổ biến.

4.2.1.6. Biến động sử dụng đất rừng sản xuất

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 132.891 ha đất rừng sản xuất.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 33.489 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do khai thác đất chưa sử dụng; cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

4.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 69.452 ha đất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 5.623 ha so với năm 2010.

4.2.2.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 6.371 ha đất ở tại nông thôn.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 486 ha. Nguyên nhân một phần do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân và một phần do mở rộng các khu dân cư nông thôn.

4.2.2.2. Đất ở tại đô thị

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 1.734 ha đất ở tại đô thị.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 1.805 ha. Nguyên nhân một do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân; một phần quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

4.2.2.3. Đất quốc phòng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 6.392 ha đất quốc phòng.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, đất quốc phòng của tỉnh tăng thêm 157 ha so với năm 2010, nguyên nhân do kết quả rà soát lại hiện trạng sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

4.2.2.4. Đất an ninh

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 910 ha đất an ninh.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất an ninh của tỉnh Bình Định tăng thêm 15 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế các khu vực ngành công an đang quản lý, sử dụng,...

4.2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 4.664 ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng thêm 2.876 ha cho mở rộng, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

4.2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 120 ha đất công trình sự nghiệp và 16.603 ha diện tích đất có mục đích công cộng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích của đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng đều tăng thêm lần lượt là 1.215 ha và 4.143 ha. Nguyên nhân chủ yếu do nâng cấp, mở rộng và làm mới các công trình như đường cao tốc Bắc – Nam, nâng cấp, mở rộng quốc lộ, các tuyến đường tỉnh, các công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng xã hội...

4.2.2.7. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 5.810 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 484 ha, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai đã chuyển một phần diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang loại đất khác.

4.2.2.8. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 26.397 ha đất phi nông nghiệp khác.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 26.387 ha. Nguyên nhân do kết quả rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và thay đổi mục đích sử dụng trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

4.2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 93.988 ha đất chưa sử dụng.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 84.547 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân chủ yếu do nhân dân đã đẩy mạnh trồng rừng, khai hoang mở rộng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và nâng cấp, mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

4.3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020

- Nhóm đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 511.816 ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 521.605,1 ha.

Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 quy hoạch 52.255 ha, kết quả thực hiện là 54.455 ha, (trong đó Đất chuyên trồng lúa nước quy hoạch 46.668 ha, kết quả thực hiện là 47.346 ha. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện đạt cao chủ yếu do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 điều chỉnh lại).

Nhóm đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 là 89.270ha, kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 75.589,2 ha, đạt 84,67% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, trong đó:

+ Đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.527ha, kết quả thực hiện là 6.549,1 ha, đạt 87% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất an ninh, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 924 ha, kết quả thực hiện là 924 ha, đạt 100% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 4.113ha, kết quả thực hiện là 3.374,2 ha, đạt 82% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất phát triển hạ tầng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 27.329 ha, kết quả thực hiện là 22.290ha, đạt 81,6% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại nông thôn, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.801 ha, kết quả thực hiện là 7.817,4 ha, đạt 100,2% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại đô thị, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 3.528 ha, kết quả thực hiện là 2.664,8 ha, đạt 75,5% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Nhóm đất chưa sử dụng: quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 5.533 ha; dự báo kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 8.885,5 ha.

Chi tiết tại Bảng 35 dưới đây

- Số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Công trình dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 48 dự án, đã và đang thực hiện 32 dự án.

+ Công trình dự án cấp tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 579 dự án, đã và đang thực hiện 350 dự án.

Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(3)*100%
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	507.751,8	507.751,8	521.605,1	13.853,33	102,73
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	51.002,1	51.002,1	54.454,7	3.452,61	106,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	43.780,7	43.780,7	47.346,1	3.565,40	108,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.610,4	30.610,4	41.376,2	10.765,79	135,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	192.910,0	192.910,0	177.223,7	-15.686,28	91,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.865,5	27.865,5	32.986,2	5.120,72	118,38
1.6	Đất rừng sản xuất	160.323,4	160.323,4	165.964,1	5.640,68	103,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.686,2	2.686,2	2.738,5	52,23	101,94
1.8	Đất làm muối	190,8	190,8	213,4	22,60	
2	Đất phi nông nghiệp	90.126,6	90.126,6	75.589,2	-14.537,37	83,87
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	7.526,9	7.526,9	6.549,1	-977,81	87,01
2.2	Đất an ninh	952,6	952,6	924,4	-28,16	97,04
2.3	Đất khu công nghiệp	3.114,0	3.114,0	2.115,3	-998,72	67,93
2.5	Đất cụm công nghiệp	2.536,9	2.536,9	1.258,9	-1.278,01	49,62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			1.989,8	1.989,78	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1.803,2	1.803,18	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.700,5	2.700,5	620,4	-2.080,05	22,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	24.003,7	24.003,7	22.290,0	-1.713,72	92,86
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất cơ sở văn hóa	472,9	472,9	101,2	-371,66	21,41
	- Đất cơ sở y tế	153,8	153,8	141,3	-12,53	91,86
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1.073,8	1.073,8	809,5	-264,25	75,39
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	469,8	469,8	200,8	-269,00	42,74
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	119,9	119,9	188,6	68,71	157,30
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	319,1	319,1	158,5	-160,59	49,67
2.13	Đất ở tại nông thôn			7.817,35	7.817,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	4.051,7	4.051,7	2.664,78	-1.386,88	65,77

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

4.3.2. Tình hình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong giai đoạn 2011 - 2020 UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thu hồi đất và giao đất để triển khai các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Công tác kiểm tra, rà soát việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả đã được tăng cường.

4.3.3. Thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch bao gồm: Các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng và các loại thuế liên quan đến đất đai.... Các khoản chi bao gồm: Chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, chi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng để thực hiện dự án tái định cư, thực hiện các dự án đấu giá đất.

Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai từ năm 2011 đến nay được tỉnh quan tâm chỉ đạo, do đó, trên địa bàn tỉnh nhìn chung các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình cơ bản đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Kết quả các nguồn thu từ đất ước tính thu đến ngày 31/12/2020 đạt như sau: Thu tiền sử dụng đất được 5.000 tỷ đồng; thu tiền thuê đất được 725 tỷ đồng; thu lệ phí trước bạ được 292 tỷ đồng.

4.3.4. Tổng hợp, đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được UBND cấp tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt

a) ***Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được UBND tỉnh phê duyệt cơ bản phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ***, cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 511.816 ha.

Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 có 52.255ha (*Đất chuyên trồng lúa nước có 46.668 ha*).

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 89.270 ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng 7.527 ha.

+ Đất an ninh 942 ha.

+ Đất khu công nghiệp 4.113 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng 27.329 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 7.801 ha.

+ Đất ở tại đô thị 3.528 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 5.533ha.

b) **Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.**

- Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất

+ Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được phê duyệt là 15.639,4ha, kết quả thực hiện được 9.265,7ha, đạt 59,25% chỉ tiêu được duyệt.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp được phê duyệt là 17.670ha, kết quả thực hiện 12.827,8ha, đạt 72,6% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 7: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
		(ha)	(ha)	Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	15.639,4	15.639,4	9.265,7	-6.373,70	59,25
	<i>Trung đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	2.483,1	2.483,1	1.799,9	-683,15	72,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.483,1	2.483,1	1.247,3	-1.235,77	50,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2.122,9		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.070,3	1.070,3	2.178,2	1.107,85	203,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.765,0	2.765,0	1.152,2	-1.612,88	41,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	2,6	2,6	234,3	231,72	8.944,40
1.6	Đất rừng sản xuất	3.822,9	3.822,9	1.010,0	-2.812,90	26,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	198,2	198,2	189,9	-8,21	95,86
1.8	Đất làm muối			11,6	11,57	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.670,0	17.670,0	12.827,8	-4.842,17	72,60
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,0	4,0	101,1	97,09	2.527,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
		(ha)	(ha)	Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39,3	39,3	288,9	249,61	735,63
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	554,7	554,7	1.519,9	965,17	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	15,0	15,0	7.085,1	7.070,07	47.233,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			123,8		

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

- Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
 - + Nhóm đất nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 80.988,7ha, kết quả thực hiện 66.081,3 ha, đạt 81,59% chỉ tiêu được duyệt.
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 5.819,8 ha, kết quả thực hiện 2.152,9 ha, đạt 36,99% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 8: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
				(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	80.988,7	80.988,7	66.081,3	-14.907,37	81,59
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	63,0	63,0	162,9	99,97	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			83,0	83,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2.129,3	2.129,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	187,8	187,8	1.921,1	1.733,31	1.022,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	35.411,3	35.411,3	33.715,6	-1.695,71	95,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	15,2	15,2	5.409,7	5.394,54	35.590,42
1.6	Đất rừng sản xuất	42.829,8	42.829,8	22.551,4	-20.278,39	52,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,1	0,1	36,9	36,83	
2	Đất phi nông nghiệp	5.819,8	5.819,8	2.152,9	-3.666,88	36,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	201,1	201,1	266,0	64,94	132,29
2.2	Đất an ninh	20,8	20,8	0,1	-20,76	
2.3	Đất khu công nghiệp	494,3	494,3	192,7	-301,60	
2.4	Đất cụm công nghiệp			47,9		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ			58,8	58,78	#DIV/0!
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			32,5	32,49	&D1V/0!
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	289,5	289,5	253,5	-35,91	87,59
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.234,5	2.234,5	551,7	-1.682,83	24,69
2.9	Đất có di tích, danh thắng			4,5	4,50	#DIV/0!
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	204,1	204,1	1,0	-203,07	0,49
2.11	Đất ở tại nông thôn			138,5	138,49	&D1V/0!
2.12	Đất ở tại đô thị	146,7	146,7	20,3	-126,43	13,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,3		9,0	6,69	393,27
2.14	Đất cơ sở tôn giáo			3,9	3,89	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	108,5	108,5	72,0	-36,50	66,37

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

4.3.5. Đánh giá hạn chế, nguyên nhân

Trong kỳ quy hoạch (2011 - 2020) việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, như: công tác dự báo định hướng sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở một số nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn hạn chế; chỉ tiêu đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở văn hóa đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

Một số nguyên nhân chủ yếu: tình hình kinh tế xã hội những năm qua của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Định nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, đôi lúc còn bị động. Nhiều dự án đăng ký nhu cầu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng đầu tư, thực hiện, trong khi nhiều công trình, dự án khác có nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện, thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn. Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là việc không cân đối đủ nguồn vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, thể dục thể thao... Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi vẫn còn chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch và trái thẩm quyền nhưng chưa được kiểm tra, ngăn chặn kịp thời.

4.4. *Đánh giá tiềm năng đất đai*

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác, sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để tổ chức hợp lý, sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao, bên cạnh các yếu tố kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng, cụ thể hơn, khắt khe hơn về đất đai, phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định khả năng thích nghi của đất đai cần đáp ứng, phù hợp với các mục đích của từng ngành kinh tế.

Quy trình đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai hiện nay thực hiện theo Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật về điều tra, đánh giá đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo quy trình này sau khi xác định được chất lượng đất đai thông qua các đơn vị chất lượng đất (thể hiện đặc điểm của đất đai như loại đất, độ dốc, điều kiện khí hậu, chế độ tưới...) việc đánh giá tiềm năng đất đai sẽ cho các loại sử dụng trên cơ sở phân tích hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với từng loại hình sử dụng gắn với mỗi đơn vị đất đai.

4.4.1. Tiềm năng đất đai dưới góc nhìn tổng thể các loại đất theo mục đích sử dụng đất đai

Đối với tỉnh Bình Định, hiện chưa thực hiện các nội dung điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh, tuy nhiên kết quả tổng điều tra đánh giá đất đai cấp Vùng của vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải Miền Trung cũng đã xác định được ở mức khái quát tiềm năng đất đai của tỉnh. Diện tích và các loại sử dụng đất xác định đánh giá tiềm năng đất đai bao gồm

a) Nhóm đất nông nghiệp

* Đất sản xuất nông nghiệp:

- Chuyên lúa (lúa 3 vụ, lúa 2 vụ, lúa 1 vụ)

- Chuyên rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày

- Cây lâu năm: ưu tiên cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, phát triển ổn định phù hợp với điều kiện tự nhiên như cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm

* Đất lâm nghiệp: ưu tiên lựa chọn đánh giá loại sử dụng đất phù hợp điều kiện tự nhiên, bảo vệ, cải tạo phục hồi đất và tài nguyên rừng như:

- Tại các khu vực đầu nguồn xung yếu ưu tiên:

+ Rừng phòng hộ.

+ Rừng đặc dụng.

- Tại các khu vực trồng sản xuất và thu hoạch theo chu kỳ, ưu tiên khai thác kết hợp với quản lý bảo vệ rừng

+ Rừng sản xuất (rừng tự nhiên hoặc khoanh nuôi bảo vệ rừng)

* Đất nuôi trồng thủy sản: chủ yếu đánh giá diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung theo các mô hình quảng canh cải tiến, thâm canh và bán thâm canh.

* Đất nông nghiệp khác: chủ yếu là các trang trại, vườn ươm cây giống

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Ưu tiên đánh giá các loại sử dụng đất như: đất ở (đất ở nông thôn, đất ở đô thị); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đất khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm); đất chuyên dùng (đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất nghĩa trang, nghĩa địa,...) với điều kiện khoanh đất đảm bảo tập trung và diện tích tối thiểu với tiêu chí phù hợp chiến lược phát triển, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và đảm bảo sự đồng thuận của người sử dụng đất và toàn xã hội.

Bảng 9: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Tỷ lệ (% DTTN)	Diện tích (ha)	Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,48	102.799	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,52	55.298	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,96	47.501	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,41	34.289	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	28,55	157.991	287
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,20	184.527	224
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,43	27.485	
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,66	2.785	
7	Đất làm muối	LMU	0,08	214	
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	1510	
9	Đất ở	OCT	1,96	9.406	
10	Đất chuyên dùng	CDG	4,45	26.626	
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,75	6.884	
12	Đất chưa sử dụng	CSD	4,26	21.650	
Diện tích điều tra			95,36	576.166	511
Diện tích không điều tra			4,64	30.455	1
Tổng diện tích tự nhiên			100,00	606.621	512

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020.

4.4.2. Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng

4.4.2.1. Mức độ phù hợp theo đặc điểm tính chất của đất (khoanh đất, đơn vị chất lượng đất) đối với loại hình sử dụng đất lựa chọn

- Đối với đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích nông nghiệp: đối chiếu đặc tính của đơn vị chất lượng đất và yêu cầu sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất đó theo các mức độ (phù hợp cao, phù hợp trung bình và phù hợp thấp). Chỉ tiêu xác định mức độ phù hợp chất lượng đất theo từng mục đích sử dụng đất được xác định dựa trên mức độ phù hợp (có phù hợp/ không phù hợp) theo các đặc tính của đơn vị chất lượng đất: nhóm chỉ tiêu về

đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước.

- Đất trồng cây hàng năm: phù hợp cao ở khu vực được tưới chủ động, không xâm nhập mặn, không ngập úng; có địa hình tương đối bằng phẳng hoặc khu vực đồi núi có độ dốc nhẹ trên các nhóm đất phù sa, đất mặn trung bình và ít, đất đỏ vàng,

- Đất trồng cây lâu năm: phù hợp cao ở khu vực không xâm nhập mặn, không ngập; được tưới chủ động (đối với các loại cây như: nho, thanh long, cà phê, cam, quýt, bưởi, ...) hoặc tưới nhờ mưa (đối với các loại cây như cao su, điều, ...); có độ dốc nhẹ hoặc tương đối bằng phẳng (nho, thanh long, ...) trên các nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát; nhóm đất xám và bạc màu; nhóm đất đỏ vàng; ...

- Đất rừng sản xuất phù hợp ở các khu vực đất có độ dốc vừa và nhỏ, tầng đất dày 50 cm trở lên;

- Đất rừng phòng hộ phù hợp cao ở các khu vực đất có độ dốc lớn, riêng khu vực ven biển đều phù hợp cho mục đích phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng phù hợp cao ở những nơi hệ sinh thái ít hoặc chưa bị tác động của con người. Đặc biệt là các khu vực đất đất mùn trên núi cao, mùn vàng đỏ trên núi và đất đỏ vàng ở khu vực có độ dốc lớn;

- Đất nuôi trồng thủy sản: phù hợp cao ở những nơi có đất, địa hình, nguồn nước thuận lợi, đạt tiêu chuẩn;

- Đất làm muối: phù hợp cao ở khu vực có địa hình thuận lợi, có thể dẫn trực tiếp nước biển vào, khu vực có khí hậu phù hợp.

Đối chiếu yêu cầu sử dụng đất với đặc điểm đơn vị chất lượng đất, từ đó xác định lớp thông tin mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất, khoanh đất đối với từng mục đích sử dụng đất. Mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất được phân 3 mức: phù hợp cao, phù hợp trung bình, phù hợp thấp. Sau khi tính tỷ lệ % số chỉ tiêu đặc điểm phù hợp theo các mức > 75% số chỉ tiêu, 50 - 75% số chỉ tiêu và < 50% số chỉ tiêu.

- Đối với đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích phi nông nghiệp, chỉ tiêu này chủ yếu theo mức độ tập trung, vị trí và diện tích khoanh đất, đối chiếu với yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của loại hình sử dụng đất.

Bảng 10: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Đơn vị hành chính	Phân mức đánh giá	Diện tích (ha)	Thống kê đơn vị đất đai
Bình Định	Thấp	34.665	DVD123, DVD153, DVD154, DVD179 - DVD182, DVD193, DVD207, DVD218, DVD219, DVD288, DVD308
	Trung bình	380.786	DVD9, DVD22, DVD23, DVD53 - DVD56, DVD58, DVD59, DVD67, DVD84, DVD95, DVD98, DVD99, DVD102, DVD112, DVD113, DVD117, DVD120, DVD135, DVD136, DVD138, DVD142, DVD147, DVD150, DVD151, DVD164, DVD165, DVD167, DVD168, DVD171, DVD172, DVD185, DVD187, DVD198, DVD204, DVD205, DVD208, DVD215, DVD216, DVD222, DVD226, DVD234, DVD238, DVD245, DVD248, DVD251, DVD269,

Đơn vị hành chính	Phân mức đánh giá	Diện tích (ha)	Thông kê đơn vị đất đai
			DVD278, DVD279, DVD286, DVD293, DVD296
	Cao	117.799	DVD10, DVD11, DVD24, DVD25, DVD27, DVD36 - DVD42, DVD54, DVD57, DVD60, DVD66, DVD70, DVD71, DVD85, DVD89, DVD90, DVD92, DVD99, DVD113, DVD127, DVD128, DVD132, DVD133, DVD143, DVD156 - DVD158, DVD161, DVD162, DVD172, DVD186, DVD199, DVD209, DVD223, DVD235

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020.

4.4.2.2. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế được phản ánh thông qua 2 chỉ tiêu là giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư. Do đó mà việc xác định điểm số về hiệu quả kinh tế được xác định theo 02 chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư đều được phân cấp ở 03 mức (thấp, trung bình, cao). Mặt khác, kết quả điều tra thực tế các khoanh đất thu được những giá trị định lượng cụ thể về giá trị gia tăng (bao nhiêu triệu đồng), hiệu quả đầu tư (giá trị sản xuất gấp bao nhiêu lần so với chi phí trung gian) đã cho các kết quả tương ứng với một trong các mức phân cấp (thấp, trung bình, cao) tùy từng khoanh đất cụ thể. Như vậy, xác định được các mức điểm tương ứng như sau:

+ Giá trị gia tăng, ký hiệu VA, phân thành 3 mức:

++ VA1: mức thấp, tương ứng 40 điểm;

++ VA2: mức trung bình, tương ứng 70 điểm;

++ VA3: mức cao, tương ứng 100 điểm.

+ Hiệu quả đầu tư, ký hiệu HQDT, phân thành 3 mức:

++ HQDT1: mức thấp, tương ứng 40 điểm;

++ HQDT2: mức trung bình, tương ứng 70 điểm;

++ HQDT3: mức cao, tương ứng 100 điểm.

* Hiệu quả kinh tế khoanh đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm: Giá trị gia tăng bình quân là 25,43 triệu đồng/ha, thấp nhất là 10,99 triệu đồng/ha (trên loại hình đất trồng lạc), cao nhất là 62,09 triệu đồng/ha (trên loại hình đất trồng đậu). Hiệu quả đầu tư bình quân của vùng đạt 1,83 lần, thấp nhất là 1,46 lần (trên loại hình đất trồng lạc), cao nhất là 3,55 lần (trên đất trồng đậu). Trong nhóm đất trồng cây hàng năm, nhóm đất trồng lúa có giá trị gia tăng bình quân thấp hơn nhóm đất trồng cây hàng năm khác (14,07 triệu đồng/ha so với đất trồng cây hàng năm khác là 31,11 triệu đồng/ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Giá trị gia tăng bình quân của vùng là 83,24 triệu đồng/ha, thấp nhất là 13,30 triệu đồng/ha, cao nhất là 449,84 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân của vùng đạt 2,35 lần, thấp nhất là 1,26 lần; cao nhất là 3,34 lần.

- Đất rừng sản xuất: Sản phẩm tạo ra từ việc trồng rừng sản xuất đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 11,89 triệu đồng/ha, thấp nhất là 2 triệu đồng/ha, cao nhất là 24 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân

năm của vùng đạt 2,27 lần, thấp nhất là 1,61 lần (đất trồng luống), cao nhất là 3,84 lần (đất trồng xoan). Thông thường, các loại cây trồng phổ biến trên đất trồng rừng sản xuất như keo, bạch đàn,.. sẽ có chu kỳ khai thác từ 7-10 năm, năng suất khoảng 80-100 khối/chu kỳ. Chu kỳ khai thác dài hay ngắn sẽ ảnh hưởng tới chất lượng, giá trị sản phẩm và lợi nhuận bình quân trên một đơn vị diện tích đất trên 1 năm (cây trồng có chu kỳ khai thác lâu sẽ có giá bán bình quân cao hơn và chất lượng tốt hơn so với cây trồng có chu kỳ khai thác ngắn, gỗ thành phẩm so với gỗ nguyên liệu).

- Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Đối với diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được Trung ương hỗ trợ kinh phí trong công tác bảo vệ và chăm sóc rừng theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2016 (bình quân 400.000 đồng/ha/năm).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Sản phẩm tạo ra từ việc nuôi trồng thủy sản đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 116,96 triệu đồng/ha, thấp nhất là 67 triệu đồng/ha trên đất nuôi trồng thủy sản theo hình thức quảng canh cải tiến. Hiệu quả đầu tư bình quân năm đạt 1,85 lần, thấp nhất là 1,24 lần trên đất nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến, cao nhất là 3,86 lần trên đất nuôi tôm công nghiệp. Mức độ chênh lệch về lợi nhuận rất cao phản ánh mức độ đầu tư và hình thức canh tác trên đất nuôi trồng thủy sản. Thông thường, trên các địa bàn ven biển sẽ có lợi thế về nuôi trồng thủy sản quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư và rủi ro lớn và có ảnh hưởng nhất định đến môi trường sinh thái.

Bảng 11: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất	658,45	Đất trồng cây lâu năm	21,25	Đất rừng sản xuất
2	Giá trị gia tăng	449,84	Đất trồng cây lâu năm	10,99	Đất trồng cây hàng năm
3	Chi phí trung gian	277,46	Đất nuôi trồng thủy sản	9,36	Đất rừng sản xuất
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	3,86	Đất nuôi trồng thủy sản	1,2	Đất nuôi trồng thủy sản

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

*** Hiệu quả kinh tế đất phi nông nghiệp**

Vì khoanh đất có nhiều loại hình sử dụng với nhiều chế độ quản lý sử dụng khác nhau, nên để xác định hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường theo 2 hai kiểu sử dụng sau:

+ Đối với khu vực mới (có dự án, có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm), bao gồm các loại đất: đất ở, đất các công trình xây dựng; đất khu, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng; đất nghĩa trang, nghĩa địa.

+ Đối với các khu vực cũ (không có dự án, không thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng và không tạo ra sản phẩm).

Bảng 12: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Cao nhất		Thấp nhất	
		Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng	Giá trị (triệu đồng/ha/năm)	Loại sử dụng
1	Giá trị sản xuất	140	Đất ở đô thị (ODT)	3,5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2	Giá trị gia tăng	51,24	Đất ở đô thị (ODT)	1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
3	Chi phí trung gian	127,33	Đất ở đô thị (ODT)	1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
4	Hiệu quả đầu tư (lần)	30,82	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,01	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả tổng hợp đánh giá cho thấy:

- Các chỉ tiêu giá trị sản xuất đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị sản xuất đạt 140 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 3,5 triệu đồng/ha/năm).

- Các chỉ tiêu giá trị gia tăng đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 51,24 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 1 triệu đồng/ha/năm).

- Các chỉ tiêu về chi phí trung gian đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 127,33 triệu đồng/ha/năm), thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị gia tăng đạt 1 triệu đồng/ha/năm).

- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư đạt cao nhất và thấp nhất đều ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (lần lượt là 30,82

lần và 1,01 lần).

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị		Phân cấp
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng	VA1	<20 triệu/ha	<1000 triệu/ha	Thấp
	VA2	≥20 - 60 triệu/ha	≥1.000 - 5.000 triệu/ha	Trung bình
	VA3	≥60 triệu/ha	≥5.000 triệu/ha	Cao
2. Hiệu quả đầu tư	HQDT1	<1,5 lần		Thấp
	HQDT2	≥1,5 - 2 lần		Trung bình
	HQDT3	≥ 2 lần		Cao

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4.2.3. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội được tổng hợp từ 04 chỉ tiêu: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Trong đó:

- Giải quyết nhu cầu lao động: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp là số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 ha, đối với các mục đích sử dụng phi nông nghiệp là tính theo số lao động có việc làm. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về khả năng thu hút lao động của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

- Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính theo % số người được hỏi trong quá trình điều tra thực địa. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ chấp nhận của người sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không chấp nhận, ít chấp nhận và chấp nhận (phù hợp với khả năng của người sử dụng).

- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp.

- Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp

và rất phù hợp. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội được thể hiện như sau:

Bảng 14: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Phân cấp		Đánh giá
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
Giải quyết nhu cầu lao động	< 150 người/ha	< 50 người/ha	Thấp
	≥ 150 - < 300 người/ha	≥ 50 - < 100 người/ha	Trung bình
	≥ 300 người/ha	≥ 100 người/ha	Cao
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	< 50%		Không chấp nhận
	≥ 50 - < 75%		Ít chấp nhận
	≥ 75%		Chấp nhận
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	< 75%		Không phù hợp
	≥ 75 - < 90%		Phù hợp
	≥ 90%		Rất phù hợp
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	< 75%		Không phù hợp
	≥ 75 - < 90%		Phù hợp
	≥ 90%		Rất phù hợp

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả điều tra, tổng hợp đánh giá theo các chỉ tiêu hiệu quả xã hội trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu chung trong điều kiện tỉnh Bình Định cho thấy:

* Đối với đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây hàng năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 137,72 công/ha, thấp nhất là 76,6 công/ha, cao nhất là 256,42 công/ha. Mức độ chênh lệch về nhu cầu lao động phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng của loại sử dụng đất trồng cây hàng năm, trong đó công lao động của các cây trồng ngắn ngày, thời gian sử dụng đất ít hoặc chỉ trồng 01 vụ/năm thấp hơn các loại cây trồng luân canh, thời gian canh tác kéo dài hoặc trồng theo quy mô sản xuất hàng hóa cần nhiều công chăm sóc, thu hoạch; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 72,72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung bình là 91,05%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành trung bình là 91,35%.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây lâu năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 226 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 94%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là

95%.

- Đất rừng sản xuất: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng sản xuất trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động là 52,09 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 54%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 91,92%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 89,92%.

- Đất rừng phòng hộ: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng phòng hộ trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha (*mức hỗ trợ công chăm sóc và bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP*); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52,33%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,49%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,49%.

- Đất rừng đặc dụng: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng đặc dụng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,36%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,36%;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiệu quả xã hội đối với đất nuôi trồng thủy sản như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 186 công/ha, mức độ chênh lệch trong việc sử dụng công lao động là tương đối cao trong loại hình đất nuôi trồng thủy sản do sự đa dạng trong phương thức canh tác và nuôi trồng, các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp theo hướng thâm canh có chi phí đầu tư cao hơn vì vậy có xu hướng sử dụng nhiều công lao động, ngược lại, các mô hình nuôi trồng thủy sản theo phương thức truyền thống thường có chi phí thấp, sử dụng ít công lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 95%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 97%, tương đối đồng đều giữa các địa phương.

- Đất chưa sử dụng không giải quyết được nhu cầu lao động nên không nhận được sự chấp nhận từ người sử dụng đất.

* Đất phi nông nghiệp:

- Đất ở: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 78,41%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 83,09%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 83,49%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: mức độ giải quyết nhu cầu lao động là 307,67 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 75,5%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 78,86%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 79,15%.

- Đất chuyên dùng còn lại: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 70,39%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 79,62%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 80,09%.

4.4.2.4. Hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường được đánh giá từ ba chỉ tiêu: tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng, duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất. Trong đó:

- Tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng: đối với đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp được tính bằng % mật độ che phủ; đối với cây hàng năm được

tính bằng số tháng che phủ/năm, đối với đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Kết quả đánh giá về tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

- Duy trì bảo vệ đất: được xác định dựa trên mức độ suy thoái đất theo hướng biến đổi chất lượng đất như độ chua tăng lên, hàm lượng mùn giảm đi, dung tích hấp thu giảm, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số giảm, đất bị nén, khả năng chống xói mòn cho đất (đối với cây lâu năm, rừng). Kết quả đánh giá về duy trì bảo vệ đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: tác động đến đất và gây suy thoái đất, duy trì bảo vệ đất, cải thiện đất tốt.

- Giảm thiểu thoái hóa đất: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp được xác định dựa trên mức độ suy giảm độ phì nhiêu. Đối với các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó. Kết quả đánh giá về giảm thiểu thoái hóa đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: thấp, trung bình, cao. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường thể hiện tại bảng sau:

Bảng 15: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	< 50% hoặc 6/12 tháng	Thấp
	≥ 50 - < 75% hoặc từ 6 đến dưới 9/12 tháng	Trung bình
	≥ 75% hoặc 9/12 tháng	Cao
Duy trì bảo vệ đất	> 10% xấu.	Tác động đến đất và gây suy thoái đất
	0% xấu	Duy trì bảo vệ đất
	0% xấu; > 10% tốt	Cải thiện đất tốt
Giảm thiểu thoái hóa	- Thoái hoá nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp).	Thấp
	- Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp).	Trung bình
	- Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp)	Cao
	- Thoái hoá nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ) (đất nông nghiệp).	
	- Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp)	

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất trên địa bàn vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu trong điều

kiện tỉnh Bình Định như sau:

* Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 6 tháng/năm, mức độ chênh lệch tương đối lớn giữa các kiểu sử dụng đất phản ánh khác biệt trong phương thức canh tác và cơ cấu cây trồng, mức độ che phủ đất càng lớn thể hiện hiệu suất khai thác đất càng nhiều và thời gian canh tác của cây trồng hoặc khả năng luân canh càng lớn.

+ Có khả năng duy trì bảo vệ đất do chất hữu cơ được bảo tồn, bình quân mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình sinh trưởng và phát triển.

+ Giảm thiểu thoái hóa ở mức độ trung bình

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 63%, mức độ chênh lệch trong giá trị do có sự khác nhau về mật độ cây trồng trong từng kiểu sử dụng đất. Đất trồng cây lâu năm cũng có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất ở mức nhẹ và trung bình. Do đó đất trồng cây lâu năm cũng có hiệu quả môi trường được đánh giá trừ trung bình đến cao.

- Đất lâm nghiệp:

+ Đất rừng sản xuất có độ che phủ trung bình hiện tại là 47%;

+ Đất rừng phòng hộ có độ che phủ hiện tại trung bình là 63%, cao nhất là 95%.

+ Đất rừng đặc dụng có độ che phủ hiện tại trung bình là 77%.

Đất lâm nghiệp nói chung đều có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất được đánh giá ở mức trung bình đến cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không có khả năng che phủ vì toàn bộ diện tích đều là mặt nước và khả năng duy trì bảo vệ đất cũng như giảm thiểu thoái hóa đều được đánh giá ở mức thấp.

- Đất chưa sử dụng:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 17% và được đánh giá ở mức thấp do đất không được che phủ bởi lớp thảm thực vật nên khả năng che phủ ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa cũng ở mức thấp, đất thường có nguy cơ bị xói mòn, sạt lở và thoái hóa nặng.

* Đất phi nông nghiệp

- Đất ở: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 55%. Loại hình đất ở (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn) được đánh giá không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và không gây tác động xấu đến đất.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 49% và có tác động xấu đến đất do các chất thải, quá trình xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu gây ô nhiễm môi trường.

- Đất chuyên dùng còn lại: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 41%.

4.4.2.5. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai

Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định tại bảng sau:

Bảng 16: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp
1	Mức độ phù hợp của DVD	PH1	Phù hợp mức thấp
		PH2	Phù hợp mức trung bình
		PH3	Phù hợp mức cao
2	Hiệu quả kinh tế	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp
		KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình
		KT3	Hiệu quả kinh tế cao
3	Hiệu quả xã hội	XH1	Hiệu quả xã hội thấp
		XH2	Hiệu quả xã hội trung bình
		XH3	Hiệu quả xã hội cao
4	Hiệu quả môi trường	MT1	Hiệu quả môi trường thấp
		MT2	Hiệu quả môi trường trung bình
		MT3	Hiệu quả môi trường cao

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020.

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định như sau:

Trong tổng số 584.303 ha diện tích điều tra, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo mức độ và theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

- Theo mức độ: có 236.414 ha có tiềm năng trung bình và 384.189 ha có tiềm năng cao.

- Theo loại sử dụng đất:

+ Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 104.311 ha có 70.722 ha tiềm năng trung bình, 33.589 ha tiềm năng cao

+ Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 25.802 ha có 9.550 ha tiềm năng trung bình, 15.252 ha tiềm năng cao

+ Đất rừng sản xuất: trong tổng số 165.767 ha có 89.677 ha tiềm năng trung bình, 76.090 ha tiềm năng cao

+ Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 185.225 ha có 9.175 ha tiềm năng trung bình, 176.050 ha tiềm năng cao

+ Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 27.344 ha có 549 ha tiềm năng trung bình, 26.795 ha tiềm năng cao

+ Đất chưa sử dụng: trong tổng số 16.085 ha có 15.867 ha có tiềm năng trung bình, 219 ha tiềm năng cao

+ Đất ở: trong tổng số 46.338 ha có 30.528 ha tiềm năng trung bình, 15.810 ha tiềm năng cao

+ Đất chuyên dùng: trong tổng số 2.792 ha có 2.698 ha tiềm năng trung bình, 94

ha tiềm năng cao

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: trong tổng số 6.34 ha có 4.721 ha tiềm năng trung bình, 1.412 ha có tiềm năng cao.

4.4.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch, dịch vụ

Bình Định có 134km bờ biển trải dọc phía Đông của tỉnh với gần một nửa số huyện, thành phố giáp biển, được thiên nhiên ban tặng các danh lam thắng cảnh và bãi biển đẹp với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc.

Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, bãi cát vàng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn



Cụm Tháp Chăm Dương Long

Bình Định là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Nơi đây còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị. Bình Định đã từng là cố đô của vương quốc Chăm-pa xưa, hiện đang sở hữu, bảo tồn thành cổ Đồ Bàn cùng hệ thống Tháp Chăm gồm 7 cụm, 14 tháp với nghệ thuật kiến trúc độc đáo, bí ẩn. Bình Định còn là nơi phát tích của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (thế kỷ XVIII), quê hương của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, là nơi nuôi dưỡng tài năng nhiều nhà văn hóa lớn của đất nước như Đào Duy Từ, Đào Tấn, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... Bình Định có tới 234 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có hơn 60 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Bảo tàng Quang Trung, cùng với hàng loạt di tích về phong trào Tây Sơn là những địa chỉ hấp dẫn các nhà nghiên cứu và du khách quốc tế. Đến Bình Định, du khách sẽ còn biết đến một tinh thần thượng võ nổi tiếng, được *mục sở thị* những màn biểu diễn võ thuật điêu luyện và biểu diễn trống trận Tây Sơn (12 trống) đẹp mắt, tinh tế chỉ có ở miền đất này.



Bảo tàng Quang Trung

Địa hình của Bình Định đa dạng gồm có núi, sông, hồ và gần 150.000 ha rừng tự nhiên tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa sắc màu với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: thắng cảnh Hàm Hô, hồ Núi Một, Núi Bà... Đây là điều kiện lý tưởng để tỉnh Bình Định phát triển các loại hình du lịch sinh thái, leo núi, nghỉ dưỡng... Bình Định có 134 km bờ biển trải dọc phía đông của tỉnh với gần một nửa số huyện, thành phố giáp biển, được thiên nhiên ban tặng vô số những thắng cảnh và bãi biển đẹp, với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ... Có thể liệt kê hàng chục các danh thắng, bãi biển đẹp có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn.

Điểm đến hấp dẫn nằm giữa lòng TP. Quy Nhơn bình yên thơ mộng là bán đảo Phương Mai – cầu Thị Nại nối liền với khu kinh tế Nhơn Hội, cách trung tâm Thành phố 8km về hướng Đông Bắc. Có diện tích chừng 300ha, núi Phương Mai – nơi còn bảo tồn được hệ sinh thái tương đối phong phú với nhiều loại cây, động vật quý hiếm. Cảnh núi Phương Mai là đầm Thị Nại. Đây là một quần thể sinh thái rất phong phú và tuyệt đẹp, mang lại những giá trị vật chất và tinh thần cho người dân phố biển. Một loại hình du lịch mới thu hút và hấp dẫn du khách là đồi trượt cát bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai. Đến đây, du khách chinh phục độ cao 100m, trên hành trình chinh phục du khách sẽ thấy sự bao la của thế giới cát, vẻ đẹp hoang sơ quyến rũ của nó, những doi cát được thay hình đổi dạng hằng ngày, hàng giờ bởi gió ngàn khơi của biển đảo, phóng túng và phiêu bồng suốt ngày đêm.

4.4.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp

Là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với lợi thế có cảng Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của cả nước, có độ sâu luồng lạch

đảm bảo cho tàu có trọng tải lớn vào ra an toàn; hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, ... rất thuận lợi cho việc lưu thông vận chuyển hành khách cũng như hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số khoáng sản có giá trị như vàng, titan. Đây là lợi thế lớn cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Những lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng:

- Công nghiệp chế biến nông - lâm- thủy sản;
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản;
- Công nghiệp sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp năng lượng;
- Công nghiệp cảng biển.

4.4.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

4.4.5.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, tỉnh Bình Định có 17 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I (Thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (Thành phố An Nhơn); 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn); 10 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mỹ, Mỹ Chánh); 03 đô thị loại V hình thành mới (Cát Tiến, huyện Phù Cát; Phước Hòa, huyện Tuy Phước; An Hòa, huyện An Lão).

- Đến năm 2035, tỉnh Bình Định có 22 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại I (Thành phố Quy Nhơn); 02 đô thị loại III (Thành phố An Nhơn, đô thị Hoài Nhơn); 02 đô thị loại IV (Tây Sơn, Cát Tiến); 10 đô thị loại V hiện hữu (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Tuy Phước, Diêu Trì, Bình Dương, Ngô Mỹ, Mỹ Chánh); 07 đô thị loại V hình thành mới (Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; Cát Khánh, huyện Phù Cát; Phước Lộc, huyện Tuy Phước; Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân; Canh Vinh, huyện Vân Canh; Phước Hòa, huyện Tuy Phước; An Hòa, huyện An Lão).

4.4.5.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Phân bố các điểm dân cư nông thôn tỉnh Bình Định dựa trên lịch sử định cư truyền thống, các định hướng tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển không gian đô thị hoá các tiểu vùng phát triển. Tăng cường các công trình hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất, an sinh xã hội phục vụ điểm định cư nông thôn khu vực đồng bằng ven biển, trung du và miền núi của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết nối nông thôn với hệ thống đô thị và mạng lưới hạ tầng toàn tỉnh. Phát triển các trung tâm xã, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ mới gắn với vùng sản xuất nông lâm ngư nghiệp, khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

III. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

Kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 như trên cho thấy một số tồn tại, hạn chế tỉnh cần tập trung giải quyết trong kỳ quy hoạch tới gồm:

(1) *Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, khu – cụm công nghiệp còn hạn chế.* Đánh giá thực trạng cho thấy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong kỳ quy hoạch vừa qua chủ yếu là do tăng trưởng của ngành công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt phải kể đến vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và du lịch. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thấp hơn mức bình quân của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa cao là do phát triển kết cấu hạ tầng còn hạn chế. Thực trạng này đặt ra yêu cầu đối với tỉnh trong những năm tới, cùng với tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, KCN, CCN, Khu kinh tế Nhơn Hội; tăng cường kết nối nội tỉnh và kết nối vùng.

(2) *Việc thu hút đầu tư vào Bình Định còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực.* Đánh giá hiện trạng thu hút đầu tư của tỉnh kỳ quy hoạch đến năm 2020 cho thấy, tỷ trọng vốn khu vực nhà nước đang có xu hướng tăng dần (từ 26,1% năm 2011 lên 36,3% năm 2020); khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao song cũng đang có xu hướng giảm (từ 73,1% năm 2011 xuống còn 57,6% năm 2020); khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên (từ 0,8% năm 2011 lên 6,1% năm 2020). Bên cạnh đó, thời gian qua, Bình Định cũng chưa thu hút được các dự án đầu tư lớn mang tính động lực, tạo bước chuyển mạnh mẽ cho phát triển kinh tế tỉnh. Theo đó, trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ công tác xúc tiến đầu tư, môi trường đầu tư, kinh doanh để huy động được thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là từ khu vực tư nhân.

(3) *Môi trường đầu tư, kinh doanh vẫn còn một số hạn chế.* Trong giai đoạn 2011 – 2020, môi trường kinh doanh của tỉnh đã có cải thiện đáng kể và tỉnh thường nằm trong nhóm tỉnh được xếp hạng khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tuy nhiên, năm 2020, Bình Định lần đầu tiên nằm trong nhóm xếp hạng trung bình về chỉ số PCI. Trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhưng tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Đây là dư địa quan trọng cần khai thác để gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới.

(4) *Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.* Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh đã được cải thiện; nếu như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở năm 2011 chỉ có 11,92% thì đến năm 2020 đã tăng lên 24,70%. Tuy nhiên, để thực hiện các mục tiêu phát triển công nghiệp, dịch vụ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới, Bình Định vẫn thiếu nhân lực chất lượng cao và lao động lành nghề.

(5) *Tỷ trọng đóng góp của chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh còn thấp.* Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế tỉnh thời kỳ 2011-2020 cho thấy, tỷ trọng đóng góp của TFP vào GRDP có xu hướng tăng dần, nhưng vẫn thấp hơn so với cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là 45,72%. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá và đóng góp khoảng 22,3% cho tăng trưởng chung của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, nhưng việc ứng dụng khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp còn hạn chế. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh còn chậm, năng suất lao động (nhất là ngành nông nghiệp) còn thấp, máy móc thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp. Đây là một hạn chế Bình Định cần khắc phục trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

2. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh

2.1. Điểm mạnh

Tài nguyên tự nhiên đa dạng và vị trí địa lý chiến lược: Bình Định có nhiều địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau. Chiều dài bờ biển dài 134km với trữ lượng hải sản lớn cũng là một lợi thế lớn để phát triển du lịch và nuôi trồng, chế biến thủy sản. Ngoài ra, tỉnh Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, tạo điều kiện cho giao thương kinh tế trong khu vực và quốc tế.

Bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời: Bình Định lưu trữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Điều này giúp tỉnh có lợi thế phát triển du lịch.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương đối đúng hướng: Nhìn chung, Bình Định có tốc độ tăng trưởng GRDP và GRDP bình quân đầu người nhìn hơn hoặc bằng các tỉnh lân cận. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng.

Hạ tầng xã hội tương đối ổn định: Hiện tại hạ tầng xã hội của Bình Định đáp ứng nhu cầu của nhân dân, bao gồm cả hạ tầng y tế và hạ tầng giáo dục. Hệ thống hạ tầng giao thông vận tải đầy đủ cả 4 tuyến đường bộ, đường sắt, cảng biển, và hàng không, giúp tăng cường giao thương trong nước và quốc tế.

Nguồn lao động dồi dào với dân số trẻ, năng suất lao động tăng đều: Bình Định có dân số đông và khá ổn định, với dồi dào dân số nằm trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên. Năng suất lao động tăng đều qua các năm.

2.2. Điểm yếu

Quy mô sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa lớn, giá trị còn thấp: Về nông nghiệp, công tác đồn điền đòi thừa không thể thực hiện do địa hình bị chia cắt. Thêm vào đó, hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa tạo ra nhiều chuỗi liên kết sản xuất bền vững. Về công nghiệp, hầu hết các

doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Hạn chế trong hoạt động đầu tư: Tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (6,1% so với tỷ trọng của cả nước là 24,1%). Trong đó, tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định.

Chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh: còn tồn tại khoảng cách chênh lệch về mức sống và cơ sở hạ tầng, chủ yếu tập trung ở thành phố Quy Nhơn

Trình độ lao động còn thấp, tình trạng chảy máu chất xám cao: Dù sở hữu dân số trong độ tuổi lao động cao (khoảng 55%), Bình Định vẫn thiếu lao động có chuyên môn cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế tỉnh. Tỉnh cũng gặp khó khăn với tình trạng chảy máu chất xám sang các tỉnh khác như Đà Nẵng và Sài Gòn do thiếu ưu đãi dành cho nhân tài.

Khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng bởi thiên tai: dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2.3. Cơ hội

Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực và quốc gia: Bình Định có thể xác định phát triển AI là một ngành chủ đạo, dựa vào đó thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến ví dụ như phát triển dịch vụ & sản phẩm AI, chế tạo linh kiện máy tính & bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học (VD: vắc-xin, insulin); từ đó, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao thông qua các chương trình đào tạo và cơ hội việc làm.

Trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Bằng việc mở rộng quy mô, giáo dục và trang bị cho các nơi sản xuất, thúc đẩy sản xuất hữu cơ cho các sản phẩm giá trị cao (VD: tôm, dứa), Bình Định có thể tăng nhanh hiệu quả năng suất nông nghiệp, gia tăng giá trị, xây dựng thương hiệu của tỉnh, với các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận toàn cầu.

Trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực: Với đường bờ biển dài và nền nhiệt cao, Bình Định có nhiều tiềm năng thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, cùng với vùng núi và trung du có khí hậu mát mẻ, nhiều cảnh quan đẹp như thác nước, sông suối, rừng tự nhiên, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cũng làm nên nét đặc trưng riêng cho Bình Định, mở ra nhiều hướng phát triển du lịch phong phú, đa dạng như du lịch lịch sử và văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Trở thành trung tâm logistics và vận tải của vùng: Bình Định có triển vọng phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics và vận tải, trở thành một trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước do vị trí địa lý nằm trên trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc – Nam cũng như là cửa ngõ ra biển.

Tận dụng động lực tăng trưởng từ sự phát triển quốc gia và khu vực: Sự phát triển mạnh mẽ của Việt Nam trong những năm qua đã giúp tăng cường nguồn lực cho

Bình Định đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao nguồn nhân lực của địa phương. Trong tương lai, Bình Định có thể hưởng lợi từ thị trường nội địa ngày càng phát triển với tầng lớp trung lưu mới nổi và nhu cầu về sản phẩm và hàng hóa ngày càng tăng.

2.4. Thách thức

Cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các tỉnh: Bình Định sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực miền Trung với hạ tầng phát triển hơn như Đà Nẵng, Khánh Hòa.

Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch: Đại dịch COVID-19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước, trong đó có tỉnh Bình Định.

Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu: Một số rủi ro như nguy cơ bão, nguy cơ lũ lụt, nguy cơ khô hạn, nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng. Về nguy cơ bão: Bình Định là một trong những tỉnh đón chịu các cơn bão từ Biển Đông.

Xu hướng già hóa dân số, giảm lực lượng lao động và chảy máu chất xám: Bình Định cần những chính sách thu hút nhân tài để làm nguồn nhân lực thúc đẩy sự phát triển của tỉnh.

3. Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định

Với đường bờ biển dài, vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế khá rộng lớn với nhiều tài nguyên thủy sản, Bình Định có thể trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của vùng duyên hải miền Trung, như khai thác, nuôi trồng thủy sản; khai thác du lịch nghỉ dưỡng ven biển cũng như du lịch gắn với lịch sử, văn hóa; cũng như vận tải biển là dịch vụ cảng biển.

Tầm nhìn xa cho việc tập trung đầu tư phát triển khoa học và công nghệ sẽ giúp Bình Định trở thành một trong những địa phương đi đầu, là đòn bẩy quan trọng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam.

Cuối cùng, nông nghiệp đã, đang và vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Bình Định trong các giai đoạn sắp tới. Vì vậy, tỉnh cần tập trung đưa nông nghiệp lên một tầm cao mới, đem lại giá trị cao và bền vững, cụ thể là nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn.

IV. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, các quy hoạch ngành và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả các khâu đột phá về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng; đầu tư có trọng điểm vào các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định.

Phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định trên cơ sở thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bình Định là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững¹³.

Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa.

1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2030, Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc top dẫn đầu của khu vực miền Trung¹⁴ với tốc độ tăng trưởng bình quân 8% giai đoạn 2021-2030; GRDP bình quân đầu người đạt 8.300 USD (theo giá hiện hành). Kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh hơn dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, logistics và vận tải, nông nghiệp, đô thị hóa¹⁵; sự phát triển trong tất cả các lĩnh vực luôn lấy nguyên tắc phát triển bền vững là ưu tiên hàng đầu. Tỉnh là trung tâm chế biến, ứng dụng đổi mới và cơ sở đào tạo nghề quan trọng của cả nước. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số¹⁶, cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm 30/63 tỉnh, thành phố của cả nước¹⁷. Tỉnh có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế; đời sống nhân dân được nâng cao, môi trường được giữ vững, bản sắc văn hoá đặc sắc các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quốc phòng an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

<Đối với các mục tiêu cụ thể, vui lòng xem tại Chương I, phần 1.2.2 trong Báo cáo Quy Hoạch>

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định trở thành tỉnh phát triển khá với GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước; thuộc nhóm 3-5 tỉnh, thành phố dẫn đầu của khu vực miền Trung. Đồng thời, tỉnh là trung tâm khoa học, đổi

¹³ Quan điểm này tham khảo nội dung quan điểm phát triển nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

¹⁴ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã xác định đến năm 2025 đã đạt mục tiêu này.

¹⁵ Các trụ cột kinh tế này đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

¹⁶ Nghị quyết 09 về phát triển KTXH của HĐND tỉnh xác định 2025 trong nhóm 15 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số; kinh tế số chiếm 10% GRDP. Mục tiêu này cần cân nhắc lại; tỷ lệ kinh tế số của cả nước 2025 là 20% GDP.

¹⁷ Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

mới và công nghệ, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam. Kinh tế tỉnh phát triển bền vững dựa trên các trụ cột: khoa học và công nghệ; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp công nghệ thông tin; du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistics hiệu quả. Bình Định thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh giúp Bình Định có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu uy tín về công nghệ, du lịch, nông nghiệp, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước, quốc tế. Các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh, được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương; quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển, và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

1.4. Các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm

1.4.1. Các trụ cột phát triển

Việc xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh Bình Định dựa trên các tiêu chí chủ yếu sau:

- Có tỷ trọng đóng góp lớn cho GRDP của tỉnh;
- Có tiềm năng phát triển lớn trong kỳ quy hoạch tới;
- Có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân trong tỉnh;
- Phù hợp với tiềm năng, thế mạnh, điều kiện thực tế của tỉnh và có tác động lan tỏa tích cực đến các ngành, lĩnh vực khác;
- Phù hợp với xu hướng phát triển của quốc gia và quốc tế.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế; bối cảnh; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức phát triển của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, có thể xác định 05 trụ cột phát triển kinh tế tỉnh trong kỳ quy hoạch gồm:

(1) Ngành công nghiệp, trọng tâm là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo.

Các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy GRDP ở Bình Định. Hiện tại, ngành chế biến chế tạo của Bình Định tập trung vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, gỗ, và may mặc. Lĩnh vực này có thể được đa dạng hóa hơn nữa, mở rộng sang các lĩnh vực khác, chẳng hạn như sản xuất linh kiện điện cho ngành công nghiệp ô tô.

(2) Ngành du lịch. Theo đó, tỉnh hướng tới mục tiêu trở thành điểm đến du lịch văn hóa và tự nhiên đặc sắc. Bình Định có tiềm năng, thế mạnh với các di sản văn hóa độc đáo có thể làm tiền đề vững chắc cho việc phát triển du lịch văn hóa. Bên cạnh đó, các khu vực ven biển Bình Định vẫn giữ được không gian yên tĩnh, đây chính là một lợi thế độc đáo để cạnh tranh với các bãi biển vốn đã quá đông đúc ở các tỉnh lân cận như Khánh Hòa và Đà Nẵng. Để phát triển du lịch, cần có những quy hoạch đồng bộ về địa điểm, sản phẩm, hoạt động du lịch, xây dựng một môi trường du lịch lành mạnh, hướng đến phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

(3) Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp và thủy sản. Theo đó, tỉnh chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao giá trị cho sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản. Bình Định có thể nâng cao hơn nữa giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản

xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và tiến tới nâng cấp chuỗi giá trị nông nghiệp bằng việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, phân phối. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản sẽ góp phần cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

(4) Phát triển đô thị hướng tới hình thành một trung tâm đổi mới AI. Theo đó, đô thị hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Điểm khác biệt của Bình Định so với các địa phương khác trong vùng là phát triển đô thị gắn với các trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh tiếp tục đầu tư vào các công viên đổi mới và các trường đại học hàng đầu về STEM; các khu vực dân cư sau đó sẽ phát triển xung quanh các cơ sở này. Bình Định đã có Công viên Sáng tạo TMA, Đại học FPT chuyên về AI và Khu Khoa học & Giáo dục Quy Hòa, tất cả đều có thể đóng vai trò là khởi đầu cốt lõi của trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ để tạo tiền đề cho Bình Định thu hút các nhà đầu tư sản xuất phần mềm & phần cứng AI trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển hạ tầng và nâng cấp dịch vụ logistics. Theo đó, tỉnh tăng cường kết nối, mở rộng hoạt động kinh doanh logistics gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế. Hoạt động sản xuất công và nông nghiệp với định hướng xuất khẩu nhiều hơn trong tương lai đòi hỏi nâng cấp và xây mới các cơ sở hạ tầng (đặc biệt là cảng biển và cảng hàng không) cũng như tăng cường mạng lưới giao thông kết nối trong vùng và khu vực. Với cơ sở hạ tầng được nâng cấp mới và mạng lưới giao thông kết nối tốt hơn, Bình Định có thể phát triển các dịch vụ logistics có giá trị cao hơn (bao gồm chuyên phát nhanh, 3PL, 4PL quản lý chuỗi cung ứng,...) để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa đa phương tiện hiệu quả và tiết kiệm.

1.4.2. Nhiệm vụ trọng tâm

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh Bình Định thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) Xây dựng chính quyền số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Theo đó, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và hiệu quả công tác thông tin, dự báo, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường... Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền số và thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh và bộ phận một cửa tại các huyện, thị xã, thành phố.

(2) Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp: Nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư bằng cách tăng cường năng lực cho đội ngũ và bổ sung một số chức năng chính của Cơ quan xúc tiến đầu tư dựa trên các thông lệ tốt nhất. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân; chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài; khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở

hữu hỗn hợp. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ưu tiên các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

(3) *Phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội*: Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng dịch vụ - du lịch, văn hóa - xã hội, công nghệ thông tin. Tập trung nguồn lực đầu tư một số công trình giao thông trọng điểm kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh như: Cầu Thị Nại 2; tuyến đường ven biển; đường 19C nối dài; đường phía Tây đầm Thị Nại; nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn; nâng cấp, mở rộng cụm cảng Quy Nhơn... Đồng thời, nghiên cứu và bước đầu ứng dụng công nghệ AI và IoT để hỗ trợ hoạt động logistics, điều khiển mạng lưới giao thông đa phương thức cũng như phát triển giao thông công cộng theo nhu cầu của người dân.

(4) *Đổi mới công tác giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*: Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh Bình Định tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông. Rà soát, sắp xếp, quy hoạch các cơ sở giáo dục; nâng cao chất lượng của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao năng lực quản trị nhà trường gắn với thực hiện tự chủ trong hoạt động của các cơ sở giáo dục; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên. Đồng thời, Bình Định chú trọng thu hút, đào tạo nhân lực chất lượng cao hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ; thành lập một trung tâm đại học liên quan đến AI & STEM. Tỉnh cũng sẽ tăng cường kỹ năng của lực lượng lao động bằng cách cung cấp đào tạo nghề, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp để có các chương trình chuyển đổi hoặc giới thiệu việc làm tiềm năng. Nội dung số và phương pháp giảng dạy trực tuyến được khuyến khích áp dụng trong trường học.

(5) *Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế; thành lập thêm bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu của nhân dân; đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm y tế tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đảm bảo phát triển tốt mạng lưới y tế cơ sở cũng như các bệnh viện công và tư chất lượng cao đặc biệt là trong các khu vực tập trung công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của chuyên gia nước ngoài trình độ cao, lao động trí thức và lao động phổ thông; khuyến khích y tế tư nhân, nhất là đầu tư cho các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; đảm bảo dinh dưỡng và nâng cao sức khỏe người lao động.

(6) *Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh*: Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Xử lý hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh; phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

(7) *Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu*: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở

các khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt,...
Lồng ghép công tác ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương. Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ, ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4.3. Các khâu đột phá

Xác định 5 khâu đột phá tiềm năng trong thời kỳ 2021-2030, Bình Định có thể tập trung thực hiện như sau:

a. Với ngành nông nghiệp: Bình Định có thể (1) nâng cao chất lượng cây trồng của mình thông qua thực hành hữu cơ với 3 cây trồng chủ lực: lúa, lạc, và rau. (2) Chế biến, bảo quản và đóng gói nông sản thành sản phẩm có giá trị cao hơn, ví dụ như với hạt điều (kỹ thuật bóc vỏ), dừa (chế biến nước cốt dừa và dầu dừa). (3) Phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, và nắm bắt cơ hội bán cho các công ty thuê bể chứa carbon với thời hạn lên đến ~25 năm.

b. Với ngành công nghiệp chế biến chế tạo: Bình Định có thể dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao như (1) chế biến thủy hải sản, (2) linh kiện điện tử cho xe cộ, (3) dược phẩm (sản xuất insulin tương tự sinh học), là những ngành đóng góp nhiều hơn vào GDP chung của Việt Nam. Với việc chuyển đổi trọng tâm ngành như vậy, Bình Định có thể thu hút nhiều lao động có kỹ năng cao (ví dụ như nhân tài về trí tuệ nhân tạo AI), và các khoản đầu tư lớn, đặc biệt là FDI để thúc đẩy lĩnh vực mới. Chuyển dịch sang ngành công nghiệp gia tăng giá trị cao cũng sẽ tạo điều kiện cho ngành này hoạt động với một phương pháp số hóa hơn nữa.

c. Với ngành du lịch: (1) Tiếp tục phát huy tối đa và bền vững các bãi biển tại Bình Định bằng việc nâng cấp bãi biển công cộng hiện có ở Quy Nhơn với nhiều hoạt động thường xuyên như: (i) Biểu diễn đường phố (âm nhạc, xiếc); (ii) Các sự kiện thể thao (giải chạy, thi đấu bóng chuyền bãi biển); (iii) Các sự kiện ẩm thực (thi nấu ăn, lễ hội ẩm thực truyền thống). (2) Phát triển “tiểu thị trấn ven biển”: các tổ hợp dân cư – dịch vụ ven biển từ bán đảo Phương Mai đến bãi biển Phù Cát, thông qua các chính sách và cơ chế ưu đãi thuận lợi. (3) Phát huy khu vực rừng chưa được khai thác ở Vĩnh Thạnh và An Lão bằng cách thành lập trung tâm thể thao mạo hiểm ở miền Trung Việt Nam, với các hoạt động như chạy bộ trong rừng, leo núi, đi bộ dã ngoại. (4) Đầu tư xây dựng tại vùng cao phía Tây Bắc tỉnh các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe cao cấp, nơi khách du lịch có thể tận hưởng trọn vẹn sự yên bình tại xã An Toàn, huyện An Lão. (5) Phát triển tuyến đường du lịch kết nối thành phố Quy Nhơn và huyện Tây Sơn: đóng vai trò then chốt trong các chiến dịch tiếp thị cho du lịch địa phương trở nên phong phú hơn, thay vì du lịch tập trung tại điểm hút du lịch của tỉnh Bình Định hiện tại là thành phố Quy Nhơn. (6) Phát triển chương trình biểu diễn quy mô lớn trong không gian mở, như là điểm đến cuối cùng của hành trình khám phá: chương trình biểu diễn này có thể được tổ chức là sự kiện offline đặc sắc ở thành phố Quy Nhơn, nhưng điểm thu hút cốt lõi vẫn cần ở Huyện Tây Sơn.

d. Với ngành logistics: Bình Định có thể (1) phát triển trung tâm ga mới với mô hình ga kép tại Phù Cát khi huyện này có tiềm năng hỗ trợ vận tải hàng hóa và đi lại

trong nước. (2) Xây dựng một trung tâm logistics mới có công suất xấp xỉ 500.000 TEU, nằm gần các tuyến giao thông chính với nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao: tận dụng các trường học trong tỉnh có khả năng cung cấp nơi đào tạo cho người lao động để nâng cao kỹ năng, sau đó tạo động lực cho người lao động làm việc tại trung tâm logistics sau khi đào tạo thành công

e. Với các ngành dịch vụ khác: Bình Định có thể (1) tăng cường hợp tác với trường đại học FPT trong việc phát triển giáo dục về Trí tuệ nhân tạo (AI) & khoa học, công nghệ, kỹ thuật & toán học (STEM). (2) Phát triển dịch vụ và sản phẩm AI (ví dụ như robot trò chuyện, phân tích hình ảnh/video và dự báo, thu thuế thông qua kiểm toán có mục tiêu và phòng chống gian lận) bằng cách xem xét quy hoạch trung tâm nghiên cứu & phát triển (R&D). (3) Cấp vốn hạt giống cho các cơ chế quản lý thử nghiệm Đổi mới sáng tạo AI, từ đó thu hút các quỹ ươm tạo AI của Việt Nam thông qua các cơ chế ưu đãi. (4) Phát triển các khu dân cư xung quanh hạt nhân kinh tế khi lấy AI là trọng tâm: bắt đầu thử nghiệm từ (i) giao thông vận tải dựa trên AI (ví dụ: xe buýt tự động), (ii) năng lượng xanh bền vững.

2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1. Đánh giá các yếu tố nội tại

Bình Định có thể khai thác các nguồn lực về tự nhiên, kết nối giao thông thuận lợi, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, cải thiện chính sách phát triển, cụ thể như dưới đây:

Quy mô dân số và lực lượng lao động: Bình Định có lực lượng lao động đông đảo (năm 2020 có gần 870 nghìn người, chiếm 58,4% dân số cả tỉnh). Nguồn nhân lực của trẻ chiếm tỷ lệ khá cao với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề (đạt 56% cùng năm), và có tiềm năng tiếp tục gia tăng mạnh trong thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng cơ sở hạ tầng: Bình Định có lợi thế về mạng lưới giao thông đầy đủ cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển và hàng không). Trong thời kỳ 2021-2030, bên cạnh mạng lưới giao thông đối ngoại được nâng cấp, mở rộng (gồm QL.1, QL.19, QL.19C, QL.1D), các dự án lớn như nâng cấp cảng Quy Nhơn, Khu bến cảng Phù Mỹ, nâng cấp sân bay Phù Cát thành sân bay quốc tế, cao tốc Quy Nhơn – Plây Cu, dự án đường sắt cao tốc Bắc-Nam đi qua tỉnh có thể tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh: Bình Định có thể tiếp tục cải thiện, nâng cao Chỉ số PCI nhằm thu hút đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh dồi dào hơn với các mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển các ngành công nghiệp: Tiếp tục phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội, nhiều khu – cụm công nghiệp, ngành công nghiệp tại Bình Định có triển vọng tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp thời kỳ 2021-2030 có thể đạt 10,5%; tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP có thể đạt 32% vào năm 2030

Phát triển ngành nông nghiệp: Ngoài thế mạnh về phát triển thủy sản và lâm nghiệp, Bình Định có thể tiếp tục cải thiện tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ bằng các chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thị trường và thích nghi với biến đổi

khí hậu. Đồng thời, Bình Định có thể tiếp tục đầu tư cải thiện các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phát triển các ngành dịch vụ: Trong thời kỳ 2021-2030, (1) về dịch vụ logistics và vận tải, với việc nâng cấp cảng Quy Nhơn, xây mới tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Plây Cu kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum), Bình Định có vị thế quan trọng trong việc hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại vùng miền Trung – Tây Nguyên. (2) Về du lịch, Bình Định có triển vọng tiếp tục phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn khi có khả năng đón 2,3 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 9,5 triệu lượt khách du lịch nội địa vào năm 2030.

Huy động vốn đầu tư phát triển: Bình Định có thể linh động hiệu quả trong việc thu hút vốn đầu tư với sự hỗ trợ của các nền kinh tế lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc,...và từ các tập đoàn lớn trong & ngoài nước để kết nối thị trường, xúc tiến đầu tư.

2.2. Đánh giá các yếu tố bên ngoài

Nguy cơ an ninh: Cạnh tranh chiến lược Mỹ Trung Quốc đang và sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Theo đó, làm gia tăng, nguy cơ xảy ra xung đột trong khu vực, nhất là ở Biển Đông. Do vậy, bối cảnh bên ngoài nêu trên có nguy cơ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, cũng như tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng. Trong trường hợp xảy ra căng thẳng, xung đột ở Biển Đông, các lĩnh vực thủy sản, du lịch, xuất khẩu, đầu tư của Bình Định có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Đại dịch Covid-19: Trong giai đoạn 2021-2025, đây vẫn sẽ là yếu tố tác động tới kinh tế Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp... nhưng rủi ro lây lan ít phức tạp hơn sau tỷ lệ bao phủ vaccine cả nước toàn diện và nghiêm túc duy trì các biện pháp phòng ngừa.

Sự phát triển của cả nước, các địa phương lân cận: Tình hình phát triển của cả nước với chiến dịch chuyển đổi số, các FTA cùng nhiều chính sách cải cách, và các địa phương lân cận như Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai về cơ bản thuận lợi đối với sự phát triển của kinh tế Bình Định trong thời kỳ 2021-2030, giúp tỉnh tiếp tục hợp tác, liên kết phát triển, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Ba kịch bản đã được xây dựng cho Bình Định, cho thấy GRDP theo giá hiện hành của Bình Định sẽ tăng từ 89,9 nghìn tỷ VNĐ năm 2020 lên 261,9 nghìn tỷ USD vào năm 2030 trong kịch bản cơ sở, 287,4 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản bền vững, và lên đến 329,9 nghìn tỷ VNĐ trong kịch bản quyết liệt.

2.3. Dự báo các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản tăng trưởng được xây dựng trên khả năng phát triển của Bình Định trong thời kỳ tới khi chịu tác động của các yếu tố bên trong (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, điều kiện đất đai mặt bằng cho thu hút dự án đầu tư . . .) và yếu tố tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng. . .). Xem xét các yếu tố tác động, có 3 kịch bản chủ yếu về phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030.

Cụ thể dự báo từ các kịch bản tăng trưởng như sau:

Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (gss 2010)

	Kịch bản cơ sở		Kịch bản bền vững		Kịch bản quyết liệt	
	2020 2030	2030 2050	2020 2030	2030 2050	2020 2030	2030 2050
Tổng GRDP	7,0%	5,6%	8,0%	6,4%	9,5%	7,6%
GRDP đầu người	7,0%	4,6%	8,0%	5,3%	9,5%	6,5%
GRDP theo ngành						
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,7%	3,2%	3,6%	3,8%	3,9%	5,3%
Công nghiệp – Xây dựng	8,7%	6,3%	10,3%	7,6%	12,4%	8,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	9,5%	7,0%	11,4%	8,2%	13,6%	9,4%
<i>Công nghiệp khác</i>	7,7%	5,1%	8,9%	6,6%	10,7%	6,9%
Dịch vụ	7,3%	5,8%	8,5%	6,2%	10,0%	7,5%
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	7,2%	5,8%	7,2%	5,6%	8,7%	6,8%
<i>Du lịch</i>	8,5%	5,6%	15,7%	8,1%	17,3%	9,6%
Thuế	9,9%	6,4%	9,7%	5,6%	11,8%	6,5%

Bảng 18: GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

Đơn vị: tỷ VND

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Tổng GRDP	153.451,1	261.851,7	1.706.084,9	160.757,0	287.379,2	2.177.482,1	172.235,1	329.882,2	3.128.031,4
GRDP đầu người	103,1	175,9	939,4	108,0	193,1	1.198,9	115,7	221,6	1.722,3
GRDP theo ngành									
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	36.596,7	52.629,9	214.951,7	35.690,2	52.325,2	239.523,0	37.761,4	53.604,4	328.443,3
Công nghiệp – Xây dựng	47.648,8	87.855,0	657.720,2	52.526,4	101.712,9	970.099,5	54.773,2	122.226,1	1.393.582,9
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	26.576,3	52.614,4	447.249,7	28.514,1	62.339,8	659.667,7	30.550,0	75.643,0	1.003.379,7
<i>Công nghiệp khác</i>	21.072,4	35.240,6	210.470,5	24.012,3	39.373,1	310.431,9	24.223,2	46.583,1	390.203,2
Dịch vụ	61.846,5	106.190,6	717.471,8	63.976,1	118.390,3	870.908,4	68.544,0	135.900,1	1.266.731,3
<i>Dịch vụ trừ du lịch</i>	54.173,9	93.098,0	632.167,5	54.341,8	93.552,5	610.864,2	58.221,8	107.388,9	877.528,5
<i>Du lịch</i>	7.672,6	13.092,6	85.304,2	9.634,3	24.837,8	260.044,1	10.322,2	28.511,3	389.202,9
Thuế	7.359,1	15.176,3	115.941,2	8.564,2	14.950,7	96.951,2	11.156,4	18.151,6	139.273,9

Bảng 19: Cơ cấu GRDP theo từng kịch bản tăng trưởng (ghh)

	Kịch bản cơ sở			Kịch bản bền vững			Kịch bản quyết liệt		
	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,8%	20,1%	12,6%	22,2%	18,3%	11,0%	21,9%	16,2%	10,5%
Công nghiệp – Xây dựng	31,1%	33,6%	38,6%	32,7%	35,4%	44,6%	31,8%	37,1%	44,6%
<i>Sản xuất chế biến, chế tạo</i>	<i>17,3%</i>	<i>20,1%</i>	<i>26,2%</i>	<i>17,7%</i>	<i>21,7%</i>	<i>30,3%</i>	<i>17,7%</i>	<i>22,9%</i>	<i>32,1%</i>
<i>Công nghiệp khác</i>	<i>13,7%</i>	<i>13,5%</i>	<i>12,3%</i>	<i>14,9%</i>	<i>13,7%</i>	<i>14,3%</i>	<i>14,1%</i>	<i>14,1%</i>	<i>12,5%</i>
Dịch vụ	40,3%	40,6%	42,1%	39,8%	41,2%	40,0%	39,8%	41,2%	40,5%
<i>Dịch vụ trải nghiệm</i>	<i>35,3%</i>	<i>35,6%</i>	<i>37,1%</i>	<i>33,8%</i>	<i>32,6%</i>	<i>28,1%</i>	<i>33,8%</i>	<i>32,6%</i>	<i>28,1%</i>
<i>Du lịch</i>	<i>5,0%</i>	<i>5,0%</i>	<i>5,0%</i>	<i>6,0%</i>	<i>8,6%</i>	<i>11,9%</i>	<i>6,0%</i>	<i>8,6%</i>	<i>12,4%</i>
Thuế	4,8%	5,8%	6,8%	5,3%	5,1%	4,5%	6,5%	5,5%	4,5%

2.4. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Kịch bản tăng trưởng được lựa chọn cho tỉnh Bình Định là kịch bản (2). Kịch bản tăng trưởng bền vững nhờ những dấu hiệu khả quan từ chiến dịch tiêm chủng đang diễn ra, cũng như các nỗ lực tích cực của chính phủ nhiều nước nhằm đẩy mạnh quá trình phục hồi kinh tế-xã hội. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng bền vững cũng phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế xanh và bền vững, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, các phương án phát triển chi tiết cho Bình Định sẽ được xây dựng dựa trên kịch bản này.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kinh tế

1.1. Dịch vụ

1.1.1. Các mục tiêu phát triển

Về tốc độ tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ đạt 8,2%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8% và trung bình giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 6,6%. GRDP (giá SS) ngành dịch vụ tăng từ 19.563,8 tỷ đồng năm 2020 lên 28.950 tỷ đồng năm 2025; 44.220 tỷ đồng năm 2030 và đạt 158.170 tỷ đồng vào năm 2050.

Về quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ: Nâng GRDP ngành dịch vụ (giá HH) từ 33.842 tỷ đồng năm 2020 lên 58.169 tỷ đồng năm 2025; 130.192 tỷ đồng năm 2030 và 478.800 tỷ đồng năm 2050. Tương ứng với đó là tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế tăng từ 37,63% năm 2020 lên 39,3% năm 2025; năm 2030 đạt tỷ trọng 41,2%.

Lao động ngành dịch vụ của tỉnh tăng từ 321,5 nghìn người năm 2020 lên 330,8 nghìn người năm 2025 (chiếm 39% tổng lao động trong nền kinh tế) và 342,4 nghìn người năm 2030 (chiếm 40,5% tổng số lao động toàn tỉnh); đến năm 2030 là 424,2 nghìn người (chiếm khoảng 41,9% tổng lao động toàn tỉnh).

Thúc đẩy việc tăng NSLĐ ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định, duy trì NSLĐ ngành dịch vụ cao hơn NSLĐ trung bình toàn nền kinh tế, nâng NSLĐ (theo GRDP giá HH) năm 2020 từ 105 triệu đồng lên 175,8 triệu đồng năm 2025; 380 triệu đồng năm 2030. Tốc độ tăng NSLĐ ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2025 đạt 7,5%; giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%, cả giai đoạn 2021-2030 đạt 7,8%.

Tầm nhìn đến năm 2050: Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân.

Trong thời kỳ 2031-2050, khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, chiếm tỷ trọng khoảng 44%-50% GDP nền kinh tế tỉnh Bình Định.

1.1.2. Du lịch

Với nền văn hóa đặc sắc, lịch sử phong phú và bãi biển hoang sơ, Bình Định được coi là điểm đến độc đáo cho du lịch văn hóa và du lịch ven biển.

Giai đoạn đến năm 2030, cần ưu tiên phát triển thị trường du lịch nội địa, trong đó thị trường du lịch Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn là thị trường trọng điểm bởi đây là hai trung tâm du lịch lớn nhất cả nước đồng thời có đường bay trực tiếp tới Bình Định. Đặc điểm chính của khách du lịch nội địa từ hai thị trường trọng điểm này gồm: (1) Ưu thích những điểm đến mới, nơi có sự khác biệt về sản phẩm du lịch và môi trường du lịch, nhất là du lịch biển đảo còn bảo tồn được tính hoang sơ. Đây cũng chính là lợi thế của Bình Định dựa trên những giá trị về văn hóa truyền thống và sự nổi trội về tiềm năng tài nguyên du lịch biển đảo; (2) Thường đi theo nhóm nhỏ và gia đình vào các dịp cuối tuần, dịp lễ tết với thời gian lưu trú dài và mức chi tiêu trung bình cao; (3) Yêu cầu khá cao về dịch vụ du lịch, thích mua sắm sản vật địa phương; (4) Phát triển trung tâm du lịch: phía Nam gồm TP Quy Nhơn; khu vực phía Tây gồm huyện Tây Sơn và khu vực phía Bắc gồm Hoài Nhơn.

Tầm nhìn năm 2050: Bình Định đón 8,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 22,0 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 300.500 tỷ đồng, đóng góp 187.500 tỷ đồng vào GRDP của tỉnh.

1.1.3. Logistics và vận tải

Phát triển vận tải và logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước (đặc biệt là dọc theo quốc lộ 19 và xung quang cảng biển Quy Nhơn, cảng Phù Mỹ, sân bay Phù Cát) tăng lên do hoạt động sản xuất, chế biến chế tạo được tăng cường, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong tỉnh. Các mục tiêu chủ yếu như sau:

Tốc độ tăng GRDP ngành vận tải, logistics cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, đạt mức 13% giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2026-2030 đạt 11,5%; giai đoạn 2031-2050 đạt 8,6%.

Tốc độ tăng GRDP ngành logistics đạt 12%/năm giai đoạn 2021-2030.

Phấn đấu đến năm 2025 tỷ trọng đóng góp trong GDP của dịch vụ logistics nằm trong nhóm cao trong khu vực dịch vụ của tỉnh với tốc độ trung bình dịch vụ logistics tăng trên 12%/năm.

Cơ cấu ngành vận tải trong GRDP ngành dịch vụ tăng từ 9,7% năm 2020 lên 13% năm 2025, khoảng 16% năm 2030 và 20% năm 2050.

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực vận tải, logistics, đảm bảo tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của ngành đạt 60% năm 2025, đạt 70% năm 2030 và 80% vào năm 2050.

Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics của tỉnh đạt 40% năm 2025, 50% vào năm 2030.

Quy hoạch trung tâm logistics Bình Định bao gồm 01 Trung tâm logistics cấp Vùng và các Trung tâm logistics cấp tỉnh với chức năng phụ trợ cho Trung tâm logistics cấp Vùng. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông logistics trên cơ sở quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các tuyến đường từ Cảng Quy Nhơn nối với Quốc lộ 1 như Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới, Quốc lộ 19B, Quốc lộ 19C, tuyến đường ven biển, tuyến đường Tây tỉnh để thu hút đầu tư. Phát triển các cụm dịch vụ hỗ trợ cho các khu công nghiệp của Bình Định để đẩy mạnh sự phát triển của dịch vụ logistics. Ưu tiên phát triển các dịch vụ chức năng hỗ trợ như viễn thông, ngân hàng, hỗ trợ hành chính, dịch vụ bưu chính/chuyên phát nhanh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ dân sinh.

1.1.4. Thương mại

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại giai đoạn 2021-2030 đạt 9,26%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8,85%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9,67%/năm. Về quy mô, GRDP ngành thương mại (giá hiện hành) là 12.906 tỷ đồng năm 2025, năm 2030 là 25.448 tỷ đồng.

Đối với thương mại nội địa, đến năm 2025 mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 78,05 triệu/người, năm 2030 đạt 154,8 triệu/người. Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại và trên 80% các kênh phân phối truyền thống. Về thị trường hàng nông, lâm, thủy sản cũng như hàng tiêu dùng, cần phát triển các mạng lưới kênh phân phối như chợ, trung tâm thương mại, mua sắm để phát huy tối đa nội lực tiêu dùng. Ngoài ra, phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, sản phẩm OCOP và những sản phẩm đặc trưng của tỉnh thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

Đối với xuất-nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng thêm cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Các mặt hàng này cần được nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Đối với thương mại điện tử, cần đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ.

1.1.5. Các ngành dịch vụ khác

Một số ngành dịch vụ then chốt Bình Định nên hướng tới như sau:

Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Nâng tỷ trọng GRDP ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong tổng GRDP nền kinh tế từ 2,9% năm 2020 lên 4,5% năm 2030 và khoảng 9% vào năm 2050. Để làm được điều này, cần phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ trên nền tảng công nghệ số hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện và tài chính xanh, đồng thời phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế tiến tới hội nhập thị trường tài chính khu vực và thế giới để đủ năng lực cạnh tranh trên cấp độ vùng và quốc gia

Thông tin và truyền thông: Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông góp phần thực hiện hiệu quả chiến lược chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2030; đưa Bình Định sẽ trở thành một trong những trung tâm AI hàng đầu của cả nước và khu vực. Bảo đảm 100% các thôn, bản, làng, ấp, đảo có người sinh sống và các nhà già được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hộ nghèo, hộ cận nghèo có điều kiện tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông. 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cơ động. Để đạt được điều này, cần tập trung phát triển theo hướng dịch vụ chất lượng cao, tập trung phát triển công nghệ cao; có sự đồng bộ giữa nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng. Cũng như kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng.

Kinh doanh bất động sản: Duy trì vị trí kinh doanh bất động sản là ngành có quy mô GRDP lớn thứ 2 trong các ngành dịch vụ. Tỷ trọng GRDP ngành kinh doanh bất động sản trong tổng GRDP ngành dịch vụ chiếm khoảng 15% năm 2025 và khoảng 20% vào năm 2030. Bảo đảm thị trường bất động sản của tỉnh phát triển theo hướng tiệm cận được các chuẩn mực quốc tế. Phát triển bất động sản theo hướng xanh và thông minh; sản phẩm bất động sản đa dạng; có tỷ suất sinh lợi hấp dẫn trong trung hạn, dài hạn.

Dịch vụ y tế: Phát triển dịch vụ y tế tỉnh Bình Định nhằm đảm bảo mọi người dân trong tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng sự hài lòng của người dân, hướng tới phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao cho những người có thu nhập cao, khách quốc tế tại tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận. Thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực này.

1.2. Công nghiệp

1.2.1. Mục tiêu chung

Ngành chế biến chế tạo công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện, điện tử phát triển, đặc biệt trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, đổi mới và công nghệ của vùng và cả nước.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2021-2030 đạt 10,3%, trong đó:

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 11,4% (tăng hơn so với thời kì 2016-2020 do triển khai các ngành công nghiệp chế biến chế tạo thế mạnh như thực phẩm, dược phẩm, linh kiện điện tử và chất bán dẫn)

Các ngành công nghiệp khác và xây dựng đạt 8,9%

- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP đạt 35,4% vào năm 2030, trong đó:

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 21,7% trong tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP

Các ngành công nghiệp khác và xây dựng chiếm 13,7%

- Các mục tiêu khác bao gồm:

100% các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn;

Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong ngành công nghiệp tăng bình quân 8-9%/năm;

- Năng suất lao động tăng bình quân 8-9%/năm

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tầm nhìn của Bình Định là trở thành một trong những trung tâm phát triển về sản xuất, ứng dụng công nghệ cao của vùng; một trung tâm kinh tế số và công nghệ cao của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2031-2050 đạt 7,7%,

Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 45%, Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đạt 70-80%.

1.2.4. Giải pháp phát triển

Nâng cao chuỗi giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tập trung vào một số ngành chính như sản xuất và chế biến thực phẩm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, sản xuất kim loại đúc sẵn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng.

Tạo thương hiệu sản phẩm: Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Bình Định như dầu dừa, cá ngừ. Tập trung xây dựng thương hiệu “Đồ gỗ Bình Định” cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành công nghiệp tỉnh: Phát triển các doanh nghiệp trong ngành ưu tiên của tỉnh, gắn với phát triển chuỗi giá trị, cụm liên kết, và phát triển đồng bộ nguồn nhân lực công nghiệp đáp ứng về lượng và chất.

Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ, thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Hình thành và hoàn thiện thể chế, cơ chế, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển ngành AI. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; tiếp tục xây dựng Bình Định trở thành điểm đến của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Phát triển nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp: Chú trọng đào tạo nhân lực tại chỗ và thu hút chuyên gia trong nước, quốc tế đầu ngành tham gia các hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác

hiệu quả giữa các tổ chức KHCN (ICISE, Đại học FPT), kết hợp với các công trình, dự án (Công viên Sáng tạo TMA, Dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo của FPT, Dự án KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định...) gắn với sản phẩm và ứng dụng cụ thể.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp và mở rộng thị trường: Đổi mới và linh hoạt cơ chế thu hút đầu tư hạ tầng các KCN, CCN, thu hút các dự án công nghiệp lớn, đóng vai trò đầu tàu, động lực phát triển và tạo đột phá; Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng CCN; thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề.

Phát triển làng nghề tạo sản phẩm độc đáo, tạo thương hiệu của tỉnh: Tại các làng nghề, cần có các chính sách hỗ trợ về vốn và có kế hoạch duy trì về số lượng làng nghề, phát triển các giá trị nhân văn trong từng sản phẩm đặc trưng.

1.3. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.3.1. Các mục tiêu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Quy mô giá trị GRDP (giá hiện hành): Đến năm 2025, tổng giá trị GRDP ngành đạt 34,53 nghìn tỷ đồng (1,37 tỷ USD), trong đó lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt-chăn nuôi) đạt 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,1% toàn ngành nông nghiệp), thủy sản đạt 12,62 nghìn tỷ đồng (chiếm 36,5%) và lâm nghiệp đạt 2,21 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,4%). Đến năm 2030, GRDP ngành nông nghiệp đạt 57,83 nghìn tỷ đồng (2,14 tỷ USD), trong đó nông nghiệp đạt 32,91 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,9%), thủy sản đạt 22,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 38,0%) và lâm nghiệp đạt 2,92 nghìn tỷ đồng (chiếm 5,0%).

Chuyển dịch cơ cấu: Cơ cấu GRDP ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP tỉnh năm 2020 chiếm 29,7%, giảm xuống còn 23,3% năm 2025 và còn 18,3% năm 2030. Cơ cấu trong nội ngành nông nghiệp, gồm lĩnh vực nông nghiệp từ 59,9% năm 2020, xuống còn 57,1% năm 2025 và còn 56,9% năm 2030; tỷ lệ này đạt tương ứng của lâm nghiệp là 6,2%, 6,4% và 5,0%; thủy sản đạt 33,9%, 36,5% và 38,0%.

Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt trên 20% (tương đương toàn quốc) và năm 2030 đạt 40-50%. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao trồng trọt 20-30%, chăn nuôi 40-50%, thủy sản chiếm 60-70% và lâm nghiệp chiếm trên 10%.

1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đưa tỉnh Bình Định vào tốp đầu các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản theo hướng gắn với thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới, kết hợp với thương mại truyền thống. Phát triển nền nông nghiệp xanh (nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp sạch), hình thành các vùng sản xuất nông sản hữu cơ tập trung (lúa, rau và lạc). Phát triển nông nghiệp bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Xây dựng một số thương hiệu quốc tế đối với nông sản chủ lực gồm gỗ, cá ngừ đại dương, tôm, rau, hoa

quả. Hình thành trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương và trung tâm logistics nông sản khu vực.

1.3.3. Giải pháp phát triển

- *Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị, hướng tới xuất khẩu:* Tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của từng địa phương. Triển khai có hiệu quả cánh đồng mẫu lớn, tạo ra các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung và tổ chức sản xuất theo chuỗi. Tăng cường ứng dụng khoa sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, giám sát dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

- *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển* nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến nông lâm thủy sản, tập trung vào chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng linh hoạt. Hình thành chuỗi liên kết nông sản Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên và khu vực trên tuyến hành lang kinh tế dọc QL19 và tuyến vận tải biển: khai thác hiệu quả hạ tầng giao thông kết nối (QL19, đường cao tốc), cảng biển và dịch vụ logistics để xuất khẩu nông sản. Hình thành vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung. Hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn và áp dụng các công nghệ cao các cây trồng chủ lực của tỉnh như: lúa, lúa giống, lạc, ngô, sắn, dừa, rau, cây ăn quả. Phát triển Khu nuôi tôm công nghệ cao tại Tuy Phước, Phù Mỹ và Phù Cát; Mô hình đánh bắt cá ngừ đại dương áp dụng công nghệ cao tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Quy Nhơn; Khu chăn nuôi công nghệ cao tại An Nhơn; Khu trồng trọt chất lượng cao Tuy Phước; Khu sản xuất và chế biến dừa công nghệ cao. Phát triển mô hình tổ đội/nghiệp đoàn trong khai thác thủy sản: tạo vùng nguyên liệu thủy sản với mô hình gắn kết giữa khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Xây dựng vùng nguyên liệu nông sản hữu cơ, nông sản sạch hướng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa: tập trung vào các sản phẩm rau, lúa và cây ăn trái hữu cơ; hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp thân thiện môi trường gắn với phát triển du lịch sinh thái ở khu vực Tây Sơn, Quy Nhơn, Tuy Phước. Mở rộng một số nông sản mới tiềm năng gắn với chế biến xuất khẩu như chanh leo và Bưởi da xanh.

- *Hình thành trung tâm chế biến nông lâm thủy sản xuất khẩu gắn với phát triển dịch vụ logistics, đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới.* Xây dựng khu dịch vụ logistics hàng nông sản gắn với sản xuất chế biến, thương mại nông sản hữu cơ tập trung tại Trung tâm Logistics Phú Phong (Tây Sơn, 30 ha) và tại Trung tâm logistics Cầu Gành (Tuy Phước, 10 ha). Khu chế biến thủy sản tập trung tại TP Quy Nhơn và thị xã Hoài Nhơn gắn với nguồn nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh và vùng; Khu đầu giá cá ngừ đại dương khu vực Đông Nam Á tại Hoài Nhơn; Khu chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ nguyên liệu gắn với trồng rừng thương mại thành phố Quy Nhơn...

- *Phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực gắn với xây dựng thương hiệu đạt tầm quốc gia, khu vực, sản phẩm OCOP, tham gia sâu vào chuỗi giá trị; ứng dụng phần mềm Te-food quản lý đàn vật nuôi bằng công nghệ Blockchain trong sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh: (i) Về thủy sản: xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương đạt thương hiệu quốc gia (trước năm 2022) và tầm quốc tế (sau năm 2025), thương hiệu tôm thẻ chân trắng hữu cơ (con giống và tôm nuôi thương phẩm), thương hiệu nước mắm (Hoài Nhơn); (ii) Về trồng trọt: Phát triển nông sản chủ lực địa phương gồm lúa, dừa, chuối, điều và rau đậu các loại; (iii) Về chăn nuôi: xây dựng thương hiệu gà Minh Dur đạt thương hiệu quốc gia và có lộ trình xây dựng thương hiệu gà Minh Dur cấp quốc tế; nhãn hiệu Heo Hoài Ân, Bò thịt Bình Định chất lượng cao; (iv) Về lâm sản, chủ yếu gỗ nguyên liệu và gỗ cây lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương.*

- *Hình thành khu sản xuất giống tập trung chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Giống cây trồng: Khu sản xuất giống lúa 4.000 ha (Tuy Phước, thị xã An Nhơn), Khu ươm giống cây lâm nghiệp chất lượng (Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn); (ii) Giống chăn nuôi: khu sản xuất giống gia cầm chất lượng cao (Tuy Phước), Khu giống lợn tập trung tại Cát Lâm, Phù Cát; khu sản xuất Gà giống Minh Dur (Tuy Phước), giống gà ta Cao Khanh (CK1-BĐ, CK2-BĐ, CK3-BĐ ở Phù Cát); (iii) Giống thủy sản: Hình thành các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung: Xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản mặn, lợ tập trung tại khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ; xây dựng cơ sở sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung khu vực phía Nam tỉnh, với quy mô khoảng 40 ha, đặt tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn; Nâng cấp trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ.*

- *Hình thành Bể chứa carbon khu vực và hướng tới một thị trường thương mại xuyên biên giới. Giai đoạn 2021-2030, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia sáng kiến “Đổi tác thực hiện Thị trường các-bon” (PMI) do Ngân hàng Thế giới khởi xướng để hình thành và phát triển thị trường các-bon trong tương lai bằng cách: Xác định diện tích rừng phòng hộ được cho thuê để làm bể chứa các-bon; Xác nhận việc cắt giảm khí carbon do các khu vực rừng được bảo vệ tạo ra và xác nhận từ những tổ chức uy tín quốc tế. Thu hút các công ty/tổ chức phi chính phủ mua tín dụng carbon từ bể chứa carbon và có thể duy trì sự đa dạng sinh học của khu vực rừng được bảo vệ.*

2. Phương án phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Mục tiêu phát triển

- Các mục tiêu cụ thể về dân số:

Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: tỷ suất sinh thô ở mức 13,7% vào năm 2025 và dưới 13% vào năm 2030. Đến năm 2025, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,0 đến 2,2 con và giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

Đến năm 2025, giảm 25% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng và giảm 27% ở năm 2030. Đến năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh dưới

mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt trên 10,3%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49,5%.

Nâng cao chất lượng dân số: Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 50%; tỷ lệ cặp tảo hôn dưới 15%; tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống dưới 3%; 30% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi. Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống dưới 3,2‰ vào năm 2025 và duy trì đến năm 2030. Phần đầu giảm tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi xuống dưới 8% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030.

- Các mục tiêu cụ thể về lao động, việc làm:

Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm, thủy sản chiếm 28% năm 2025 và 20% năm 2030; công nghiệp, xây dựng chiếm 30% năm 2025 và 35% năm 2030; dịch vụ chiếm 42% năm 2025 và 45% năm 2030.

Tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 23,66% năm 2025 và 28,50% ở năm 2030; tỷ lệ lao động được đào tạo nghề chiếm 66% ở năm 2025 và 76% năm 2030

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2025 là 2,85% và năm 2030 là 2,45%. Số người được giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 30.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 780 lao động đi làm việc tại nước ngoài. Giai đoạn 2026-2030 là 36.000 người, trong đó bình quân mỗi năm đưa 830 lao động đi làm việc tại nước ngoài.

2.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Về dân số: Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu giảm tỷ lệ sinh, ổn định tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản. Duy trì vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy triệt để lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Về lao động, việc làm: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng mức sống khá của địa phương, từ đó kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Trọng tâm của quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần phù hợp, sát với định hướng phát triển của tỉnh, tập trung vào những ngành nghề mũi nhọn, có thế mạnh của địa phương (nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, thương mại, dịch vụ) cũng như xu hướng phát triển của các ngành, nghề mới trong giai đoạn tiếp theo đến 2050. Tiếp tục

đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu lao động sang các nhóm ngành phi nông nghiệp, theo hướng nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động. Cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời mở rộng hội nhập và giao lưu với khu vực và quốc tế.

2.1.3. Giải pháp phát triển

Về dân số: Thúc đẩy gia tăng dân số thành thị. Theo đó, việc nâng cấp thị xã An Nhơn lên đô thị loại III (thành phố An Nhơn), 02 đô thị loại IV (Hoài Nhơn, Tây Sơn) và 06 đô thị loại V hình thành mới bên cạnh tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội; quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu công nghiệp cùng với việc mở rộng giao thông, sẽ góp phần nâng cao số dân thành thị.

Phân bố lại dân cư: Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành và phát huy tối đa các thế mạnh của từng vùng lãnh thổ, thực hiện phân bố lại dân cư hợp lý giữa các vùng, miền, các đơn vị hành chính. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn cần bố trí linh hoạt, có sự liên kết và phân công phù hợp. Đối với dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh, cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị. Đối với dân cư vùng ven biển, khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng 18.

Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế lồng ghép các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, trọng tâm là chất lượng dân số.

Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới; phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, lồng ghép chính sách dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm mọi người dân đều bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Về lao động, việc làm: Triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, bao gồm cả tạo việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định nói chung và của ngành nói riêng. Tập trung ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong bối cảnh hợp tác khu vực, quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động ngành du lịch, nâng cao nhận thức những cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho các ngành logistic và trong ngành công nghiệp.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 7%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt trên 98%. Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97% dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là dưới 5%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

Đến năm 2025, đạt 43,6 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 9 bác sỹ, trên 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, đạt trên 47 giường bệnh (không tính trạm y tế), trên 11 bác sỹ, trên 2 dược sỹ đại học/10.000 dân. Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc; 100% tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% các bệnh viện thực hiện xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn; 100% trạm y tế có hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi; 100% thôn, làng, khu vực dân cư có nhân viên y tế hoạt động.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Bình Định đạt tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, có đủ năng lực ứng dụng những thành tựu công nghệ y học tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ phòng bệnh và khám chữa bệnh, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh theo hướng ngày càng chuyên sâu, chất lượng.

2.2.3. Giải pháp phát triển

Về phát triển hạ tầng y tế: Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh thành bệnh viện hạng đặc biệt cấp vùng, đảm bảo đủ năng lực, là bệnh viện vệ tinh của các Bệnh viện: Ung bướu, Thống Nhất, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) và một số bệnh viện tuyến trung ương khác theo nhu cầu thực tế. Phát triển hệ thống hỗ trợ chẩn đoán và điều trị từ xa tại bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa khu vực để kết nối với các bệnh viện tuyến trên, nâng cao hiệu quả chẩn đoán, can thiệp và điều trị các ca bệnh phức tạp tại tỉnh. Đầu tư xây dựng, phát triển các bệnh viện chuyên khoa.

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm y tế cấp huyện để thực hiện tốt chức năng điều trị, y tế dự phòng và dân số phát triển, phấn đấu trên 50% trung tâm y tế cấp huyện được xếp hạng bệnh viện hạng II. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế cấp xã, tập trung vào nhiệm vụ chính là y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt là tại các vùng nông thôn, tại các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa.

Về phát triển nhân lực y tế: Mở rộng tuyển dụng, đào tạo nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; sắp xếp, bố trí hợp lý nhân lực để đảm bảo cơ cấu giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên, dược sỹ... phù hợp theo quy định của Bộ Y tế.

Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Tiếp tục thu hút, ưu đãi nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu, yên tâm công tác lâu dài tại địa phương; thu hút bác sỹ làm việc tại y tế cơ sở, đặc biệt là tại các huyện nông thôn còn nhiều khó khăn, huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và phát triển nhân lực trình độ cao tại Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Bình Định thành Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Bình Định để trường trở thành nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tỉnh và các địa phương lân cận. Phối hợp thành lập Khoa y thuộc Trường Đại học Quy Nhơn đào tạo bác sỹ đa khoa để cung cấp nguồn nhân lực cho tỉnh Bình Định và các tỉnh khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Về cơ chế, chính sách: Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi đối với bác sỹ, dược sỹ đại học của tỉnh; có chế độ đặc thù đối với người làm việc trong các cơ sở y tế chuyên khoa tâm thần, lao, phong, pháp y, giải phẫu bệnh...) và các bệnh mới (trầm cảm, tự kỷ, bệnh tuổi già...)

2.3. An sinh xã hội

2.3.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 52%. Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% và đạt 97,5% vào năm 2030

Đến 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4% (bình quân giảm 1,5%/năm). Số hộ nghèo còn 18,174 hộ, giảm gần 25,9 nghìn hộ so với năm 2021. Giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3-4%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2% (bình quân mỗi năm giảm 0,5% trong giai đoạn 2026-2030).¹⁹

2.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển chính sách an sinh xã hội tỉnh Bình Định theo hướng bền vững, kết hợp việc huy động mọi nguồn lực cho đảm bảo an sinh xã hội nhằm góp phần nhanh chóng đến năm 2050 về cơ bản đạt được mục tiêu hệ thống an sinh xã hội toàn dân. Phần đầu đạt 100% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 60% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Xây dựng chuẩn an sinh xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và tiếp cận các chuẩn mực các nước trong khu vực

¹⁹ Chỉ tiêu tạm tính của VIDS, sẽ trao đổi, thống nhất với các sở, ngành của tỉnh.

Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau. Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản.

Phát triển và hoàn thiện hệ thống ASXH trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, cân bằng với phát triển và hoàn thiện hệ thống chăm sóc xã hội đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng của người dân.

2.3.3. Giải pháp phát triển

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới”. Xây dựng kế hoạch tiến độ và giải pháp cụ thể cho các xã, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và 2030.

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu bảo trợ và trợ giúp xã hội: Phấn đấu 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước được hưởng trợ cấp xã hội. Phấn đấu có 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách người có công với cách mạng, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Tiếp tục thực hiện tốt quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tỉnh Bình Định đang đứng trước tốc độ già hóa dân số nhanh hơn bình quân của cả nước và dự báo xu hướng này sẽ còn tăng nhanh, đặt ra những thách thức cho hệ thống an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Do đó, phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Bình Định là rất cấp thiết và quan trọng. Giải pháp cơ bản cho vấn đề này là khuyến khích các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia và phát triển hệ thống an sinh xã hội, trong đó chú trọng phát triển các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi theo nhu cầu góp phần thích nghi với xu hướng già hóa dân số như thành lập và phát triển viện dưỡng lão.

2.4. Giáo dục và đào tạo

2.4.1. Mục tiêu phát triển

Thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ, chuyên môn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và đất nước. Đến năm 2030, hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; từ 70-75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 95% số trường THCS và hơn 60% số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia.

2.4.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học nhằm xây dựng và phát triển nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy đa dạng hóa các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạnh dịch vụ giáo dục, đào tạo, góp phần đưa Bình Định trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước.

2.4.3. Giải pháp phát triển

Về quy hoạch, sắp xếp cơ sở giáo dục: Rà soát, sắp xếp và quy hoạch để nâng cao chất lượng đào tạo; giải quyết căn cơ tình trạng thừa, thiếu cụ bộ giáo viên trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập.

Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục: Tăng cường chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong các trường và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Chuẩn hoá đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng nghề. Huy động sự tham gia của các nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người có tay nghề cao, tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Về công tác đào tạo nghề: Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, đổi mới công tác đào tạo nghề theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Theo đó, chú trọng đào tạo công nhân lành nghề cho các khu công nghiệp, lao động có tay nghề cao cho ngành dịch vụ và phục vụ xuất khẩu lao động; chú trọng đào tạo các nghề mới xuất hiện do tác động của CMCN4.0, xu hướng làm việc từ xa, làm việc tại nhà; cũng như tổ chức; đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do ảnh hưởng của CMCN4.0. Các ngành nghề cần tập trung chú trọng bao gồm: dịch vụ khách sạn du lịch, quản lý cung ứng logistics, sản xuất phụ tùng linh kiện điện tử cho ô tô, sản xuất bán dẫn. Nâng cao chất lượng giảng dạy, cải tiến giáo trình đào tạo trung cấp, kỹ thuật, hướng tới tăng cường thu hút học sinh đăng ký các trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên, tạo sự cân bằng với số lượng học viên tham gia đào tạo các trình độ ngắn hạn như sơ cấp và bồi dưỡng. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hoá cơ sở vật chất và đổi mới phương thức đào tạo nghề theo hướng hiện đại, cập nhật với thế giới và khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề theo nhu cầu.

Về hợp tác, liên kết phát triển giáo dục: Tăng cường hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học trong và ngoài nước, hướng tới không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

Thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế về làm việc và tham gia giảng dạy, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng để tạo sức mạnh lan toả tri thức, bồi đắp nhân lực chất lượng cao cho địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực, nhóm ngành trọng tâm trong nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề uy tín trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực giảng dạy, đào tạo nghề, đặc biệt là các nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia, khu vực ASEAN và Quốc tế. Quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.5. Văn hóa và thể thao

2.5.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, 96,5% gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa; 85,5% thôn, làng, khu phố được công nhận và giữ vững danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa; 77% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 70% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 90% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; Duy trì tỷ lệ huyện, thị, thành có thư viện là 100% và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng các thư viện; Trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học; 20-25% người dân ở khu vực nông thôn, 15-20% người dân vùng có điều kiện KT-XH khó khăn được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức và các dịch vụ liên quan tại các thư viện công cộng.

Phát triển hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng, phong phú, bền vững, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại. Phân đấu đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 35,5%, năm 2030 đạt trên 47%. Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao năm 2025 đạt 24,5%, năm 2030 đạt khoảng 30%. Số giải thể thao được tổ chức đến năm 2025: cấp tỉnh: 17; cấp huyện, thị xã, thành phố: 200; cấp xã, phường, thị trấn: 850; cấp ngành: 55 cuộc thi đấu thể thao; năm 2030 duy trì số lượng và nâng cao chất lượng các cuộc thi đấu thể thao, số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thể dục thể thao tối thiểu 02 lớp/năm.

2.5.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống thiết chế chính mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Định, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân, nhất là các vùng sâu, vùng xa. Bảo tồn và quảng bá, phát huy hiệu quả các loại hình nghệ thuật truyền thống như tuồng, bài chòi, võ cổ truyền Bình Định... trong đời sống hiện đại. Tổ chức được một số sự kiện và hoạt động văn hóa mang tầm quốc gia và quốc tế, phát triển văn hóa đọc nhằm nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi văn hóa nghệ thuật với các tỉnh trong cả nước, với bạn bè quốc tế.

2.5.3. Giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa; làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Gắn phong trào "Toàn

dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" với phong trào "Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; chương trình Xây dựng nông thôn mới, thực hiện Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cho phát triển văn hóa. Nâng mức đầu tư cho văn hóa đảm bảo tỷ trọng chi ngân sách cho văn hóa, thể thao phải tăng tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế, trong đó nguồn vốn đầu tư phát triển văn hóa, thể thao huy động từ các nguồn: vốn Nhà nước, nguồn vốn quốc tế, vốn cộng đồng, trong đó, nguồn vốn Nhà nước địa phương đóng vai trò chủ đạo. Ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào các hoạt động văn hóa (VD: thuyết minh tự động đa ngôn ngữ trong các bảo tàng)

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, vị trí văn hóa, thể thao làm cho toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội tham gia sáng tạo, sản xuất, phổ biến và kinh doanh trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao. Có các hình thức ghi công thích hợp cho các khoản đầu tư, đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, xây dựng các công trình văn hoá; bảo trợ các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật, các hoạt động văn hoá ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các khoản đóng góp vào các hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Tăng cường các biện pháp xây dựng, phát triển văn nghệ quần chúng, hướng dẫn, khuyến khích quần chúng tham gia sáng tạo, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các giá trị văn hoá, văn nghệ truyền thống của dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, nghệ thuật của nhân dân. Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật Tuồng, Bài chòi, dân ca, hò vè hấp dẫn, chất lượng để phục vụ du lịch, vừa giới thiệu có hiệu quả nghệ thuật truyền thống của tỉnh nhà ra quốc tế. Định kỳ tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi, Liên hoan Nghệ thuật Tuồng toàn quốc thu hút sự tham gia của các nghệ sĩ, nghệ nhân, tài năng nghệ thuật biểu diễn.

2.6. Khoa học và công nghệ

2.6.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp công nghệ, nhà khoa học trên thế giới và trong nước. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, các dự án trí tuệ nhân tạo (dự án tại Khu đô thị mới Long Vân, các dự án trí tuệ nhân tạo của ,...) và các dự án khoa học, công nghệ khác, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data)...

Phân đầu trong giai đoạn 5 năm 2021-2025: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 38 – 42%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 17 - 20%/năm; hình thành mới ít nhất 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Giai đoạn 5 năm 2026-2030: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh bình quân giai đoạn đạt từ 42 – 46%; tốc độ đổi mới công nghệ đạt từ 22 - 24%/năm.

Đến năm 2030, Bình Định tiên phong trong sản xuất insulin điều trị bệnh tiểu đường và thu hút các nhà sản xuất vắc xin lớn trên thế giới đầu tư tại Bình Định. Mở rộng thị trường cho sản phẩm thuốc chữa ung thư của công ty Bibiphar.

2.6.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định có một vài vùng công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghệ của của nước và mang tầm quốc tế. Đồng thời, trở thành trung tâm chế biến ứng dụng công nghệ số của Việt Nam và khu vực; trung tâm đào tạo uy tín của cả nước, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, thủy sản.

2.6.3. Giải pháp phát triển

Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN, tạo động lực thúc đẩy ứng dụng KH&CN.

Tạo cầu nối gắn kết chặt chẽ giữa Viện Nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp nhằm tăng cường phát triển hoạt động KH&CN trong các hoạt động: Trao đổi nhân lực KH&CN, hợp tác nghiên cứu, chuyên gia kết quả nghiên cứu, trao đổi thông tin KH&CN...

Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp có tiềm năng tiếp cận với các chương trình KH&CN của quốc gia, quốc tế. Xây dựng quỹ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tỉnh, hỗ trợ kịp thời các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có ý tưởng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hiệu quả.

Xã hội hóa các hoạt động dịch vụ KH&CN sẽ thúc đẩy phát triển tiềm lực KH&CN thông qua hình thành thị trường dịch vụ KH&CN.

Huy động các thành phần kinh tế, nguồn lực để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, trong đó: tập trung vào hỗ trợ hình thành các tổ chức trung gian như tổ chức hỗ trợ ĐMST, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp, khu ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, các sự kiện kết nối khởi nghiệp với nhà đầu tư, nhân lực và các kênh truyền thông cho khởi nghiệp ĐMST.

VI. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Thành phố Quy Nhơn

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, thành phố có 16.037 ha đất nông nghiệp, trong quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 dự kiến chuyển 5.452 ha đất nông

nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp và khai thác 600 ha đất chưa sử dụng vào các mục đích đất nông nghiệp khác.

Dự kiến đến năm 2030, thành phố Quy Nhơn còn 11.185 ha đất nông nghiệp, chiếm 41,61% diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó:

- Đất trồng lúa có 429 ha, chiếm 1,5% diện tích tự nhiên, thực giảm 751 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 09 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, thực giảm 1.862 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 6.942 ha, chiếm 24,27% diện tích tự nhiên, thực giảm 17 ha so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng có 1.790 ha, chiếm 6,26% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng rừng sản xuất có 1.912 ha, chiếm 6,68% diện tích tự nhiên, giảm 1.240 ha so với năm 2020.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, thành phố Quy Nhơn có 10.398 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định dự kiến tăng thêm 5.643 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị, các khu du lịch,...

Đến năm 2030, thành phố Quy Nhơn có 16.041 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 56,08% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 493 ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên, không thay đổi hiện trạng so với năm 2020.

- Đất an ninh có 23 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, không thay đổi hiện trạng so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp có 1.824 ha, chiếm 6,37% diện tích tự nhiên, thực tăng 200 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 67 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 2.484 ha, chiếm 8,68% diện tích tự nhiên, tăng 1.043 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 785 ha, chiếm 2,75% diện tích tự nhiên, tăng 476 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng có 3.364 ha, chiếm 11,76% diện tích tự nhiên, tăng 1.299 ha so với năm 2020

- Đất ở tại nông thôn 456 ha, chiếm 1,59% diện tích tự nhiên, tăng 242 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 3.789 ha, chiếm 13,25% diện tích tự nhiên, tăng 2.743 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 45 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 22 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 16 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, thành phố Quy Nhơn có 2.170 ha đất chưa sử dụng, dự kiến khai thác 791 ha đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, thành phố Quy Nhơn còn 1.379 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,82% diện tích tự nhiên.

2. Thị xã An Nhơn

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, Thị xã An Nhơn có 17.295 ha đất nông nghiệp; dự kiến chuyển 2.052 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp và

Đến năm 2030, Thị xã An Nhơn còn 15.242 ha đất nông nghiệp, chiếm 62,34% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa còn 6.674 ha, chiếm 27,30% diện tích tự nhiên, giảm 472 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 1.624 ha, chiếm 6,64% diện tích tự nhiên, thực giảm 649 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 1.417 ha, chiếm 5,80% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng rừng sản xuất có 4.008 ha, chiếm 16,39% diện tích tự nhiên, giảm 325 ha so với năm 2020.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, Thị xã An Nhơn có 6.173 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 2.052 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, Thị xã An Nhơn có 8.226 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 33,64% diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó:

- Đất quốc phòng có 340 ha, chiếm 1,39% diện tích tự nhiên, tăng 45 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 02 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 01 ha so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp có 987 ha, chiếm 4,04% diện tích tự nhiên, tăng 760 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 442 ha; chiếm 1,81% diện tích tự nhiên, tăng 266 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 30 ha; chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, tăng 02 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 286 ha; chiếm 1,17% diện tích tự nhiên, tăng 21 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 111 ha; chiếm 0,45% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 2.952 ha; chiếm 12,07% diện tích tự nhiên, tăng 93 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 735 ha; chiếm 3,01% diện tích tự nhiên, tăng 137 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 1.196 ha; chiếm 4,89% diện tích tự nhiên, tăng 672 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 11 ha; chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 27 ha; chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, Thị xã An Nhơn dự kiến không khai thác đất chưa sử dụng do đó còn 981 ha, chiếm 4,01% tổng diện tích tự nhiên.

3. Thị xã Hoài Nhơn

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có 34.840 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 3.129 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, thị xã Hoài Nhơn còn 31.710 ha đất nông nghiệp, chiếm 75,34% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 5.411 ha; chiếm 12,86% diện tích tự nhiên, thực giảm 543 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 5.007 ha; chiếm 11,90% diện tích tự nhiên, thực giảm 615 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 6.357 ha; chiếm 15,10% diện tích tự nhiên, thực giảm 09 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 12.671 ha; chiếm 30,11% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 628 ha so với năm 2020.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có 6.881 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 3.177 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, thị xã Hoài Nhơn có 10.058 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 23,90% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng có 137 ha; chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 72 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 08 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 05 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 711 ha; chiếm 1,69% diện tích tự nhiên, tăng 478 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 535 ha; chiếm 1,27% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 526 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 77 ha; chiếm 0,18% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 21 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 02 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 4.496 ha; chiếm 10,68% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 1.052 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 643 ha; chiếm 1,53% diện tích tự nhiên, tăng 178 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 2.013 ha; chiếm 4,78% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 744 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 23 ha; chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 03 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 02 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện.

3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, thị xã Hoài Nhơn có 367 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định dự kiến chuyển 48 ha để đưa vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đến năm 2030, thị xã Hoài Nhơn vẫn còn 319 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên.

4. Huyện Vĩnh Thạnh

4.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Vĩnh Thạnh có 67.076 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 1.147 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, huyện Vĩnh Thạnh còn 65.929 ha đất nông nghiệp, chiếm 91,96% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 998 ha; chiếm 1,39% diện tích tự nhiên, thực giảm 229 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 3.973 ha; chiếm 5,54% diện tích tự nhiên, thực giảm 298 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 37.116 ha; chiếm 51,77% diện tích tự nhiên, thực giảm 20 ha so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng có 209 ha; chiếm 0,29% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất có 19.310 ha; chiếm 26,93% diện tích tự nhiên, thực giảm 268 ha so với năm 2020.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Vĩnh Thạnh có 4.010 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 1.147 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các

khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Vĩnh Thạnh có 5.157 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 7,19% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 83 ha; chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, tăng 70 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 23 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 22 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 72 ha; chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 36 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 236 ha; chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, tăng 230 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 249 ha; chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, tăng 220 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 32 ha; chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 28 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 2.610 ha; chiếm 3,64% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 427 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 361 ha; chiếm 0,50% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 93 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 111 ha; chiếm 0,15% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 56 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 13 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 01 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

4.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, huyện Vĩnh Thạnh dự kiến không khai thác đất chưa sử dụng do đó còn 244 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên.

5. Huyện Vân Canh

5.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Vân Canh có 77.272 ha đất nông nghiệp; dự kiến chuyển 3.252 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, huyện Vân Canh còn 74.020 ha đất nông nghiệp, chiếm 92,63% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất trồng lúa có 658 ha; chiếm 0,82% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 318 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 3.342 ha; chiếm 4,18% diện tích tự nhiên, thực giảm 1.017 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 27.717 ha; chiếm 34,68% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 04 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 40.423 ha; chiếm 50,58% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 940 ha so với năm 2020.

5.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Vân Canh có 2.589 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 3.272 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Vân Canh có 5.860 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 7,33% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 83 ha; chiếm 0,10% diện tích tự nhiên toàn huyện.
- Đất an ninh có 01 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện.
- Đất khu công nghiệp có 1.000 ha; chiếm 1,25% diện tích tự nhiên, tăng 1.000 ha so với năm 2020.
- Đất cụm công nghiệp có 117 ha; chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, tăng 40 ha so với năm 2020.
- Đất thương mại, dịch vụ có 72 ha; chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, tăng 70 ha so với năm 2020.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 79 ha; chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, tăng 20 ha so với năm 2020.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 1.045 ha; chiếm 1,31% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 551 ha so với năm 2020.
- Đất ở tại nông thôn có 1.608 ha; chiếm 2,01% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 1.422 ha so với năm 2020.
- Đất ở tại đô thị có 116 ha; chiếm 0,15% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 66 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 07 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 04 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

5.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Vân Canh có 53 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định khai thác 20 ha đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Đến nay 2030 trên địa bàn huyện Vân Canh có 33 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

6. Huyện Tuy Phước

6.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Tuy Phước có 14.318 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 1.664 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, huyện Tuy Phước còn 12.654 ha đất nông nghiệp, chiếm 57,55% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất trồng lúa có 7.538 ha; chiếm 34,28% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 373 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 95 ha; chiếm 0,43% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 206 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 339 ha; chiếm 1,54% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 2.203 ha; chiếm 10,02% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 314 ha so với năm 2020.

6.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Tuy Phước có 7.090 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 1.721 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Tuy Phước có 8.811 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 40,07% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 1.239 ha; chiếm 5,64% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 26 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 07 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 06 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 90 ha; chiếm 0,41% diện tích tự nhiên, tăng 38 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 140 ha; chiếm 0,64% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 118 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 178 ha; chiếm 0,81% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 30 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 45 ha; chiếm 0,20% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 2.348 ha; chiếm 10,68% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 174 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 1.784 ha; chiếm 8,11% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 836 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 562 ha; chiếm 2,55% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 446 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 08 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 02 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn huyện.

6.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Tuy Phước có 578 ha đất chưa sử dụng, dự kiến khai thác 273 ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

Đến năm 2030, huyện Tuy Phước còn 305 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,39% diện tích tự nhiên.

7. Huyện Tây Sơn

7.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Tây Sơn có 57.798 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 2.119 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện Tây Sơn còn 55.678 ha đất nông nghiệp, chiếm 80,44% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 5.803 ha; chiếm 8,38% diện tích tự nhiên, thực giảm 439 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 4.085 ha; chiếm 5,90% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 364 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 20.749 ha; chiếm 29,98% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 02 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 17.963 ha; chiếm 25,95% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 474 ha so với năm 2020.

7.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Tây Sơn có 10.688 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 2.124 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Tây Sơn có 12.812 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 18,51% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng có 2.879 ha; chiếm 4,16% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất an ninh có 01 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất khu công nghiệp có 200 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, tăng 200 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 818 ha; chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 447 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 88 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 73 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 123 ha; chiếm 0,18% diện tích tự nhiên, tăng 50 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 4.391 ha; chiếm 6,34% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 572 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 1.452 ha; chiếm 2,10% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 539 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 272 ha; chiếm 0,39% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 116 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 24 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 07 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 01 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

7.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Tây Sơn có 735 ha đất chưa sử dụng, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định cần khai thác 510 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đến năm 2030, huyện Tây Sơn còn 225 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên.

8. Huyện Phù Mỹ

8.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Phù Mỹ có 44.427 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 2.791 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Khai thác 500 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới 3 loại rừng..

Đến năm 2030, huyện Phù Mỹ còn 42.136 ha đất nông nghiệp, chiếm 75,77% diện tích tự nhiên, thực giảm 2.291 ha so với năm 2020, trong đó:

- Đất trồng lúa có 8.477 ha; chiếm 15,24% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 391 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 3.854 ha; chiếm 6,93% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 826 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 12.420 ha; chiếm 22,34% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 03 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 7.660 ha; chiếm 13,78% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 93 ha so với năm 2020.

8.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Phù Mỹ có 9.689 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 2.903 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Phù Mỹ có 12.592 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 22,64% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 99 ha; chiếm 0,18% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất an ninh có 01 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất cụm công nghiệp có 480 ha; chiếm 0,86% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 378 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 1.122 ha; chiếm 2,02% diện tích tự nhiên, tăng 1.109 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 495 ha; chiếm 0,89% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 01 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 145 ha; chiếm 0,26% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 107 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 5.346 ha; chiếm 9,61% diện tích tự nhiên, tăng 1.335 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 1.235 ha; chiếm 2,22% diện tích tự nhiên, tăng 163 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 224 ha; chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, tăng 97 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 22 ha; chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

8.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Phù Mỹ có 1.492 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định khai thác 912 để đưa sang các mục đích phi nông nghiệp và nông nghiệp.

Đến cuối năm 2030 toàn huyện còn lại 580 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,04% tổng diện tích tự nhiên.

9. Huyện Phù Cát

9.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Phù Cát có 55.687 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 2.879 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Khai thác 500 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho khoanh nuôi, tái sinh, trồng mới 3 loại rừng.

Đến năm 2030, huyện Phù Cát còn 53.308 ha đất nông nghiệp, chiếm 78,31% diện tích tự nhiên, giảm 2.379 ha so với năm 2020, trong đó:

- Đất trồng lúa có 9.071 ha; chiếm 13,33% diện tích tự nhiên, thực giảm 342 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 4.844 ha; chiếm 7,12% diện tích tự nhiên, thực giảm 735 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 13.359 ha; chiếm 19,63% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng có 8.305 ha; chiếm 12,20% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất có 10.727 ha; chiếm 15,76% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực tăng 157 ha so với năm 2020.

9.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Phù Cát có 10.264 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 2.915 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Phù Cát có 13.179 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 19,36% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng có 1.294 ha; chiếm 1,90% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất an ninh có 01 ha; chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất khu công nghiệp có 633 ha; chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, tăng 368 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 219 ha; chiếm 0,32% diện tích tự nhiên, tăng 108 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 461 ha; chiếm 0,68% diện tích tự nhiên, tăng 152 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 87 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tăng 11 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 220 ha; chiếm 0,32% diện tích tự nhiên, tăng 86 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 5.402 ha; chiếm 7,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 1.433 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 1.796 ha; chiếm 2,64% diện tích tự nhiên, tăng 528 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 208 ha; chiếm 0,31% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 77 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 23 ha; chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 05 ha so với năm 2020.

9.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Phù Cát có 2.121 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định dự kiến chuyển 1.630 ha để đưa vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện Phù Cát vẫn còn 491 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên.

10. Huyện Hoài Ân

10.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện Hoài Ân có 70.347 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 1.135 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện Hoài Ân còn 69.212 ha đất nông nghiệp, chiếm 91,89% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 4206 ha; chiếm 5,58% diện tích tự nhiên, thực giảm 274 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 5.261 ha; chiếm 6,99% diện tích tự nhiên, thực giảm 247 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 26.848 ha; chiếm 35,65% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 08 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 31.642 ha; chiếm 42,01% diện tích tự nhiên toàn huyện, thực giảm 223 ha so với năm 2020.

10.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện Hoài Ân có 4.935 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 1.155 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện Hoài Ân có 6.090 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 8,09% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng có 116 ha; chiếm 0,15% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 21 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 950 ha; chiếm 1,26% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 60 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 64 ha; chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 56 so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 121 ha; chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 120 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 117 ha; chiếm 0,16% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 100 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 1.653 ha; chiếm 2,20% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 543 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 787 ha; chiếm 1,04% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 110 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 95 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 62 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

10.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện Hoài Ân có 38 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định dự kiến chuyển 20 ha để đưa vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện Hoài Ân còn 18 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

11. Huyện An Lão

11.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, huyện An Lão có 67.027 ha đất nông nghiệp; trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định, dự kiến:

- Chuyển 1.997 ha các loại đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện An Lão còn 65.030 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,32% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 938 ha; chiếm 1,35% diện tích tự nhiên, thực giảm 311 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có 2.311 ha; chiếm 3,32% diện tích tự nhiên, thực giảm 648 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ có 23.829 ha; chiếm 34,19% diện tích tự nhiên, thực giảm 31 ha so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng có 22.674 ha; chiếm 32,54% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất có 13.134 ha; chiếm 18,85% diện tích tự nhiên, thực giảm 380 ha so với năm 2020.

11.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, huyện An Lão có 2.358 ha đất phi nông nghiệp, dự kiến tăng thêm 2.047 ha cho mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị,... đến năm 2030, huyện An Lão có 4.405 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 6,32% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

- Đất quốc phòng có 826 ha; chiếm 1,19% diện tích tự nhiên, tăng 752 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có 02 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên toàn huyện, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp có 80 ha; chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, tăng 54 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ có 211 ha; chiếm 0,30% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 210 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 02 ha; chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 32 ha; chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 1.838 ha; chiếm 2,64% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 869 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn có 343 ha; chiếm 0,49% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 93 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị có 90 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn huyện, tăng 58 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 14 ha; chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 05 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 06 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

11.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, huyện An Lão có 303 ha, dự kiến trong kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định dự kiến chuyển 56 ha để đưa vào các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2030, huyện An Lão còn 247 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC ĐỘNG LỰC, KHU VỰC KHÓ KHĂN

1. Phương án phát triển khu vực động lực

1.1. Mục tiêu phát triển

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung Bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của Vùng Duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp - cảng biển - dịch vụ - du lịch.

Sau năm 2030 là một trong những trung tâm kinh tế biển của Quốc gia; có nền kinh tế phát triển theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, trọng tâm là dịch vụ - cảng biển. Đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực miền Trung và quốc gia; xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

Về tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực động lực có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực Đông Nam Á, đóng vai trò là một trong những trung tâm phát triển lớn của khu vực Trung Bộ; có nền kinh tế phát triển theo định hướng du lịch - dịch vụ - cảng biển - công nghiệp, trọng tâm là du lịch - dịch vụ - cảng biển; có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 như sau:

Về kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất của khu vực động lực chiếm 60-65% GTSX của tỉnh
- Tốc độ tăng GTSX bình quân hàng năm tăng 12,5%; trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 12-13%; dịch vụ tăng 14-15% và nông - lâm - thủy sản tăng 3%.
- Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế đến năm 2030: công nghiệp - xây dựng 60-65%, dịch vụ trên 30-35% và nông - lâm - thủy sản dưới 5%.
- GTSX bình quân đầu người/năm đến năm 2030 gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.

- Cơ cấu lao động: Công nghiệp - dịch vụ trên 85%; Nông, lâm, thủy nghiệp dưới 15%

Về phát triển đô thị:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 750.000 người, dân số đô thị khoảng 520.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-72%; đến năm 2035, khoảng 875.000 người, dân số đô thị khoảng 629.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 74-75%.

- Đến năm 2025: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 186-191m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 71,5 - 72m²/người.

- Đến năm 2035: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 212-217 m²/người đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Chỉ tiêu đất xây dựng dân dụng khoảng 78-79,7 m²/người.

- Mật độ mạng lưới đường thành phố tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,0 km/km²; tỷ lệ đất giao thông 20% - 26% đối với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; tương ứng thị xã An Nhơn là >8.5 km/km² và > 13,4%

1.2. Phương án phát triển

1.2.1. Phát triển kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu

*** Về công nghiệp – xây dựng**

GTSX công nghiệp - xây dựng trong khu vực động lực chiếm 70-75% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 12-13%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng đến năm 2030 chiếm 60-65% tổng GTSX của khu vực.

Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào KCN A, KCN B, KCN Becamex-Vsip thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, KCN Long Mỹ (phần mở rộng), KCN Nhơn Hòa (giai đoạn 2); nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp ở các KCN trên 60% vào năm 2030. Chủ động sắp xếp lại ngành nghề sản xuất các CCN hiện có sang chức năng dân dụng hỗn hợp hoặc công nghiệp sạch, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất ở các CCN trên 90%; Thực hiện di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong CCN Quang Trung, CCN Nhơn Bình (Tp. Quy Nhơn) ra khỏi khu vực nội thị và chuyển đổi ngành nghề sản xuất tại các CCN Gò Đá Trắng, Bình Định, Thanh Liêm. Thực hiện đầu tư các CCN: Bình An (huyện Tuy Phước), Nhơn Phong, Nhơn Tân, Nhơn Tân 1, Thắng Công (thị xã An Nhơn). Bổ sung CCN Quy Hội (huyện Tuy Phước), CCN Canh Hiển (huyện Vân Canh) vào Quy hoạch CCN tỉnh đến năm 2035. Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp phát triển; nâng cao hiệu quả công tác khuyến công. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, phát triển làng nghề, ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và khuyến khích các hộ cá thể, tư nhân, hợp tác xã đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tham gia xuất khẩu. Tạo ra GTSX khu vực kinh tế công nghiệp của các KCN, CCN trong khu vực động lực đóng góp 50-55% GTSX công nghiệp của tỉnh

** Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó dịch vụ, du lịch là ngành kinh tế quan trọng của khu vực*

GTSX thương mại – dịch vụ khu vực động lực chiếm 60-65% của tỉnh. Tốc độ giá trị sản xuất tăng bình quân 14-15%/năm. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ đến năm 2030 chiếm 30-35% tổng GTSX của khu vực.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phát triển các hình thức bán hàng văn minh, hiện đại, từng bước tham gia vào mạng phân phối trong và ngoài nước. Phát huy vai trò là trung tâm giao dịch thương mại, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống chợ trên địa bàn khu vực đã được phê duyệt.

Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học - công nghệ, bảo hiểm... trong đó, chú trọng loại hình dịch vụ có lợi thế của khu vực như: bán lẻ hàng hóa, cảng biển, dịch vụ logistics, kho bãi... Đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh tế ban đêm gắn với loại hình dịch vụ có lợi thế.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng các điểm đến du lịch; tạo điều kiện các chủ đầu tư thực hiện các dự án du lịch, sản phẩm du lịch biển đảo thành thương hiệu đặc trưng của tỉnh, trong đó có sản phẩm nghỉ dưỡng biển cao cấp và trải nghiệm du lịch cộng đồng trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí, cảnh quan, môi trường và con người Bình Định. Phát triển dịch vụ du lịch đường thủy bằng tàu. Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương gắn với các hoạt động trải nghiệm văn hóa, ẩm thực, nghệ thuật truyền thống, làng nghề truyền thống, võ cổ truyền v.v....Phát triển du lịch khoa học gắn với Khu đô thị Khoa học và Giáo dục; du lịch văn hóa - lịch sử gắn với các điểm di tích . Phát triển tuyến du lịch sinh thái gắn với đầm Thị Nại, tuyến du lịch Tâm Linh gắn với các cơ sở tôn giáo trong khu vực

Duy trì và giữ vững danh hiệu: "Quy Nhơn - Thành phố du lịch sạch ASEAN"; đưa khu vực động lực trở thành một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung; xây dựng thành công điểm du lịch 3 "Tốt"(an ninh tốt, môi trường tốt, cộng đồng tốt) và 3 "Không"(không chặt chém, không giành giật khách, không người ăn xin).

** Phát triển nông nghiệp đô thị gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*

Tổng GTSX của nông – lâm – thủy sản trong khu vực động lực chiếm 20% của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm 3%. Tỷ trọng GTSX theo khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản đến năm 2030 dưới 5%. Sản lượng lương thực ổn định bình quân trên 200.000 tấn/năm. Giá trị sản phẩm/1ha đất trồng trọt đạt trên 150 triệu đồng và thu nhập/ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tại huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn bằng mức trung bình của tỉnh

Nông nghiệp đô thị là một ngành “công nghiệp” nằm trong khu vực lân cận đô thị. Phát triển nông nghiệp đô thị tạo thêm nguồn thu nhập, nâng cao chất lượng ở và đời sống kinh tế của khu vực nông thôn hiện hữu, từ đó giảm được tình trạng di cư nguồn lao động; Hạn chế chuyển đất nông nghiệp để phát triển đô thị; Vẫn giữ được cảnh quan nông nghiệp truyền thống trong đô thị khi mà có sự đô thị hóa cao, tạo ra bản sắc riêng cho thành phố. Phát triển Nông nghiệp đô thị tại vùng nông thôn ngập lũ huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn. theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Khuyến khích chuyên canh, chuyển đổi hình thức cây trồng từ lúa sang các loại cây nông nghiệp khác như rau, củ, quả, cây cảnh, hoa..., nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, liên kết sản xuất các sản phẩm có lợi thế gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phát triển chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, liên kết sản xuất, mở rộng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học gắn với quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung. Kêu gọi đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, kết hợp chế biến bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ gia súc. Hình thành các trung tâm ứng dụng, sản xuất thử nghiệm nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng cần thiết cho một nền nông nghiệp công nghệ cao. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao. Chú trọng công tác bảo vệ theo diện tích quy hoạch 03 loại rừng, duy trì độ che phủ rừng, trồng rừng nguyên liệu giấy ở các vùng " trung du và miền núi " gồm xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Vân Canh, một phần phía nam xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ thị xã An Nhơn. Nâng cao năng lực đánh bắt thủy hải sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển; quy hoạch, xây dựng các khu nuôi trồng thủy hải sản theo hướng bền vững kết hợp với du lịch sinh thái. Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp cơ sở hạ tầng an sinh xã hội cho các trung tâm xã, từng bước bổ sung các tiện ích công cộng theo tiêu chuẩn đô thị như: nhà trẻ, dịch vụ, hệ thống giao thông công cộng,... để thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và vùng nông thôn nằm kề đô thị. Lập chính sách, quy định cho phép người dân sử dụng đất nông nghiệp tạo nguồn thu khác từ các hình thức kinh doanh ngoài nông nghiệp

1.2.2. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm: Công trình hành chính; công trình giáo dục, đào tạo; công trình y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; công trình văn hóa; công trình thể dục thể thao; công viên đô thị được thực hiện theo các quy hoạch được duyệt gồm: Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019; Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 18/2/2020; Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050

tại quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 21/4/2020; Quy hoạch vùng ven đầm Thị Nại

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, thủy lợi, cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy hoạch đã có. Chú trọng các định hướng giao thông vận tải chủ đạo kết nối phát triển khu vực gồm:

- *Đường bộ:*

Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II - III đồng bằng.

Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

Hoàn thiện Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) - đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

- *Đường sắt:*

Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc - Nam

- *Đường thủy:*

Nâng cấp mở rộng Cảng Quy Nhơn với năng lực hàng hóa thông qua 20-25 triệu tấn/năm, cỡ tàu lớn nhất vào cảng 10.000 – 30.000 DWT (50.000 DWT giảm tải). Giai đoạn năm 2020 - 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn khoảng: 95,1ha. Trong đó: Diện tích quy hoạch xây dựng khu vực cảng Quy Nhơn thuộc phường Hải Cảng: 68,1ha; Diện tích quy hoạch xây dựng Khu cảng hàng lỏng (cảng Xăng dầu thuộc phường Thị Nại): 3,0ha; Diện tích quy hoạch khu nước - vũng quay tàu của cảng Quy Nhơn và Khu cảng hàng lỏng có diện tích: 24,0ha. Giai đoạn sau năm 2030: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn bổ sung thêm khu vực phía Đông đường Phan Chu Trinh và phía Bắc đường Trần Hưng Đạo với diện tích khoảng: 21ha (không bao gồm các khu vực dân cư xung quanh đã được thành phố Quy Nhơn quy hoạch).

Khu bến Nhơn Hội: là khu bến tiềm năng phát triển trong giai đoạn sau năm 2030 với chức năng chính là chuyên dùng, phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ. Năng lực thông qua đến năm 2030 là 1,5÷2,0 triệu T/năm. Giai đoạn đến năm 2040, quy mô và tiến trình phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực huy động vốn của chủ đầu tư.

Hình thành mới cảng du lịch tại vịnh Mai Hương là hành khách đa chức năng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Cảng có năng lực tiếp nhận tàu khách quốc tế và hàng hóa với công suất lớn, sức chở từ 2.000 – 4.000 hành khách. Khai thác tuyến du lịch biển đảo gần bờ và liên kết tuyến với các tỉnh ven biển trong khu vực.

Xây dựng mới các bến du thuyền: Bắc Thị Nại tại Cát Tiến, Đông Đa ; khu vực bến neo đậu tàu thuyền nghề cá, Tân Thanh - Vĩnh Hội tại mỏm núi Bà vươn ra biển, tại Eo Gió - Nhơn Lý ở đầu núi Cẩm, bến Nhơn Hải nâng cấp từ điểm neo đậu tàu thuyền thôn Nhơn Hải.

- *Đường hàng không* : Đầu tư, nâng cấp chuyển ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

- *Các công trình giao thông*:

Xây mới bến xe khách phía Bắc tại đô thị Cát Tiến. Xây mới Bến xe tải phía Tây đặt tại đô thị mới Becamax (Canh Vinh). Xây mới Bến xe hỗn hợp phía Nam gần đầu cầu Thị Nại. Xây mới Bến xe kết hợp bãi đậu xe, chợ đầu mối nông sản theo quy hoạch thị xã An Nhơn

Xây dựng mới cầu Thị Nại 2 đi song song với cầu Thị Nại hiện hữu, cầu Bắc Thị Nại nối Đường ĐT 640 với đường trục chính của bán đảo Phương Mai; cầu qua Vịnh Mai Hương để kết nối từ trung tâm đô thị Mai Hương đi qua khu đô thị du lịch Phương Mai.

Hình thành các tuyến xe buýt nhanh liên vùng, vận chuyển hành khách giữa Sân bay Phù Cát - Cảng Nhơn Hội - khu công nghiệp Becamex, qua trung tâm thành phố Quy Nhơn; Quy Nhơn – An Nhơn-Phú Phong. Hình thành tuyến xe buýt trên bán đảo Phương Mai, nối giữa Bến xe phía Bắc và Bến xe Phía Nam.

1.2.3. Phát triển đô thị

Xây dựng lộ trình phát triển đô thị khu vực động lực theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và giai đoạn 2025-2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 05/12/2016, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 tại quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035 tại quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 13/02/2020, Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 tại quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 12/7/2021.

Hình thành các khu đô thị mới gồm: Cát Tiến, Tân Thanh – Vĩnh Hội, Nhơn Hội, Mai Hương, Phương Mai, Becamex A, Becamex B, Khoa học và giáo dục Quy Hòa, Khu vực hồ Phú Hòa, Khu vực hồ Bàu Lác, Khu vực phía Bắc sông Hà Thanh, phía Nam đường Hùng Vương, Khu đô thị dọc tuyến QL lộ 19 mới tại phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn và xã Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước Lộc, huyện Tuy Phước gắn với xây dựng cảng cạn ICD, kho vận, trung chuyển hàng hóa, phục vụ cụm cảng Quy Nhơn; Khu vực phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận gồm thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, xã Phước An, một phần xã Phước Lộc gắn với mở rộng ga Diêu Trì và quy hoạch logistics ở xã Phước Lộc.

Hình thành mới 01 đô thị loại IV là đô thị thị xã Cát Tiên; 05 đô thị loại V là đô thị xã Phước Hoà, Phước Lộc, Phước Sơn, huyện Tuy Phước; xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; xã Cát Chánh, huyện Phù Cát

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện phát triển các xã thành phường ở thành phố Quy Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại I gồm 4 xã: Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Phước Mỹ và thị xã An Nhơn đạt các tiêu chuẩn phường thuộc đô thị loại III gồm 5 xã: Nhơn An, Nhơn Hậu, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ. Năm 2025, thị xã An Nhơn trở thành thành phố thuộc tỉnh. Chính trang, cải tạo, nâng cấp 5 khu vực phát triển đô thị ở thị xã An Nhơn: i) Phường Bình Định mở rộng ra các xã Nhơn An và phường Nhơn Hưng; ii) Phường Đập Đá, mở rộng về các hướng bao gồm phường Nhơn Thành ở phía Bắc, một phần phường Nhơn Hưng, xã Nhơn Hậu ở phía Tây và một phần phía Tây Bắc của xã Nhơn An; iii) Phường Nhơn Hoà và một phần phía Nam phường Bình Định; iv) xã Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, trung tâm xã Nhơn Tân và trung tâm xã Nhơn Thọ là khu đô thị mới; v) phía Nam của phường Nhơn Hoà và các xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ

1.2.4. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Phân khu vực có vai trò động lực thành các phân khu chức năng nhằm bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phát triển bền vững, cụ thể:

- Vùng đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, nhà máy nước cấp, trạm xử lý nước thải, các công trình giao thông...)

- Vùng kiểm soát môi trường các khu công nghiệp: Nhơn Hội, Becamex; khu vực cảng; khu điện gió Phương Mai; Long Mỹ, Nhơn Hòa,...và các cụm công nghiệp

- Vùng kiểm soát môi trường các khu vực đô thị, khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới, khu du lịch ...

- Vùng bảo tồn, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái - đa dạng sinh học (rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, các loài sinh vật...) đầm Thị Nại - Cồn Chim là vùng du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tín ngưỡng của địa phương phục vụ nhu cầu du lịch tham quan, khám phá của du khách trong và ngoài nước.

- Vùng bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp và nông thôn: Các xã Nhơn Hạnh, Nhơn Phong, một phần Nhơn An, phần cực Đông của Nhơn Thành phát triển nông nghiệp đô thị kết hợp tiêu thoát lũ cho toàn đô thị; Các xã Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Nam Nhơn Hậu và phần còn lại ở phía Tây đường sắt thuộc phường Nhơn Hưng và Bình Định thuộc thị xã An Nhơn phát triển nông nghiệp đô thị, tính chất đặc thù kết hợp khu vực tiếp nhận lũ thượng nguồn của thị xã; Các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hưng, Phước Thắng, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Hiệp, Phước Quang huyện Tuy Phước phát triển nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung gắn với hệ sinh thái đầm Thị Nại.

Từ đó định hướng các phương án bảo vệ môi trường phù hợp gồm: Giải pháp chung và giải pháp cụ thể cho từng khu vực: Có các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật;

khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hệ thống cảng Quy Nhơn, cảng Nhơn Hội; Khu dân cư, tái định cư, khu đô thị, khu đô thị mới, khu du lịch; bảo tồn đa dạng sinh học đầm Thị Nại; Hệ sinh thái nông nghiệp; Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu; Quan trắc môi trường

2. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

- Giảm hộ nghèo xuống dưới 5%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

- 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn, làng đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 80%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Giải quyết dứt điểm tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến

đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; trong đó hơn 50% lao động có bằng, chứng chỉ;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.

- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên 85%.

Hình thành mới 01 đô thị loại V: xã An Hòa, huyện An Lão

2.2. Phương án phát triển

a) Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với trồng rừng, trồng rừng gỗ lớn và chế biến sản phẩm từ gỗ, vùng trồng được liệu quý đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Vùng chuyên canh cây ăn quả và rau, hoa ôn đới. Tăng cường công tác bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, quy hoạch lại một số diện tích đã trồng keo ở đầu nguồn sông, suối khoanh nuôi gắn với trồng cây bản địa để rừng tự nhiên tái sinh. Bổ sung vào quy hoạch trồng các loại cây bản địa dọc theo hai bên bờ các con sông, tạo cảnh quan môi trường xanh, chống sạt lở và hướng đến du lịch. Phát triển chăn nuôi gia trại, nuôi trồng và khai thác thủy sản trong khu vực lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển du lịch cộng đồng với các sản phẩm, dịch vụ: Homestay, Ẩm thực, Tour tham quan bản làng, Trải nghiệm một ngày làm người Bana/H're, Hoạt động du lịch sinh thái núi rừng, Du lịch giáo dục và tình nguyện

Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

b) Về phát triển văn hóa – xã hội

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS; Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương, khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch; Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận; Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; Hình thành mô hình văn hóa truyền thống các DTTS; Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS;

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBK, các thôn, làng ĐBK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường sơn (K' Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang - Gia Lai ...

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đầu tư khu xử lý chất thải rắn tại xã An Trung, Huyện An Lão. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu cực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ XÂY DỰNG

1. Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế xã hội

1.1. Khung cấu trúc phát triển không gian tổng thể

Không gian tổng thể tỉnh Bình Định được phát triển theo 02 chủ đạo: hướng Đông – Tây gắn với trục QL19, hướng Bắc – Nam gắn với trục QL 1, nhằm nhấn mạnh phân vùng kinh tế phát triển tổng hợp, tạo sức lan tỏa đều ra các phía thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn vùng. Hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn được bố trí linh hoạt dựa trên điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của từng địa phương, có sự liên kết và phân công phù hợp. Hệ thống sông Côn, Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh, đầm Thị Nại, Trà Ổ kết hợp vùng núi phía Tây là bộ khung thiên nhiên tạo sự cân bằng bền vững giữa đô thị và nông thôn toàn tỉnh:

– Các trục giao thông chủ đạo gồm có: QL 19, QL 1, QL 19B, QL 19C, QL 1D đây là các tuyến giao quan trọng trong việc kết nối các không gian kinh tế của Bình Định với nhau và với các vùng kinh tế ngoài ranh giới của Tỉnh.

– Các tuyến vành đai gồm có: Tuyến đường ven biển được nâng cấp từ ĐT639, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế ven biển; Tuyến ĐT 637, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế các khu vực phía Tây của Tỉnh đồng thời phát triển nền kinh tế gắn với nông lâm

– Hình thành 2 phân vùng phát triển chính: Phân vùng Bắc và Nam cũng được xác định là 2 vùng liên huyện.

– Hình thành 3 trung tâm phát triển chính: thị xã Hoài Nhơn là trung tâm phía Bắc; Thành phố Quy Nhơn là trung tâm phía Tây Nam; đô thị Tây Sơn là trung tâm phía Tây.

1.2. Phương án phát triển không gian công nghiệp

a) Quan điểm

– Ưu tiên các ngành công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, sạch và tiêu tốn ít năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ ngành nông nghiệp công nghệ cao nhằm đem lại giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững.

– Gắn kết phát triển đô thị và phát triển ngành thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, kiểm soát chất lượng môi trường nước, không khí, đất...

– Khi triển khai lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đề nghị tuân thủ theo quy hoạch ngành công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương án phân bố không gian phát triển công nghiệp

Không gian công nghiệp toàn tỉnh được phân bố theo 03 vùng chính:

– Vùng dọc tuyến QL19 và thành phố Quy Nhơn

+ Bao gồm thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn và huyện Tuy Phước. Phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp gồm: công nghiệp, đóng tàu, phân bón, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ.

+ Giai đoạn sau năm 2025, dự báo một số sản phẩm của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động hoặc gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường như ngành dệt may – da giày, ngành cao su, ngành hóa chất... sẽ có xu hướng hạn chế đầu tư hoặc có chuyển dịch dần ra các địa phương lân cận. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nói chung và đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn cũng có xu thế thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, sử dụng ít lao động và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất.

– Vùng đồng bằng ven biển và ven QL1

+ Bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản (titan, quặng sắt); chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bê tông, đá granit..), sản phẩm nhựa, hóa chất, may mặc...

+ Tập trung đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (đô thị Hoài Nhơn).

– Vùng trung du miền núi

+ Bao gồm 4 huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và Vân Canh. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu giấy, gỗ, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

1.3. Phương án phát triển không gian nông, lâm, thủy sản

a) Định hướng chung

– Phát triển nông nghiệp gắn với hình thành các hành lang xanh, xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho toàn bộ KKT và các khu vực lân cận; phát triển mô hình nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

– Quy hoạch vùng nuôi tập trung, diện tích đủ lớn, tránh chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu và hệ thống xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn.

b) Định hướng cụ thể

– Khu vực đồng bằng, ven biển, hải đảo: tập trung phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi theo mô hình trang trại, hình thành các vùng sản xuất rau sạch, canh tác lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao hướng đến nền nông nghiệp hữu cơ nhu cầu cho người dân ở các khu đô thị trên địa bàn tỉnh và khách du lịch. Phát triển đánh bắt nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ cao. Phát triển các trung tâm chế biến thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

– Khu vực trung du, miền núi: tập trung phát triển các loại cây trồng đặc sản phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của từng địa bàn, phát triển trồng cây công nghiệp dài ngày (như: cao su); phát triển trồng rừng và chú trọng bảo vệ rừng phòng hộ; duy trì diện tích trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực; khuyến khích phát triển chăn nuôi đại gia súc (như: bò, heo, gà và một số loài động vật hoang dã đã được thuần dưỡng như: heo rừng, nhím, gà lôi,...).

1.4. Phương án phát triển không gian thương mại, dịch vụ

– Phát triển các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực:

- + Hành lang thương mại Bắc – Nam:
 - Theo tuyến quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với VKTTĐMT nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung.
 - Theo tuyến quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên.
- + Hành lang thương mại Đông – Tây:
 - Theo tuyến QL 19: là trục động lực chính, quan trọng phát triển thương mại, logistics của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây
 - Tuyến quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh.
 - Tuyến quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên,
 - Tuyến quốc lộ 19 mới: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối QL 1 với cảng Quy Nhơn. Trọng tâm là phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, cảng cạn.
- + Hành lang thương mại ven biển:
 - Hành lang thương mại ven biển theo tuyến tỉnh lộ 639 là trục phát triển phía Đông của tỉnh kéo dài từ Tam Quan đến hết Bình Định đi Phú Yên. Trọng tâm phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm thương mại dịch vụ phục vụ du lịch, công nghiệp, đô thị.

1.5. Phương án phát triển không gian du lịch

a) Định hướng chung

- Xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế
- Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.
- Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và ven đầm, vịnh. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.
- Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: Khu du lịch tâm linh Chùa Linh Phong...

b) Định hướng cụ thể

– Phát triển các tuyến du lịch:

+ Phát triển các tuyến du lịch quốc tế kết nối Quy Nhơn nói riêng và Bình Định nói chung với các nước ASEAN thông các tuyến giao thông đường bộ kết nối Đông Tây và cảng Quy Nhơn. Đặc biệt nâng cấp cảng hàng không Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế mở ra cơ hội kết nối du lịch Quy Nhơn với các nước trên thế giới.

+ Xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh, kết nối các không gian du lịch của tỉnh Bình Định với các tỉnh.

+ Phát triển các tuyến du lịch nội tỉnh: Tuyến du lịch ven biển trong tâm là Phương Mai – Núi Bà, Quy Nhơn – Tây Sơn, Quy Nhơn – Sông Cầu.

+ Phát triển các tuyến du lịch khám phá biển đảo.

– Hình thành các điểm, khu du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên:

+ Khu du lịch ghềnh Ráng (thành phố Quy Nhơn): Tắm biển, nghỉ dưỡng, tham quan, khám phá biển, đảo, vui chơi giải trí thể thao biển. Khu du lịch được định hướng phát triển dọc tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu và khai thác gắn liền với trung tâm du lịch thành phố Quy Nhơn, vịnh Quy Nhơn, cù lao Xanh, di tích lăng mộ Hàn Mạc Tử. Quy mô khu du lịch: Khoảng 500 ha, gồm đồi Ghềnh Ráng, bãi biển Quy Hòa.

+ Khu du lịch đầm Thị Nại (thành phố Quy Nhơn): Nghỉ dưỡng, nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn, văn hóa ẩm thực. Đây cũng là điểm du lịch cuối tuần của thành phố Quy Nhơn, gắn với tham quan cầu Thị Nại. Quy mô khu du lịch khoảng 800 ha.

+ Khu du lịch sinh thái đầm Trà Ổ, vịnh Nước Ngọt (huyện Phù Mỹ): Sinh thái, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 2.600 ha.

+ Khu du lịch sinh thái đầm Đê Gi (huyện Phù Cát): Sinh thái, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 500 ha.

+ Khu du lịch mũi Vi Rồng – Tân Phụng (huyện Phù Mỹ): Du lịch biển, đảo. Quy mô khu du lịch khoảng 200 ha.

+ Khu du lịch Lộ Diêu (huyện Hoài Nhơn): Du lịch biển kết hợp tham quan di tích lịch sử - văn hóa. Đây là khu du lịch phụ cận của trung tâm du lịch Hoài Nhơn. Quy mô khu du lịch khoảng 200 ha.

+ Khu du lịch Hầm Hô (huyện Tây Sơn): Du lịch sinh thái núi, tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm,... Quy mô khu du lịch khoảng 100 ha.

+ Khu du lịch sinh thái hồ Núi Một (thị xã An Nhơn, huyện Vân Canh): Tham quan, nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí, ẩm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng Hội Vân (huyện Phù Cát): Nghỉ dưỡng, thư giãn, chăm sóc sức khỏe. Khai thác gắn với sinh thái hồ Hội Sơn. Quy mô khu du lịch khoảng 170 ha.

+ Khu du lịch sinh thái An Toàn (huyện An Lão): Du lịch sinh thái. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Khu du lịch hồ Định Bình (huyện Vĩnh Thạnh): Du lịch sinh thái hồ, thể thao,

âm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Khu du lịch hồ Vĩnh Sơn A (huyện Vĩnh Thạnh): Du lịch sinh thái hồ, thể thao, âm thực. Quy mô khu du lịch khoảng 20 ha.

+ Khu du lịch bãi Xếp (thành phố Quy Nhơn): Du lịch biển, đảo. Quy mô khu du lịch khoảng 50 ha.

+ Điểm du lịch đảo Nhơn Châu (Cù lao Xanh): Thể thao, khám phá, vui chơi giải trí, âm thực.

+ Điểm du lịch hầm và đèo Cù Mông: Tham quan cảnh quan, công trình.

– Phát triển các khu du lịch gắn với tài nguyên nhân văn

+ Thành Đồ Bàn: Tham quan di tích lịch sử - văn hoá, nghiên cứu, thưởng thức các giá trị nghệ thuật kiến trúc Chăm.

+ Hệ thống các tháp Chăm (Tháp Bánh Ít, tháp Đôi, tháp Cánh Tiên, tháp Dương Long, tháp Phú Lộc, tháp Thủ Thiện, tháp Bình Lâm): Tham quan, nghiên cứu, thưởng thức các giá trị văn hóa, nghệ thuật kiến trúc Chăm.

+ Hệ thống chùa (Khu thiền viện Cát Tiên, Tháp Tháp, Long Khánh...): Tâm linh, tín ngưỡng, tham quan...

+ Các di tích lịch sử - văn hóa khác phục vụ tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu

1.6. Phương án phát triển các khu chức năng (Khu kinh tế Nhơn Hội)

1.6.1. Cấu trúc khung thiên nhiên tổng thể

+ Các dãy núi Vân Canh, Phương Mai, Núi Bà tạo thành thế lòng chảo ôm lấy đồng bằng Quy Nhơn – Tuy Phước với vùng lõm chính giữa là Đầm Thị Nại.

+ Đồng bằng này trũng thấp, thường lụt lội nên các không gian định cư không thể liên tục mà phát triển theo hình thức mạng nhiều điểm kích thước vừa và nhỏ. Trong đó nổi lên một số cồn cao thuận lợi hơn ở Quy Nhơn, Diêu Trì, Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Nhơn Hội, Vân Canh.

+ Sông Côn, Hà Thanh phân thành nhiều nhánh nhỏ tụ về Đầm Thị Nại trước khi đổ ra biển theo một đường vòng dài.

+ Cấu trúc đầm phá đặc trưng với 1 cửa thông ra biển. Bán đảo Phương Mai đóng vai trò bình phong. Đồng bằng Tuy Phước thấp trũng thuận lợi cho nông nghiệp. Cửa vịnh có nước sâu thuận lợi cho cảng. Mu đất cao hai bên cửa đầm thuận lợi phát triển đô thị. Chính thể tự nhiên đã tạo ra hệ sinh thái Thị Nại đặc trưng. Cách sử dụng không gian đã được con người tận dụng và điều chỉnh qua hàng ngàn năm. Đặc biệt sự đặt nền móng đô thị Quy Nhơn của Pháp là một quyết định chiến lược đúng đắn mở ra tương lai bền vững cho vùng.

+ Cồn Chim nằm vào vị trí trung tâm, là hạt giống quý nhất trong tổng thể không gian thiên nhiên bởi đặc tính sinh thái nguyên sơ.

+ Mặt biển phía Đông bán đảo Phương Mai tạo thành những vòng cung lớn nhỏ, đều có bãi tắm cát trắng, dựa lưng vào núi tạo nên hình thế thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển.

1.6.2. Cấu trúc không gian công nghiệp - logistics tổng thể

- + Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì.
- + Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn– Nhơn Hội đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là cao tốc Bắc Nam tương lai.
- + Trục giao thông con thoi là cầu Thị Nại – QL19C. Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và định hướng phân bố nguồn nhân lực.
- + Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông sản phẩm.
- + Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ phân phối logistics cho toàn tuyến CN

1.6.3. Cấu trúc không gian du lịch tổng thể

- + Hình thành chuỗi không gian du lịch liên tục và đa dạng dọc bờ biển phía Đông, xung quanh Đầm Thị Nại, kết nối với mặt Vịnh Quy Nhơn.
- + Hình thành các tuyến du lịch liên hoàn khép kín, tạo thuận lợi cho cung ứng hạ tầng và định hướng dịch vụ.
- + Dành dải không gian ven biển cho các dịch vụ du lịch cao cấp, hấp dẫn các nhà đầu tư lớn. Tạo điều kiện để cộng đồng dân cư hiện hữu tham gia dịch vụ du lịch vừa và nhỏ, giàu bản sắc địa phương.

1.6.4. Cấu trúc không gian đô thị tổng thể

- + Các trung tâm đô thị mới trên bán đảo Nhơn Hội gồm: KĐT cửa ngõ Cát Tiến, KDTM Nhơn Hội, CBD Vịnh Mai Hương, đóng góp vào mạng lưới đô thị Quy Nhơn và phụ cận, tạo nên một chuỗi vòng tròn khép kín, giúp các đô thị xác định vai trò vị thế và tương tác nhau hiệu quả hơn trong phát triển kinh tế.
- + Quy Nhơn vẫn đóng vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm tổng hợp của vùng tỉnh.
- + CBD Vịnh Mai Hương phát triển tương hỗ với Quy Nhơn, đối xứng địa lý qua cửa Đầm Thị Nại, tạo ra động lực phát triển mới cho toàn bán đảo.
- + KĐT cửa ngõ Cát Tiến làm cân xứng trục cửa ngõ nối ra cảng hàng không quốc tế Phù Cát. Đồng thời cũng là đầu mối phát triển du lịch cho nửa Bắc bán đảo Phương Mai. Đề xuất phát triển bến du thuyền quốc tế ở cửa bắc bờ biển này để làm rõ hơn vị thế và cơ hội phát triển đô thị cho Cát Tiến.
- + KDTM Nhơn Hội cung cấp dịch vụ và nhân lực cho phát triển du lịch và công nghiệp tại trung phần bán đảo Phương Mai.
- + KĐT Vân Canh phát triển đồng hành với KCN Becamex, tạo ra sức sống mới tại cửa ngõ phía Tây vùng phụ cận Quy Nhơn.
- + Mạng lưới đô thị liên kết kiểu mạng tam giác, có cự ly khá đồng đều. Các liên kết phù hợp đặc tính tự nhiên của vùng đồng bằng nhiều lũ lụt. Các vị trí và quy mô phát triển đô thị phù hợp vị thế, đặc thù địa hình và khả năng kinh tế của từng địa điểm.
- + Sự phát triển tại hai cánh cửa Quy Nhơn là Nhơn Hội và Vân Canh là bước tiến hoá cần thiết của thời kỳ mới. Cục diện này giúp tạo ra thế phát triển cân bằng cho

vùng, bởi khoảng cách vừa phải giữa không gian sản xuất và định cư.

+ 5 trục giao thông lớn hội tụ ở đầu cầu Thị Nại 1. Cộng với vị thế cửa ngõ vào Đầm Thị Nại, Bán đảo Phương Mai, khiến địa điểm này đặt dưới sức ép phát triển. Cần thận trọng lựa chọn chức năng trên quỹ đất nhỏ hẹp, nhạy cảm môi trường tại đây. Nên đặt Bảo tàng Thị Nại án ngữ địa điểm này để giới thiệu, quảng bá du lịch sinh thái – văn hoá đến đông đảo du khách.

1.6.5. Cấu trúc không gian sinh kế và văn hóa truyền thống

+ Phê tích Thành cổ Thị Nại cần được xếp hạng để nghiên cứu bảo tồn, phục dựng.

+ Chuỗi không gian định cư, cao tác nông - ngư nghiệp bờ Tây Đầm Thị Nại cần được gắn kết với các điểm du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp phân bố trên tuyến Đê Đông. Tại đây, các mô hình sinh kế cộng đồng gắn với bền vững môi trường được thử nghiệm và nhân rộng thành quả.

+ Các làng ngư nghiệp hiện hữu dọc bờ biển phía Đông bán đảo Phương Mai được gìn giữ, phát huy giá trị, tham gia trực tiếp vào nguồn nhân lực và kiến tạo sản phẩm du lịch mới và truyền thống.

+ Tạo một số không gian tái định cư tại chỗ ở bờ Đông đầm Thị Nại.

+ Bố trí khu vực tránh trú bão cho tàu thuyền ngư dân.

+ Bố trí các chợ đặc sản địa phương tại các vị trí phù hợp.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, vùng động lực, vùng khó khăn.

2.1. Phương án phát triển các khu vực trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực

2.1.1. Khu vực kinh tế trọng điểm (vùng động lực)

– Phạm vi: thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, thị xã An Nhơn. Toàn bộ khu vực động lực có diện tích 92.937 ha chiếm 15,2% diện tích toàn tỉnh; khu vực được giới cận như sau: Phía Bắc giáp huyện Phù Cát; phía Tây giáp huyện Tây Sơn và Vân Canh; phía Đông giáp biển Đông; Phía Nam giáp thị xã Sông Cầu, huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên. Vùng trọng điểm kinh tế thuộc vùng 1

– Lợi thế cạnh tranh: Là vùng có dân cư tập trung, trình độ văn hóa cao, nguồn nhân lực nhiều; cơ sở hạ tầng và hạ tầng kinh tế đã phát triển, đầu mối nhiều loại hình giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt, cảng hàng không và hệ thống cảng biển...

– Kết nối chính: QL 1A, QL 19, QL 19B, QL 19C, QL 1D, tuyến đường bộ ven biển nâng cấp từ ĐT 639, tuyến đường sắt Bắc Nam, cảng hàng không Phù Cát, cảng Quy Nhơn,

– Mục tiêu phát triển:

+ Tiếp tục đảm nhận vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung

tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; Là đầu mối giao thông thuỷ, bộ quan trọng của vùng Nam Trung Bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông; Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Đến năm 2030 thành phố Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của Vùng Duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp cảng biển dịch vụ du lịch.

+ Sau năm 2030 là một trong những trung tâm kinh tế biển của Quốc gia; có nền kinh tế phát triển theo định hướng dịch vụ cảng biển công nghiệp du lịch, trọng tâm là dịch vụ cảng biển. Đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực miền Trung và quốc gia; xây dựng thương hiệu du lịch Quy Nhơn là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

+ Về tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực động lực có vị trí quan trọng trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực Đông Nam Á, đóng vai trò là một trong những trung tâm phát triển lớn của khu vực Trung Bộ; có nền kinh tế phát triển theo định hướng du lịch dịch vụ cảng biển công nghiệp, trọng tâm là du lịch dịch vụ cảng biển; có sức hút đầu tư lớn và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch, môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao...

– Phương án phát triển:

+ Về phát triển kinh tế:

○ Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch về phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên khu vực. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng phát triển công nghiệp phần mềm, các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư

○ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

○ Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, khoa học công nghệ, bảo hiểm...

○ Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực. Đóng góp của hoạt động du lịch khu vực chiếm hơn 85% giá trị hoạt động du lịch của tỉnh.

+ Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật

○ Xây dựng mới tuyến vành đai kết nối với tuyến cao tốc Bắc Nam với quy mô 4-6 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, III đồng bằng.

○ Nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua khu công nghiệp đô thị Becamax đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, quy mô 2 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. QL 19B đoạn từ cảng hàng không Phù Cát đến

thị trấn Phú Phong (Tây Sơn) theo tiêu chuẩn đường đô thị, 4 làn xe; kéo dài tuyến lên đến huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai

- Hoàn thiện đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn (nút giao quốc lộ 1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn) đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước quy mô 6-8 làn xe, lộ giới quản lý rộng 60m; Tuyến đường QL 19C (ngã 3 Diêu Trì) kết nối xuống KKT Nhơn Hội; Tuyến ĐT 639 từ Cát Tiến – Diêm Vân (Tuy Phước) đường Điện Biên Phủ (Quy Nhơn) gần song song với ĐT.640; Tuyến đường kết nối từ QL 1D đến QL 19 mới

- Xây mới ga hàng hóa tại xã Canh Vinh và xã Phước Lộc là các ga hàng hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển cho cảng Quy Nhơn, KCN Becamex và KCN Nhơn Hội. Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp theo hướng mở rộng về phía Đông-Nam và phía Tây kết nối ga đường sắt cao tốc Bắc Nam

- Đầu tư, nâng cấp chuyển ga hàng không dân dụng Phù Cát thành Ga hàng không quốc tế sau năm 2030

2.1.2. Các trục hành lang động lực

- Tuyến quốc lộ 19: là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các khu vực phía Tây (vùng Tây Nguyên và đặc biệt khu vực tiểu vùng sông Mê Công) thông qua cảng Quy Nhơn. QL 19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với KKT Nhơn Hội, các KCN Nhơn Hòa, KCN Bình Nghi và hàng loạt các CCN dọc trục. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, đô thị Tây Sơn.

- Tuyến quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với VKTTĐMT nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung. Dọc tuyến tập trung phát triển hệ thống thương mại dịch vụ lớn, công nghiệp (KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ), dịch vụ hàng không gắn với sân bay Phù Cát, dịch vụ logistic tại Phước Lộc Tuy Phước và dịch vụ ga đường sắt gắn với ga tổng hợp Quy Nhơn. Ngoài ra, QL 1 có vai trò là trung điểm gắn kết các giữa vùng kinh tế phía Đông và phía Tây của Tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn và các thị trấn Ngô Mây, Phù Mỹ, Bình Dương, Phước Lộc, Diêu Trì.

- Tuyến quốc lộ 19B: Là trục hỗ trợ kết nối KKT Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh. Phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, du lịch. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn, đô thị Cát Tiến và đô thị Tây Sơn.

- Tuyến quốc lộ 19C: Là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên, tận dụng được ưu điểm mà mạng lưới đường quốc gia đang đem lại cho tỉnh Bình Định (cao tốc Bắc Nam). Phục vụ phát triển khu phức

hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistic. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của đô thị Diêu Trì, Vân Canh và Canh Vinh.

– Tuyến quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên. Đây là tuyến trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh Bình Định gắn với các khu vực Xuân Vân-Ghềnh Ráng, bãi tắm Hoàng Hậu, bãi Bàu...trong chuỗi liên kết Quy Nhơn – Sông Cầu và dải du lịch miền Trung. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thành phố Quy Nhơn.

– Tuyến đường tỉnh ĐT630, 629: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây của tỉnh Bình Định và làm tăng tính liên kết giữa chuỗi đô thị ven biển với các huyện miền núi. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, công nghiệp gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp và các vùng chuyên canh nông lâm nghiệp tại các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh. Mặt khác, gắn kết khu bảo tồn của tỉnh Bình Định với khu bảo tồn thiên nhiên Công Chư Răng tạo ra cơ hội liên kết đẩy mạnh phát triển du lịch của hai tỉnh. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của Hoài Nhơn và các thị trấn An Lão, An Hòa, Tăng Bạt Hổ, Ân Tường Tây.

2.1.3. Phương án phát triển khu vực khó khăn

– Phạm vi: khu vực khó khăn có 30 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 5 huyện Vân Canh (5 ĐVHC), Tây Sơn (3 ĐVHC), Vĩnh Thạnh (9 ĐVHC), Hoài Ân (3 ĐVHC) và An Lão (10 ĐVHC). Toàn bộ khu vực có diện tích 262.563ha, chiếm 43,28% diện tích toàn tỉnh thuộc vùng đồi núi phía Tây của tỉnh. Ranh giới khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn có giới hạn như sau: Phía Bắc giáp huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Ân, Tây Sơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai

– Kết nối chính: Các trục giao thông đối ngoại chính trong khu vực có QL 19 kết nối với tỉnh Gia lai, QL 19C qua địa bàn huyện Vân Canh kết nối với QL1A, ĐT 637 kết nối huyện Vĩnh Thạnh với QL 19; ĐT 630 và ĐT 629 kết nối huyện Hoài Ân, An Lão với QL1A; ĐT 638 kết nối thành phố Quy Nhơn với huyện Vân Canh, huyện Hoài Ân với huyện An Lão.

– Mục tiêu phát triển:

+ Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

+ Giảm hộ nghèo xuống dưới 5%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

+ Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông lâm nghiệp hàng hóa;

+ Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

+ 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn, làng đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 80%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đời sống của người dân;

+ Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất. Giải quyết dứt điểm tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

+ Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

+ Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

+ Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

+ 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; trong đó hơn 50% lao động có bằng, chứng chỉ;

+ Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 100% thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn.

+ Hình thành mới 01 đô thị loại V: xã An Hòa, huyện An Lão

– Phương án phát triển:

+ Về phát triển kinh tế:

○ Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý.

○ Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; Thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất công nghiệp các CCN hiện có, bổ sung vào quy hoạch CCN mới ở huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh

○ Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển du lịch cộng đồng với các sản phẩm, dịch vụ:

Homestay, Âm thực, Tour tham quan bản làng, Trải nghiệm một ngày làm người Bana/H're, Hoạt động du lịch sinh thái núi rừng, Du lịch giáo dục và tình nguyện

- Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

+ Về phát triển văn hóa – xã hội

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

- Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng DTTS&MN nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS&MN; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

- Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện, hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

+ Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBK, các thôn, làng ĐBK, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa 100% đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, làng, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ưu tiên đầu tư mở rộng hạ tầng giao thông đường bộ đối ngoại để kết nối khu vực khó khăn với khu vực động lực phát triển kinh tế và cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; trọng tâm là cải tạo, nâng cấp QL19C, ĐT629 có nối dài từ Xuân Phong – An Lão đến Ba Trang – Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT630 có nối dài từ Bok Tới đến Vĩnh Kim, ĐT 637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), đường nối từ QL 24 (Ba Tơ) đến Đông Trường Sơn (K' Bang), đường Phú Phong – Vĩnh Thạnh (dự kiến đặt tên ĐT 637B), xây dựng mới Tuyến đường Tây tỉnh theo hướng song song ĐT 637, Tuyến đường An Hưng đi Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn), Tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn từ QL 19 đến QL 19C, Tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh từ KCN-ĐT&DV Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh, Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, nghiên cứu tuyến đường mới từ xã An Toàn đến KBang Gia Lai ...

- Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Đầu tư khu xử lý chất thải rắn tại xã An Trung, Huyện An Lão. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

- Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liên kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

- Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Phương án phát triển vùng liên huyện

2.2.1. Quan điểm xây dựng vùng liên huyện

Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

Các vùng lãnh thổ có kết nối thuận lợi với nhau về giao thông đặc biệt là sự hội tụ của hạ tầng kỹ thuật chung, có mối quan hệ hữu cơ về phát triển kinh tế.

Kế thừa các định hướng về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 và quy hoạch Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận.

2.2.2. Mục tiêu

– Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

– Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

2.2.3. Phương án phát triển vùng liên huyện

Tỉnh Bình Định được chia làm 02 vùng liên huyện chính: Vùng liên huyện Bắc, vùng liên huyện Nam với định hướng cụ thể:

Vùng Liên huyện Bắc:

a) *Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm*

– Phạm vi: gồm 04 đơn vị hành chính huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Hoài Nhơn.

– Quy mô:

+ Diện tích: 242.753 ha.

+ Dân số năm 2020: 483.416 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 525.460 người, đến năm 2030 khoảng 605.770 người.

– Tính chất:

+ Là tiểu vùng chế biến thủy sản áp dụng công nghệ cao, vùng phát triển nông nghiệp áp dụng công nghệ cao;

+ Là động lực phát triển cho vùng phía Bắc của tỉnh và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

– Tiềm năng: đây là khu vực còn nhiều dư địa phát triển đặc biệt là không gian ven biển; Dự kiến tuyến đường ven biển và cao tốc Bắc Nam được hình thành tạo thêm kết nối đối ngoại cho khu vực; Khu vực đồi núi phía tây vừa sở hữu các giá trị tự nhiên trong đó đáng chú ý là khu bảo tồn An Toàn nhiều lợi thế về phát triển du lịch sinh thái. Khu vực đồi núi phía tây đồng thời là vùng nguyên liệu cho các ngành chế biến lâm sản và dược liệu.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Lấy Đô Thị Hoài Nhơn là trung tâm của vùng liên huyện, tổ chức các trung tâm dịch vụ công cộng tại Hoài Nhơn. Quy hoạch không gian kinh tế xoay quanh hạt nhân là đô thị Hoài Nhơn.

+ Phát triển hành lang du lịch ven biển tại các từ Hoài Nhơn đến ven biển Bắc Phú Mỹ, ven biển Nam Phú Mỹ tiếp tục phát triển Năng Lượng tái tạo và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

+ Hình thành các trung tâm chế biến thủy sản công nghệ cao tại Phù Mỹ và Hoài Nhơn

- + Dọc QL1A phát thành hàng lang công nghiệp và đô thị .
- + Hình thành trung tâm du lịch cấp tỉnh tại đầm Trà Ô kết nối với tuyến du lịch ven biển kết nối với du lịch sinh thái núi đồi phía tây thông qua tuyến ĐT629, ĐT 630, ĐT 631.

- Hệ thống đô thị trong vùng

- + Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: Năm 2020 là 27,34% ; năm 2025 là 29,71% là ; năm 2030 là 32,83% .

- + Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Đô thị Hoài Nhơn là đô thị loại III sau năm 2030.

- + Đô thị thuộc huyện:

- o Huyện Hoài Ân có 2 đô thị: Đến năm 2030 cải tạo chỉnh trang đô thị Tăng Bạt Hổ vẫn là đô thị loại V; hình thành đô thị mới Ân Tường Tây, là đô thị loại V sau năm 2030.

- o Huyện Phù Mỹ có 6 đô thị: Đến năm 2030 tiếp tục cải tạo chỉnh trang 03 đô thị hiện hữu Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh và giữ nguyên V; hình thành thêm 03 đô thị mới Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thành .

- b) *Định hướng hạ tầng xã hội:*

- Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn và Trung tâm y tế Hoài Nhơn; đối với công trình y tế cấp huyện: Chỉnh trang trung tâm y tế huyện Phù Mỹ tại TT. Phù Mỹ, phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương (tại thị trấn Bình Dương); đồng thời nghiên cứu định hướng quy hoạch đầu tư, nâng cấp công suất Trung tâm Y tế huyện và Phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo tiêu chuẩn huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với công trình y tế cấp đô thị, cấp xã: Được xác định cụ thể theo các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng và đáp ứng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, khuyến khích phát triển các cơ sở y, dược tư nhân trong vùng liên huyện.

- Chú trọng phát triển thương mại, dịch vụ để kích thích tốc độ đô thị hoá các thị tứ: Mỹ Thành, Tân Thạnh, Kim Sơn.... Đẩy nhanh xây dựng và phát triển Trung tâm thương mại đồng Cỏ Hôi (thị trấn Tăng Bạt Hổ). Nâng cấp, mở rộng các chợ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch các khu trung tâm thương mại dọc các tuyến đường, hình thành các khu vực trung tâm đô thị kết hợp dịch vụ, thương mại để tạo động lực phát triển.

- Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, gắn với khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt giải trí khác để thu hút khách du lịch. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, gắn với các vườn cây ăn quả sản xuất theo hướng hữu cơ tại các xã có tiềm năng.

- Tiếp tục củng cố, nâng cao hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tại các địa phương. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây

dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, phấn đấu đến năm 2025 có 100% cơ quan; xã - thị trấn, thôn, khu phố và hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tuyên truyền, đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở để phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

– Nâng cấp, đầu tư phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, hình thành các trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm trong vùng liên huyện.

– Bảo vệ nâng cấp các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và nâng cấp hạ tầng du lịch của toàn vùng liên huyện, phát huy các di sản phi vật thể ngay trong cộng đồng để bảo tồn phát triển;

c) Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

– Xây dựng tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

– Xây dựng tuyến đường QL.19B kết nối phía Tây của Tỉnh Bình Định.

– Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (nâng cấp từ ĐT.639).

– Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.

– Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.

– Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

– Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

– Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.

– Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

– Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.

– Xây dựng cảng tổng hợp quốc tế Long Sơn – Phú Mỹ tại huyện Phú Mỹ.

Vùng liên huyện Nam

a) Phạm vi, tính chất, tiềm năng và hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: gồm các đơn vị hành chính của Thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

– Quy mô:

+ Diện tích: 363.937 ha.

+ Dân số năm 2020: 1.004.487 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng hơn 1.008.500 người, đến năm 2030 khoảng 1.010.000 người.

– Tính chất:

+ Là vùng động lực chính của Tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế cho toàn tỉnh.

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.

+ Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;

+ Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;

– Tiềm năng: là vùng hội tụ rất nhiều động lực của cả tỉnh Bình Định: Khu kinh tế Nhơn Hội, QL19, QL19B, QL19C, sân bay Phù Cát, Cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn...

– Hướng phát triển trọng tâm

+ Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật KKT Nhơn Hội

+ Phát triển du lịch, xây dựng hình ảnh đô thị biển tại trung tâm hiện hữu thành phố Quy Nhơn. Hình thành khu phức hợp đô thị - du lịch – hội thảo khoa học tại khu vực Quy Hòa – Ghềnh Ráng, Đẩy mạnh liên kết du lịch tuyến Quy Nhơn – Sông Cầu, phát triển các khu du lịch biển tại khu vực Bãi Dài, Xuân Vân, Ghềnh Ráng.

+ Tại huyện Tuy Phước, hình thành vùng sinh thái nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển du lịch. KKT Nhơn Hội phát triển đa ngành: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch biển đảo cao cấp và khu đô thị mới.

+ Nâng cấp thị trấn Diêu Trì trở thành đô thị trung tâm cửa ngõ phía Tây thành phố gắn với đầu mối giao thông, dịch vụ thương mại hỗn hợp. Hình thành khu vực tiền cảng, kho vận Logistic tại Phước Lộc. Khu vực Phước Thành, Phước An, xây dựng tuyến quốc lộ 1 tránh, phát triển nông nghiệp, dự trữ đất phát triển đô thị và an ninh quốc phòng. Phát triển khu đô thị Long Vân – Long Mỹ gắn với các trung tâm cấp Vùng. Hai xã Canh Vinh, Canh Hiền, phát triển nông lâm nghiệp, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp. Phát triển kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistic gắn với tuyến cao tốc Bắc Nam và quốc lộ 19C.

+ Phát triển trung Tây Sơn trở thành trung tâm du lịch văn hóa lịch sử.

b) Hệ thống đô thị trong vùng:

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng: : Năm 2020 là 31.4% ; năm 2025 là 35.6% ; năm 2030 là 40% .

– Đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện: Thành phố Quy Nhơn đến năm 2030 vẫn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

– Thị xã An Nhơn có 01 đô thị là Thị Xã An Nhơn, đến năm 2030 vẫn là đô thị loại III.

– Huyện Tuy Phước có 04 đô thị: Đô thị Diêu Trì, đô thị Tuy Phước, đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Lộc là đô thị loại V. Đến năm 2030 chỉnh trang các đô thị hiện hữu và vẫn giữ là đô thị loại V.

– Huyện Phù Cát: hiện trạng có 02 đô thị Cát Tiến và đô thị Ngô Mây đều là đô thị loại V. Đến năm 2025 có 04 đô thị: cải tạo chỉnh trang 02 đô thị và vẫn là đô thị loại V; hình thành 02 đô thị mới là Đô thị Cát Hanh và Cát Khánh. Sau năm 2030, nâng cấp thành đô thị loại IV.

– Huyện Tây Sơn: năm 2020 có 2 đô thị: Đến năm 2025 toàn huyện Tây Sơn là đô thị loại IV, sau năm 2030 toàn huyện là đô thị loại III

– Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 chỉnh trang đô thị Vĩnh Thạnh, vẫn giữ là đô thị loại V.

c) Định hướng hạ tầng xã hội

– Đảm bảo cơ sở vật chất toàn vùng liên huyện đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tăng cường mở rộng liên kết với các cơ sở giáo dục chiêu sinh đào tạo nghề, mở lớp bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên huyện. Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia. Phát triển trung tâm giao lưu khoa học giáo dục tại Ghềnh Ráng, điểm đến đặc trưng của Việt Nam có tầm ảnh hưởng Quốc Tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định...

– Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%; . Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật ở các cơ sở khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi để người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế cộng đồng, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến trong vùng liên huyện.

– Thương mại, dịch vụ: chợ cần mở rộng để phát triển các ngành nghề khác hình thành từ lâu như: nghề rèn, sửa chữa Honda, điện tử, v.v... Cần phát huy và khuyến

khích các ngành nghề hiện có. Đầu tư, nâng cấp xây dựng chợ Định Bình trở thành trung tâm thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và các chợ khu vực ở một số xã miền núi. Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính - viễn thông; dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở.

- Quy hoạch, phát triển làng nghề tráng bánh, nấu rượu, dệt vải thổ cẩm... thành lập đội biểu diễn công chiêng ở các nơi có điều kiện, phục vụ khách tham quan du lịch khi đến địa phương. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, dịch vụ một cách lành mạnh theo đúng pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

- Phân đấu tỷ lệ thôn, khu vực có nhà văn hóa trong vùng liên huyện đạt 100% năm 2020; Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp xây dựng rạp phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư. Tranh thủ các nguồn vốn từ xây dựng nông thôn mới để hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa ở các xã, thôn.

- Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch tâm linh, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu của ngành TM - DV, du lịch ở khu vực nội thị trong suốt cả thời kỳ 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Tuyến tránh QL 1A xây dựng và phát triển trung tâm đăng kiểm, trạm dừng nghỉ đường bộ, hệ thống showroom (trung tâm giới thiệu sản phẩm) và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

- Xây dựng hành lang di sản thiên nhiên gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc như vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, núi Vũng Chua... nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hoá, sinh thái và cảnh quan của khu vực.

- Khuyến khích phát triển các dự án sinh thái, các dự án vui chơi giải trí chất lượng cao phục vụ nhân dân trong tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch cao cấp, hiện đại bên vịnh Quy Nhơn.

d) Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam (CT.01); tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (Gia Lai) - Lệ Thanh (CT.20).

- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ hiện có.

- Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp (tải trọng thấp, đã bị hư hỏng xuống cấp). Quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Tổ chức mạng lưới đường kết nối với các tuyến quốc lộ và hệ thống đường hiện có, phục vụ các khu chức năng trong vùng.

– Xây dựng hệ thống đầu mối giao thông, tổ chức nút giao thông tại một số điểm giao cắt quan trọng giữa đường trục chính đô thị và đường giao thông đối ngoại; các nút vào ra trên các tuyến cao tốc.

– Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh: đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng. Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh để khai thác vận chuyển hàng hóa và hành khách theo khu đoạn, nghiên cứu chuyển đổi sang sức kéo điện.

– Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

– Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng biển, cảng thủy nội địa.

– Xây dựng 02 trung tâm logistic và cảng cạn tại TP. Quy Nhơn và Tuy Phước.

– Duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hiện có. Xây mới & nâng cấp 27 công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm kênh mương để đảm tưới chủ động cho nông nghiệp và sinh hoạt.

– Nâng cấp công suất các nhà máy nước hiện có và xây mới một số nhà máy nước (NMN Hồ Núi Một, NMN Thạch Hoà, TCN Nhơn Hậu,..) đảm bảo nhu cầu cấp nước cho vùng liên huyện.

– Đầu tư nâng cấp tuyến đê, kè sông (hệ thống tiêu thoát nước lũ sông Dinh, đê và kè sông Hà Thanh, đê và kè sông Dinh..) và các tuyến đê ngăn mặn đê biển (kè biển thành phố Quy Nhơn, kè bảo vệ đảo Nhơn Châu,...).

– Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị thị trấn sẽ được cải tạo, mở rộng, nạo vét lòng sông phải có khoảng cách ly mỗi bên 10-20m.

– Giữ nguyên công suất TBA 110kV Quy Nhơn 2 (2x40MVA); Nâng công suất các trạm 110kV Quy Nhơn (2x40MVA), Long Mỹ (2x40MVA), Phước Sơn (2x40MVA), An Nhơn (25+63MVA), Nhơn Tân (2x40MVA), Nhơn Hòa (2x40MVA), Nhơn Hội (2x40MVA); Xây dựng mới các TBA 110kV sau Quy Nhơn 3 (63MVA); Quy Nhơn 4 (63MVA), Nhơn Phú (63MVA), Đống Đa(2x63MVA)...

– Khu xử lý CTR Long Mỹ (dự án đã được phê duyệt) phục vụ cho việc xử lý CTR của thành phố Quy Nhơn. Công nghệ xử lý bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và sản xuất phân vi sinh. Quy mô 61 ha.

2.3. Phương án phát triển vùng huyện

2.3.1. Thị Xã An Nhơn

2.3.1.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã An Nhơn

– Quy Mô

+ Diện tích: 24.449 ha.

+ Dân số năm 2020: 175.821 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 201.430 người, đến năm 2030 khoảng 255.440 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.

+ Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

+ Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyên và công trình đầu mối, TDTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Tạo điều kiện để thuận lợi để mở rộng KCN Nhơn Hòa và khu vực công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút và lấp đầy các cụm công nghiệp hiện nay.

+ Phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của địa phương bao gồm lợi thế về nguyên vật liệu, thu hút lao động tại chỗ như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến chuyên sâu lâm sản, thức ăn chăn nuôi, chế biến nông sản.

+ Phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nâng cao hàm lượng cơ giới hoá trong sản xuất tăng năng suất và thẩm mỹ trong các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, thu hút và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ.

+ Phát triển hệ thống trung tâm thương mại hỗn hợp, dịch vụ tài chính, đại lý phân phối lớn được nhượng quyền thương mại, hệ thống chợ và cửa hàng bán buôn vẫn là định hướng chủ yếu tại khu vực trung tâm.

+ Phát triển 01 chợ đầu mối nông sản theo hướng kết hợp cung cấp cho toàn khu vực bao gồm An Nhơn, Tây Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, vị trí đề xuất tại khu vực Nhơn An trên tuyến Đông Tây, ở phía Đông tuyến tránh Quốc lộ 1

+ Phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng

hoá như bảo quản, trung chuyên phân phối, cho thuê kho bãi tích hợp với các dịch vụ về logistic. Phấn đấu đưa Thị xã trở thành một đầu mối trung chuyển cho toàn tỉnh Bình Định theo đa hướng Đông – Tây và Bắc – Nam, ưu tiên phát triển loại hình này trên hành lang kinh tế QL19.

+ Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

○ Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.

○ Tuyến 2: CHK Phù Cát – Nhơn Hưng – Nhơn An – Tuy Phước – Nhơn Hội – Quy Nhơn.

2.3.1.2. Định hướng không gian đô thị

– Các khu vực phát triển hiện hữu bao gồm khu vực nội thị hiện hữu
– Hình thành rõ nét lõi trung tâm đô thị trên cơ sở mở rộng trung tâm thị xã hiện hữu; từng bước ưu tiên hình thành và phát triển các công trình công cộng, văn hóa, dịch vụ thương mại. Phát triển các khu đô thị và dân cư mới có hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, kiến trúc hiện đại.

– Tạo dựng các trục đường chính trên cơ sở mở rộng và chỉnh trang các tuyến hiện trạng trở thành trục không gian cảnh quan và thương mại chính của thị xã An Nhơn. Xây dựng quảng trường để tổ chức những sự kiện văn hóa, giải trí lớn có ý nghĩa của toàn đô thị. Nâng cấp hệ thống công sở, trung tâm thương mại, văn phòng tại khu vực trung tâm hiện hữu. Các khu vực đã xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cải tạo chỉnh trang kiến trúc đô thị, tăng cường cây xanh mặt nước và bảo vệ môi trường sống. Chỉnh trang kiến trúc các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình mở rộng đô thị.

– Khu vực phát triển mới: Tiếp tục lấp đầy các dự án đang triển khai, xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ và hiện đại. Phát triển khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân ở khu vực phía Nam Quốc lộ 19, KCN và người thu nhập thấp để thu hút người dân đến sinh sống trong gian đoạn ngắn hạn;

– Khu dân cư hiện hữu: Cải tạo, nâng cấp trung tâm hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và làng xóm đô thị hóa trong quá trình phát triển đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành... Kiểm soát hành lang cây xanh cảnh quan dọc sông ven các khu dân cư hiện hữu

– Hình thành Khu vực thương mại dịch vụ cấp vùng dọc phía Tây tuyến tránh quốc lộ 1 kết hợp phát triển các khu ở đô thị, các khu công viên cấp đô thị tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh;

– Phát triển khu vực công nghiệp Nam quốc lộ 19 và các dịch vụ, đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định hiện hành, khuyến khích phát triển loại hình công nghiệp sạch, ít ô nhiễm. Không chế phát triển trên các hành lang thoát nước và cảnh

quan trọng yếu phát triển các điểm dịch vụ, vui chơi giải trí quy mô nhỏ kết hợp với các bãi đỗ xe tĩnh để nâng cao giá trị kinh tế.

2.3.1.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất như trung tâm thương mại, siêu thị, kho bãi, chợ đầu mối; chú trọng nâng cấp phát triển hệ thống chợ nông thôn, nhất là các chợ tại các đô thị vệ tinh.

– Đầu tư hạ tầng dịch vụ giải trí và thể thao để phát triển các khu vui chơi thể dục thể thao trên địa bàn thị xã bằng hình thức xã hội hóa, nhà nước cho thuê đất, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư khai thác, kinh doanh có thời hạn.

– Triển khai xây dựng, chỉnh trang chợ tại Đập Đá, triển khai dự án chợ Bình Định tại vị trí mới và trung tâm thương mại tại phường Bình Định, Đập Đá.

– Phân bổ hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Tăng cường đầu tư cho giáo dục, trường dạy nghề, cơ sở dạy nghề từ ngân sách thị xã một cách phù hợp.

+ Đào tạo nghề: Tăng cường mở lớp đào tạo tại nghề nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TMDV, từng bước nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ lao động ngành TMDV nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Phân đầu 100% xã phường có nhà văn hóa, 100% thôn, khối phố có khu sinh hoạt văn hóa cộng đồng; mỗi xã, phường đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 100% thôn có sân bóng chuyên, cầu long ...

+ Đến năm 2030, tại trung tâm thị xã có 2-3 khu vui chơi giải trí dành cho trẻ em; 100% xã, phường, thôn, khu vực có nhà văn hóa – khu thể thao đạt chuẩn.

+ Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng 4 công trình gồm nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng... để phục vụ cộng đồng dân cư trong đô thị.

– Hệ thống y tế vùng

+ Đầu tư xây dựng, từng bước hiện đại hóa mạng lưới y tế; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trên lĩnh vực y tế; kêu gọi, tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao.

+ Tạo điều kiện về thủ tục hành chính, quy hoạch đất,... cho các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định triển khai, cung cấp các dịch vụ y tế, thành lập bệnh viện tư. Quy hoạch và đầu tư xây dựng bệnh viện cấp vùng (hoặc bệnh viện chuyên khoa).

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại gắn với đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế. Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế cho các trạm y tế; nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế thôn, y tế trường học.

2.3.1.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển hệ thống giao thông:
- + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:
 - o Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).
 - o Các tuyến quốc lộ QL.1 , QL.19 và QL.19B.
 - o Xây dựng tuyến tránh An Nhơn.
 - o Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.638.
- + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.
- + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.
- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh đô thị.
- + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
 - + Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: An Nhơn và TT. Đập Đá.
 - + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
 - + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:
 - + Quan điểm về chống lũ hạ du các sông của tỉnh Bình Định nói chung đã được đề cập ở: Quyết định 1590/QĐ-TTg ngày 10/10/2009 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt định hướng chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020.
 - + Đối với các tuyến thoát lũ vùng lưu vực sông Côn: đã xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp cần thực hiện theo đúng lộ trình của kế hoạch được duyệt.
 - + Toàn bộ thị xã An Nhơn chia ra làm 5 lưu vực thoát nước chính (xem bản đồ chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng). Trong mỗi lưu vực chính phân ra các lưu vực phụ.
 - o Lưu vực số 1: (phía Bắc sông Đập Đá) hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiện hữu, hướng thoát xuống sông Đập Đá và sông Quai Vạt.
 - o Lưu vực số 2: (từ sông Đập Đá đến sông Gò Chàm) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với các tuyến mương, cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá đến sông Gò Chàm.
 - o Lưu vực số 3: (từ sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn kết hợp với hệ thống thoát nước phường Bình Định, hướng thoát nước xuống sông Gò Chàm tới sông Cầu Gành và hệ thống kênh mương thoát nước hiện hữu của phường Bình Định.

- Lưu vực số 4: (phía Nam sông Cầu Gành, sông Tân An). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với tuyến mương hiện hữu trên QL19, hướng thoát xuống sông Cầu Gành, sông Tân An, suối hiện hữu.

- Lưu vực số 5: (phía Đông đường QL1) hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn toàn bằng công tròn B.T.C.T, hướng thoát nước xuống sông Đập Đá và sông, suối hiện hữu.

- + Xây dựng hệ thống thoát nước tại thị trấn, các khu đô thị mới, khu dân cư mới đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập úng.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- + Nguồn nước: Nước mặt sông Kôn, hồ Núi Một,...

- + Công trình đầu mối:

- Giai đoạn tiếp theo cần khai thác nguồn nước mặt để cung cấp cho thị xã và khu vực lân cận, với nguồn nước mặt có tính ổn định sẽ là nguồn nước hồ Núi một và từ đập Thanh Hòa. Dần thay thế chuyển các nhà máy cấp nước hiện hữu đang khai thác nguồn nước ngầm trở thành các trạm bơm tăng áp cục bộ;

- Giai đoạn đến năm 2025: Xây mới nhà máy nước Hồ Núi Một công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt Hồ Núi Một; xây dựng mới nhà máy nước Quy Nhơn công suất 30.000 m³/ng.đ, nguồn từ khu vực đập Thanh Hoà; Xây dựng mới nhà máy nước Nhơn Hoà công suất 2.950 m³/ng.đ;

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp nhà máy nước Hồ Núi Một lên thành 40.000 m³/ngđ.

- + Cấp điện & viễn thông:

- Nguồn điện: các TBA 110kV An Nhơn, Nhơn Tân, Nhơn Hòa, An Nhơn 2,

- Chuyển đổi 2 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 14 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 168 trạm biến áp trung thế.

- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

- Hạ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

- + Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- + Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải bảo gồm:

- Khu vực công nghiệp phía Nam xây dựng thêm 1 trạm xử lý nước thải công nghiệp.

- Trạm xử lý nước thải số 1 (phục vụ cho phường Bình Định và phường Nhơn Hưng, Nhơn An) công suất $Q = 8.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, vị trí ở phía Đông Nhơn An (khu vực Tân Dân gần Phước Hưng)

- Trạm xử lý số 2 (phục vụ phường Đập Đá và phường Nhơn Thành) công suất $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Mỹ Hoà, Đập Đá

- Trạm xử lý số 3 (phục vụ cho phường Nhơn Hòa, Nhơn Tân) công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghiễm Hoà, Phú Sơn)

- Trạm xử lý số 4 (khu vực phát triển mới đô thị Gò Quánh – Nhơn Mỹ) công suất $Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tại khu vực Nghĩa Hoà.

- + Chất thải rắn: đưa về khu xử lý CTR Nhơn Thọ tại phường Nhơn Hòa, chất thải rắn nguy hại của công nghiệp đưa về xử lý tại khu xử lý liên hợp Cát Nhơn – Phù Cát;

- Nghĩa trang

- + Tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn hiện hữu, thuộc xã Nhơn Mỹ, quy mô 17,85ha, các xã, phường: Nhơn Thành, Nhơn Mỹ, Đập Đá, Nhơn Hưng Nhơn Phúc và Nhơn Hậu.

- + Xây dựng mới hai khu nghĩa trang nhân dân:

- Nghĩa trang nhân dân phía Nam tại núi Hóc Vĩnh, xã Nhơn Tân quy mô 20ha phục vụ cho các phường Bình Định, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Nhơn Tân, Nhơn Lộc, và Nhơn Khánh các xã trên trục QL 19.

- Nghĩa trang nhân dân phía Đông tại núi Đất xã Nhơn Phong quy mô 10ha, phục vụ cho các phường Nhơn An, Nhơn Phong và Nhơn Hạnh.

2.3.2. Huyện Tây Sơn

2.3.2.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Tây Sơn

- Quy Mô

- + Diện tích: 69.219,5 ha.

- + Dân số năm 2020: 116.041 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 135.000 người, đến năm 2030 khoảng 140.000 người.

- Tính chất:

- + Tây Sơn là trung tâm du lịch cấp vùng, quốc gia, là trung tâm du lịch văn hóa lịch sử gắn với lịch sử thời kì Tây Sơn hùng tráng.

- + Là Đô thị TMDV Công nghiệp trên trục QL19 với vùng Tây Nguyên;

- + Là một trong những trung tâm Kinh tế, du lịch văn hóa lịch sử của tỉnh;

- + Là đô thị đầu mối của các trục giao thông chính của tỉnh, đảm nhận một số chức năng khu vực cho tiểu vùng phía Nam của tỉnh.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, nhấn mạnh đến yếu tố lịch sử văn hóa Tây Sơn đặc sắc trong sản phẩm du lịch để tạo các điểm đến nổi bật, thu hút. Từ đó, phát triển thành thương hiệu du lịch vùng, thương hiệu Quốc gia, có sức cạnh tranh trong khu vực.

+ Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bọm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.

+ Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.

+ Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế... tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.

+ Hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định bao gồm cả Huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn và Vùng phụ cận:

○ Tuyến 1: CHK Phù cát – Nhơn Thành – Nhơn Hậu – Nhơn Lộc – Hồ Núi Một – Tây Sơn – Quy Nhơn.

○ Tuyến 2: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Đông Trường Sơn « Quy Nhơn An Nhơn Tây Sơn Vĩnh Thạnh »

2.3.2.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 25,92%; năm 2025 là 57,6%; năm 2030 là 68,7%.

– Hiện trạng 2020 có 02 đô thị: thị trấn Phong Phú là đô thị loại IV và xã Tây Giang là đô thị loại V; Đến năm 2030 thành lập thị xã Tây Sơn.

2.3.2.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch mang tính chất cấp vùng và tiểu vùng và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.

+ Định hướng xây dựng trung tâm du lịch cấp vùng, tiểu vùng: nhằm khai thác lợi thế về di tích, và danh thắng thiên nhiên cũng như tiếp cận các đầu mối giao thông quan trọng, cần thiết hình thành trung tâm du lịch cấp tiểu vùng ở phía Tây của tỉnh

xoay quanh hạt nhân là bảo tàng Quang Trung và chuỗi di tích gắn với phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn.

- + Hình thành trung tâm TMDV mới tại khu vực phía Đông của thị trấn Phú Phong hiện nay, vừa phục vụ cho đô thị, vừa phục vụ cho các nhu cầu khác của tiểu vùng phía Tây, phía Nam của vùng tỉnh Bình Định

- + Hình thành trung tâm dịch vụ khu công nghiệp: được hình thành khi đầu tư xây dựng và vận hành khu công nghiệp Bình Nghi, được đặt tại khu công nghiệp và là trung tâm dịch vụ cho khu vực công nghiệp phía Nam quốc lộ 19, kết hợp với khu vực dịch vụ công nghiệp tại KCN Nhơn Hòa tại thị xã An Nhơn.

- + Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

- + Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

- + Định hướng phát triển hệ thống giáo dục cấp tiểu vùng, vùng tỉnh. Đảm bảo giáo dục, đào tạo chất lượng cao.

- + Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

- + Nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay tại khu vực Tây Bình, Tây Giang và thị trấn Phú Phong, xem xét đầu tư xây dựng thêm 01 trường THPT tại khu vực Bình Nghi khi có nhu cầu.

- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

- + Phát huy vai trò của thị trấn Phong Phú là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại dịch vụ tại các khu vực các điểm du lịch trên địa bàn, ... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

- + Dự kiến đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao tập trung, kết hợp với sân vận động, bố trí tại khu vực đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Phong hiện nay.

- + Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường quốc lộ 19;

- + Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

- Hệ thống y tế vùng

- + Trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe: là bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, được đầu tư nâng cấp mở rộng thêm các khoa và phân khoa, diện tích mở rộng thêm về phía đông và tăng số giường điều trị, số lượng bác sỹ/1 vạn dân.

- + Duy trì 100% trạm y tế có bác sỹ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và

điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.2.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến đường cao tốc Bắc – Nam
- Tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lê Thanh (CT.20).
- Tuyến quốc lộ QL.19, QL.19B
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.636, ĐT.637B và ĐT.638.
- Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: Phú Phong và Tây Bình.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Thủy lợi:

○ Đầu tư, hoàn thiện các giải pháp bảo vệ như kè chắn kết hợp với việc làm đường giao thông cảnh quan hai bên bờ sông, suối cần sớm nghiên cứu đầu tư xây dựng trong giai đoạn đầu để giải quyết thoát nước cho toàn đô thị. Nạo vét sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối Nước Xanh và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị tăng lưu lượng dòng chảy, thoát lũ cho đô thị

○ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai: Việc xây dựng cảnh báo sớm thiên tai nhằm giảm thiểu thiệt hại nặng nề do thiên tai xảy ra. Cần tiến hành xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai theo thời gian thực, dựa trên các dữ liệu quan trắc liên tục, việc này cần nguồn đầu tư rất lớn và cần phải kết hợp cả bốn nhóm giải pháp, bao gồm: Xây dựng và sử dụng hệ thống cảnh báo sớm gắn liền với bộ bản đồ trực tuyến phân vùng rủi ro và thảm họa thiên tai lũ quét, sạt lở đất... có chỉ rõ đường sơ tán và nơi trú ẩn an toàn trên bản đồ cho người dân; đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, tập huấn, diễn tập cho chính quyền và nhân dân cấp cơ sở (thôn, bản, xã) về việc sử dụng bản đồ và hệ thống cảnh báo sớm; tăng cường hướng dẫn, vận động nhân dân tự lắp đặt và sử dụng các trạm đo mưa nhân dân để dự báo và cảnh báo được khả năng sắp xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

+ Cao độ nền xây dựng:

- Đối với khu vực $H < 18.10\text{m}$: đắp nền khu vực xây mới và các khu vực lõi thấp trùng khu vực hiện trạng : $1.00\text{m} - 3.00\text{m}$.

- Đối với khu vực $H > 18.10\text{m}$: san nền cục bộ tạo mặt bằng xây dựng.

+ Thoát nước mưa:

- Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

- Bao gồm 3 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối Nước Xanh...

- Định hướng cấp nước sinh hoạt

+ Tổng nhu cầu dùng nước đến 2025 là $43.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ và 2030 là $53.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

+ Nguồn cấp nước: nguồn nước khai thác là nguồn nước mặt sông Kôn vị trí khai thác là thượng lưu của đập Văn Phong.

+ Phân vùng cấp nước: phân làm 2 vùng cấp nước lấy sông Kôn làm ranh giới.

+ Dự kiến có 5 nhà máy cấp nước tập trung gồm:

Giai đoạn đến 2025:

- Khu vực Tây Giang nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu từ $1.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ lên công suất $Q=10.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

- Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Vĩnh An – Bình Tường $Q=1.500 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$

- Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Lý Phương tại thị trấn Phú Phong công suất $Q=2.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

- Cải tạo nâng công suất trạm cấp nước Phú Phong công suất $Q=20.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ khai thác nguồn nước sông.

- Bổ sung thêm nguồn từ nhà máy nước Hồ Núi Một thuộc thị xã An Nhơn công suất khoảng $5.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

+ Giai đoạn đến 2030: xây mới nhà máy nước Bình Hòa công suất $10.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

+ Các khu vực dân cư nông thôn phân tán sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước ngầm, nước suối. Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: TBA 110kV Tây Sơn

+ Xây dựng mới thêm 6 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 103 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

+ Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Định hướng thoát nước thải:

○ Giai đoạn đến 2025, tổng lưu lượng nước thải = 25.000 m³/ng.đ; trong đó tại đô thị là 7000 m³/ng.đ; Nông thôn là 3000 m³/ng.đ và Công nghiệp là 15000 m³/ng.đ

○ Giai đoạn đến 2030, tổng lưu lượng nước thải = 39.000 m³/ng.đ; trong đó tại đô thị là 10000 m³/ng.đ; Nông thôn là 4000 m³/ng.đ và Công nghiệp là 25000 m³/ng.đ

○ Nước thải sinh hoạt: Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng). Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.

○ Nước thải công nghiệp: nước thải của các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường. Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp với Quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.

○ Đối với tiểu thủ công nghiệp địa phương, nước thải phải xử lý cục bộ đạt TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

○ Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Chất thải rắn (CTR):

+ Giai đoạn đến 2025: tổng khối lượng CTR phát sinh: 470 tấn/ngày; trong đó CTR đô thị là 130 tấn ngày; CTR nông thôn là 90 tấn ngày và CTR Công nghiệp là 250 tấn/ngày.

+ Giai đoạn đến 2030: tổng khối lượng CTR phát sinh: 570 tấn/ngày; trong đó CTR đô thị là 150 tấn ngày; CTR nông thôn là 120 tấn ngày và CTR Công nghiệp là 300 tấn/ngày.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Chất thải rắn công nghiệp: trong các khu cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, công nghiệp nhỏ, lẻ sẽ tận thu các phế liệu có thể sử dụng để tái chế hoặc sử dụng lại. Phần còn lại sẽ được vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của tỉnh để xử lý. CTR nguy hại sẽ được xử lý riêng, còn các loại CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với CTR sinh hoạt.

+ Chất thải rắn nguy hại y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường, CTR sinh hoạt trong các bệnh viện sẽ được thu gom và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý tập trung.

+ Vị trí khu xử lý (CTR): Chất thải rắn vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện, toàn huyện có 2 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt gồm: khu hiện hữu ở Tây Xuân

quy mô 7 ha và xây dựng mới một khu ở phía Bắc vị trí tại xã Bình Thuận quy mô 8-10 ha, đối với ctr nguy hại xử lý tại các khu xử lý tập trung của tỉnh (dự án).

– Nghĩa trang:

+ Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Nghi quy mô 7ha, phục vụ cho thị trấn Phú Phong, Bình Nghi, Tây Xuân, Tây Phú.

+ Khu nghĩa trang tập trung tại Bình Tân quy mô khoảng 9 ha, phục vụ cho khu vực phía Bắc của huyện.

+ Khu nghĩa trang tập trung tại tây giang quy mô 7ha, phục vụ cho Tây Giang, Tây Thuận, Bình Tường, Vĩnh An.

+ Các loại hình an táng: địa táng là chính, trong giai đoạn tới cần thực hiện công nghệ hoá táng để giảm nhu cầu đất xây dựng và ô nhiễm môi trường.

+ Ngưng sử dụng tiến tới đóng cửa các nghĩa trang rải rác nhỏ lẻ và các nghĩa trang trong khu dân cư, sử dụng nghĩa trang tập trung. Có kế hoạch trồng cây xanh cách ly, chuyển đổi mục đích các khu vực này.

2.3.3. Thị xã Hoài Nhơn

2.3.3.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới thị xã Hoài Nhơn

– Quy mô:

+ Diện tích: 42.087 ha.

+ Dân số năm 2020: 208.133 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 256.600 người, đến năm 2030 khoảng 341.840 người.

– Tính chất:

+ Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp vùng phía Bắc tỉnh Bình Định

+ Trung tâm hỗ trợ các lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp nhẹ, nghề biển, du lịch, đào tạo nghề, hỗ trợ, liên kết vừa phát triển kinh tế nội tại và thúc đẩy kinh tế các huyện phía Tây tỉnh Bình Định cùng phát triển.

+ Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp.

– Hướng phát triển trọng tâm

+ Vùng phía Tây: Phát huy địa thế vùng đồi núi, phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu gắn với du lịch sinh thái vùng hồ, đồi núi bao gồm các xã Hoài Sơn, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Hảo, Hoài Đức.

+ Vùng đồng bằng nằm giữa huyện: Phát triển đô thị gắn với phát triển kinh tế công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại dịch vụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, công nghiệp công nghệ cao, quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử, văn hóa bao gồm các xã : Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Phú.

(3) Vùng phía Đông: Phát triển kinh tế đô thị gắn với phát triển kinh tế biển. Lấy địa bàn chủ lực là 6 xã, thị trấn ven biển gồm Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Hải.

2.3.3.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 33%; năm 2025 là 69.5% ; năm 2030 là 70%.
- Thị xã Hoài Nhơn: đến năm 2025 là đô thị loại IV, đến năm 2030 là đô thị loại III

2.3.3.3. Định hướng phát triển HTXH

- Phân bố hệ thống công trình công cộng
 - + Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế. Phát triển các khu đô thị mới gắn với phát triển thương mại, dịch vụ dọc bờ biển, ven sông Lại Giang và tại 4 trung tâm: Bồng Sơn, Tam Quan, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương... Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của chợ, tạo thị trường thông suốt trên địa bàn.
 - + Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.
 - + Các trung tâm thị tứ, làng xã được quy hoạch phát triển thành các trung tâm thương mại, dịch vụ quy mô vừa và nhỏ.
 - + Phát triển hệ thống cơ sở dịch vụ công cộng ở khu vực trung tâm huyện lỵ, 4 trung tâm tiểu vùng (ven biển, Nam Lại Giang, Bắc Lại Giang và Tây Bắc Hoài Nhơn).
 - + Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.
 - + Kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào dự án xây dựng nhà hỏa táng sau năm 2030 và đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người dân để từng bước tạo ra sự chuyển biến nhận thức đúng về vấn đề này.
 - + Đối với 5 xã: Hoài Thanh Tây, Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hải, Hoài Đức chưa đạt tiêu chí số 6: cơ sở vật chất văn hóa (Nhà văn hóa khu thể thao thôn), cần đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn. Đối với khu vực 10 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường sẽ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV.
- Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng
 - + Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.
 - + Xây dựng cơ sở vật chất cho ngành học mầm non theo hướng đạt chuẩn; tiểu học, trung học cơ sở theo hướng kiên cố hóa hiện đại hóa; khuyến khích phát triển trường

học mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát; triển khai đầu tư xây dựng trường chuyên phía Bắc tỉnh.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Tăng cường quản lý, trùng tu, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa; giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống, giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống,...

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động công thông tin điện tử; đẩy mạnh phong trào thể dục – thể thao quần chúng.

+ Định hướng mỗi xã, thị trấn đều có sân bóng đá mini, bãi tập, 80% thôn có sân bóng chuyền, cầu lông; 100% xã, thị trấn có nhà văn hóa khu thể thao đạt chuẩn.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 70-80% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

+ Xây dựng Mạng lưới thiết chế thể dục thể thao trên địa bàn huyện, quy hoạch địa điểm và xây dựng các sân vận động trung tâm, sân vận động các xã, thị trấn, các câu lạc bộ thể dục thể thao. Nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao bằng nhiều loại hình, cho nhiều đối tượng tham gia, phù hợp với thể lực.

+ Nâng cấp 02 nhà thi đấu đa năng, xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại Hoài Đức và đầu tư cơ sở vật chất cần thiết để các hoạt động thể dục, thể thao phát triển thuận lợi.

– Hệ thống y tế vùng

+ Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và trang thiết bị ngành y tế. Đề nghị tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng một số hạng mục Bệnh viện đa khoa Khu vực Bồng Sơn và Trung tâm Y tế Thị xã.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.3.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

+ Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

+ Tuyến quốc lộ QL.1

+ Tuyến đường ven biển ĐT.639.

+ Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu

chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- + Nâng cấp, cải tạo 02 bến xe: Bồng Sơn và Tam Quan.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:
Hệ thống trục tiêu chính đô thị: Cơ bản tuân thủ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định được phê duyệt.
- + Khu vực trục tiêu sông Xưởng diện tích ứng khoảng 250ha, giải pháp cải tạo, nạo vét đoạn từ Tài Lương (Hoài Thanh Tây) đến Phụng Du (Hoài Hảo) để đảm bảo tiêu thoát nước cho khoảng 18ha, Diện tích 70 ha còn lại có thể nuôi trồng thủy sản kết hợp hồ điều hòa.
- + Khu vực Ba Bàu (Hoài Hương): Nạo vét và mở rộng kênh mương nối từ hồ Ca Công với mặt cắt $B \geq 15m$ thoát ra sông Lại Giang.
- + Khu vực thị trấn Bồng Sơn: mở rộng khẩu độ cống trên đường Ngô Quyền thoát ra sông Lại Giang.
- + Toàn đô thị Hoài Nhơn được phân chia làm 04 lưu vực thoát nước chính:
 - Lưu vực 1 là toàn trị trấn Bồng Sơn, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng, suối Bình Chương và sông Lại Giang.
 - Lưu vực 2 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Thanh Tây, hướng thoát chính ra sông Cạn, sông Xưởng và sông Bàu Sáu.
 - Lưu vực 3 là đô thị dự kiến phát triển tại xã Hoài Hương, hướng thoát chính ra Ba Bàu và sông Lại Giang.
 - Lưu vực 4 là thị trấn Tam Quan, hướng thoát chính ra suối Bến Đợi, suối Quán Dừa, suối Găng và sông Tam Quan.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông Lại Giang, hồ Mỹ Bình, nước ngầm.
 - + Công trình đầu mối:
 - + NMN Bồng Sơn công suất 11.550m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Bồng Sơn.
 - + NMN khu Đông Nam công suất 11.200m³/ngđ cung cấp nước sạch cho 4 xã Hải Mỹ, Hoài Hải, Hoài Xuân và Hoài Hương.
 - + NMN Tam Quan Bắc công suất 5.000m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Tam Quan, xã tam Quan Bắc.
 - Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Hoài Nhơn, Tam Quan 1, Tam Quan 2

+ Chuyển đổi 1 tuyến cáp điện 35kV về cáp điện 22kV. Cải tạo 7 tuyến điện 22kV nhằm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 12 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 82 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lǎm sóng hoặc sóng yếu.

- Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị.

o Lưu vực 1: Bao gồm khu vực thị trấn Bồng Sơn hiện tại và các xã lân cận nước thải được đưa về TXL số 1 công suất 12.000m³/ngđ

o Lưu vực 2: Khu vực đô thị Hoài Thanh Tây đưa về TXL số 3 công suất 8.500m³/ngđ.

o Lưu vực 3: Khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc đưa về TXL số 2 công suất 12.500m³/ngđ được đặt tại xã Tam Quan Bắc.

o Lưu vực 4 : Khu vực đô thị dịch vụ Hoài Hương đưa về TXL số 4 công suất 6.500m³/ngđ tại xã Hoài Mỹ.

+ Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.

+ Chất thải rắn: Khu chôn lấp CTR hiện tại đô thị Hoài Nhơn được xây dựng ở khu vực Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn với diện tích bãi chôn lấp là 8,6 ha. Mở rộng và xây dựng nhà máy xử lý CTR tại đây; xây dựng dự trữ 01 bãi chôn lấp CTR ở Hoài Châu.

- Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang chung của đô thị tại khu vực Đồi Pháo xã Hoài Hảo, tương lai xây dựng đài hóa thân hoàn vũ.

2.3.4. Huyện Phù Mỹ

2.3.4.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Mỹ

- Quy mô:

+ Diện tích: 55.608 ha.

+ Dân số năm 2020: 161.667 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 170.000 người, đến năm 2030 khoảng 197.300 người.

– Tính chất:

+ Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

+ Là vùng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển năng lượng sạch
+ là vùng phát triển kinh tế biển gắn với du lịch và dịch vụ

– Hướng phát triển trọng tâm

+ Phát triển bền vững kinh tế biển dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển và ven biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành,

+ Lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế của huyện.

+ Đẩy mạnh công tác chuyển đổi từ các mô hình nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu sang nuôi công nghiệp, công nghệ cao; thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng khu thủy sản công nghệ cao tại xã Mỹ Thành (406 ha). Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng nuôi; đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải vùng nuôi, áp dụng công nghệ hiện đại, bền vững, bảo vệ môi trường.

+ Tiếp tục duy trì và phát triển các mặt hàng thủy sản chế biến chủ lực và đặc trưng của huyện như: Cá cơm khô, nước mắm; tạo điều kiện để các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ hình thành và đi vào hoạt động có hiệu quả các cơ sở chế biến thủy sản, tôm xuất khẩu.

+ Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả điện gió, điện mặt trời tại các vùng ven biển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của huyện đảm bảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

+ Phục hồi và phát triển các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, bãi triều cửa sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, giảm thiểu tối đa sự suy thoái tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển góp phần cho sự phát triển bền vững nguồn tài nguyên ven biển và phục vụ cho du lịch sinh thái biển.

2.3.4.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 18,9%; năm 2025 là 20,9% ; năm 2030 là 27,3%.

– Năm 2020 có 4 đô thị là Phù Mỹ, Bình Dương, Mỹ Chánh là đô thị loại V; Đến năm 2025 có 04 đô thị: cải tạo chỉnh trang 3 đô thị hiện hữu và giữ là đô thị loại V, thành lập đô thị Mỹ Thành là đô thị loại V; Đến năm 2030 vẫn giữ 04 đô thị là đô thị loại V, cải tạo chỉnh trang.

2.3.4.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Tích cực hình thành cơ sở vật chất, hạ tầng cho ngành dịch vụ bao gồm hệ thống chợ, trung tâm thương mại, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, khách sạn, nhà hàng, xác định mô hình kinh doanh dịch vụ.

+ Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp một số chợ trung tâm trên địa bàn huyện theo hướng xã hội hóa. Định hướng các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung.

+ Định hướng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ven biển, tạo điều kiện và thu hút các doanh nghiệp đầu tư các Làng nghề chế biến hải sản Mỹ Thọ, Mỹ An, các điểm du lịch sinh thái (Mũi Vi Rồng, Hòn Đụn...) tiến tới kết nối tour du lịch theo tuyến biển trong tỉnh.

+ Từng bước hình thành các quần thể cảnh quan phục vụ du lịch sinh thái biển; quy hoạch và kêu gọi các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư các khu, điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí tập trung; tiến hành quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên đầm Trà Ô, du lịch biển từ thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành đến thôn Phú Thứ, xã Mỹ Đức.

– Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và xây dựng trường chuẩn quốc gia; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở dạy nghề tư nhân phát triển.

+ Cải tạo chất lượng các trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp của huyện. Tăng chi đầu tư cho giáo dục, trường giáo dục dạy nghề hướng nghiệp từ ngân sách huyện một cách phù hợp.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Đầu tư xây dựng, bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích cách mạng và danh lam thắng cảnh. Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở. Phát triển và nâng cao chất lượng phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

+ Ưu tiên cho việc tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng; bao gồm: Quy hoạch mở rộng di tích chiến thắng Đèo Nhông – Dương Liễu xã Mỹ Phong, Quy hoạch di tích lịch sử mộ nhà yêu nước Bùi Điền, di tích vụ thảm sát Gò Vàng xã Mỹ Hòa xã Mỹ Hòa, ...

+ Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Văn hóa – Thể thao của huyện tại thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Bình Dương. Trong đó gồm các công trình như nhà văn hóa, nhà thi đấu thể thao đa năng (bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông), sân tennis, bể bơi, ...

+ Quy hoạch, giành đủ quỹ đất cho nhu cầu xây dựng các công trình thể dục thể thao đến các xã, thôn trong toàn huyện. Mỗi xã có một sân vận động trung tâm và tại các khu dân cư đều có các sân vui chơi, luyện tập thể dục thể thao, các sân bóng chuyền,

cầu lông,...

- + Quy hoạch xây dựng quảng trường tại thị trấn Bình Dương.
- + Đầu tư xây dựng nhà truyền thống cách mạng của huyện để lưu giữ, trưng bày các hiện vật lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương.

- + Quy hoạch xây dựng cụm pano tuyên truyền, quảng cáo tại các khu vực như trung tâm thương mại – khách sạn du lịch – bến xe huyện và ở một số điểm như trung tâm thị trấn và cụm xã. Cắm mốc biển hiệu địa danh, địa giới còn thiếu trên các trục giao thông chính của huyện tới các xã.

- + Nâng cấp các hội trường kiêm nhà văn hóa xã, phòng truyền thống, điểm bưu điện văn hóa xã ở tất cả các xã trong huyện. Xây dựng mới và nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa công đồng ở tất cả các khu dân cư.

– Hệ thống y tế vùng

- + Xây dựng hệ thống y tế huyện đủ mạnh để cung cấp các dịch vụ y tế đầy đủ, công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân. Nâng cấp trung tâm y tế huyện, đủ điều kiện để quản lý hệ thống các trạm y tế trên địa bàn huyện; đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, các máy móc, hiện đại hóa các cơ sở khám và chữa bệnh trên địa bàn huyện.

- + Đa dạng hóa các dịch vụ y tế, khuyến khích y tế tư nhân mở dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc. Đẩy mạnh các dịch vụ y tế và dược tư nhân ở trung tâm huyện, trung tâm các cụm xã và trong từng khu dân cư.

- + Phát triển mạng lưới y tế dự phòng nhằm phát hiện sớm và phòng chống tích cực để không xảy ra những dịch bệnh lớn trên địa bàn; khuyến khích mở các cơ sở hành nghề tư nhân, các nhà thuốc, quầy thuốc trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.3.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

– Định hướng hạ tầng giao thông

- + Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

- Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).
- Tuyến quốc lộ QL.1.
- Xây dựng tuyến tránh Phù Mỹ.
- Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).
- Các tuyến đường tỉnh ĐT.632, ĐT.638 và ĐT.639B.

- + Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

- + Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

- + Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- + Nâng cấp, cải tạo 03 bến xe: Bình Dương, Phù Mỹ và An Lương.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
 - + Nâng cấp sửa chữa các hồ thủy lợi đập dâng đã bị hư hỏng và xuống cấp.
 - + Nâng cấp gia cố tuyến đê hiện hữu, xây mới tuyến kè ven biển Đê Gi và kè xung yếu đoạn bờ biển mũi rồng.
 - + +Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.
 - + Thoát nước mưa: Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Toàn huyện Phù Mỹ chia làm 2 lưu vực chính:
 - o Lưu vực 1: Thoát nước về đầm Trà Ổ, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Châu, xã Mỹ Đức, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Lộc, xã Mỹ Phong, xã Mỹ An.
 - o Lưu vực 2: thoát về đầm Đê Gi, tiêu thoát nước cho khu vực thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Cát, xã Mỹ Chánh, xã Mỹ Chánh Tây, xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Hoà, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Quang, xã Mỹ Tài, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ Trinh.
 - Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.
 - Định hướng cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông La Tinh, hồ Phú Hà, Hội Khánh.
 - + Công trình đầu mối:
 - o Nâng công suất các NMN Bình Dương lên 1.000m³/ngđ; NMN Phù Mỹ lên 4.000m³/ngđ.
 - o Xây mới NMN mặt sông La Tinh công suất 12.000 m³/ngđ.
 - o Xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt các xã ven biển huyện Phù Mỹ
 - o Các trạm cấp nước nông thôn tại các xã hoạt động hiệu quả vẫn tiếp tục sử dụng và đầu tư nâng cấp sửa chữa
 - Cấp điện & viễn thông:
 - + Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Mỹ 1, Phù Mỹ 2, Mỹ Thành, Bình Dương
 - + Cải tạo 12 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 22 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 93 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:
- + Định hướng thoát nước thải:
 - o TXL Bình Dương 4.000m³/ngđ phục vụ khu vực Thị trấn Bình Dương.
 - o TXL Mỹ Thắng 8.000m³/ngđ.
 - o TXL Mỹ An 5.000m³/ngđ.
 - o XL Mỹ Thành 5.000m³/ngđ.
 - o TXL Phù Mỹ 7.000m³/ngđ.
 - o TXL Mỹ Chánh 3.500m³/ngđ.
- + Định hướng chất thải rắn:
 - o Nâng cấp cải tạo khu xử lý CTR hiện có tại xã Mỹ Phong quy mô lên 15-20ha phục vụ khu vực phía bắc huyện.
 - o Quy hoạch mới khu xử lý phía Tây tại xã Mỹ Hòa, quy mô 1015ha phục vụ khu vực phía Nam huyện.
 - o CTR nguy hại đưa về khu xử lý nguy hại theo chủ trương của Tỉnh tại Cát Nhơn – Phù Cát, Bình Định.
- + Định hướng nghĩa trang: Sử dụng nghĩa trang cấp huyện. Dự kiến quy hoạch mới 03 nghĩa trang tập trung: Khu vực phía Tây, khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam. Quy mô mỗi nghĩa trang 1015ha. Bán kính phục vụ từ 1015km.

2.3.5. Huyện Phù Cát

2.3.5.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Phù Cát
- Quy mô
- + Diện tích: Diện tích: 68.071 ha.
- + Dân số năm 2020: 183.557 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 220.000 người, đến năm 2030 khoảng 245.000 người.
- Tính chất:
 - + Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.
 - + Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.
 - + Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc

thúc đẩy kinh tế xã hội tỉnh Bình Định.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.

+ Bảo tồn cảnh quan đồi núi và rừng phòng hộ phía Tây, nâng cao giá trị kinh tế diện tích đất rừng sản xuất, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng cây ăn quả đặc sản của địa phương như: dứa, xoài, bưởi... đẩy mạnh ngành chăn nuôi bò, lợn và gia cầm; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Giữ ổn định tỷ trọng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực. Đối với các hồ như: hồ Hội Sơn, hồ Suối Tre, hồ Thạch Bàn, hồ Mỹ Thuận... Ngoài việc đảm nhiệm công tác thủy lợi, điều tiết nước để giảm thiểu thiên tai, lũ lụt vùng hạ du.

+ Phát triển không gian du lịch dọc hành lang ven biển

+ Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

2.3.5.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 11%; năm 2025 là 22% ; năm 2030 là 37%.

– Hiện trạng có 02 đô thị Ngô Mây và Cát Tiến là đô thị loại V; Đến năm 2025 có 03 đô thị: cải tạo chỉnh trang các đô thị hiện hữu vẫn giữ là đô thị loại V, đề xuất 01 đô thị mới Cát Khánh là đô thị loại V; Đến năm 2030 vẫn giữ 03 đô thị loại V, chỉnh trang các đô thị thị hiện hữu.

2.3.5.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại theo định hướng quy hoạch và nâng cấp các chợ dân sinh gắn tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lợi thế.

+ Định hướng các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nhà hàng, khách sạn, điểm dừng chân, khu vui chơi giải trí, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, tiện nghi tại các điểm du lịch của thị xã như du lịch trải nghiệm sinh thái, nghỉ dưỡng biển, rừng; du lịch văn hóa, lịch sử; tâm linh, làng nghề truyền thống.

+ Phát triển các công viên cây xanh ở các trung tâm đô thị và du lịch lâm viên ở xã Hoài Sơn tạo ra tổ chức không gian du lịch xanh, sạch, đẹp.

– Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.

+ Định hướng xây mới Trường Trung học phổ thông tại thị trấn Cát Tiến; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Khánh; Trường Trung học phổ thông tại xã Cát Lâm.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Phát huy vai trò của thị trấn Ngô Mây là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại dịch vụ tại các khu vực như: Cát Tiến, Đê Gi, chợ Gồm và các điểm du lịch trên địa bàn, ... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

+ Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường ven biển ĐT.639; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển.

+ Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

+ Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội;

– Hệ thống y tế vùng

+ Định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại thị trấn Cát Tiến; mở rộng và nâng cấp trung tâm y tế huyện; nâng cao Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh; nâng cấp các trạm y tế xã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

+ Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân.

+ Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh.

2.3.5.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01).

Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19B.

Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639).

Các tuyến đường tỉnh ĐT.633, ĐT.634, ĐT.638 và ĐT.639B.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

– Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

- + Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh đô thị.
- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- + Nâng cấp, cải tạo 04 bến xe: Phù Cát, Chợ Gồm, Cát Khánh và Cát Tiến.
- + Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.
- + Nâng cấp cảng hàng không Phù Cát đạt tiêu chuẩn quốc tế, quy mô cấp 4D đến năm 2030 và quy mô cấp 4E giai đoạn sau 2030.
- + Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo các cảng thủy nội địa.
- + Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Cát Tân.
- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:
- Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn (hồ Hội Sơn, hồ Suối Tre, hồ Tường Sơn, hồ Mỹ Thuận, hồ Suối Chay,...) trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hoà được dòng chảy khi mưa lũ thất thường giảm lũ hạ lưu và hạn chế lũ quét.
- + Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.
- + Thoát nước mưa: Thoát nước mưa: Nước mưa chảy từ các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng và sông suối tự nhiên và hồ đập. Toàn vùng chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Cụ thể như sau:
 - o Lưu vực 1: thoát nước về phía Biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khanh, xã Cát Trinh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Dông, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
 - o Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
- + Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thắng, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
- + Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự

nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

– Định hướng cấp nước sinh hoạt

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt sông La Tinh, sông Kôn,..

+ Công trình đầu mối:

○ Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m³/ngđ (năm 2030), 40.000m³/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Kôn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.

○ Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m³/ngđ (năm 2030); 8.000m³/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh. Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m³/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

○ Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân Cát Trinh công suất 2.700m³/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m³/ngđ.

○ Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m³/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngô Mây.

○ Xây dựng mới công trình cấp nước các xã Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây huyện Phù Mỹ cấp nước cho các xã Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp huyện Phù Cát và Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa và Mỹ Trinh huyện Phù Mỹ nguồn nước mặt hồ Hội Sơn.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: các TBA 110kV Phù Cát, Cát Nhơn, Cát Khánh

+ Chuyển đổi 1 tuyến cấp điện 35kV về cấp điện 22kV. Cải tạo 8 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 14 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 180 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lùm sóng hoặc sóng yếu.

– Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Định hướng thoát nước thải:

- Trạm Ngõ Mây 3.000m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Ngõ Mây
- Trạm Cát Hanh 1.500m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Cát Hanh.
- Trạm Cát Khánh 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Khánh
- Trạm Cát Thành 6.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Thành
- Trạm Tân Thanh 2.500m³/ngđ và trạm Vĩnh Hội 1.500m³/ngđ (theo QHC

KKT Nhơn Hội) phục vụ khu Tân Thanh Vĩnh Hội TrạCát Tiến 9.500 m³/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội).

+ Định hướng chất thải rắn: Tuân thủ điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về các xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp hiện trang quy mô khoảng 3ha, dự kiến nâng cấp và mở rộng 15ha phục vụ huyện Phù Cát (tùy thuộc và từng giai đoạn quy hoạch đầu tư hạ tầng và mở rộng khu xử lý đồng bộ với mạng lưới thu gom để đảm bảo phục vụ được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện, khu xử lý định hướng phát triển với hệ thống hạ tầng hoàn thiện và công nghệ hiện đại).

+ Định hướng nghĩa trang:

○ Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

○ Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 2030ha (phục vụ huyện Phù Cát) và nghĩa trang cấp vùng Cát NhơnCát Hưng (phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát) có bố trí lò hỏa táng.

2.3.6. Huyện Tuy Phước

2.3.6.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Tuy Phước

– Quy mô:

+ Diện tích: 21.987 ha.

+ Dân số năm 2020: 180.307 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 183.490 người, đến năm 2030 khoảng 185.000 người.

– Tính chất:

+ Tuy Phước là huyện đồng bằng ven biển, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của Thành Phố Quy Nhơn và là vùng phát triển mở rộng của thành phố Quy Nhơn nên rất có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp kho bãi logistics;

+ Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên;

+ Nằm tiếp giáp giữa thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn nên là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao cho thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Hình thành trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, Tập trung xây dựng theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến, Phát triển chăn nuôi trên cơ sở liên kết, hợp tác và áp dụng công nghệ tiên tiến, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành chăn nuôi, phát triển hình thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp, an toàn sinh học.

+ Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế như: chế biến thủy sản, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản.... Bố trí các khu cảng cạn IDC và kho bãi phục vụ di dời các kho bãi nội thành thành phố Quy Nhơn tập trung ở xã Phước Lộc

+ Quy hoạch khu dịch vụ thương mại với tổng diện tích 276,2 ha, nằm dọc theo QL19 mới; các trục đường chính của thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước; khu vực Logictis Phước Lộc; tại các trung tâm xã.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm: Khu vực tiểu chủng viện Làng Sông, cảnh quan ven đầm Thị Nại thuộc các xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa và đặc biệt là khu sinh thái Cồn Chim đầm Thị Nại.

2.3.6.2. Hệ thống các đô thị

– Dự báo tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tuy Phước đến năm 2025 là 40-50%, đến năm 2030 là 50-60%.

– Hiện trạng có 03 đô thị: Thị trấn Diêu Trì, Thị trấn Tuy Phước, đô thị Phước Lộc đều là đô thị loại V; Đến năm 2025 có 04 đô thị: chính trang đô thị hiện hữu vẫn giữ là đô thị loại V, hình thành 02 đô thị mới đô thị Phước Hòa, đô thị Phước Sơn là đô thị loại V; Đến năm 2030 huyện Tuy Phước vẫn giữ 05 đô thị là loại V, cải tạo chính trang các đô thị.

2.3.6.3. Định hướng phát triển HTXH

– Phân bố hệ thống công trình công cộng

+ Giữ lại hiện trạng và cải tạo nâng cấp hệ thống các công trình công cộng cấp huyện tại thị trấn Tuy Phước; cấp thị trấn hiện có tại thị trấn Diêu Trì, thị trấn Tuy Phước, cấp xã.

+ Cây xanh chuyên dụng: Cây xanh cách ly cảnh quan ven sông Hà Thanh, sông núi Thom, Kênh TX5; cây xanh cảnh quan núi Hòn Vô, núi Sơn Triều,...

– Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng

+ Trường học: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất các cơ sở giáo dục hiện hữu. Quy hoạch mới 01 Trường THPT tại xã Phước An; quy hoạch mới 02 Trường THCS tại khu vực mở rộng thị trấn Tuy Phước và Diêu Trì.

+ Các khu vực dự kiến phát triển khu đô thị mới bố trí quỹ đất công cộng phục vụ khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ.

– Đào tạo nghề: Sáp nhập Trung tâm GDNN-GDTX các huyện: Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn vào trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn.

– Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

+ Hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao trên địa bàn huyện được đầu tư đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân địa phương.

+ Thời gian tới nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm văn hóa TDTT huyện. Xây dựng sân quần vợt ở trung tâm huyện, các sân bóng chuyền, cầu lông ở các xã, khu công nghiệp trên địa bàn. Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho các trường học.

– Hệ thống y tế vùng

+ Ổn định hệ thống y tế hiện có, phát triển trở thành trung tâm cấp tiểu vùng. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện ở tuyến trên.

2.3.6.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Hệ thống giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

○ Tuyến cao tốc Bắc – Nam (CT.01), tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (Gia Lai) – Lệ Thanh (CT.20).

○ Các tuyến quốc lộ QL.1 và QL.19C.

○ Các tuyến đường tỉnh ĐT.631, ĐT.636 và ĐT.640.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Xây dựng mới 01 bến xe: Duy Trì.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc đoạn tuyến trên địa bàn.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Phước Lộc.

– Hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Cơ bản tuân thủ theo các dự án phòng chống lũ đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt và phù hợp với quy hoạch thủy lợi với lưu vực sông Kôn và sông Hà Thanh.

+ Xây dựng hệ thống tuyến đê chống ngập lụt trên các hệ thống sông Kôn và sông Hà Thanh.

+ Cải tạo và nạo vét lòng sông xây dựng hành lang bảo vệ hai bên sông thông thoáng để chống lũ.

+ Kè đê, sông: Tiếp tục hoàn thành việc nâng cấp, kè các tuyến đê sông trên địa bàn huyện.

+ Hệ thống kênh mương tưới, tiêu: Tranh thủ nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh để đầu tư kiên cố hóa khoảng 20 km kênh mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu úng khu Bàu Đung xã Phước An; vùng sản xuất của 4 xã Khu Đông huyện.

+ Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào đầm thị Nại. Hướng thoát nước chính từ Tây xuống Đông về phía đầm Thị Nại. Toàn bộ khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính sau:

○ Lưu vực 1: Thoát nước cho các xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang, Phước Hưng thoát nước chính về sông Kôn ra đầm Thị Nại.

○ Lưu vực 2: Thoát nước cho xã Phước Hiệp, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Nghĩa thoát nước lưu vực sông Tranh và các kênh thoát nước.

○ Lưu vực 3: Thoát nước cho các xã Phước Lộc, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì chủ yếu thoát ra lưu vực sông Tranh, sông Trường Úc và sông Hà Thanh.

– Hệ thống cấp nước:

+ Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An.

+ Công trình đầu mối:

○ Tiếp tục sử dụng và nâng cấp các nhà máy nước hiện có, cụ thể: Sử dụng nước từ nhà máy nước Phú Tài công suất 31.000m³/ngày đêm, cấp cho xã Phước An, Phước Thành và một số hộ dân ở thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước; Sử dụng nước từ máy nước Phù Cát công suất 5.600m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Tuy Phước lên thành 4.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Phước Sơn có công suất 3.000 m³/ngày đêm; Nâng công suất nhà máy nước Phước Thuận từ 900m³/ngày đêm lên 1.800m³/ngày đêm.

○ Xây mới nhà máy nước Quy Nhơn (đặt tại xã Phước Lộc) công suất 30.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 60.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông

Tân An. Trạm bơm nước thô đặt gần đập Thạnh Hòa 1. Nước thô được bơm về theo quốc lộ 19 bằng 02 tuyến $\Phi 700$ (theo Quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2035).

- Xây mới trạm cấp nước (đặt tại xã Phước Quang) công suất 5.000m³/ngày đêm (năm 2025) và 10.000m³/ngày đêm (năm 2035), nguồn nước sông Tân An.

- + Mạng lưới: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có, nâng cấp các tuyến ống bị xuống cấp và hư hỏng; Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đối với các khu mới phát triển của thành phố huyện; Dân cư nông thôn các xã xây dựng mạng lưới cấp nước đến trung tâm xã

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: các TBA 110kV Long Mỹ, Phước Sơn

- + Cải tạo 10 tuyến điện 22kV ngầm hóa từng bước trong khu vực phát triển đô thị. Xây dựng mới thêm 10 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 113 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

- Hạ tầng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- + Từng bước xây dựng hệ thống thu gom & xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị hiện có; xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước riêng tại các khu đô thị mới; còn lại làng xóm dân cư nông thôn, nước thải sinh hoạt chủ yếu là tự thấm, thoát nước tự nhiên sinh thái nông thôn.

- + Các khu, cụm công nghiệp cần xây dựng trạm xử lý nước thải riêng;

- + Nước thải y tế của các bệnh viện có trạm xử lý nước thải riêng.

- + Chất thải rắn:

- Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: Nhóm các chất có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và nhóm các chất phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

- CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng.

- Nghĩa trang: Xây dựng mới 01 khu nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Phước An, Phước Thành quy mô khoảng 20 ha. Các nghĩa trang phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường tới các khu dân cư, dân dụng.

2.3.7. Huyện Hoài Ân

2.3.7.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Hoài Ân bao gồm 15 đơn vị hành chính cấp xã (Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông, Ân Sơn, Ân Mỹ, Đak Mang, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Bok Tới, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa và Thị trấn Tăng Bạt Hổ).

– Quy Mô

+ Diện tích: 75.319,8 ha.

+ Dân số năm 2020: 85.757 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 92.000 người, đến năm 2030 khoảng 100.000 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị tiêu vùng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng chính là sản xuất nông lâm nghiệp công nghệ cao, thương mại dịch vụ.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử

+ Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh, phát triển các khu vực chăn nuôi bò giống...

+ Tận dụng lợi thế về vị trí tương đối thuận lợi, phát triển mạng lưới liên kết giao thương, tập kết và luân chuyển hàng hóa.

+ Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiêu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái.

2.3.7.2. Hệ thống các đô thị

– Hiện trạng tỷ lệ đô thị hóa đạt 9,2%; Đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa đạt 10,29%. Đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt 10,41%

– Hiện trạng năm 2020 Huyện Hoài Ân có 01 đô thị là thị trấn Tăng Bạt Hổ là đô thị loại V; Đến năm 2030 vẫn giữ 01 đô thị Tăng Bạt Hổ, là đô thị loại V, cải tạo chỉnh trang

2.3.7.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

– Xây dựng 03 siêu thị tại thị trấn Tăng Bạt Hổ. Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

– Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số,...

– Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.

– Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

2.3.7.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

○ ĐT 629 (Hoài Nhơn – An Lão): Từ Hoài Nhơn (giao với QL1) đến thị trấn An Lão dài 31,2km, tuyến qua địa bàn 3 thị xã Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão. Nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV. Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

○ ĐT630 (cầu Dọi – Kim Sơn): Từ giao QL 1 (Cầu Dọi) đến Kim Sơn dài 23,1km, tuyến đi qua địa bàn 2 thị xã Hoài Nhơn và Hoài Ân. Xây dựng mới ĐT630 kéo dài từ cầu suối Tem qua T2 Bok Tới đến O5 Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh) dài 9,8km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

○ ĐT631 (Diêm Tiêu – Tân Thạnh): Từ giao QL 1 (Diêm Tiêu) đến giao với ĐT. 630 (ngã ba Tân Thạnh) dài 18,6km, tuyến đi qua địa bàn 2 huyện Hoài Ân và Phù Mỹ. Nâng cấp cải tạo toàn tuyến đạt cấp IV.

○ Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn

○ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

○ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

○ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh đô thị.

○ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

– Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

- Khu vực xây mới: tôn đền đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng
- Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, sông Kim Sơn... và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.
- Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.
- Bao gồm 2 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông An Lão, sông Kim Sơn...
- Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.
- Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

Cấp nước

- Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước Tăng Bạt Hổ, Nhà máy nước Ân Tường Đông, Nhà máy nước Ân Tường Đông, Ân Hảo Tây

Cấp điện & viễn thông:

- Nguồn điện: TBA 110kV Hoài Ân
- Xây dựng mới thêm 6 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 86 trạm biến áp trung thế.
- Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

- Định hướng thoát nước thải:
 - + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực xây dựng cải tạo, phát triển mới. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - + Xây dựng các trạm xử lý nước thải theo các lưu vực chính, phụ thuộc vào điều kiện địa hình và hướng phát triển của đô thị (QHC các thị trấn sẽ xác định cụ thể vị trí, quy mô từng trạm xử lý).
 - + Nước thải tại các cơ sở sản xuất, làng nghề và bệnh viện, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng trong khu vực công trình, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được xả ra nguồn.
 - + Xây dựng nghĩa trang khu vực đồi 75, diện tích 2 ha

2.3.8. Huyện An Lão

2.3.8.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện An Lão bao gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã (An Hòa, An Tân, An Quang, An Nghĩa, An Toàn, An Hưng, An Dũng, An Trung, An Vinh và Thị trấn An Lão).

– Quy Mô

+ Diện tích: 69.688,02ha.

- Dân số năm 2020: 27.859 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 28.984 người, đến năm 2030 khoảng 30.143 người.

– Tính chất:

+ Là đô thị phát triển kinh tế - xã hội và là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, hình thành và phát triển đô thị với tiêu chí đô thị loại V bền vững trên địa phận vùng phía Đông Bắc của thị xã Hoài Nhơn.

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Định, là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, cầu nối kết nối tỉnh Bình Định với Quảng Ngãi.

+ Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

– Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển du lịch Sinh thái gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, suối Đá Ghe, hồ Hưng Long, thung lũng An Toàn, di tích “Địa điểm chiến thắng An Lão”, di tích “Vụ thảm sát Giếng Đồn”...

+ Phát triển vùng nông, lâm nghiệp (vùng trồng rau ăn toàn, cây ăn quả có múi, gỗ rừng trồng...) làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

+ Phát triển công nghiệp tập trung vào chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái.

2.3.8.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 14,94 %; năm 2025 là 38,00% ; năm 2030 là 51,24%.

– Năm 2020 Huyện An Lão có 1 đô thị là thị trấn An Lão; Đến năm 2030 phát triển xã An Hòa lên đô thị loại V.

2.3.8.3. Định hướng phát triển HTXH

- Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.
- Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn An Lão và đô thị An Hòa.
- Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.
- Phát triển du lịch sinh thái thiên nhiên tại Khu rừng đặc dụng An Toàn, du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, du lịch sinh thái nông nghiệp...
- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu, sông hồ thủy lợi, phát triển các trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch, các vùng nông nghiệp chuyên canh.
- Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.
- Phân bố hệ thống Giáo dục Đào tạo vùng: Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học từng bước đồng bộ hiện đại.
- Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng: Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du lịch. Xây dựng Quảng trường và nhà Văn hoá huyện, Nhà thi đấu thể thao huyện...

2.3.8.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:
 - + Tập trung nâng cấp ĐT 629, mở các tuyến giao thông kết nối với Ba Tơ Quảng Ngãi, KBang Gia Lai, An Hoà đi xã Hoài Sơn (Hoài Nhơn). Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Trong đó nâng cấp 11km và xây dựng mới 7,8km đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.
 - + Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi: Đường An Lão – Hoài Nhơn đoạn từ giao với ĐT.629 tại TT. An Lão (An Lão) đến giao với QL 1 tại Hoài Nhơn dài 31km, tuyến đi qua địa bàn 2 thị xã Hoài Nhơn và An Lão.
 - + Đường phía Tây tỉnh: Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo An ninh – Quốc phòng, xây dựng mới tuyến vành đai kết nối các huyện Tây Sơn, Vĩnh

Thanh, An Lão với các đô thị động lực Quy Nhơn và Hoài Nhơn đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, dài 200,5km.

+ Tuyến vành đai số 2 (tuyến xây mới, hướng tuyến song song ĐT 639B): là tuyến kết nối các huyện phía Tây gồm An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn với các đô thị động lực thành phố Quy Nhơn và đô thị Hoài Nhơn

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo bến xe khách trung tâm.

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

+ Khu vực xây mới: tôn đê đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

+ Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

+ Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

+ Bao gồm 6 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Côn, sông Trinh, sông An Lão, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...

+ Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.

+ Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

– Cấp điện & viễn thông:

+ Nguồn điện: TBA 110kV An Lão

+ Xây dựng mới thêm 11 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 50 trạm biến áp trung thế.

+ Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

+ Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

+ Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

+ Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lùm sóng hoặc sóng yếu.

+ Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

+ Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực Đồng Tre, thị trấn An Lão. Quy mô 3-5

ha. Công nghệ bao gồm sản xuất phân compost, tái chế CTR.chôn lấp hợp vệ sinh.

- + Xây dựng khu xử lý chất thải tập trung xã An Hòa
- + Mở rộng nghĩa trang An Trung, diện tích 1 ha lên 2ha.

2.3.9. Huyện Vân Canh

2.3.9.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới huyện Vân Canh
- Quy mô:

+ Diện tích: 79.913 ha.

+ Dân số năm 2020: 27.895 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 26.810 người, đến năm 2030 khoảng 28.150 người.

- Tính chất:

+ Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.

+ Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía nam của tỉnh Bình Định là khu vực công nghiệp – đô thị dịch vụ Becamex Bình Định.

+ Là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế rừng, gắn liền với du lịch, kinh tế trang trại.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Hoàn thiện Phân Khu Becamex thuộc KKT Nhơn Hội

+ Phát triển Khu Đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc KKT Nhơn Hội, trở thành hệ sinh thái của KCN Becamex. Cùng với Phân Khu 7 – Becamex trở thành trung tâm phía Nam của vùng Tỉnh.

+ Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh. Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50-60%; Phát triển dược liệu dưới tán rừng.

+ Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi với 3 loại chính: Gà, Heo và Bò. Hướng đến là vùng cung cấp thịt sạch cho Thành Phố Quy Nhơn và các vùng lân cận.

2.3.9.2. Hệ thống các đô thị

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 24,3%; năm 2025 là 26,6%; năm 2030 là 30,4%.

- Hiện trạng có 01 đô thị: Thị trấn Vân Canh; Đến năm 2025 có 02 đô thị: chỉnh trang cải tạo đô thị Vân Canh, giữ là đô thị loại V, thành lập đô thị Canh Vinh là đô thị loại V.

2.3.9.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

– Hình thành chợ nông thôn tại Canh hòa, phục vụ cho người dân tại xã Canh Hòa và Canh Thuận và một phần phía Bắc huyện Đồng Xuân khi quốc lộ 19C được nâng cấp.

– Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vân Canh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

– Hình thành mạng lưới cung cấp nhu yếu phẩm thường xuyên và liên tục cho các khu vực Trung tâm xã Canh Liên thông qua trục đường ĐH 44 đã được nâng cấp

– Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: Suối Phướn, Suối Mây, Suối Cầu,...; du lịch trải nghiệm thiên nhiên, du lịch nông nghiệp kết hợp trình diễn nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

– Hình thành các điểm tham quan khai thác các giá trị đặc trưng khu vực như: Trải nghiệm địa hình, tham quan các suối nước tự nhiên, thác nước, hồ trên núi,...

– Khuyến khích phát triển mô hình lưu trú Homestay, hình thành trung tâm du lịch công đồng nơi tổ chức các hoạt động lễ hội đặc trưng.

2.3.9.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

– Giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

○ Tuyến quốc lộ QL.19C

○ Các tuyến đường tỉnh ĐT.637B và ĐT.638.

+ Giao thông trong khu đô thị hiện hữu: tiếp tục được nâng cấp, cải tạo.

+ Giao thông khu đô thị mới: Xây mới các tuyến đường chính kết nối với mạng lưới giao thông đối ngoại.

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, theo tiêu chí giao thông trong chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nâng cấp, cải tạo 01 bến xe: Vân Canh.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt hiện hữu.

+ Xây dựng 01 trung tâm logistic và cảng cạn tại Canh Vinh.

+ Nâng cấp hồ Quang Hiến, đập dâng Hà Thanh 1...

- Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mặt:
 - + Nâng cấp hồ Quang Hiến, đập dâng Hà Thanh 1...
 - + Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp toàn bộ hệ thống hồ, đập và kênh mương hiện có để phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong phát triển KT-XH
 - + Hệ thống thoát nước mưa: Các đô thị hiện hữu đều sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải. Giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển của mỗi đô thị có thể tách riêng hai hệ thống thoát nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới nhất thiết phải tách riêng hai hệ thống thoát nước giữa nước mưa và nước thải.
 - + Nước mưa chảy từ các lô đất, các công trình, từ các khu dân cư hiện hữu tự chảy vào hệ thống cống nhánh, cống chính đặt dưới vỉa hè, lòng đường sau đó chảy trực tiếp ra kênh, mương nội đồng, phần lớn toàn bộ lưu vực thoát nước chảy vào sông Hà Thanh. Toàn bộ khu vực huyện được chia thành 2 lưu vực chính:
 - o Lưu vực 1: Thoát nước cho xã Canh Liên thoát nước chính về suối Gắm và hồ Núi Một.
 - o Lưu vực 2: Thoát nước cho thị trấn Vân Canh, xã Canh Hiến, Canh Hiệp, Canh Hoà, Canh Thuận, Canh Vinh thoát nước chính về sông Hà Thanh.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt:
 - + Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Hà Thanh và nước ngầm, nhà máy nước Vân Canh (nguồn nước thô lấy từ sông Hà Thanh).
 - + Công trình đầu mối:
 - o Đầu tư hệ thống cấp nước sạch với công suất 2.900m³/ngày.đêm, sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan tại thôn An Long 1&2 (xã Canh Vinh) để kịp thời cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định với công suất 10.000 m³/ngày.đêm từ nguồn là Nhà máy nước Hà Thanh.
 - o Sau khi hoàn thành tuyến ống cấp nước từ Nhà máy xử lý nước Hà Thanh đến Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định chịu trách nhiệm đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước sử dụng nguồn nước Nhà máy xử lý nước sạch An Long 1&2 công suất 2.900m³/ngày.đêm để cấp nước cho người dân xã Canh Vinh, Canh Hiến và thị trấn Vân Canh. (Theo văn bản số 904/UBND-KT ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương đầu tư hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định)
 - o Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Bình Định sẽ bổ sung nước từ hệ thống cấp nước hồ Núi Một, kết nối bằng tuyến ống xây dựng mới đi dọc tuyến đường Tây tỉnh ĐT638.
 - o Giai đoạn ngắn hạn: khu vực thị trấn Vân Canh tiếp tục nhận nước từ nhà máy nước Vân Canh với công suất 1.400m³/ngđ. Đồng thời, để bổ sung nước vào các

tháng mùa khô, kiến nghị đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước với công suất 1.000m³/ngđ tại vị trí khu vực hồ Suối Lớn, dẫn nước thô từ suối Gấm để cấp bù nước cho thị trấn.

- Giai đoạn dài hạn: đầu tư xây dựng đập dâng hồ Suối Lớn, đây sẽ là nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất chính trong tương lai cho khu vực các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 19C. Đồng thời, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước tại hồ Suối Lớn tại giai đoạn ngắn hạn lên 10.000m³/ngđ.

- Đầu tư nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước Suối Cầu

- Các khu vực dân cư nông thôn phân tán còn lại sử dụng bằng hình thức cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

- Cấp điện & viễn thông:

- + Nguồn điện: các TBA 110kV Vân Canh

- + Xây dựng mới 8 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 77 trạm biến áp trung thế.

- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn

- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...

- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.

- Hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

- + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đối với khu vực đô thị. Khu vực có mật độ dân cư rải rác, khu vực nông thôn sẽ xử lý cục bộ sau đó thoát ra sử dụng hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị trấn Vân Canh với công suất Q = 1.500 m³/ngđ và tại đô thị Canh Vinh với công suất Q= 2.300 m³/ngđ.

- Nước thải các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm xử lý riêng đạt giới hạn A của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường.

- Nước thải y tế xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng đạt tiêu chuẩn. Phải xử lý cục bộ bằng trạm xử lý riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- + Chất thải rắn:

- Đầu tư và xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Canh Hiệp với quy mô 12ha cho giai đoạn đến 2035 để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của thị trấn và 5 xã: Canh Vinh, Canh Hiến, Canh Hiệp, Canh Thuận và Canh Hòa.

- Đối với xã Canh Liên sẽ thu gom và xử lý tại bãi rác thải sinh hoạt của xã vì đường đi lại khó khăn, cách trở nên nếu thu gom vận chuyển về bãi rác của huyện để xử lý sẽ khó khăn và tốn kém.

- Không tổ chức thu gom lượng rác thải của khu công nghiệp Becamex Bình Định vì đây là khu công nghiệp của tỉnh quản lý, sẽ có phương án thu gom, xử lý riêng.

- + Nghĩa trang:

- Xây dựng nghĩa trang huyện tại huyện đặt tại xã Canh Hiệp(gần với khu xử lý chất thải rắn của huyện) giai đoạn đầu quy mô 10ha, giai đoạn tiếp theo tăng quy mô lên 20ha.

- Đối với các xã Canh Thuận, Canh Hòa và Canh Liên, do yếu tố địa hình và dân cư phân bố rải rác nên vẫn sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

2.3.10. Huyện Vĩnh Thạnh

2.3.10.1. Phạm vi, quy mô, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: toàn bộ ranh giới huyện Vĩnh Thạnh.

- Quy Mô

- + Diện tích: 71.690,7 ha.

- + Dân số năm 2020: 30.611 người; dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 32.000 người, đến năm 2030 khoảng 33.000 người.

- Tính chất:

- + Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- + Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như toàn tỉnh Bình Định.

- + Là khu vùng phát triển du lịch và dịch vụ trong tiểu vùng phía Tây.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Phát triển du lịch Sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh và vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn.

- + Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

- + Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

- + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

- + Phát triển công nghiệp khai khoáng.

- + Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến 1: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Tuyến 2: Đông Trường Sơn: Quy Nhơn An Nhơn Tây Sơn Vĩnh Thạnh

2.3.10.2. Hệ thống các đô thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện: Năm 2020 là 20,56%; năm 2025 là 27,5%; năm 2030 là 30,5%.

– Huyện Vĩnh Thạnh có 1 đô thị: Đến năm 2030 hoàn thiện toàn bộ tiêu chí đô thị loại V.

2.3.10.3. Định hướng phát triển HTXH

– Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng nông thôn và xây dựng các hình thức sản xuất có hiệu quả. Khuyến khích, huy động nguồn lực từ cộng đồng và trách nhiệm của người dân để xây dựng các khu nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

– Hình thành trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Vĩnh Thạnh nằm trên trục đường ĐT 637.

– Chú trọng xây dựng các loại hình chợ dân sinh, chợ chuyên doanh bán buôn ở thị trấn Vĩnh Thạnh làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn.

– Phát triển du lịch sinh thái tại các suối, hồ: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mạ, suối nước nóng Vĩnh Thạnh, vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, thác Đổ

– Hình thành vùng trồng mía cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.3.10.4. Định hướng phát triển Hạ tầng kỹ thuật

– Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông:

+ Hoàn thiện hệ thống giao thông quốc gia, vùng, tỉnh:

+ Nghiên cứu tổ chức hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu giao thông tỉnh đô thị.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường tỉnh ĐT.637.

+ Xây dựng mới 2 tuyến đường tỉnh ĐT.637 (đoạn tuyến xã Tây Thuận đến hồ A thủy điện Vĩnh Sơn và ĐT.630 (đoạn tuyến Hoài Đức – Vĩnh Kim).

– Phát triển hệ thống thủy lợi, thoát nước mưa:

+ Khu vực hiện trạng: giữ nguyên cao độ, chỉ san nền cục bộ tránh ngập úng.

+ Khu vực xây mới: tôn nền đến cao độ an toàn cao hơn mực nước lớn nhất của sông suối phù hợp với cấp loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD. Các khu vực địa hình cao, độ dốc lớn: chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng

+ Xây dựng hệ thống đê, kè bờ sông Kôn, suối Xem...và các suối hiện hữu trên địa bàn đô thị theo từng giai đoạn đô thị hóa.

+ Khu vực hiện trạng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Khu vực xây mới sử dụng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

+ Bao gồm 4 lưu vực thoát mưa chính thoát ra sông Kôn, suối Xem, suối Nước Doi, suối Nước Nhóc...

- + Tăng cường công tác nạo vét các trục sông, suối, hệ thống thoát nước.
- + Tăng cường công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- + Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.
- Định hướng cấp nước sinh hoạt
- + Nguồn nước: Nước mặt sông Kôn.
- + Công trình đầu mối: Nhà máy nước Vĩnh Thạnh tiếp tục sử dụng, công suất 2.500m³/ngđ.
- Cấp điện & viễn thông:
- + Nguồn điện: TBA 110kV Vĩnh Thạnh
- + Xây dựng mới thêm 4 tuyến điện 22kV. Dự kiến xây dựng mới 60 trạm biến áp trung thế.
- + Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.
- + Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn/xóm trên địa bàn
- + Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội...
- + Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu.
- + Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang
- + Định hướng thoát nước thải:
- + Định hướng nghĩa trang:

3. Phương án phát triển hệ thống đô thị

3.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh được nghiên cứu trên cơ sở phù hợp với định hướng đô thị toàn quốc.
- Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với sự phân bố của các vùng kinh tế, nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế của từng vùng.
- Phát triển hệ thống đô thị theo tầng bậc, kết hợp giữa các đô thị hiện trạng và đô thị xây mới nhằm tạo sự phát triển cân bằng, tương hỗ giữa các vùng.
- Các đô thị trung tâm tiêu vùng được xác định gắn với định hướng của quy hoạch Vùng kinh tế Trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ để tối đa hóa lợi thế là hạt nhân kinh tế thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển.
- Quy mô đô thị, hình thái đô thị được xác định theo các ngưỡng phát triển phù hợp nhằm bảo vệ hệ sinh thái nông lâm nghiệp, vùng cảnh quan biển, đầm phá, khu bảo tồn... hệ thống hạ tầng vùng và Quốc gia.

3.2. Mục tiêu

- Phù hợp với chương trình phát triển đô thị Quốc gia và phù hợp với các chủ trương chính sách của tỉnh.

- Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị; xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.
- Xây dựng kế hoạch, lộ trình khắc phục và hoàn thiện những tiêu chí còn thiếu, còn yếu;
- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm gắn với vùng kinh tế trọng điểm.
- Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.
- Xác định các danh mục dự án ưu tiên đầu tư, hệ thống hạ tầng kết nối hệ thống đô thị và của tỉnh với vùng.
- Đề xuất giải pháp huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng khung và hệ thống đô thị của tỉnh.

3.3. Định hướng hệ thống đô thị

- Năm 2020, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 43.6% gồm:
 - + 01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.
 - + 03 đô thị loại IV: phường Bồng Sơn, thị trấn Phú Phong, thị xã An Nhơn
 - + 13 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, Xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc.
- Giai đoạn 2021 – 2025: Toàn tỉnh sẽ có 23 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 58,7%, bao gồm:
 - + 01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.
 - + 01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn.
 - + 02 đô thị loại IV: Đô thị Hoài Nhơn, Đô thị Phong Phú
 - + 13 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, đô thị Tây Giang.
 - + 06 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Vinh, xã An Hòa, xã Phước Hòa, xã Phước Sơn, xã Phước Hòa, xã Mỹ Thành, xã Cát Khánh.
- Giai đoạn 2026 -2030, Toàn tỉnh Bình Định có 22 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 65,1%, bao gồm:
 - + 01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.
 - + 02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.
 - + 01 đô thị loại IV: Đô thị Tây Sơn.
 - + 18 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mây, TT. Cát Tiến, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Canh Vinh, xã An Hòa, xã Phước Hòa, xã

Phước Sơn, xã Phước Hòa, xã Mỹ Thành, xã Cát Khánh

– Tầm nhìn đến năm 2050: trong tầm nhìn đến năm 2050 với các kịch bản đưa ra để định hướng cho hệ thống đô thị của tỉnh, cụ thể:

+ *Kịch bản 1*: Đến năm 2040 phần đầu Bình Định là thành phố trực thuộc Trung ương, gồm 07 Quận (Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Mỹ, Phù Cát) và 04 huyện (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Hoài Ân).

+ *Kịch bản 2*: Đến năm 2040 phần đầu toàn tỉnh Bình Định có 17 đô thị, bao gồm: 01 Đô thị loại I : Thành phố Quy Nhơn; 02 đô thị loại II: thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn. 01 đô thị loại III: thị xã Sơn Tây; 03 đô thị loại IV: Huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát; 07 đô thị loại V: TT Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hồ, xã An Hòa, xã Canh Vinh, xã Ân Tường Tây. 03 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Hiền, xã Ân Tường Đông, xã Ân Nghĩa.

3.4. Phương án phát triển từng đô thị

(1) Thành phố Quy Nhơn:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại I; năm 2030: đô thị loại I.

– Quy mô dân số:

+ Hiện trạng: 290255 người

+ Năm 2025: 395.780 người

+ Năm 2030: 518.570 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị:

+ Năm 2025: 1301,3ha

+ Năm 2030: 1315,2ha

– Tính chất:

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.

+ Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;

+ Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;

+ Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

– Các chiến lược phát triển theo quy hoạch của thành phố Quy Nhơn sẽ gắn với vùng phụ cận (huyện Tuy Phước và 02 xã Canh Vinh, Canh Hiền huyện Vân Canh) nhằm đáp ứng các vị thế vùng và khẳng định rõ vai trò, vị thế vụ quốc gia quốc tế. Đó là:

+ Khu vực đô thị ven biển: Xây dựng hình ảnh đô thị biển vùng Duyên hải miền

Trung, tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế về văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

+ Khu vực trung tâm động lực: Khai thác cơ hội nhờ vị trí và đầu mối giao thông thuận tiện, xây dựng trung tâm đô thị phát triển các chức năng hỗ trợ đô thị trung tâm Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội.

+ Phát triển các cụm Logistic tại khu vực cửa ngõ: Tối đa hóa các cơ hội mang lại từ vị trí chiến lược và hệ thống giao thông kết nối thuận tiện, hình thành các cụm logistic hỗ trợ, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp của toàn vùng.

+ Nông nghiệp đô thị: Đem đến môi trường sống tốt, sản xuất nông nghiệp hiệu quả cao dựa trên sự tận dụng các lợi thế sáng tạo công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp.

+ Khu kinh tế Nhơn Hội: Tận dụng các cơ hội đầu tư, vị trí chiến lược và các kết nối thuận tiện để tạo nên động lực phát triển kinh tế của toàn Vùng.

+ Hành lang di sản thiên nhiên Gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hóa, sinh thái và cảnh quan của khu vực.

+ Trung tâm giao lưu khoa học giáo dục: Điềm đến đặc trưng của Việt Nam, có tầm ảnh hưởng quốc tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định.

– Hướng phát triển đô thị: Thành phố Quy Nhơn ưu tiên tập trung chỉnh trang đô thị hiện hữu, xây dựng mới các khu đô thị mới theo hướng về phía Tây thành phố bám dọc theo tuyến đường QL1 thuộc phường Trần Quang Diệu là khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất tương đối thuận lợi và hạn chế tối đa lũ sông Côn và sông Hà Thanh. Thành phố cũng phát triển về phía Bắc dọc sông Hà Thanh thuộc phường Nhơn Bình và Nhơn Phú là khu vực chịu ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên việc xây dựng khu vực này theo hướng phát triển Đông Tây tránh cản trở dòng nước lũ, đặc biệt mở rộng lòng sông và khơi thông dòng chảy, xây dựng phát triển đô thị theo mô hình phân tán, ưu tiên các hành lang thoát lũ. Thành phố cần tổ chức không gian để phát triển các khu đô thị xung quanh các vị trí giao thông chủ chốt, phục vụ và hỗ trợ dịch vụ logistics. Các khu vực phát triển ven biển du lịch cần phải xem xét đến biến đổi khí hậu và nghiên cứu đề xuất phát triển mô hình phù hợp để ứng phó.

(2) Đô thị An Nhơn:

– Loại đô thị: năm 2025: loại III; năm 2030: loại III.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 101000 người

+ Năm 2030: 102000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị:

+ Năm 2025: 505ha

+ Năm 2030: 510ha

– Tính chất, chức năng:

+ Là đô thị phát triển kinh tế-xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, TTCN, dịch vụ thương mại và đầu mối giao thông đa năng, vùng phía Nam khu kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là vùng du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nhân văn, tín ngưỡng truyền thống của quốc gia và vùng sinh thái thiên nhiên, vùng bảo tồn văn hóa bền vững của dân tộc Chăm.

+ Có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

+ Hình thành và phát triển đô thị mới tương đương đô thị loại III (2025) bền vững trên địa phận vùng phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn phù hợp với xu hướng đô thị hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Là đô thị kinh tế tổng hợp có tốc độ tăng trưởng và trình độ phát triển tương đối bao gồm các ngành kinh tế là: Du lịch, dịch vụ (thương mại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến và công trình đầu mối, TĐTT, văn hoá, giáo dục đào tạo, công nghiệp, TTCN, kinh tế trang trại của tỉnh Bình Định).

– Động lực phát triển đô thị:

+ Có vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng, có lịch sử phát triển lâu đời, là khu vực phát triển năng động. Là một trong những khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp của Tỉnh với hạt nhân là KCN Nhơn Hoà. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục hành lang QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ lớn của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh, trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá. Là trung tâm của vùng chuyên canh lúa lớn cung cấp lương thực cho toàn tỉnh.

+ Phát triển công nghiệp dọc QL19 gắn với các khu, cụm các khu cụm công nghiệp như Nhơn Hòa, Gò Đá Trắng, Bình Định, Nhơn Phong, công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD...

+ Phát triển thương mại dịch vụ gắn với việc hình thành và phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại cấp vùng.

+ Phát triển du lịch văn hóa lịch sử, liên kết chặt chẽ với thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. An Nhơn là khu vực chứa đựng nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị nhất của Bình Định mà hạt nhân là di tích thành Đồ Bàn, chùa Thập Tháp, tháp Dương Long.

– Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm trong vùng lũ của lưu vực sông Côn nên việc phát triển thành phố cần phải kiểm soát và hạn chế phát triển triển bám theo dọc sông, cần phải khơi thông và mở rộng hành lang để thoát lũ. Do đó, phát triển đô thị An Nhơn về 2 hướng; ưu tiên phát triển đô thị về phía Bắc áp sát với sân bay Phù Cát thuộc các xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ, Nhơn Thành. Phát triển về Phía Nam dọc theo

tuyến đường QL19 thuộc xã Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Nhơn Tân có địa hình cao và quỹ đất thuận lợi và hạn chế phát triển về phía Bắc của tuyến đường QL19 do có địa hình thấp trũng là vùng xả lũ của sông Kôn. Khu vực đô thị hiện hữu tập trung phát triển theo hướng Đông Tây tránh cản trở dòng chảy và không phát triển bám theo sông Kôn để hành lang thoát lũ sông Kôn.

(3) Đô thị Tây Sơn:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại IV.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 57000 người

+ Năm 2030: 57393 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 286,9ha

+ Năm 2030: 286,9ha

– Tính chất: là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh Bình Định trên tuyến hành lang kinh tế QL19 với vùng Tây Nguyên. Là đô thị du lịch – thương mại dịch vụ công nghiệp. Là trung tâm du lịch lịch sử văn hóa Tây Sơn của vùng của Quốc gia.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa lý thuận lợi phục vụ phát triển KT XH vùng miền núi phía Tây của tỉnh. Với vai trò là đầu mối giao thông của trục hành lang kinh tế QL 19, được đầu tư phát triển trở thành trung tâm thương mại dịch vụ của Tỉnh. Là một trong 3 cụm trọng điểm du lịch của tỉnh (TT du lịch cấp quốc gia), trọng tâm của tuyến du lịch lịch sử văn hoá, phát triển du lịch sinh thái.

+ Hướng phát triển chủ đạo theo hướng Đông – Tây, phát triển hạn chế về hướng Bắc. Tập trung phát triển đô thị mới tại khu vực phía Nam QL19, phát triển công nghiệp tại phía Đông đô thị.

+ Phát triển các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng, trung tâm đào tạo, y tế...tại các vị trí phù hợp nhằm khai thác hiệu quả các tuyến giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.

+ Phát triển du lịch lấy sản phẩm du lịch văn hóa Tây Sơn làm trọng tâm, khai thác tiềm năng du lịch tại các khu vực như quần thể Bảo tàng Quang Trung, khu du lịch hồ Núi Một, thắng cảnh Hàm Hồ. Xây dựng trung tâm thông tin du lịch, trung tâm văn hóa – hội nghị triển lãm nhằm hỗ trợ, cung cấp dịch vụ và quảng bá sản phẩm du lịch của Bình Định ra ngoài ranh giới tỉnh.

+ Phát triển công nghiệp, kho tàng tại phía Đông theo QL19 bao gồm các khu, cụm công nghiệp: Bình Nghi, Hóc Bọm, Phú An, Tây Xuân., tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven sông Kôn, do đó phát triển đô thị theo 2 hướng chính: phía Nam sông Kôn, tập trung phát triển đô thị dọc theo tuyến QL19 về phía Nam thuộc các xã Tây Xuân, Bình Tường, Tây Phú có địa hình tương đối

cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển, ít bị ảnh hưởng ngập lũ; Về phía Bắc sông Kôn phát triển đô thị thuộc xã Bình Thành. Hạn chế phát triển đô thị ven sông Kôn và khơi thông và mở rộng lòng sông Kôn để thoát lũ.

(4) Đô thị Hoài Nhơn:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại IV; năm 2030: đô thị loại III
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 90000 người
 - + Năm 2030: 101000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 450ha
 - + Năm 2030: 505ha
- Tính chất
 - + Là đô thị trung tâm tiêu vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến công nghệ cao tại phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân.
 - + Là trung tâm thương mại, dịch vụ, phát triển kinh tế biển; dịch vụ du lịch cho khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định.
 - + Là trung tâm giáo dục, đào tạo, cung cấp nguồn lao động qua đào tạo và nhân lực chất lượng cao.
 - + Là trung tâm y tế, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng cho khu vực phía Bắc tỉnh.
 - + Là đô thị hạt nhân phía Bắc tỉnh Bình Định trong hệ thống đô thị toàn tỉnh, đạt đô thị loại IV trong thời gian tới và phát triển theo hướng đô thị xanh, bền vững.
 - + Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là khu vực phía Bắc tỉnh, là đầu mối giao thương khu vực phía Bắc tỉnh Bình Định bao gồm QL1, đường sắt Bắc – Nam nối với tỉnh Quảng Ngãi; đường tỉnh ĐT629 nối liền Hoài Nhơn với các huyện phía Tây – Bắc; đường tỉnh ĐT630 đi các huyện phía TâyNam; đường tỉnh ĐT639 nối từ Quy Nhơn đến Tam Quan; đường tỉnh ĐT639B phía Tây kết nối thành phố với cả huyện An Lão, Vĩnh Thạnh.
 - + Đô thị Hoài Nhơn là hạt nhân, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho các huyện An Lão, Hoài Ân và Hoài Nhơn đã và đang được đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội có quy mô cấp tỉnh như: bệnh viện đa khoa, trường dân tộc nội trú, trung tâm thương mại, bến xe và một số cụm công nghiệp khai thác nguyên liệu địa phương, vv...và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối.
- Định hướng phát triển :
 - + Phát triển trung tâm hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với hệ thống đào tạo, chuyển giao công nghệ nông nghiệp mới, cung ứng thiết bị máy móc sản

xuất..phục vụ cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp cho vùng phía Tây của tỉnh.

- + Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, phát triển công nghệ sau thu hoạch.

- + Phát triển hệ thống trung tâm thương mại, chợ đầu mối cấp vùng cho toàn bộ khu vực phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Bình Định.

- + Phát triển dịch vụ du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng của danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp như Tam Quan, Hà Ra, Phú Thứ và các làng nghề truyền thống nổi tiếng của Hoài Nhơn.

- + Phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị đồng bộ, hiện đại.

(5) Thị trấn Phù Mỹ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 11962 người

- + Năm 2030: 12200 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị

- + Năm 2025: 83,7ha

- + Năm 2030: 85,4ha

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Mỹ. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Mỹ.

- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên giao lộ cầu QL1A kết nối với không gian công nghiệp và đô thị Bắc Nam và đường tỉnh ĐT632 kết nối đô thị với không gian ven biển.

- Định hướng phát triển:

- + Phát triển dịch vụ thương mại trên tuyến QL1 và đường tỉnh ĐT632.

- + Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất VLXD.

- + Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, chế tác đá mỹ nghệ; sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; cung cấp dịch vụ thương mại, văn hóa, du lịch cho tiểu vùng.

(6) Thị trấn Bình Dương:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 15204 người

- + Năm 2030: 18000 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị

- + Năm 2025: 106,4ha

- + Năm 2030: 126ha

- Tính chất: dịch vụ thương mại, công nghiệp, dịch vụ vận tải.
- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến QL 1A, phía Tây đầm Trà ỏ, thuộc huyện Phù Mỹ.

- Định hướng phát triển:

- + Phát triển hậu cần du lịch cho đầm Trà ỏ
- + Phát triển dịch vụ giao thương, dịch vụ thương mại tận dụng tuyến QL1A
- + Xây dựng hoàn thiện, thu hút đầu tư cụm công nghiệp.

(7) Đô thị Mỹ Chánh

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 14363 người

- + Năm 2030: 19000 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị

- + Năm 2025: 100,5ha

- + Năm 2030: 133ha

- Tính chất: là đô thị chuyên ngành dịch vụ, thương mại, đầu mối giao thương của huyện Phù Mỹ.

- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh 632, 639 và tiếp giáp với Đầm Đê Gi – là một trong những trung tâm thủy sản và hậu cần nghề cá.

- Định hướng phát triển: Phát triển dịch vụ thương mại dọc các tuyến đường tỉnh ĐT632, 639.

(8) Đô thị Mỹ Thành:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V, đến năm 2030: đô thị loại V

- Quy mô dân số:

- + Năm 2025: 9338 người

- + Năm 2030: 12000 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị

- + Năm 2025: 65,4ha

- + Năm 2030: 84ha

- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.

- Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 639, tuyến đường ven biển huyết mạch quan trọng của tỉnh, phía Nam đầm Đê Gi, thuộc huyện Phù Mỹ.

- Định hướng phát triển:

- + Phát triển hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến thủy sản, khai thác sa khoáng.

- + Dịch vụ giao thương, dịch vụ nuôi trồng thủy sản.

(9) Thị trấn Ngô Mây:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 15.808 người

+ Năm 2030: 18.900 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 240ha

+ Năm 2030: 378ha

– Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy KT-XH vùng.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là đô thị liên kết với sân bay Phù Cát – một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH vùng. Nằm trên tuyến QL1, QL19B thuận lợi liên kết giao thông vùng, địa hình bằng phẳng.

+ Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ dọc QL1, QL19B.

+ Phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở khai thác thế mạnh vận tải đường không của sân bay Phù Cát.

+ Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông La Vĩ. Đô thị Ngô Mây phát triển dọc theo hai bên tuyến đường QL1, hạn chế phát triển ven sông La Vĩ. Để tăng cường khả năng thoát nước cho đô thị cũng cho khu vực thượng lưu, cải tạo và nạo vét lòng sông La Vĩ.

(10) Đô thị Cát Tiến:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại IV.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 14.434 người

+ Năm 2030: 20.500 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 320ha

+ Năm 2030: 461ha

– Tính chất: là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn đảm nhận chức năng dịch vụ, du lịch, phục vụ sự phát triển của Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Cát Tiên có vị trí thuận lợi trong mỗi liên kết vùng, nằm liền kề với hai trung tâm kinh tế lớn là KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn, trên tuyến QL19B kết nối thuận tiện với sân bay Phù Cát. Mặt khác, Cát Tiên còn có nhiều tiềm năng khai thác các hoạt động du lịch gắn với dải ven biển Trung Lương, khu di tích lịch sử Núi Bà.

+ Phát triển hệ thống công trình công cộng, trường dạy nghề, trung tâm dịch vụ du lịch...liên kết, hỗ trợ phát triển KT-XH của 02 trung tâm kinh tế là : KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn.

+ Phát triển các điểm du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử trên cơ sở khai thác dải ven biển Trung Lương, khu du tích lịch sử núi Bà trên bán đảo Nhơn Hội.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng bởi lũ sông và hải văn biển nên đô thị Cát tiên phát triển tập trung dọc theo tuyến đường QL19B và tuyến đường 636, hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực ven biển. Khi xây dựng đô thị ven biển cần phải nghiên cứu mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu để hạn chế thiên tai.

(11) Đô thị Cát Khánh:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 15.073 người

+ Năm 2030: 19.300 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 325ha

+ Năm 2030: 386ha

– Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy hải sản, khai thác sa khoáng.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến ĐT 639, tuyến hành lang phát triển kinh tế biển quan trọng của Tỉnh và ĐT633, lâu dài là đường ven biển quốc gia phía Đông đi qua cửa Đê Gi kết nối với khu vực Vĩnh Lợi xã Mỹ Thành ở phía Bắc.

+ Phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại đầm Đê Gi.

+ Phát triển công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền đánh cá.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven núi Gành có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng ngập lũ. Hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực sông vì quỹ đất không thuận lợi.

(12) Thị trấn Tuy Phước:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

- Quy mô dân số:
- + Năm 2025: 23.500 người
- + Năm 2030: 24.000 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 160ha
- + Năm 2030: 170ha

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Tuy Phước. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn.

- Động lực phát triển đô thị: nằm trên tuyến QL19 và QL19 mới, trung tâm kết nối với 03 trung tâm kinh tế lớn thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, thành phố An Nhơn và thị trấn Diêu Trì, tạo ra nhiều cơ hội thúc đẩy KT-XH của Tuy Phước. Đô thị Tuy Phước, phát triển không gian gắn với đô thị Diêu Trì, cung cấp các dịch vụ hành chính, nhà ở, dịch vụ an sinh xã hội, trung tâm hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

(13) Thị trấn Diêu Trì:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

- Quy mô dân số:
- + Năm 2025: 37.000 người
- + Năm 2030: 41.000 người

- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 250ha
- + Năm 2030: 280ha

- Tính chất: là thị trấn trung tâm dịch vụ của huyện

+ Là trung tâm dịch vụ, tài chính, thương mại gắn với hành lang kinh tế dọc trục 1A. Là trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao.

+ Là trung tâm trung chuyển gắn với ga Diêu Trì, khu đô thị có chất lượng sống cao.

- Động lực phát triển đô thị: Có lợi thế cạnh tranh về mặt giao thông và vị trí thuận lợi để phát triển trở thành đô thị hạt nhân phía Tây thành phố Quy Nhơn. Mở rộng không gian thị trấn về phía Tây gắn kết với các khu vực phường của thành phố Quy Nhơn, phát triển mô hình khu đô thị nén.

- Hướng phát triển đô thị: Phát triển đầu mối giao thông, trung tâm giao lưu thương mại – dịch vụ.

(14) Đô thị Phước Hòa:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

- Quy mô dân số:
- + Năm 2025: 20.000 người

- + Năm 2030: 22.000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
- + Năm 2025: 125,5ha
- + Năm 2030: 140ha
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ giao thương.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Năm tuyến ĐT640, ĐT636B liền kề với 02 trung tâm phát triển năng động của tỉnh là thành phố Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội, kết nối thành phố An Nhơn về phía Tây. Vì vậy, thị trấn Phước Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.
 - + Phát triển thương mại dịch vụ trên tuyến đường tỉnh ĐT640, dọc tuyến đường từ cầu Thị Nại 3 kết nối với tuyến QL19. Phát triển TTCN địa phương.
 - + Phát triển trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây theo hướng dòng chảy, không phát triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy.

(15) Đô thị Phước Lộc

- Loại đô thị: năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 16.000 người
 - + Năm 2030: 18.800 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 120ha
 - + Năm 2030: 130ha
- Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Là tiền cảng của cảng Quy Nhơn, đặt tại khu vực cầu Gành, giao điểm của các trục giao thông quan trọng như đường sắt Bắc Nam, QL 1A, QL 19, kết nối Bắc Nam đi Quảng Ngãi và Phú Yên, kết nối Đông Tây đi Pleiku vùng Tây Nguyên ra biển Đông; được quy hoạch gắn kết với tuyến công nghiệp Nam Quốc lộ 19.
 - + Phát triển hệ thống công trình thương mại, dịch vụ, kho bãi, dịch vụ sửa chữa dọc QL 1, hỗ trợ cho khu vực logistic khu vực cầu Gành.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực là vùng trũng nằm trong vùng xả lũ sông Côn nên việc phát triển đô thị phải phù hợp với vùng lũ. Để hạn chế tránh lũ sông Côn

ưu tiên phát triển đô thị dọc hướng Đông Tây, không phát triển triển tập trung hướng Bắc Nam và hạn chế phát triển bám theo dọc sông để hành lang thoát lũ và khơi thông, mở rộng dòng chảy. Nghiên cứu phát triển mô hình đô thị phù hợp để chung sống với lũ.

(16) Thị trấn Tăng Bạt Hổ:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 7646 người
 - + Năm 2030: 10000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 53,5ha
 - + Năm 2030: 70ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Hoài Ân.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 630, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du tiểu vùng nông lâm kết hợp.
 - + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp.
 - + Định hướng phát triển: phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, VLXD.

(17) Thị trấn An Lão:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.
- Quy mô dân số:
 - + Năm 2025: 4500 người
 - + Năm 2030: 8000 người
- Quy mô diện tích xây dựng đô thị
 - + Năm 2025: 31,5ha
 - + Năm 2030: 56ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện An Lão. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện An Lão.
- Động lực phát triển đô thị:
 - + Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 629, là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân, huyện trung du tiểu vùng nông lâm kết hợp.
 - + Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến,

VLXD.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

(18) Đô thị An Hòa:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030: đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 9763 người

+ Năm 2030: 14000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 68,3ha

+ Năm 2030: 98ha

– Dân số: năm 2025: 12.500 người; năm 2030: 14.000 người.

– Đất xây dựng đô thị: năm 2025: 190 ha; năm 2030: 210 ha.

– Tính chất: : Là đô thị chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp khai thác VLXD, công nghiệp chế biến, đầu mối giao thương KT-XH của huyện An Lão.

– Động lực phát triển đô thị: Nằm trên tuyến đường tỉnh 629, trên chuỗi hành lang phát triển kinh tế nông lâm nghiệp phía Tây của tỉnh. Ngoài thế mạnh phát triển kinh tế rừng, trên địa bàn còn có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD và chăn nuôi.

– Định hướng phát triển: phát triển dịch vụ thương mại dọc tuyến đường tỉnh 629. Khai thác khoáng sản phát triển ngành công nghiệp địa phương. Phát triển các vùng cây lâm nghiệp và cây công nghiệp phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến của tỉnh. Phát triển các mô hình chăn nuôi nông trại phù hợp với điều kiện địa hình của địa phương.

(19) Thị trấn Vân Canh:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 9000 người

+ Năm 2030: 12.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 207ha

+ Năm 2030: 336ha

– Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vân Canh.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến QL 19C, là thị trấn huyện lỵ huyện Vân Canh, huyện miền núi phía Nam tỉnh Bình Định tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng về khai thác đá xây dựng.

+ Phát triển dịch vụ thương mại dọc QL19C và các dịch vụ hỗ trợ công nghệ, cung ứng máy móc phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp khai thác đá, công nghiệp chế biến.

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía thượng lưu sông Hà Thanh là khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh nên lựa chọn quỹ đất phát triển đô thị về phía Tây Bắc tuyến QL19C và hạn chế phát triển đô thị phía Nam QL19C ven sông Hà Thanh.

(20) Đô thị Canh Vinh:

– Loại đô thị: năm 2030: đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 12.000 người

+ Năm 2030: 20.000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

+ Năm 2025: 276ha

+ Năm 2030: 560ha

– Tính chất chức năng: Là đô thị thương mại dịch vụ logistic.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Là khu trung chuyển hàng hóa trong tầm nhìn dài hạn khi tuyến cao tốc Bắc Nam hình thành, đặt tại xã Canh Vinh, điểm kết nối giữa đường QL1, đường cao tốc Bắc Nam, kết nối với QL 19C đi Phú Yên và Đắc Lắc.

+ Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, dân cư tập trung hỗ trợ dịch vụ công nghiệp, logistic

– Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm về phía Tây Nam sông Hà Thanh có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ sông Hà Thanh. Tập trung phát triển các chức năng đô thị về phía Tây Nam, hạn chế phát triển đô thị ven sông Hà Thanh để hành lang thoát lũ, cải tạo và nạo vét lòng sông.

(21) Thị trấn Vĩnh Thạnh:

– Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2030 đô thị loại V.

– Quy mô dân số:

+ Năm 2025: 6250 người

+ Năm 2030: 9000 người

– Quy mô diện tích xây dựng đô thị

Năm 2025: 43,7ha

Năm 2030: 63,0ha

– Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vĩnh Thạnh.

– Động lực phát triển đô thị:

+ Nằm trên tuyến đường tỉnh ĐT 637, là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh, huyện miền núi phía Tây tỉnh Bình Định tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng thủy điện, thủy lợi, khai thác kim loại quý.

+ Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Dịch vụ cho các công trình thủy điện, thủy lợi quốc gia như : thủy điện Vĩnh Sơn, hồ Định Bình.

– Định hướng phát triển:

+ Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp khai khoáng.

+ Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

Bảng 20: Hệ thống đô thị dự kiến

STT	Tên đô thị	Hiện trạng 2020		Định hướng 2025		Định hướng 2030	
		Phân loại	Số lượng	Phân loại	Số lượng	Phân loại	Số lượng
1	Thành phố Quy Nhơn	I	1	-	1	-	1
2	Thị xã An Nhơn	IV	1	III	1	-	1
3	Đô thị Tây Sơn		2		2	IV	1
3.1	Thị trấn Phú Phong	IV		-			
3.2	Đô thị Tây Giang	V		-			
4	Đô thị Hoài Nhơn	IV	1	-	1	III	1
5	Huyện Phù Mỹ		3		4		4
5.1	Thị trấn Phù Mỹ	V		-		-	
5.2	Thị trấn Bình Dương	V		-		-	
5.3	Đô thị Mỹ Chánh	V		-		-	
5.4	Đô thị Mỹ Thành			V		-	
6	Huyện Phù Cát		2		3		3
6.1	Thị trấn Ngô Mây	V		-		-	
6.2	Thị trấn Cát Tiến	V		-		-	
6.3	Đô thị Cát Khánh			V		-	
7	Huyện Tuy Phước		3		5		5
7.1	Thị trấn Diêu Trì	V		-		-	
7.2	Thị trấn Tuy Phước	V		-		-	
7.3	Đô thị Phước Lộc	V		-		-	
7.4	Đô thị Phước Hòa			V		-	
7.5	Đô thị Phước Sơn			V		-	

STT	Tên đô thị	Hiện trạng 2020		Định hướng 2025		Định hướng 2030	
		Phân loại	Số lượng	Phân loại	Số lượng	Phân loại	Số lượng
8	Huyện Hoài Ân		1		1		1
8.1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V		-		-	
9	Huyện An Lão		1		2		2
9.1	Thị trấn An Lão	V		-		-	
9.2	Đô thị An Hòa			V		-	
10	Huyện Vân Canh		1		2		2
10.1	Thị trấn Vân Canh	V		-		-	
10.2	Đô thị Canh Vinh			V		-	
11	Huyện Vĩnh Thạnh		1		1		1
11.1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V		-		-	
12	Tổng cộng		17		23		22
12.1	Loại I		1		1		1
12.2	Loại II		0		0		0
12.3	Loại III		0		1		2
12.4	Loại IV		3		2		1
12.5	Loại V		13		19		18

4. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

4.1. Quan điểm phát triển hệ thống nông thôn

– Phát triển nông thôn hướng đến cân bằng, bền vững. Phát triển cần tính toán đến sự cân đối giữa nhu cầu phát triển quỹ đất phục vụ các chức năng phát triển KT-XH. Mặt khác, cần duy trì bảo vệ các hệ sinh thái nông thôn.

– Quy hoạch các khu, trung tâm nông thôn mới theo yêu cầu thực tế phát triển của từng địa phương trong tỉnh và dựa trên các quy hoạch phát triển có liên quan. Các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng hạ tầng, đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa khu vực cũ và mới.

– Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định của hệ thống dân cư có sẵn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của địa phương.

– Quỹ đất phục vụ phát triển khu dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp và phát triển công nghiệp địa phương.

– Các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm cần tạo hành lang cách li với khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại đảm bảo thân thiện với môi trường.

– Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

4.2. Định hướng chung

Hệ thống điểm dân cư nông thôn: Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, căn cứ Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Xây dựng nông thôn với 03 mô hình phát triển chính: Mô hình dân cư vùng nông nghiệp; Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp; Mô hình dân cư vùng ven biển.

4.3. Mô hình phát triển

4.3.1. Mô hình dân cư vùng nông nghiệp

– Định hướng phân bố: Dân cư vùng nông nghiệp phân tán trên diện tích toàn tỉnh, trong vùng sản xuất lúa, màu, cây ăn quả. Đây là khu vực dự báo có nhiều tác động lớn đến quỹ đất nông nghiệp, phân bố dân cư khi phát triển các dự án công nghiệp, đô thị của tỉnh. Một số yêu cầu đặt ra của khu vực là chuyển đổi mô hình kinh tế, đào tạo nghề, bổ sung hệ thống hạ tầng khu vực.

– Định hướng phát triển:

+ Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục đường tỉnh và lân cận các đô thị công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

+ Tại các xã chủ yếu là phát triển kinh tế nông nghiệp, quy hoạch khu dân cư gắn với vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp. Trong đó, khoảng 4 đến 5 xã sẽ tổ chức 01 trung tâm cụm xã, là nhân đũa mạnh quả trình hiện đại hóa nông thôn, gắn với hệ thống hỗ trợ như: khu thu mua, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, khu giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, trung tâm hỗ trợ công nghệ nông nghiệp... Các trung tâm cụm xã được bố trí tại vị trí thuận lợi, tiếp cận với các tuyến giao thông đường tỉnh, huyện lộ và những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

4.3.2. Mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp

– Định hướng phân bố: Dân cư nông trường, lâm trường phát triển tập trung thành các điểm phía Tây của Tỉnh (Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão), hình thành các vùng chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, vùng chăn nuôi...

– Định hướng phát triển:

+ Xây dựng các cụm dân cư dạng nông, lâm trường gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp...

+ Từng bước cải tạo, xây mới hệ thống HTXH, HTKT tại các khu vực dân cư nông thôn nâng cao đời sống của người dân. Cần kết hợp hài hòa giữa việc bảo tồn và phát triển nguồn rừng để có thể kết hợp phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch bảo tồn.

4.3.3. Mô hình dân cư vùng ven biển

– Định hướng phân bố: Dân cư vùng ven biển phát triển tập trung dọc dải ven biển từ Tam Quan xuống thành phố Quy Nhơn. Ở đây, các khu dân cư chủ yếu phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở tận dụng lợi thế nguồn tài nguyên biển, đầm.

– Định hướng phát triển:

+ Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về giao thông, các điểm dân cư thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, triều cường tập trung thành điểm dân cư lớn thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng.

+ Xây dựng các trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm xã hoặc xây mới với vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển kinh tế cho khu vực gắn với các cụm TTCN chế biến, trung tâm hỗ trợ công nghệ, thu gom, trung chuyển sản phẩm nông, thủy hải sản... Hệ thống trung tâm cụm xã được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông tạo thành đôi môi trung tâm thương mại, dịch vụ tiêu thụ công nghiệp của địa phương.

5. Phương án phân bố các khu kiểm soát, bảo vệ môi trường chặt chẽ, phòng chống thiên tai

5.1. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, tỉnh Bình Định được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 21: Phân vùng môi trường và các vấn đề có liên quan

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
Vùng đô thị và khu công nghiệp	- Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường; - Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường	Thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị trấn các huyện
Vùng đồng bằng và ven biển	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản	Thị xã Hoài Nhơn Huyện Phù Mỹ Huyện Phù Cát Huyện Tuy Phước TP. Quy Nhơn
Vùng miền núi	- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp - Bảo vệ rừng phòng hộ và chuyên dụng, chống xói mòn và trượt lở đất	Huyện Vân Canh Huyện Tây Sơn Huyện Vĩnh Thạnh Huyện Hoài Ân

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan	Khu vực ảnh hưởng
		Huyện An Lão

5.2. Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

5.2.1. Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu

Xử lý ô nhiễm môi trường khu đô thị, công nghiệp: tập trung thực hiện kết hoạch xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp trong vùng đô thị công nghiệp đạt QCVN.

– Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:

+ Thu gom và xử lý rác thải: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2025 và 90-95% vào năm 2035. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn tỉnh. Rác thải bệnh viện được phân loại và xử lý cục bộ các chất độc hại và vi trùng, sau đó đưa về khu xử lý rác thải của các thành phố.

+ Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thành phố, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm thành phố, các khu dân cư lớn và các khu công nghiệp.

+ Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mồ mả phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.

– Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn:

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

+ Quản lý và xử lý chất thải rắn: Phấn đấu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên đại bàn nông thôn tương ứng khoảng 65% và 45% năm 2015; 75% và 55% năm 2020 và 85% và 60% năm 2025. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

– Giải pháp bảo vệ môi trường công nghiệp:

+ Thực hiện việc rà soát, đánh giá tổng thể về tác động môi trường của việc phát triển các khu, cụm công nghiệp hiện nay, từ đó xem xét việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN, CCN cho phù hợp.

+ Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường nhằm nhận dạng, dự báo các tác động tới môi

trường có thể xảy ra từ các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kiên quyết không phê duyệt đối với những dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu có nguy cơ cao gây tác động xấu tới môi trường trong các KCN, CCN.

+ Tăng cường giám sát, đảm bảo các dự án phải được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức theo đúng quy định. Kiên quyết yêu cầu các KCN, CCN mới thành lập phải thực hiện đúng quy định pháp luật, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các KCN, CCN hiện nay đã đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường thì cần có biện pháp kiên quyết để yêu cầu các chủ đầu tư KCN, CCN này hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN tập trung vào công tác giám sát việc vận hành các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN.

+ Tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường KCN, xây dựng cơ chế huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát xả thải của các KCN.

– Giải pháp bảo vệ môi trường ven biển:

+ Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc ven biển. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất). Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải hoàn trả hiện trạng mặt đất đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ khi lập quy hoạch thiết kế.

+ Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng đến đại bàn còn đất trống.

+ Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phi lao ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu cát lấn vào đồng ruộng, biến cồn cát thành trung tâm du lịch.

– Giải pháp bảo vệ rừng bảo tồn, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển:

+ Trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng bảo tồn, phòng hộ, đầu nguồn. Chọn loài cây trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Về nguyên tắc trồng rừng phòng hộ đầu nguồn cũng giống như trồng rừng nói chung, tuy nhiên có một số điểm khác biệt đáng chú ý sau đây: Xử lý thực bì: Không phát dọn toàn diện mà thường chỉ xử lý cục bộ ở những khu vực đào hố trồng cây hay xử lý theo rạch. Thực bì phát dọn không đốt mà

tập trung thành đồng nhỏ xếp ngang theo đường đồng mức. Cây bụi, cây tái sinh có trên đất rừng cần phải giữ lại để nuôi dưỡng, tạo rừng hỗn loài, đa tầng. Làm đất chỉ tiến hành cục bộ bằng phương pháp đào hố. Những nơi áp dụng cơ giới cần chú ý làm đất theo đường đồng mức. Tiêu chuẩn cây con đem trồng, đặc biệt là cây bản địa phải lớn hơn so với trồng rừng bình thường để nhanh chóng tạo lập hoàn cảnh rừng và phát huy chức năng phòng hộ. Phương thức trồng rừng: hỗn giao theo hàng, theo đám, theo băng (thuần loài trên diện hẹp), có thể hỗn giao giữa cây phòng hộ chính với cây phù trợ hoặc giữa các cây phòng hộ với nhau.

– Giải pháp đối với tác động đô thị hóa:

+ Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với các vùng địa lý và điều kiện sinh thái tự nhiên, bảo vệ môi trường;

+ Nền kinh tế đô thị phát triển ổn định và bền vững nhằm tạo nhiều việc làm đô thị ổn định, bền vững cho mọi thành phần kinh tế và mọi người dân đô thị;

+ Trình độ dân trí đô thị và nguồn lực phát triển đủ mạnh;

+ Trình độ quản lý phát triển đô thị đủ mạnh và bền vững;

+ Dịch vụ đô thị đáp ứng yêu cầu cuộc sống đô thị ngày càng cao;

+ Cơ sở hạ tầng xã hội đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị đầy đủ, ổn định và phát triển bền vững;

+ Lồng ghép quy hoạch môi trường trong quy hoạch đô thị;

+ Huy động sự tham gia của cộng đồng người dân đô thị trong công tác qui hoạch, phát triển và quản lý đô thị;

+ Hợp tác, phối hợp điều hành Vùng hợp lý, hiệu quả, cùng có lợi và cùng phát triển.

– Giải pháp đối với vùng bảo vệ cảnh quan đối với đầm Thị Nại:

+ Tổ chức kiểm soát và điều tiết các hình thức, phương thức khai thác tài nguyên vùng đầm Thị Nại và khu vực lân cận (chú ý kiểm tra định kỳ đối với các hộ dân khai thác thủy sản qua đăng ký khai thác); xây dựng quy chế quản lý dựa vào cộng đồng; kiểm soát các công trình quanh đầm, nhất là các hoạt động nhà hàng, du lịch, tàu thuyền khai thác qua lại và các hoạt động của cảng cá, chợ cá đầu mối...

+ Phân chia vùng mặt nước, tiến tới giao quyền sử dụng mặt nước; phân vùng kinh tế xã hội, giao cộng đồng quản lý và điều tiết sử dụng tài nguyên trên đầm. Bên cạnh đó, cần tiến hành xây dựng các mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, như: Mô hình quản lý ao nuôi bởi CLB nuôi tôm, ứng dụng chế phẩm sinh học và nuôi cá xử lý đáy; mô hình khai thác các loài thực vật và trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn; mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; mô hình quản lý rừng ngập mặn...

+ Ngoài ra, cần quan tâm đến các giải pháp trong hệ thống đầm, như: Áp dụng quy trình nuôi tôm bán thâm canh, kết hợp sử dụng các chế phẩm sinh học; bảo vệ và tạo bãi đẻ cho một số loài hai mảnh vỏ; xây dựng vùng đệm như phục hồi và chăm sóc rừng ngập mặn...

5.2.2. Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường

– Thoát nước và xử lý nước thải: Quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.

– Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ Nghị định 38/2015/NĐ-CP 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

– Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

– Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

– Quản lý rừng đặc dụng: Các khu Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài sinh cảnh Khu rừng bảo vệ cảnh quan. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Vườn quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định tuân thủ theo Nghị định số: 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

– Kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp: Thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn và kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến 2035.

– Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ven bờ: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven biển. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN QCVN 08/2008/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

– Bảo vệ tài nguyên nước ngọt của các sông, hồ, nước ngầm và không khí: Đánh giá chất lượng nước các sông, hồ trong vùng bờ và đề xuất các giải pháp quản lý thích hợp, đặc biệt đối với sông hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; xác định các nguồn gây rủi ro và xây dựng chương trình kiểm soát, quản lý rủi ro.

– Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm ven biển, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập mặn. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động nuôi trồng thủy sản. Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường: Nghiên cứu chế độ thủy văn, cơ chế xói lở bờ biển, lắng đọng trầm tích trong sông và đề xuất các biện pháp quản lý hiệu quả trên cơ sở phân tích lợi ích - chi phí. Tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân về các biện pháp phòng tránh thiệt hại do lũ, lụt và xói lở. Liên kết các chương trình của địa phương về phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ đất ngập nước và xoá đói giảm nghèo với các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

IX. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư ưu tiên

Dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Các dự án được lựa chọn căn cứ trên quy hoạch, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư căn cứ vào định hướng, chủ trương phát triển các lĩnh vực, sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 trên cơ sở bảo đảm sự hài hòa giữa đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ tại tỉnh Bình Định.

Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, thực hiện quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

Lựa chọn các dự án mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao như giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm có chất lượng....

Lựa chọn các dự án dựa trên cơ sở xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư: vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác.

Quy định về suất đầu tư: các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng tiêu chí về suất đầu tư theo quy định của Bộ Xây dựng về công bố Tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình được áp dụng tại thời điểm đăng ký đầu tư và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Căn cứ vào Luật Đầu tư công phân loại dự án nhóm A, B, C để lựa chọn các dự án có tiến độ thực hiện phù hợp.

Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

Căn cứ vào mục tiêu, định hướng “Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” để xây dựng và lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư gồm: Các dự án phát triển các trung tâm kinh tế động lực. Các dự án phát triển các trụ cột tăng trưởng. Các dự án phát triển các hành lang kinh tế của tỉnh. Các dự án tại các vùng cảnh quan.

Lựa chọn và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu là:

- Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số; khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

- Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế, đặc biệt: Ngành công nghiệp; Ngành nông nghiệp; Ngành dịch vụ và các Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Đối với các dự án đầu tư công: Thực hiện theo danh mục dự án đầu tư công trong Nghị quyết Số: 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Định về Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương là 26.469.146 triệu đồng trên nhiều lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, nông lâm nghiệp, đô thị, văn hóa.... Ngoài ra, nghị quyết cũng đưa ra danh sách các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất, các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục đang trong quá trình rà soát và tích hợp.